

Số: /TTr-SNN

Đồng Nai, ngày tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030
của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú**

Kính gửi: Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Quyết định số 4302/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

Ngày 28/10/2020 Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tổ chức cuộc họp thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú. Kết quả cuộc họp, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành văn bản số 4574/TB-SNN ngày 02/11/2020. Đến nay, Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030; kèm theo Báo cáo số 1240/BC-BQL ngày 16/11/2020 về tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú. Trên cơ sở thông báo kết luận của họp, Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đã có Tờ trình số 1231/TTr-BQL ngày 16/11/2020 về việc xem xét, trình phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030.

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh Đồng Nai xem xét phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú với những nội dung chính như sau:

- 1. Tên chủ rừng:** Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú.
- 2. Địa chỉ:** Km 105 ấp 3, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
- 3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai và kết quả quản lý bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

3.1. Hiện trạng tài nguyên rừng

- Diện tích có rừng và diện tích chưa có rừng do Ban QLRPH Tân Phú quản lý là 18.050,1 ha, trong đó quy hoạch rừng phòng hộ 15.277,98 ha và quy hoạch rừng sản xuất là 2.772,12 ha.

- Phân theo loại rừng: rừng tự nhiên là 13.360,2 ha, rừng trồng 4.055,55 ha và diện tích chưa có rừng (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng) là 634,35 ha.

- Tổng trữ lượng rừng là 886.866 m³ gỗ và 4,9 triệu cây tre nứa các loại.

- Tài nguyên đa dạng sinh học khá đa dạng và phong phú: Có 535 loài thực vật thuộc 301 chi, 101 họ của 03 ngành thực vật bậc cao có mạch, trong đó có tới 14 loài thực vật bị đe dọa, nguy cấp, quý hiếm và đặc hữu, có 330 loài động vật, thuộc 85 họ khác nhau với 48 loài thú, 176 loài chim và 106 loài bò sát - lưỡng cư, trong đó có tới 33 loài động vật bị đe dọa, nguy cấp, quý hiếm.

- Lâm sản ngoài gỗ có các loại le, tre, lồ ô; các loại cây thuốc, cây dược liệu thực phẩm như mật nhân, hà thủ ô, xoài mút, chuối hột, ươi...; các loài cây cảnh, cảnh quan như Phong lan, Mai vàng, Bằng lăng, Sung, Đa, Si...

3.2. Kết quả quản lý bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011-2020

- Công tác quản lý rừng: tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch 3 loại rừng theo quyết định của UBND tỉnh; định kỳ thực hiện công tác kiểm kê rừng, thiết lập hồ sơ quản lý rừng; rà soát hiện trạng trạng sử dụng đất, đến nay tổng diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 15.349,53 ha, chiếm 85%, diện tích còn lại 2.700,57 ha; tổ chức thực hiện các chính sách giao khoán, đến nay đơn vị đã giao khoán 3.877,65 ha cho 2.544 hộ gia đình.

- Công tác bảo vệ rừng: Tổng diện tích có rừng gồm rừng tự nhiên và rừng trồng đơn vị đang quản lý là 17.415,75 ha và diện tích chưa thành rừng 262,92 ha. Hàng năm đều được kiểm tra bảo vệ ngày càng chặt chẽ bằng lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của đơn vị. Từ năm 2011 đến nay, số vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp 472 vụ đã giảm đáng kể trên lâm phần quản lý. Tuy nhiên, một số khó khăn hiện nay trong công tác quản lý bảo vệ vẫn còn tồn tại như trong lâm phần vẫn còn đất sản xuất nông nghiệp của người dân, vị trí Ban QLRPH Tân Phú tiếp giáp với dân cư xung quanh nên khó khăn cho việc tuần tra bảo vệ, lực lượng bảo vệ rừng còn thiếu, trang thiết bị chủ yếu là các dụng cụ thô sơ và cơ sở vật chất còn sơ sài, nhiều phương tiện đã quá hạn sử dụng và bị hư hỏng.

- Công tác phòng cháy chữa cháy rừng: Hàng năm, Ban QLRPH Tân Phú đều xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng tạo cơ sở pháp lý giúp xác định các vùng trọng điểm về cháy rừng, phá rừng và khai thác, vận chuyển, kinh doanh lâm sản trái pháp luật. Nhờ thực hiện tốt công tác này nên trong giai đoạn 2011-2019 trên toàn lâm phần do đơn vị quản lý chỉ xảy ra 01 vụ cháy rừng trồng kéo vào năm 2016 nhưng thiệt hại không đáng kể.

- Công tác phát triển rừng: Từ năm 2011 đến nay, Ban QLRPH Tân Phú đã trồng được 1.044,07 ha, trong đó trồng rừng bổ sung cây gỗ lớn chiếm 80,7%, còn lại là trồng rừng mới, trồng rừng sau khai thác. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 170 ha, nuôi dưỡng rừng 506,44 ha, làm giàu rừng 60 ha và chăm sóc rừng trồng 1.887,61 ha.

- Công tác bảo tồn đa dạng sinh học luôn được chú trọng, Ban QLRPH Tân Phú đã tổ chức thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, định vị cây gỗ lớn, quý hiếm trên toàn lâm phận. Đến thời điểm hiện tại, đã định vị được 3.480 cây, lập hồ sơ và xác lập vị trí tọa độ các cây gỗ trên bản đồ hiện trạng làm cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng.

- Dịch vụ môi trường rừng: đã tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR trên lâm phận hiện nay là 16.363,19 ha (diện tích quy đổi 12.410,07 ha). Tổng số tiền điều phối về Ban QLRPH Tân Phú từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Đồng Nai biến động qua các năm gần đây: Năm 2013 - 2014 là 4.227,7 triệu đồng, năm 2015 là 1.232,92 triệu đồng, năm 2016 là 1.204,57 triệu đồng, năm 2017 là 1.417,68 triệu đồng, năm 2018 là 2.334,03 triệu đồng, năm 2019 là 1.672,01 triệu đồng.

- Hoạt động phát triển du lịch sinh thái: Việc kinh doanh và khai thác du lịch hiện nay là do Ban QLRPH Tân Phú tự tổ chức thực hiện tại khu vực Bàu Nước sôi và khu vực Thác Mai. Loại hình và sản phẩm du lịch đang khai thác là cho thuê mặt bằng đóng phim, cho thuê tài sản kinh doanh dịch vụ ăn uống, bán vé tắm nước nóng và ngắm cảnh thiên nhiên tự do vui chơi. Doanh thu du lịch bao gồm các khoản thu từ bán vé, cho thuê mặt bằng đóng phim, cho thuê kinh doanh dịch vụ ăn uống giai đoạn 2014 – 2019 là 5.575,6 triệu đồng.

1. Mục tiêu Phương án

1.1. Mục tiêu chung: Quản lý bảo vệ rừng, phát triển và sử dụng bền vững, hài hòa, hiệu quả các mục tiêu về môi trường, kinh tế và xã hội; triển khai thực hiện quản lý, sử dụng đất rừng theo đúng quy hoạch sử dụng đất; tập trung vào công tác bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, các hệ sinh thái rừng đặc trưng, các loài động, thực vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm bị đe dọa; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng bằng các biện pháp lâm sinh phù hợp; hợp tác, liên kết nâng cao chuỗi giá trị, nguồn gốc của các sản phẩm lâm nghiệp; chú trọng phát triển lợi thế về du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí, dịch vụ môi trường rừng qua đó từng bước tự chủ về tài chính; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới; tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân trong vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, ổn định tỷ lệ che phủ rừng của địa phương.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường: Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có 17.415,75 ha và 262,92 ha rừng khoanh nuôi, rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng, duy trì tỷ lệ che phủ rừng của Ban quản lý đến năm 2030 đạt 13,6% trên địa bàn huyện Định Quán và 5,4% trên địa bàn huyện Tân Phú. Chú trọng các giải pháp tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát, bảo vệ các hệ sinh thái rừng đặc trưng, các loài động thực vật rừng nguy cấp quý, hiếm, bị đe dọa; triển khai các đề tài nghiên cứu, giám sát đa dạng sinh, theo dõi giám sát tài nguyên rừng.

Bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên thông qua biện pháp nuôi dưỡng 3.884,52 ha rừng tự nhiên; trồng mới 74,02 ha rừng sản xuất; trồng lại 244,16 ha rừng

sau khai thác; trồng lại cây gỗ lớn trên diện tích 1.718,07 ha khoán cho hộ gia đình; lập hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích 245 ha rừng trồng sản xuất.

- Về xã hội: Khuyến khích mời gọi các tổ chức, cá nhân hợp tác, liên kết, liên doanh, thuê môi trường rừng với đơn vị trong đầu tư phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; tổ chức các đợt tuyên truyền, ký cam kết, diễn tập nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng tới các hộ gia đình nhận khoán, người dân đang sinh sống trên lâm phận quản lý; hàng năm tạo việc làm cho khoảng hơn 1.000 lao động địa phương tham gia vào công tác bảo vệ phát triển rừng và hoạt động du lịch sinh thái.

Đầu tư nâng cấp, sửa chữa 29 km phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; xây dựng 01 phân trường, 04 nhà trạm bảo vệ rừng, nhà bếp; nâng cấp sửa chữa trụ sở đơn vị, 02 phân trường, 04 nhà trạm bảo vệ rừng, 05 chòi canh lửa; mua sắm và sửa chữa phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng và PCCC; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, viên chức văn phòng.

- Về kinh tế: Tập trung rà soát, điều chỉnh trình phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án phát triển du lịch sinh thái theo lộ trình, trước mắt mời gọi các doanh nghiệp hợp tác đầu tư phát triển du lịch sinh thái khu vực Bầu nước sôi và Khu vực Thác Mai, dự kiến đến năm 2025 nguồn thu đạt trên 5 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt trên 10 tỷ đồng; tăng cường bảo vệ rừng, trồng rừng, khoanh nuôi nhằm nâng cao chất lượng rừng qua đó tăng nguồn thu từ các dịch vụ môi trường rừng và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, dự kiến bình quân đạt 5 tỷ đồng đến năm 2025 và 10 tỷ đồng đến năm 2030.

Khai thác 244,16 ha rừng trồng sản xuất; tía thưa 73,33 ha rừng trồng phòng hộ; chặt nuôi dưỡng 58,7 ha rừng trồng sản xuất khoán cho các hộ dân. Thông qua các nguồn thu, phân đầu tư chủ về tài chính đạt 40% vào năm 2025 và 70% đến năm 2030.

2. Nhóm các kế hoạch thực hiện phương án

2.1. Kế hoạch sử dụng đất

- Diện tích 18.050,1 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất trong 10 năm như sau:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn: 14.499,37 ha (rừng tự nhiên 12.845,28 ha, rừng trồng 1.370,27 ha và diện tích chưa có rừng 283,82 ha).

+ Rừng sản xuất: 3.379,76 ha (rừng tự nhiên 562,51 ha, rừng trồng 2.501,75 ha và diện tích chưa có rừng 315,5 ha).

- Diện tích theo quy hoạch 3 loại rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đến năm 2030 là 17.879,13 ha, giảm so với hiện trạng là 170,97 ha, cụ thể:

+ Diện tích rừng phòng hộ giảm 778,61 ha (trong đó theo Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018) là do: (i) chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng là 120,49 ha để thực hiện các dự án và ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội của địa phương như: đất sản xuất nông nghiệp 13,96 ha, đất phi nông nghiệp (giao thông, đất ở nông thôn, sản xuất vật liệu xây dựng, tôn giáo và trụ sở) 106,53 ha; (ii) chuyển sang quy

hoạch rừng sản xuất 803,95 ha; (iii) cộng bổ sung diện tích ngoài ba loại rừng do UBND xã quản lý được quy hoạch vào rừng phòng hộ 23,55 ha và (iv) cộng diện tích chuyển từ rừng sản xuất sang quy hoạch rừng phòng hộ 122,28 ha.

+ Diện tích rừng sản xuất tăng 607,64 ha là do: (i) chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng là 98,07 ha (theo Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 là 89,46 ha và theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 là chuyển sang đất thương mại, dịch vụ là 8,61 ha) để thực hiện các dự án và ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội của địa phương như: đất sản xuất nông nghiệp 0,73 ha, đất phi nông nghiệp (giao thông, đất ở nông thôn, sản xuất vật liệu xây dựng, thương mại, trụ sở và nghĩa trang) 97,34 ha; (ii) chuyển sang quy hoạch rừng phòng hộ 122,28 ha; (iii) cộng bổ sung diện tích ngoài ba loại rừng do UBND xã quản lý được quy hoạch vào rừng sản xuất 24,04 ha và (iv) cộng diện tích chuyển từ rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất 803,95 ha.

2.2. Kế hoạch quản lý rừng bền vững đến năm 2030

2.2.1. Kế hoạch khoán bảo vệ rừng

- Thực hiện chuyển đổi hợp đồng giao khoán theo các chính sách giao khoán trước đây sang hợp đồng khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP với diện tích 2.750,72 ha và lập hợp đồng giao khoán đối với diện tích hộ dân đang canh tác, sản xuất chưa lập được hợp đồng giao khoán là 1.126,93 ha. Trong diện tích giao khoán ổn định có 400 ha rừng trồng từ nguồn vốn chương trình 327, 661 được khoán bảo vệ rừng hàng năm và kinh phí chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước. Hàng năm Ban quản lý thực hiện công tác kiểm tra, nghiệm thu để chi trả tiền khoán bảo vệ. Trong giai đoạn tới tiếp tục thực hiện chi trả khoán bảo vệ rừng đối với diện tích này, hàng năm xây dựng kế hoạch trình phê duyệt và thực hiện theo quy định.

- Khoán bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên toàn bộ diện tích khoán ổn định có đủ tiêu chí cung cấp các dịch vụ môi trường rừng được quy định tại Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai và diện tích rừng giao cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách.

2.2.2. Kế hoạch quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

- Tiến hành lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất của Ban quản lý và lập thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý; rà soát, cập nhật chi tiết hồ sơ quản lý đối với diện tích đất lâm chiếm để theo dõi và quản lý.

- Triển khai thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy rừng theo phương châm 4 tại chỗ; kiểm tra và phát hiện kịp thời tình hình sâu bệnh trên cây rừng và các loài sinh vật ngoại lai.

- Trên cơ sở phân vùng các khu rừng có giá trị bảo tồn cao tiếp tục theo dõi, giám sát và thực hiện các biện pháp bảo tồn như: Tiếp tục công tác nghiên cứu, tìm và phát hiện ra những loài mới, những loài nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu của khu rừng; thiết lập các ô định vị sinh thái rừng để theo dõi diễn biến rừng, theo dõi chất lượng rừng;....

- Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

2.2.3. Kế hoạch phát triển và sử dụng rừng

- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên với diện tích 3.884,52 ha.
- Trồng mới rừng sản xuất với diện tích 74,02 ha.
- Trồng lại rừng sau khai thác với diện tích 244,16 ha.
- Trồng cây gỗ lớn nâng cao chất lượng rừng với diện tích 1.718,07 ha.
- Trồng cây phân tán tạo cảnh quan trong các điểm du lịch, tăng diện tích cây xanh góp phần nâng cao độ che phủ của rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Khai thác rừng trồng sản xuất với diện tích 244,16 ha.
- Tỉa thưa rừng trồng phòng hộ và sản xuất với diện tích 132,03 ha.
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ tre, lồ ô, uơi và các loài dược liệu: khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ, phù hợp với các quy định cho phép của pháp luật và chủ trương của UBND tỉnh, góp phần quản lý bảo vệ rừng được tốt hơn.

2.2.4. Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực

- Thực hiện 5 đề tài nghiên cứu: (1) xác định phương pháp bảo tồn và phát triển loài cây Trắc; (2) phương pháp bảo tồn và phát triển một số loài thực vật quý, hiếm, đe dọa và nguy cấp phù hợp với điều kiện tự nhiên; (3) giải pháp tổng thể giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, nông thôn ở vùng gần rừng với công tác bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo hướng bền vững; (4) các mô hình sinh kế bền vững gắn với công tác bảo vệ rừng của cộng đồng địa phương; (5) thành phần, phân bố các loài thực vật có giá trị và đề xuất các giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững. Các nội dung điều tra cần tập trung bao gồm đánh giá hiện trạng, khả năng sử dụng, giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững các loài thực vật có giá trị ...

- Đào tạo về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ: quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ; điều tra, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; du lịch sinh thái. Đào tạo nâng cao trình độ về chuyên môn, quản lý nhà nước và chính trị. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý nhà nước và chính trị.

2.2.5. Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Định hướng các loại hình du lịch sinh thái: Du lịch thiên nhiên; Du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh; Du lịch thể thao mạo hiểm; Du lịch sinh thái kết hợp nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường; Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện; Du lịch cộng đồng,....

- Định hướng các sản phẩm du lịch: Dịch vụ thư giãn, tắm suối khoáng nóng; Dịch vụ nghỉ dưỡng qua đêm ở các biệt thự, bungalow ven hồ; Dịch vụ nghỉ dưỡng sinh thái qua đêm ở các nhà trải nghiệm trong rừng sâu và nhà trên cây; Dịch vụ tập yoga và thực hành thiền trong rừng; Dịch vụ dã ngoại, leo núi, khám phá thiên nhiên, đu dây chinh phục các thác nước và chèo thuyền trên sông La Ngà; Dịch vụ du lịch sinh thái kết hợp hội nghị, hội thảo (MICE); Dịch vụ trọn gói du lịch tham quan, học

tập các tuyến, điểm; Tổ chức các tuyến học tập, tham quan, khám phá các làng nghề kết hợp du lịch cộng đồng theo các mô hình homestay...; Dịch vụ nhà hàng ăn uống ẩm thực, mua sắm; Dịch vụ giải trí, vận động ngoài trời, camping, nghệ thuật trình diễn; Dịch vụ tham quan, tìm hiểu về các hệ sinh thái rừng, các loài thực vật và động vật hoang dã.

- Định hướng tuyến, điểm du lịch: 7 tuyến ở khu vực Định Quán và 1 tuyến ở khu vực Tân Phú, lấy vị trí trung tâm là khu vực Bàu Nước Sôi để phát triển đi các tuyến. Các tuyến kết nối với các điểm du lịch trong huyện và các tuyến kết nối trong vùng và khu vực ngoài tỉnh. Định hướng các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên lâm phận Ban quản lý như: khu vực Bàu nước sôi, Thác Mai, Hang Dơi,.....

2.2.6. Kế hoạch sản xuất lâm, nông ngư kết hợp: tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng các mô hình sản xuất nông lâm ngư kết hợp hiệu quả; triển khai nhân rộng các mô hình nông lâm ngư kết hợp hiệu quả.

2.2.7. Kế hoạch xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng

Trên cơ sở đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, trong giai đoạn 2021 – 2030 sẽ thực hiện đầu tư đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng gồm: Xây dựng mới nhà, trạm quản lý bảo vệ rừng; Nâng cấp, sửa chữa các công trình hạ tầng nhà, trạm quản lý bảo vệ rừng, các tuyến đường tuần tra, bảo vệ vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, chòi canh lửa, các điểm lấy nước chữa cháy rừng,.... Các công trình phục vụ phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thể hiện tại Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý.

2.2.8. Kế hoạch hoạt động dịch vụ cộng đồng: hỗ trợ cộng đồng dân cư xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất canh tác nông lâm ngư nghiệp có hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với tập quán địa phương; Tham gia đội văn nghệ, biểu diễn văn hóa, lễ hội dân tộc; Tham gia nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, giới thiệu cho du khách các sản phẩm từ nông nghiệp, văn hóa, sinh hoạt gắn liền với người bản địa; Tham gia tuyên dụng vào làm các dịch vụ quản lý bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc rừng, tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng,....

2.2.9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng

- Chi trả dịch vụ môi trường rừng: Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và tổ chức thực hiện Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh và thực hiện đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2 bổ sung các cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất công nghiệp khi UBND tỉnh phê duyệt.

- Cho thuê môi trường rừng: trên cơ sở tiềm năng và giá trị tài nguyên thiên nhiên trong khu vực, dự kiến các điểm/khu vực trong vùng dự án có thể cho thuê môi trường rừng như: Bàu nước sôi, Thác Mai, Hang Dơi, Thác trời, Thác Reo.

2.2.10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng:

- Tuyên truyền giáo dục để người dân địa phương hiểu rõ các giá trị của tài nguyên sinh vật, cảnh quan, môi trường của hệ sinh thái rừng, hiểu biết các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, triển khai các lớp tập huấn, tuyên truyền, diễn tập về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ rừng cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, các tổ phòng cháy, chữa cháy rừng tại các xã trên địa bàn.

2.2.11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên rừng vùng dự án phục vụ cho việc quản lý bằng công nghệ thông tin ở khu rừng.

2.2.12. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích 245 ha rừng trồng sản xuất.

3. Tổng vốn đầu tư dự kiến: 185.202,7 triệu đồng, trong đó:

3.1. Phân theo giai đoạn:

- Giai đoạn 2021 – 2025: 105.370,7 triệu đồng;

- Giai đoạn 2026 – 2030: 79.832,0 triệu đồng.

3.2. Phân theo hạng mục đầu tư

- Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng: 23.447,4 triệu đồng;

- Quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học: 59.243,8 triệu đồng;

- Phát triển rừng: 36.867,2 triệu đồng;

- Khai thác lâm sản: 7.122,6 triệu đồng;

- Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực: 19.103 triệu đồng;

- Sản xuất nông lâm ngư kết hợp: 1.600 triệu đồng;

- Xây dựng cơ sở hạ tầng: 24.633,2 triệu đồng;

- Dịch vụ cho cộng đồng: 500 triệu đồng;

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật 1.700 triệu đồng;

- Diễn biến tài nguyên, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng: 2.000 triệu đồng;

- Xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: 2.940 triệu đồng

- Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng: 6.045,5 triệu đồng.

- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: thực hiện theo Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3.3. Phân theo nguồn vốn:

- Ngân sách Nhà nước: 115.365,1 triệu đồng;

- Dịch vụ môi trường rừng: 21.247,4 triệu đồng;

- Sản xuất kinh doanh: 31.326,6 triệu đồng;

- Xã hội hóa: 10.263,6 triệu đồng

- Hỗ trợ quốc tế: 7.000 triệu đồng.

4. Giải pháp thực hiện Phương án

4.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực: Rà soát bộ máy quản lý của đơn vị cho hợp lý, đảm bảo thực hiện có hiệu quả. Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu công việc và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện mang tính chất phối hợp, giữa lãnh đạo đơn vị với các phòng chuyên môn, các phân trường, trạm chốt bảo vệ rừng về công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tổ chức lực lượng chuyên trách và bán chuyên trách trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, thiết lập mạng lưới trạm bảo vệ rừng và đường tuần tra trong phạm vi lâm phận quản lý. Tổ chức, phối hợp với các ngành chức năng thực hiện tuần tra trên toàn bộ diện tích rừng do đơn vị quản lý, nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời mọi hành vi hủy hoại rừng và phá rừng.

4.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan: Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương các xã có rừng, tuyên truyền luật Lâm nghiệp, Nghị định, Thông tư hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Phối hợp chặt chẽ với ủy ban nhân dân các xã nơi có đất của đơn vị được giao quản lý và các cơ quan chức năng của huyện Định Quán, Tân Phú để thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng gắn với giữ gìn an ninh trật tự trong lâm phận theo quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng của ủy ban nhân dân huyện Định Quán và Tân Phú. Phối kết hợp với lực lượng Quân sự, Công an, Kiểm lâm huyện, ủy ban nhân dân và công an các xã trên địa bàn, tổ chức lực lượng thường xuyên trực, tuần tra, kiểm tra rừng, truy quét, ngăn chặn, bắt giữ xử lý kịp thời các đối tượng vi phạm pháp luật, bảo vệ rừng. Phối hợp, kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ: Ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai. Tạo ra các mô hình nông lâm kết hợp cho từng vùng, từng khu vực quản lý nhằm tăng năng suất cây trồng, ổn định đời sống cho những hộ nhận khoán, những cán bộ quản lý thường xuyên bám rừng.

4.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư thực hiện phương án quản lý rừng bền vững bao gồm ngân sách nhà nước cấp, vốn sản xuất kinh doanh, vốn xã hội hóa, một phần vốn dịch vụ môi trường rừng và một phần là vốn hỗ trợ quốc tế. Huy động vốn từ nguồn vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ quốc tế để bảo vệ, phát triển rừng hiện có, bảo tồn đa dạng sinh học và nghiên cứu khoa học tại đơn vị và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4.5. Giải pháp về thị trường: Tìm hiểu về thị trường du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đang thu hút khách tham quan và phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị để phát triển dịch vụ du lịch. Tăng cường sự hợp tác, nghiên cứu với các tổ chức nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện cho các trường Đại học đưa sinh viên đến thực tập, qua đó quảng bá hình ảnh khu rừng với các loài động vật, thực vật đặc

trung; là một trung tâm phát triển du lịch sinh thái với các sản phẩm du lịch khám phá thiên nhiên, khám phá văn hóa, ẩm thực bản địa có đẳng cấp và trách nhiệm với môi trường, xã hội. Thường xuyên có những hoạt động thu hút khách tham quan khác nhau bằng cách: Có thể truyền tải những cảnh đẹp trên mạng xã hội, trên báo chí, truyền hình...

4.6. Giải pháp khác: Lưu trữ và phổ biến cho công chức, viên chức và người lao động của đơn vị về các công ước quốc tế có liên quan đến các hoạt động của đơn vị mà Nhà nước đã ký kết. Tham vấn với cộng đồng địa phương về các tác động xấu có thể xảy ra đối với họ trong quá trình sản xuất hoạt động lâm nghiệp. Bổ sung và lưu trữ một cách hệ thống và đầy đủ tài liệu, văn bản liên quan đến các yêu cầu của quản lý rừng bền vững. Thực hiện quản lý, lập kế hoạch giám sát, theo dõi và báo cáo hàng tháng, quý, năm đúng các yêu cầu của quản lý rừng bền vững. Nghiên cứu xây dựng một số mô hình phát triển sinh kế cho cộng đồng.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú: chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại điều 1 Quyết định này, đảm bảo đúng mục tiêu và tiến độ thực hiện; tuân thủ đúng quy định hiện hành. Hàng năm xây dựng kế hoạch, phương án, dự án, hồ sơ thiết kế cho từng hạng mục vụ thể trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện; việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện đúng theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật đất đai và các nghị định, thông tư hướng dẫn khác có liên quan. Định kỳ hàng năm, 5 năm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án về Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương, đơn vị liên quan.

5.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú trong quá trình tổ chức thực hiện phương án.

5.3. Sở Tài chính: trên cơ sở kế hoạch thực hiện hằng năm của đơn vị, căn cứ tình hình ngân sách của địa phương, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí cho phù hợp để đơn vị thực hiện phương án.

5.4. Sở Kế hoạch và đầu tư: trên cơ sở kế hoạch thực hiện hằng năm của đơn vị nếu có hạng mục và công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công Sở Kế hoạch và đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh về khả năng cân đối vốn, bố trí nguồn vốn đầu tư công theo quy định của Luật đầu tư công; phối hợp với Ban QLRPH Tân Phú, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các giải pháp đẩy mạnh, thu hút các nhà đầu tư quan tâm đầu tư vào lĩnh vực du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng tại Ban QLRPH Tân Phú.

5.5. Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Văn hóa, Thể thao & Du lịch, Công thương theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, giám sát Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú tổ chức thực hiện phương án.

5.6. Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Tân Phú phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thường xuyên đôn đốc, giám sát việc thực hiện Phương án theo đúng các nội dung đã được phê duyệt, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện đã được phê duyệt.

Trên đây là nội dung Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt./.

Đính kèm: Dự thảo Quyết định phê duyệt Phương án; Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 Ban QLRPH Tân Phú; Văn bản số 4574/TB-SNN ngày 02/11/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT; Báo cáo số 1230/BC-BQL ngày 16/11/2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú về tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 Ban QLRPH Tân Phú; các văn bản góp ý của các sở ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các P.Giám đốc Sở;
- Phòng Kế hoạch Tài chính;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Ban QLRPH Tân Phú;
- Lưu: VT, CCKL. Hào 02b.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Gợi

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ

**PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN
2021 – 2030 CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ**

*(Đã được tiếp thu, chỉnh sửa theo Thông báo số 4574/TB-SNN ngày 02/11/2020
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thống nhất Phương án)*



NĂM 2020

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ

**PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN
2021 – 2030 CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ**

<u>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</u> PHÂN VIỆN ĐIỀU TRA, QUY HOẠCH RỪNG NAM BỘ	<u>CHỦ ĐẦU TƯ</u> BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ
PHÂN VIỆN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC

NĂM 2020

MỤC LỤC

	Trang
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	viii
DANH SÁCH BẢNG.....	ix
DANH SÁCH HÌNH	ix
MỞ ĐẦU.....	1
1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng....	1
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững	2
Chương 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	3
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	3
1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương.....	3
2. Văn bản của địa phương.....	5
II. CAM KẾT QUỐC TẾ.....	6
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	7
1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng	7
1.1. Tài liệu dự án, đề án.....	7
1.2. Quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng	7
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng	8
3. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh	8
4. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị.....	9
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ.....	10
I. THÔNG TIN CHUNG	10
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG	13
1. Vị trí địa lý, địa hình	13
1.1. Vị trí địa lý.....	13
1.2. Địa hình	13
2. Khí hậu	14
3. Thủy văn.....	14
4. Địa chất và thổ nhưỡng	15
5. Những thuận lợi, khó khăn.....	15
5.1. Thuận lợi	15
5.2. Khó khăn	15
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	15
1. Dân số, lao động, dân tộc	15
1.1. Dân số, lao động	15

1.2. Dân tộc.....	17
1.3. Lao động.....	17
2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập của đời sống dân cư	17
2.1. Những hoạt động kinh tế chính.....	17
2.2. Thu nhập của đời sống dân cư	19
3. Xã hội.....	20
4. Nhận xét chung dân sinh, kinh tế - xã hội	21
4.1. Thuận lợi	21
4.2. Khó khăn	21
IV. GIAO THÔNG.....	22
1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực	22
2. Hệ thống giao thông đường thủy	24
3. Nhận xét.....	24
3.1. Thuận lợi	24
3.2. Khó khăn	24
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	24
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện	24
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường.....	26
3. Nhận xét.....	26
3.1. Thuận lợi	26
3.2. Khó khăn	26
VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	27
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất.....	29
2.1. Tình hình quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.....	29
2.2. Tình hình quản lý, sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	29
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	31
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng ..	31
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng	33
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ	33
VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN.....	34
1. Cơ sở vật chất.....	34
2. Trang thiết bị và phương tiện.....	34
3. Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện.....	35
3.1. Dự án bảo vệ và phát triển rừng.....	35

3.2. Chương trình phòng cháy, chữa cháy rừng.....	36
3.3. Hoạt động phát triển du lịch sinh thái.....	36
4. Nhận xét.....	37
4.1. Thuận lợi	37
4.2. Khó khăn	37
IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	38
1. Quản lý rừng tự nhiên và rừng trồng.....	38
1.1. Tình hình quản lý, giao khoán rừng	38
1.2. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	39
2. Công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng	40
3. Quản lý lâm sản ngoài gỗ.....	41
4. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học.....	41
4.1. Đa dạng thực vật rừng	41
4.2. Đa dạng động vật rừng	42
4.3. Cứu hộ và phát triển sinh vật	43
4.4. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu.....	43
5. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.....	44
6. Nhận xét.....	45
6.1. Thuận lợi	45
6.2. Khó khăn	46
X. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG.....	47
A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KẾ.....	48
1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.....	48
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng	48
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng	49
Chương 3 MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN	50
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....	50
1. Mục tiêu chung	50
2. Mục tiêu cụ thể.....	50
2.1. Mục tiêu về môi trường.....	50
2.2. Mục tiêu về xã hội	51
2.3. Mục tiêu về kinh tế	52
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	52

III. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ.....	55
1. Khoán ổn định.....	55
2. Khoán công việc, dịch vụ: không thực hiện.....	56
3. Khoán bảo vệ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng.....	56
IV. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	56
1. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học	56
1.1. Bảo vệ rừng.....	56
1.1.1. Mục tiêu.....	56
1.1.2. Đối tượng	57
1.1.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	57
1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng	57
1.2.1. Mục tiêu.....	57
1.2.2. Đối tượng	58
1.2.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	58
1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng	59
1.3.1. Mục tiêu.....	59
1.3.2. Đối tượng	59
1.3.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	60
1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao.....	60
1.4.1. Vùng có giá trị bảo tồn cao	60
1.4.1.1. HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế. 60	
1.4.1.1.1. Các loài bị đe dọa và nguy cấp (HCV 1.2)	60
1.4.1.1.2. HCV 1.3: Bảo tồn các loài đặc hữu.....	63
1.4.1.2. HCV4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên.....	65
1.4.1.2.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu (HCV 4.1).....	65
1.4.1.2.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng (HCV 4.2)	66
2. Kế hoạch phát triển rừng	67
2.1. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên.....	67
2.1.1. Mục tiêu.....	67
2.1.2. Đối tượng và khối lượng thực hiện	67
2.1.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	68
2.2. Trồng mới rừng sản xuất.....	68

2.2.1. Mục tiêu.....	68
2.2.2. Đối tượng và khối lượng thực hiện	68
2.2.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	68
2.3. Trồng lại rừng sau khai thác.....	70
2.3.1. Mục tiêu.....	70
2.3.2. Đối tượng và khối lượng thực hiện	70
2.3.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	71
2.4. Trồng rừng nâng cao chất lượng rừng.....	73
2.4.1. Mục tiêu.....	73
2.4.2. Đối tượng và khối lượng thực hiện	73
2.4.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	73
2.5. Trồng cây phân tán	75
2.5.1. Mục tiêu.....	75
2.5.2. Đối tượng và khối lượng	75
2.5.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	75
3. Khai thác lâm sản.....	75
3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ	75
3.2. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất.....	76
3.3. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác rừng trồng.....	76
3.4 Công nghệ khai thác	77
3.5. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm	78
4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.....	78
4.1. Nghiên cứu khoa học.....	78
4.1.1. Mục tiêu.....	78
4.1.2. Đối tượng	78
4.1.3. Các nội dung biện pháp thực hiện	78
4.2. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	79
4.2.1. Mục tiêu và đối tượng	79
4.2.2. Các nội dung biện pháp thực hiện	79
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	79
5.1. Mục tiêu.....	79
5.2. Đối tượng	80
5.3. Định hướng các loại hình và sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	80
5.4. Nguyên tắc xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	81

5.5. Tổ chức thực hiện du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	81
6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp.....	81
6.1. Mục tiêu.....	81
6.2. Đối tượng	81
6.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	81
7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.....	82
8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.....	84
8.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng:	84
8.2. Hình thức tổ chức thực hiện.....	84
9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.....	84
9.1. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng.	84
9.1.1. Mục tiêu chi trả dịch vụ môi trường rừng trong khu vực	84
9.1.2. Đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng trong vùng dự án	85
9.2. Định hướng cho thuê môi trường rừng	86
9.2.1. Mục tiêu cho thuê môi trường rừng.....	86
9.2.2. Vị trí các điểm dự kiến cho thuê môi trường rừng	86
9.2.3. Quy mô, diện tích cho thuê:	86
9.2.4. Phương thức cho thuê.....	86
9.2.5. Thời gian cho thuê.....	87
9.2.6. Thời điểm cho thuê.....	87
9.2.7. Giá cho thuê môi trường rừng	87
10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng	87
10.1. Mục tiêu.....	87
10.2. Đối tượng	88
10.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	88
11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng.....	88
11.1. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học	88
11.1.1. Mục tiêu	88
11.1.2. Đối tượng	88
11.1.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	88
11.2. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên rừng vùng dự án.....	89
11.2.1. Mục tiêu	89
11.2.2. Đối tượng	89
11.2.3. Nội dung biện pháp thực hiện.....	89
12. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	90

VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	91
1. Cơ sở phân bổ nguồn vốn và khái toán vốn đầu tư	91
2. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.....	93
3. Nhu cầu vốn phân theo từng năm.....	94
4. Nguồn vốn đầu tư	94
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	94
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.....	94
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.....	95
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.....	96
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư	96
5. Giải pháp về thị trường.....	96
6. Giải pháp khác	97
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN.....	98
1. Hiệu quả về kinh tế	98
1.1. Giá trị sản phẩm thu được.	98
1.2. Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.	98
1.3. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv	98
2. Hiệu quả về xã hội	98
3. Hiệu quả về môi trường.....	99
Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	100
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	100
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT	101
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	101
1. Kết luận.....	101
2. Kiến nghị	102
PHỤ LỤC.....	103
PHỤ BIỂU	139

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
BQL	Ban quản lý
RPH	Rừng phòng hộ
KBTTN	Khu Bảo tồn Thiên nhiên
VQG	Vườn quốc gia
DLST	Du lịch sinh thái
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
HCV	Khu rừng có giá trị bảo tồn cao
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
LHQ	Liên Hợp Quốc
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
NĐCP	Nghị định Chính Phủ
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
WWF	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên
NNPTNT	Nông nghiệp Phát triển nông thôn
PTNT	Phát triển nông thôn
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
TN-MT	Tài nguyên Môi trường
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
BVR	Bảo vệ rừng
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
CP DV & XD	Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng
UBND	Ủy ban nhân dân
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
LĐTB&XH	Lao động Thương binh và Xã hội
CBCNV	Cán bộ công nhân viên

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Hiện trạng nhân sự BQLRPH Tân Phú.....	12
Bảng 2. Thống kê dân số và lao động	16
Bảng 3. Thống kê số hộ trong lâm phận BQLRPH Tân Phú theo quy mô diện tích sử dụng đất.....	16
Bảng 4. Thống kê kinh tế nông, lâm nghiệp	17
Bảng 5. Thống kê hạ tầng đường giao thông các xã vùng dự án	22
Bảng 6. Thống kê các tuyến đường giao thông nội bộ trong vùng dự án	22
Bảng 7. Các đối tượng nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng tại BQLRPH Tân Phú.....	26
Bảng 8. Thống kê hiện trạng sử dụng đất BQLRPH Tân Phú	28
Bảng 9. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp BQLRPH Tân Phú tháng 7/2020	31
Bảng 10. Trữ lượng các loại rừng BQLRPH Tân Phú năm 2019	33
Bảng 11. Kết quả thực hiện phát triển rừng.....	35
Bảng 12. Số lượng các họ, chi, loài theo Ngành đã phát hiện	42
Bảng 13. So sánh số loài, họ và chi của BQLRPH Tân Phú với cả nước.....	42
Bảng 14. Tình hình vi phạm bảo vệ và phát triển rừng.....	45
Bảng 15. Nguồn thu kinh phí giai đoạn 2011 – 2019.....	48
Bảng 16. Tổng hợp các nguồn chi giai đoạn 2011 – 2019	49
Bảng 17. Quy hoạch diện tích BQLRPH Tân Phú đến năm 2030	53
Bảng 18. Chu chuyển ba loại rừng BQLRPH Tân Phú đến năm 2030.....	53
Bảng 19. Kế hoạch chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất và ngược lại	54
Bảng 20. Kế hoạch chuyển đổi đất ngoài ba loại rừng vào rừng phòng hộ và rừng sản xuất.....	54
Bảng 21. Kế hoạch sử dụng đất BQLRPH Tân Phú giai đoạn 2021 – 2030.....	54
Bảng 22. Các loài động - thực vật đặc hữu của BQLRPH Tân Phú.....	63
Bảng 23. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng	82
Bảng 24. Tổng hợp vốn đầu tư theo hạng mục.....	93

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức bộ máy của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	11
Hình 2. Hình ảnh một số loài thực vật bị đe dọa, nguy cấp ở BQLRPH Tân Phú	61
Hình 3. Hình ảnh một số loài động vật bị đe dọa, nguy cấp ở BQLRPH Tân Phú	62

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú được chuyển đổi từ Lâm trường Tân Phú trước đây theo quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2007 của UBND tỉnh Đồng Nai. Ngày 12 tháng 4 năm 2019 UBND tỉnh Đồng Nai Ban ban hành Quyết định về việc sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ 600 vào Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú. Theo Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai năm 2016, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của đơn vị là 18.092,0 ha. Đây là khu vực có tài nguyên đa dạng sinh học khá phong phú và đa dạng. Theo kết quả nghiên cứu của một số tài liệu cho thấy, bước đầu ghi nhận được có 200 loài thực vật thuộc 51 họ, trong đó có trên 10 loài thực vật quý hiếm được ghi tên trong Danh lục đỏ thế giới (IUCN, 2009) và/hoặc Sách đỏ Việt Nam (2007) như: Gõ đỏ, Vên vên, Cẩm lai, Thành ngạnh đẹp... Có 287 loài động vật, trong đó có 62 loài thú, 135 loài chim, 65 loài bò sát, 25 loài ếch nhái và gần 200 loài côn trùng, trong đó có nhiều loài quý hiếm và quan trọng như: Gà lôi hồng tía, Gà so cổ hung, Gà tiền mặt đỏ, Cu li nhỏ, Khỉ đuôi dài, Khỉ đuôi lợn, Mèo rừng, Chồn vàng, Cheo cheo... Hệ sinh thái đa dạng với các kiểu rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng thường xanh nửa rụng lá, rừng hỗn giao gỗ, tre nứa và rừng tre nứa thuần loài. Có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp có thể khai thác phát triển du lịch sinh thái như Bàu nước sôi, quần thể đá với nhiều hình kỳ thú ở khu vực Thác Mai, Hang Dơi, hệ thống sông La Ngà...

Theo Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sáp nhập BQLRPH 600 vào BQLRPH Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT và Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Đề án sáp nhập BQLRPH 600 vào BQLRPH Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, cơ cấu tổ chức bộ máy BQLRPH Tân Phú gồm có: Ban giám đốc, 03 phòng chuyên môn là phòng Hành chính tổng hợp, phòng Kế hoạch tài chính và phòng lâm nghiệp, 07 phân trường và 01 đội cơ động.

Biên chế hiện nay của Ban quản lý RPH Tân Phú là 97 người, trong đó 95 viên chức và 02 hợp đồng 68. Công tác quản lý bảo vệ được thực hiện tốt, đơn vị đã xây dựng kế hoạch tuần tra, kiểm tra phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm bảo vệ và phát triển rừng tại các khu vực trọng điểm; Phối hợp với cơ quan chức năng tại địa phương trong công tác kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng.

Các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2015 đến nay được thực hiện theo Dự án phát triển lâm nghiệp Ban quản lý RPH Tân Phú và RPH 600 giai đoạn 2016-2020. Công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng được thực hiện theo quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững

Tại Khoản 1, Điều 27 của Luật Lâm nghiệp (2017) quy định: “Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững”. Do vậy, quản lý rừng bền vững đã trở thành một nguyên tắc, nhiệm vụ bắt buộc đối với quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển rừng. Quản lý rừng bền vững là xu hướng tất yếu của ngành lâm nghiệp thế giới nói chung và của mỗi quốc gia nói riêng.

Để hiện thực hóa việc quản lý rừng bền vững theo Luật Lâm nghiệp, ngày 01/10/2018 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 16/11/2018, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT về hướng dẫn các nội dung và trình tự xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững và ngày 27/11/2018 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN về kế hoạch thực hiện Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Việc xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững là tiến tới quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng và đất rừng bền vững, đáp ứng các yêu cầu phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, đồng thời đảm bảo cung cấp nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến và các ngành kinh tế khác. Khai thác tiềm năng sử dụng đất đai hợp lý hơn tạo ra nhiều sản phẩm cho sản xuất, góp phần nâng cao đời sống người dân và người lao động trực tiếp với nghề rừng. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp thông qua các hoạt động dịch vụ, du lịch sinh thái....

Ban quản lý RPH Tân Phú là đơn vị sự nghiệp được Nhà nước giao quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp, nên việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững là yêu cầu bắt buộc và đảm bảo hài hòa một cách bền vững lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường. Nội dung và trình tự xây dựng Phương án được tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững.

Chương 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

- Luật Đất đai (2013);
- Luật Đa dạng sinh học (2008);
- Luật Bảo vệ môi trường (2014);
- Luật Lâm nghiệp (2017);
- Luật Du lịch (2017);
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017 của Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai;
- Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ về ổn định dân cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đa dạng sinh học;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật du lịch;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ về việc Quản về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ về Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành về kế hoạch thực hiện Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về Phân định ranh giới rừng;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

2. Văn bản của địa phương

- Nghị quyết 92/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Đồng Nai thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về thống nhất chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trồng sản xuất thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý sang mục đích đất thương mại dịch vụ để thực hiện dự án Du lịch sinh thái môi trường tại huyện Định Quán.
- Kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 09/8/2017 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai;
- Thông tri số 12-TT/TU ngày 20/7/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện chỉ thị 13- CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai năm 2016 thuộc dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016”;
- Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Dự án dự án phát triển lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ 600 giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Dự án dự án phát triển lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Phú đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Định Quán đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ 600 vào Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Đề án sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ 600 vào Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Quyết định số 4302/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú.

- Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 – 2030;

- Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú.

- Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về triển khai thực hiện Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trồng sản xuất thuộc BQLRPH Tân Phú sang mục đích đất thương mại dịch vụ để thực hiện Dự án DLST môi trường huyện Định Quán

- Văn bản số 3440/UBT-CNN ngày 29/3/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

- Kế hoạch số 8040/KH-UBND ngày 13/7/2020 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về thực hiện chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia bao gồm:

- CITES (1975): Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora).

- Luật Lao động quốc tế (International labour law, Labour standards) của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization, viết tắt ILO) thuộc Liên Hiệp Quốc.

- Hiệp định về đa dạng sinh học, 1992 (Convention on Biological Diversity).

- Thỏa thuận về gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber agreement – ITTA) (2006) của Tổ chức gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber organization - ITTO).

- Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững theo FSC của Tập đoàn tư vấn GFA GmbH, phiên bản 1.1 năm 2014.

- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UN FCCC) trong đó nêu rõ thỏa thuận Cancun và chính sách bảo đảm của REDD;

- Công ước Liên Hiệp Quốc chống sa mạc hóa và hạn hán (UN CCD) trong đó thể hiện nhu cầu của các bên tham gia công ước trong việc đảm bảo quản lý rừng bền vững, trồng rừng, tái trồng rừng và bảo tồn đất;

- Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (VPA/FLEGT).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

1.1. Tài liệu dự án, đề án

- Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020;
- Dự án phát triển lâm nghiệp ban quản lý RPH Tân Phú giai đoạn 2016-2020;
- Dự án phát triển lâm nghiệp ban quản lý RPH 600 giai đoạn 2016-2020;
- Phương án quản lý, bảo vệ rừng ban quản lý RPH Tân Phú năm 2018, 2019;
- Phương án quản lý, bảo vệ rừng ban quản lý RPH 600 năm 2018, 2019;
- Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Đồng Nai;
- Dự án tổng Điều tra, kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai năm 2016;
- Dự án chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030;
- Kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2019 tại BQLRPH;
- Hồ sơ thiết kế trồng rừng, nuôi dưỡng rừng và khai thác rừng năm 2019 của BQL rừng;
- Số liệu về kinh tế, xã hội của các xã và các huyện có rừng phòng hộ.

1.2. Quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

- Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 16/3/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai

về việc chuyển đổi lâm trường Tân Phú thành Ban quản lý RPH Tân Phú;

- Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chuyển đổi lâm trường 600 thành Ban quản lý RPH 600;

- Quyết định số 33/QĐ-SNN, ngày 14/3/2017 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Đồng Nai về việc ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

- Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Đề án sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ 600 vào Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ 600 vào Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

- Kết quả điều tra, kiểm chứng thực địa của Phân viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam bộ phối hợp với BQLRPH năm 2020;

- Chuyên đề “Đánh giá kết quả thực hiện công tác bảo tồn thiên nhiên trên lâm phần ban quản lý rừng phòng hộ” năm 2018;

- Chuyên đề “Phục hồi di sản rừng tự nhiên tỉnh Đồng Nai- Quản lý và cải thiện rừng Tân Phú” do Ban quản lý RPH phối hợp với vùng Rhone-Alpes thực hiện năm 2004;

3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Định Quán và Tân Phú.

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp BQLRPH năm 2019;

- Bản đồ kiểm kê rừng tại BQLRPH năm 2016;

- Bản đồ giao khoán bảo vệ rừng;

- Bản đồ phân bố động, thực vật quý hiếm;

3. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 -2020

- Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 -2020

- Kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kèm theo Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 09/8/2017 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai;

- Dự án dự án phát triển lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ 600

- Dự án dự án phát triển lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân phú

- Kết quả kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai năm 2016 thuộc Dự án tổng điều tra,

kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016;

- Kết quả chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030;

- Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

4. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

- Hệ thống các ô tiêu chuẩn điều tra rừng trồng năm 2020 thực hiện bởi Phân viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam bộ;

- Kế thừa hệ thống các ô tiêu chuẩn điều tra rừng thuộc dự án Điều tra, kiểm kê rừng tại BQLRPH năm 2016;

- Kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2019 tại BQLRPH;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Định Quán và Tân Phú.

Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
2. Địa chỉ: Km 105 ấp 3, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai;
3. Điện thoại: 02513853022; Fax: 02513853906; Email: bqlrphttp@dongnai.gov.vn
4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng

- Quyết định số 816/QĐ-UBT ngày 01/07/1978 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập lâm trường Tân Phú trực thuộc Ty Lâm nghiệp;

- Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 16/3/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chuyển đổi Lâm trường Tân Phú thành Ban quản lý RPH Tân Phú;

- Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ 600 vào Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Chức năng, nhiệm vụ:

a) Chức năng

BQLRPH Tân Phú là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, có chức năng quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp gắn với ổn định dân cư trong lâm phận; phát triển rừng, sử dụng rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo quy hoạch; khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản; tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ nông – lâm – ngư nghiệp, du lịch sinh thái, giống cây trồng, khuyến nông, khuyến lâm trong phạm vi quản lý được giao theo quy định của pháp luật.

b) Nhiệm vụ

- Thực hiện trách nhiệm của chủ rừng theo quy định pháp luật; tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp chặt chẽ, đúng mục đích, đúng phạm vi ranh giới được giao theo quy hoạch, kế hoạch, dự án, phương án được phê duyệt;

- Tiếp nhận, quản lý, sử dụng vốn đầu tư, nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác theo đúng quy định của pháp luật;

- Tổ chức thực hiện việc khoán đất lâm nghiệp, khoán bảo vệ rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định Nhà nước;

- Theo dõi, thống kê, kiểm kê rừng theo quy định, định kỳ báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về diễn biến rừng, các hoạt động về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng trên lâm phận Ban Quản lý;

- Phối hợp với chính quyền địa phương sở tại các cơ quan liên quan tuyên truyền về chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng và các luật khác có liên quan đến cư dân trong lâm phận Ban quản lý và vùng lân cận;

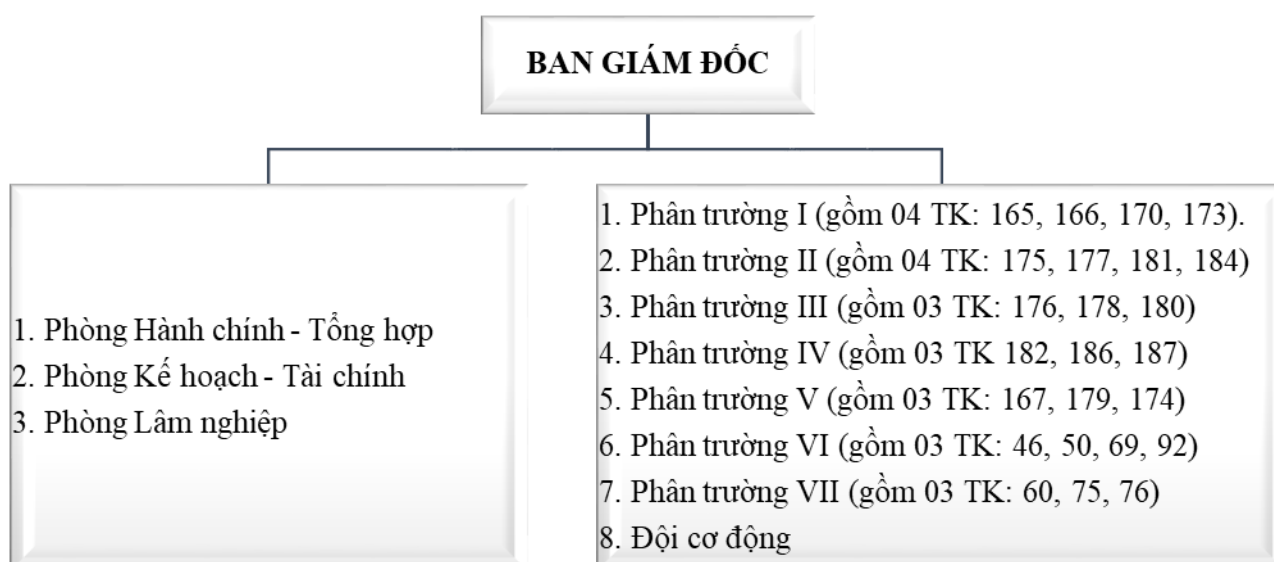
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

- Quản lý tổ chức bộ máy, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc; thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỉ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức, viên chức theo phân cấp quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT và quy định của pháp luật; quản lý tài chính, tài sản của cơ quan theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Giám đốc sở Nông nghiệp và PTNT giao.

5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Theo quyết định số 128/QĐ-SNN ngày 04 tháng 05 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú tỉnh Đồng Nai. Cơ cấu tổ chức bộ máy BQLRPH Tân Phú gồm có: Ban giám đốc, 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ, 07 phân trường và 01 đội cơ động.



Hình 1. Sơ đồ tổ chức bộ máy của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú

Về biên chế: Tổng số biên chế hiện đang làm việc tại đơn vị là 97 người, trong đó viên chức 95 người và hợp đồng theo NĐ 161 là 02 người.

Bảng 1. Hiện trạng nhân sự BQLRPH Tân Phú

TT	Đơn vị	Biên chế nhân sự			Phân theo trình độ			
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 161	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Các chuyên môn khác
	Tổng	97	95	2	0	55	32	10
1	Ban Giám đốc	3	3			3		
2	Phòng hành chính Tổng hợp	8	7	1		7	1	
3	Phòng Kế hoạch Tài chính	6	6			5		1
4	Phòng Lâm nghiệp	8	8			8		
5	Đội cơ động	7	7			2	5	
6	Các Phân trường	65	64	1				
-	Phân trường I	8	8			3	4	1
-	Phân trường II	10	10			6	3	1
-	Phân trường III	12	11	1		6	5	1
-	Phân trường IV	7	7			2	2	3
-	Phân trường V	10	10			5	4	1
-	Phân trường VI	9	9			4	4	1
-	Phân trường VII	9	9			4	4	1

Nguồn: Phòng Hành chính - Tổng hợp, 2020

6. Nhận xét chung

- Về cơ cấu tổ chức: Bộ máy tổ chức quản lý bảo vệ rừng, theo mô hình Ban quản lý – Phân trường – Tiểu khu - trạm bảo vệ rừng. Ban quản lý đã bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, theo yêu cầu chức năng, nhiệm vụ được giao, đồng thời còn thực hiện tốt một số nhiệm vụ khác do Sở Nông nghiệp và PTNT phân công.

- Về nhân sự: Theo quyết định số 10/QĐ-SNN ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Sở NN&PTNT về việc phân bổ số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc NN&PTNT năm 2020, tổng số viên chức giao cho đơn vị là 105 chỉ tiêu. Tuy nhiên, nhân sự hiện nay của BQL chỉ có 97 người, so với chỉ tiêu về biên chế và tình hình thực tiễn vẫn còn thiếu một số bộ phận, đặc biệt là lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách. Do môi trường làm việc khó khăn, áp lực công việc cao, nguy hiểm, thời gian làm việc và nghỉ ngơi thường xuyên thay đổi, phải xa nhà, đời sống tinh thần còn thiếu thốn, trong khi thu nhập chưa cao so với mặt bằng xã hội.. nên BQL rất khó khăn trong việc giữ cán bộ làm việc ổn định, lâu dài.

- Về trình độ: Đội ngũ cán bộ viên chức có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Trong thời gian qua, bên cạnh sự hỗ trợ, tạo điều kiện của đơn vị, nhiều viên chức đã học tập nâng cao kỹ năng, trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng được yêu cầu trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nhìn chung với bộ máy như hiện nay cơ bản phù hợp, hoạt động tương đối hiệu quả và đáp ứng được chức năng nhiệm vụ của BQLRPH Tân Phú trong thời gian qua. Tuy nhiên, để đáp ứng được nhu cầu phát triển trong thời gian tới và phù hợp với xu hướng phát triển, các định hướng và chủ trương của Nhà nước, tỉnh về bảo vệ rừng, bảo tồn và khai thác tiềm năng phát triển DLST, BQLRPH Tân Phú cần:

- Tiếp tục củng cố cơ cấu tổ chức.
- Bổ sung biên chế nhân sự, đặc biệt là các phân trường, đội cơ động và một số bộ phận còn thiếu.
- Tiếp tục cử cán bộ đi đào tạo về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng mục tiêu của BQL, trong đó trường các đơn vị phân đấu có trình độ trên đại học, trường các trạm bảo vệ rừng phân đấu có trình độ từ đại học trở lên.
- Cử cán bộ đang phụ trách các hoạt động du lịch tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về hướng dẫn viên du lịch, nhằm chuẩn hóa và đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch tại BQL.
- Phát triển dịch vụ, du lịch để tăng nguồn thu, một phần đóng góp trở lại cho các hoạt động của BQL và một phần để cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ BQL để góp phần duy trì và nâng cao năng lực của đơn vị.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Vị trí địa lý

BQLRPH Tân Phú nằm trên địa bàn của hai huyện Định Quán và Tân Phú, tỉnh Đồng Nai có vị trí địa lý: Từ 107⁰20' đến 107⁰27'30'' Kinh độ Đông; Từ 11⁰2'32'' đến 11⁰25'25'' Vĩ độ Bắc

Ranh giới được chia làm 02 khu vực riêng biệt:

(1) Khu vực huyện Định Quán: Có phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận (*sông La Ngà*); Phía Tây giáp C.ty Mía đường La Ngà, xã Phú Ngọc; Phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận; huyện Xuân Lộc - Đồng Nai (*sông La Ngà*); Phía Bắc giáp xã Gia Canh, thị trấn Định Quán - Đồng Nai.

(2) Khu vực huyện Tân Phú: Có Phía Đông giáp xã Phú Sơn - Huyện Tân Phú; Phía Tây giáp xã Núi Tượng - Huyện Tân Phú; Phía Nam giáp xã Phú Trung, Thanh Sơn, Phú Xuân - Huyện Tân Phú; Phía Bắc giáp xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú và huyện Đạ Huoai tỉnh Lâm Đồng.

1.2. Địa hình

Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú có địa hình đặc trưng là núi thấp, có dạng đồi lượn sóng bị chia cắt bởi các khe, suối. Độ dốc bình quân từ 5⁰ - 15⁰, có một số khu vực có độ dốc lớn 20⁰ – 30⁰, đặc biệt có một số khu vực cá biệt địa hình phức tạp như ở khu vực giáp xã Phú An, Nam Cát Tiên – huyện Tân Phú có độ dốc trên 45⁰, địa hình rừng có dạng đồi núi tạo thành dải chạy theo hướng Bắc – Nam, phân cách từng vùng, độ chênh cao từ 110 m – 520 m (so với mặt nước

biển). Địa hình khu vực huyện Định Quán có độ chia cắt thấp nên thuận lợi cho việc phát triển sản phẩm du lịch sinh thái khám phá thiên nhiên, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch sinh thái miệt vườn. Địa hình khu vực dự án có độ chia cắt thấp nên rất thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động lâm sinh của dự án.

2. Khí hậu

- Về đặc điểm khí hậu. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có hai mùa rõ rệt (mùa khô và mùa mưa). Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 hoặc tháng 5 năm sau (khoảng 5 - 6 tháng), mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 (khoảng 6 - 7 tháng). Nhiệt độ không khí trung bình hằng năm từ 25,7- 26,7⁰C, mức độ chênh nhau nhiệt độ cao nhất giữa tháng nóng nhất và lạnh nhất là 4,2⁰C; mùa khô có nhiệt độ dao động trong khoảng 30 – 38⁰C, các tháng có nhiệt độ cao là tháng 3, 4; mùa mưa nhiệt độ trung bình từ 24,5 - 28,8⁰C, mát mẻ do cây cối xanh tươi phù hợp với tổ chức du lịch sinh thái; sự tăng giảm nhiệt độ trên địa bàn chịu tác động, bị chi phối và ảnh hưởng của sông La Ngà, sông Đồng Nai, hồ Trị An và hệ sinh thái rừng ở BQLRPH Tân Phú, diễn biến được thể hiện mùa khô ngày nắng nhưng chiều và đêm lại rất mát mẻ. Lượng mưa trung bình trên địa bàn tương đối cao so với các khu vực khác của tỉnh Đồng Nai. Lượng mưa bình quân năm 1.795 mm, tập trung nhiều từ tháng 6 - tháng 8 hàng năm. Mùa khô hầu như không có mưa. Độ ẩm trung bình năm là 79%, lượng bốc hơi trung bình năm 1.397 mm.

3. Thủy văn

Lâm phận BQLR ở khu vực huyện Định Quán có mạng lưới khe, suối tương đối nhiều và phân bố khắp trên địa bàn như suối Trà My, Cái Bè, Dar Kadna, Dar rait, Dar Kaya, Da Keapria, Gianlai, La canh, Dar Benaye ...Hệ thống các khe, suối này làm tăng mức độ chia cắt vào mùa mưa và gây gây khó khăn cho việc đi lại tuần tra bảo vệ rừng. Tuy nhiên mùa khô lại không có nước nên không thể hỗ trợ trong việc cung cấp nước cho công tác PCCCR. Bên cạnh đó Lâm phận của BQL cũng có một số Bàu nước phân bố rải rác và khoảng 35 km sông La Ngà thường có nước vào mùa khô nên có thể hỗ trợ cung cấp nước cho việc chữa cháy rừng.

Ở khu vực huyện Tân Phú không có sông chảy qua, chỉ có các con suối nhỏ, hệ thống thường ngắn, lòng suối hẹp. Chế độ thủy văn phân hóa theo mùa, những tháng kiệt thường là tháng 11 đến tháng 6 năm sau, các dòng suối rất cạn, những tháng kiệt thường không còn dòng chảy, thiếu nguồn nước phục vụ chữa cháy rừng khi có cháy xảy ra.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Với nguồn gốc từ Bazan phun xuất, trầm tích của Sa thạch, phiến thạch lượn sóng và bồi tụ của phù sa cổ. Lâm phần BQL gồm các nhóm đất chính: Nhóm đất xám, chủ yếu phát sinh trên nền đá Granite và phù sa cổ; nhóm đất đen hình thành trên hình thành trên đá Bazan, có nhiều đá lẫn; nhóm đất đỏ hình thành trên đá Bazan; nhóm đất gley hình thành trên nền phù sa cổ và nhóm đất đá bột hình thành trên đá bột núi lửa.

Phần lớn các diện tích đất trong lâm phần BQL thường có đặc điểm nhanh bão hòa nước vào mùa mưa và khô kiệt nhanh trong mùa khô, đất dễ bị xói mòn rửa trôi. Nên gây ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, giá trị kinh tế của các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp. Đồng thời làm tăng nguy cơ cháy rừng vào mùa khô.

5. Những thuận lợi, khó khăn

5.1. Thuận lợi

- Địa hình tương đối bằng phẳng độ dốc dao động từ 5 – 15⁰ thuận lợi cho việc tuần tra kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng. Thuận lợi cho cho việc triển khai các hoạt động lâm sinh tại đơn vị.

- Vị trí vùng xây dựng phương án được quy hoạch phát triển du lịch theo hướng quốc lộ 20 là hướng phát triển tạo khả năng kết nối giữa khu vực Định Quán với khu vực Tân Phú, Cát Tiên. Địa hình thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động quản lý rừng bền vững và phát triển du lịch sinh thái.

- Các yếu tố về địa hình, đất đai, khí hậu thuận lợi cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp trên địa bàn nói chung và trong lâm phần của BQLR nói riêng; đất đai phù hợp cho phát triển các loài cây rừng trồng như: các loài Keo, Tách,... Hệ thống sông suối cung cấp nguồn nước cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, là nơi dự trữ nguồn nước lớn phục vụ công tác chữa cháy rừng, phục vụ đời sống của nhân dân quanh vùng.

5.2. Khó khăn

Đơn vị thuộc vùng khí hậu miền Đông Nam Bộ, trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, Lượng mưa bình quân năm 1.795 mm, tập trung nhiều từ tháng 6 - tháng 8 hàng năm. Mùa khô hầu như không có mưa, mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là nguy cơ tiềm ẩn để xảy ra cháy rừng, đồng thời mùa khô kéo dài thường ảnh hưởng đến đời sống của cán bộ, viên chức và người lao động, hộ nhận khoán, các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp bị ảnh hưởng.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, dân tộc

1.1. Dân số, lao động

Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú có diện tích nằm trên địa bàn 10 xã: Phú Ngọc, Gia Canh (huyện Định Quán), Núi Tượng, Phú Lập, Phú An, Phú Xuân, Nam Cát Tiên, Phú Sơn, Thanh Sơn, Phú Trung (huyện Tân Phú). Thông tin về dân số, lao động được thống kê theo bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Thống kê dân số và lao động

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ
I	Huyện Định Quán							
1	Xã Phú Ngọc	4.880	18.521	18.023	498	12.565	6.458	6.107
2	Xã Gia Canh	5.374	23.321	22.536	785	13.026	6.565	6.461
II	Huyện Tân Phú							
1	Xã Núi Tượng	1.485	4.857	4.146	711	2.978	1.307	1.671
2	Xã Phú Lập	1.980	8.512	7.841	671	4.732	2.482	2.250
3	Xã Phú An	1.223	4.898	4.530	368	2.939	1.528	1.411
4	Xã Phú Xuân	3.165	12.143	11.528	615	6.933	3.813	3.120
5	Xã Nam Cát Tiên	1.558	5.052	4.844	208	3.630	1.980	1.650
6	Xã Phú Sơn	2.399	8.619	8.141	478	7.988	4.193	3.795
7	Xã Thanh Sơn	1.545	6.138	5.623	515	3.739	1.889	1.850
8	Xã Phú Trung	2.177	9.463	8.517	946	7.103	3.693	3.410
Tổng		25.786	101.524	95.729	5.795	65.633	33.908	31.725

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các xã vùng dự án, 2020

Theo số liệu điều tra, thu thập của 10 xã trong khu vực xây dựng phương án cấp nhập đến năm 2019 thì có 25.786 hộ gia đình với 101.524 nhân khẩu, dân số trung bình của mỗi xã 10.152 người. Các đơn vị hành chính cấp xã có có dân số đông như xã Gia Canh (23.321 người, 5.374 hộ gia đình), xã Phú Ngọc (18.521 người, 4.880 hộ gia đình), bên cạnh đó có những xã có dân số thấp như xã Núi Tượng (4.857 người, 1.485 hộ gia đình), xã Phú An (4.898 người, 1.223 hộ gia đình).

Tổng số hộ sử dụng đất trong lâm phận Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú: 2.323 hộ, phân bố như sau:

Bảng 3. Thống kê số hộ trong lâm phận BQLRPH Tân Phú theo quy mô diện tích sử dụng đất

STT	Quy mô diện tích sử dụng đất (ha)	Số hộ
1	< 1,0	1.158
2	1,0 - < 3,0	975
3	3,0 - < 5,0	123
4	5,0 - < 10,0	55
5	10,0 - < 15,0	6
6	15,0 - < 20,0	2

7	20,0 - < 30,0	4
---	---------------	---

- Số hộ không ở cố định thường xuyên trong lâm phận (nhà ở ngoài lâm phận chỉ ra vào hàng ngày hoặc gián đoạn để sản xuất theo mùa vụ): 1.492 hộ.

- Số hộ đang sinh sống cố định và thường xuyên trong lâm phận: 831 hộ.

Đa số các hộ dân di cư từ nơi khác đến, tình hình nhập cư tại địa phương trong những năm gần đây tăng. Tình hình chuyển dịch dân cư tăng trong lâm phận do đường sá đi lại ngày càng thuận lợi, một số hộ nhận khoán không có đất ở do vậy họ làm nhà, chòi tạm ở tại diện tích nhận khoán.

1.2. Dân tộc

Theo nhân khẩu, tại các xã thuộc lâm phận Ban quản lý rừng phòng hộ có hơn 20 dân tộc anh em gồm Kinh, Nùng, Mường, Hoa, Tày, Thái, Khơ me, Mạ, Thổ, Dao, Mán, Sán chỉ, Sán diều, H'Mông, Chăm, Châu Ro, Cơ Ho, Chút, Hán, Cao Lan,... chủ yếu là người kinh 95.729 người (chiếm 94,29%), các dân tộc khác chiếm số lượng rất ít 5.795 người (chiếm 5,71%) chủ yếu sinh sống tại các xã Phú An, Nam Cát Tiên, Phú Lập, Núi Tượng, Gia Canh, Thanh Sơn.

1.3. Lao động

Theo nhân khẩu của xã thì số người trong độ tuổi lao động 65.633 người (chiếm 64,65%) tổng dân số. Trong đó, số lao động nam là 33.908 người (chiếm 51,66%) tổng số trong độ tuổi lao động, số lao động nữ là 31.725 (chiếm 48,34%) tổng số trong độ tuổi lao động. Như vậy, số người trong độ tuổi lao động chiếm 64,65% là cơ sở để Ban quản lý rừng phòng hộ có thể sử dụng nguồn lao động tại chỗ ở địa phương trong việc quản lý, bảo vệ và chăm sóc rừng và cũng chính vì số người lao động nhiều cũng là nguyên nhân gây áp lực vào tài nguyên rừng của Ban quản lý rừng Tân Phú. Tuy nhiên, có một lượng người lao động tìm các công việc khác trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ,... có thể thu nhập tương đối cao hơn, ổn định hơn và ít vất vả hơn trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp.

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập của đời sống dân cư

2.1. Những hoạt động kinh tế chính

Theo số liệu thống kê năm 2019, tình hình kinh tế nông, lâm nghiệp của 10 xã có rừng trên lâm phận BQLRPH như sau:

Bảng 4. Thống kê kinh tế nông, lâm nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích canh tác bình quân (ha/hộ)			Thu nhập bình quân (1000 đồng/hộ)		
		Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
I	Huyện Định Quán						
1	Xã Phú Ngọc	1,0	0,959	0,091	88.822	88.009	813
2	Xã Gia Canh	2,7	0,397	2,254	92.159	91.296	863
II	Huyện Tân Phú						

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích canh tác bình quân (ha/hộ)			Thu nhập bình quân (1000 đồng/hộ)		
		Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
1	Xã Núi Tượng	1,49	1,14	0,35	149.218	147.748	1.470
2	Xã Phú Lập	0,58	0,48	0,10	101.294	100.284	1.010
3	Xã Phú An	3,13	1,11	2,02	134.289	122.781	11.508
4	Xã Phú Xuân	0,5	0,417	0,105	116.787	115.693	1.094
5	Xã Nam Cát Tiên	1,30	0,75	0,55	89.343	88.506	837
6	Xã Phú Sơn	0,53	0,17	0,36	87.490	86.670	820
7	Xã Thanh Sơn	0,68	0,38	0,30	56.702	56.081	621
8	Xã Phú Trung	0,72	0,36	0,36	115.417	114.336	1.081

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các xã vùng dự án, 2020

Từ bảng số liệu trên cho thấy, diện tích canh tác bình quân của các xã có sự chênh lệch nhau. Các xã có diện tích canh tác bình quân cao là xã Phú An (bình quân 3,13 ha/hộ), xã Gia Canh (bình quân 2,7 ha/hộ), còn các xã có diện tích canh tác bình quân thấp như Phú Lập, Phú Xuân, Phú Sơn, Thanh Sơn và Phú Trung dưới 1 ha/hộ. Như vậy, có sự chênh lệch nhau khá cao về diện tích đất sử dụng giữa các hộ, đây cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc xâm canh và nguy cơ xâm hại đến rừng. Một phần khác từ các hộ dân di cư từ nơi khác đến, nhập cư tại địa phương gặp nhiều khó khăn, cuộc sống bấp bênh, không ổn định, không có nhiều nghề phụ để tăng thu nhập và đất là một phần quyết định đời sống của họ.

Thu nhập từ lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp của các hộ gia đình cũng có sự chênh lệch khá lớn, chủ yếu nguồn thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Trồng trọt: Các loại cây trồng hàng năm chính là lúa, bắp, điều, các loại cây ăn quả như sầu riêng, chôm chôm, măng cụt,... Năng suất tương đối đạt được mức chỉ tiêu đề ra như năng suất của cây lúa đạt 4-5 tấn/ha, bắp đạt 6-8 tấn/ha. Diện tích đất canh tác thay đổi theo khu vực, theo xã, theo số hộ và lao động hiện có để canh tác. Các loại cây lương thực như bắp, rau, củ, quả diện tích trồng theo thời vụ liên canh, cung cấp thực phẩm cho địa phương. Các loài cây công nghiệp có điều, cà phê, tiêu, cây ăn quả,... Hiện nay các loài cây ăn quả như sầu riêng, măng cụt, cam, quýt,... và cây điều chiếm phần lớn các loại nông sản, đây cũng là nguồn thu tiền mặt chính cho người dân sản xuất nông nghiệp như các xã Phú Sơn, Phú Lập, Phú An, Núi Tượng, ... Tuy nhiên, nguồn giống chưa đảm bảo, thiếu đầu tư thâm canh nên năng suất điều thấp. Tại các xã như Phú Lập, Núi Tượng, Thanh Sơn,... cà phê, tiêu diện tích ngày càng giảm, ngày càng già cỗi, năng suất giảm do cần đòi hỏi sự đầu tư về chăm sóc, phân bón, thuốc trừ sâu nhiều, điều này ảnh hưởng rất nặng nề đối với vùng được bảo vệ như Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú.

- Về chăn nuôi: Chăn nuôi cũng là một hoạt động sản xuất đem lại nguồn thu nhập quan trọng cho người dân địa phương. Chăn nuôi hộ gia đình bằng phương thức thả rông, nuôi theo lối quảng canh, tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên, vật nuôi chính (trâu, bò, heo, dê,...), gia cầm. Hàng năm, công tác phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi, phối hợp với cơ quan chức năng kiểm soát dịch bệnh, giết mổ gia súc, gia cầm rất được chú trọng. Tuy nhiên, trong thời gian qua xuất hiện nhiều dịch bệnh như dịch tả lợn Châu Phi,... cũng gây nhiều khó khăn cho người dân vì đầu tư khả năng rủi ro lớn, giá thức ăn tăng cao, diện tích chăn thả trâu bò giảm, lợi nhuận thu lại ít gây khó khăn cho người dân tái, thả đàn lại.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ: Khu vực này ít phát triển về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ vì vị trí xa xôi cách trở, giao thông, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, không có các khu công nghiệp, cơ sở gia công, chế biến lớn để thu hút lao động địa phương, đây là khó khăn lớn để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm địa phương theo hướng Nông – Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

2.2. Thu nhập của đời sống dân cư

Các xã trong vùng dự án có nhiều thay đổi về thu nhập, sự chênh lệch về thu nhập giữa các xã cũng tương đối cao, các xã có thu nhập cao như xã Núi Tượng (149.218 ngàn/hộ/năm), xã Phú An (134.289 ngàn/hộ/năm); xã có thu nhập thấp nhất là xã Thanh Sơn (56.702 ngàn/hộ/năm). Các xã có nguồn thu nhập thấp hơn, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, chủ yếu thu nhập từ nông nghiệp, họ dựa vào rừng thu hái các sản phẩm từ rừng và làm rẫy, các khu vực dân cư sống trong rừng có đời sống gặp nhiều khó khăn về kinh tế, trình độ văn hóa còn thấp vào các mùa khô các hộ kiếm sống vào các việc như đốt than, lấy củi, lấy mật ong rừng,... Tỷ lệ hộ nghèo trong các xã như Phú Sơn, Phú Lập, Phú An, Núi Tượng,... vẫn còn cao, đời sống khó khăn là nguyên nhân ảnh hưởng đến tài nguyên rừng của Ban quản lý.

Qua thống kê tại bảng 3 ở trên cho thấy diện tích đất sử dụng bình quân trong một hộ là 1,72 ha. Đất này có nguồn gốc là đất lâm nghiệp. Diện tích bình quân bao gồm diện tích đất trồng cây nông nghiệp thuần túy và nông - lâm kết hợp. Hộ có diện tích đất sử dụng cao nhất là 15,32 ha; có hộ diện tích sử dụng đất rất ít, không có đất canh tác; các hộ có diện tích sử dụng đất từ <1 ha chiếm tỷ lệ 36,25%. Như vậy, có sự chênh lệch khá cao về diện tích sử dụng giữa các hộ, đây là nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc xâm canh và nguy cơ xâm hại đến rừng; vì hầu hết người dân nơi đây sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp, cuộc sống còn bấp bênh, thu nhập thấp và không ổn định, không có nhiều nghề phụ để tăng thu nhập và đất là yếu tố một phần quyết định đời sống của họ.

Đặc biệt đối với những hộ thuộc đồng bào dân tộc thiểu số như Hoa, Khome, Mạ cuộc sống của họ khó khăn hơn nhiều so với những hộ gia đình định cư tại đây, do diện tích đất canh tác sử dụng bình quân ít, trình độ học vấn của họ thấp, trình độ kỹ thuật canh tác có nhiều hạn chế.

Một số vấn đề về áp lực của người dân sống xung quanh khu rừng đến Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú hiện nay:

- Những địa phương có đất sản xuất nông nghiệp, các cụm dân cư nằm sát ranh giới Ban quản lý rừng ngoài phạm vi săn bắt thú rừng trái phép, còn chăn thả gia súc, xâm lấn đất rừng trái phép để làm nương rẫy.

- Sự gia tăng dân số của các xã gần khu rừng ảnh hưởng đến nguồn thu nhập, diện tích sử dụng đất của hộ gia đình dẫn đến đời sống họ khó khăn và buộc họ phải khai thác các sản phẩm từ rừng, lấn chiếm diện tích đất rừng để sản xuất đáp ứng khó khăn trước mắt.

- Cơ sở hạ tầng đường giao thông xung quanh khu vực Ban quản lý ngày càng được thuận tiện để giao lưu, giao thông hàng hóa, cải thiện việc di chuyển, điều kiện sinh hoạt, khám chữa bệnh, học hành của con em trong độ tuổi đi học,... cũng là nguyên nhân làm gia tăng xâm nhập trái phép vào rừng.

3. Xã hội

a) Giáo dục – đào tạo

Các xã tập trung triển khai thực hiện chương trình phổ cập giáo dục theo hướng dẫn của các cấp, thực hiện nhiều phương pháp: đổi mới phương pháp dạy và học, xây dựng trường học thân thiện, tranh thủ nguồn vốn tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp theo hướng kiên cố hóa nên chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao. Hệ thống các trường học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đã đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trong độ tuổi đi học bậc tiểu học, trung học cơ sở. Ở bậc học trung học phổ thông thì số học sinh phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện kinh tế của từng hộ gia đình. Do trường xa, học phí và các khoản đóng góp nhiều nên có nhiều hộ ít quan tâm đến việc học tập của con em.

b) Y tế

Các xã đã có trạm y tế, có cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ y, bác sỹ khám, chữa bệnh thông thường được tăng cường đầu tư, công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện phòng chống dịch bệnh như: Phòng, chống bệnh do vi rút nCoV, sốt xuất huyết,... được chủ động triển khai và không để dịch bệnh xảy ra. Các chương trình kế hoạch hóa gia đình, tim chủng,... đều được triển khai đến người dân, phần nào đã đáp ứng được nhu cầu của người dân về khám chữa bệnh.

c) Văn hóa

Trên cơ sở tiếp tục nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đã động viên, khơi dậy tinh thần đoàn kết giúp nhau phát triển kinh tế, chung sức xây dựng nông thôn mới tại các xã trong các tầng lớp nhân dân. Ngoài ra, mỗi dân tộc có nét đẹp riêng trong đời sống tinh thần văn hóa, tạo ra sự phong phú, đa dạng cho nguồn tài nguyên văn của khu vực. Các dân tộc đều có tiếng nói, phong tục tập quán riêng của dân tộc mình. Tuy nhiên quá trình chung sống xen kẽ lâu đời nên mỗi dân tộc đều có thể biết tiếng dân tộc khác và am hiểu phong tục tập quán của nhau. Phong trào xây dựng xã văn hóa, ấp văn hóa, gia đình văn hóa ngày càng phát triển sâu rộng. Các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao quần chúng được ngày càng đa dạng. Nhiều hoạt động bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống được đẩy mạnh. Sinh hoạt cộng đồng đã được quan tâm thực hiện và từng bước đi vào nề nếp.

4. Nhận xét chung dân sinh, kinh tế - xã hội

4.1. Thuận lợi

- Hiện nay trong phạm vi vùng dự án có sự hỗ trợ của các hộ nhận khoán sinh sống và canh tác, thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ rừng, hạn chế được tình trạng lấn chiếm rừng và đất rừng trái phép.

- Với thực trạng giáo dục, y tế văn hóa ngày càng phát triển sẽ nâng cao nhận thức của người dân trong vùng về mọi mặt trong đó có nhận thức tốt hơn về luật bảo vệ rừng, và những hoạt động về rừng, góp phần vào công tác bảo vệ rừng của đơn vị.

- Số hộ dân ở các xã xung quanh giáp với BQLR đa phần là dân tộc kinh, có cùng phong tục tập quán canh tác nên dễ quản lý, tham vấn người dân khi cần.

- Thu nhập của các hộ dân sống xung quanh BQLR thấp, khi phương án triển khai thực hiện sẽ giải quyết công ăn việc làm cho người dân nhất là các hộ nghèo, khi đó sẽ thấy được hiệu quả của phương án.

- Hoạt động văn hóa của các dân tộc phong phú sẽ góp phần trong việc truyền bá những bản sắc văn hóa đặc trưng của các dân tộc trong các hoạt động du lịch của đơn vị.

4.2. Khó khăn

- Ban quản lý rừng có có diện tích bị chia cắt, mật độ dân cư sinh sống trên các xã vùng dự án còn khá cao, cuộc sống của người dân xung quanh BQLR còn khó khăn, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu nhưng còn thiếu đất canh tác. Trong khi đó tài nguyên của BQLR lại phong phú và có giá trị nên người dân đã có những hành vi vi phạm để mưu sinh hoặc để thu lợi, tạo ra sức ép rất lớn đến công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của Ban quản lý.

- Nhận thức của người dân trong khu vực về lợi ích lâu dài từ rừng mang lại tuy có khá hơn trước đây nhưng vẫn còn thấp, hầu hết họ chỉ nhận thức được những lợi ích trước mắt nên gây khó khăn cho đơn vị trong công tác quản lý bảo vệ rừng. Cùng với tình hình giá trị đất ngày một tăng trên địa bàn, làm cho nhiều đối tượng bất chấp mọi thủ đoạn để lấn chiếm đất lâm nghiệp, có nhiều đối tượng rất mạnh động.

- Các mối đe dọa đến công tác bảo tồn tài nguyên rừng như: săn bắt và buôn bán động vật hoang dã, khai thác các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ (song mây, quả cây uoi,...) xâm lấn đất lâm nghiệp của Ban quản lý để canh tác nông nghiệp, hủy hoại và làm suy thoái các sinh cảnh, chăn thả gia súc tại các khu vực giáp ranh của Ban quản lý, các loài sinh vật ngoại lai xâm lấn phát triển mạnh, nguy cơ cháy rừng, ô nhiễm nguồn nước do sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp...

Qua đó khi xây dựng phương án cần quan tâm hơn nữa đến công tác tuyên truyền, cũng như mở các lớp tập huấn về nhận thức bảo vệ rừng, tuyên truyền không chặt phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau. Để nâng cao nhận thức của người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

Hệ thống giao thông đường bộ đi qua 10 xã có diện tích rừng trong lâm phận BQLRPH Tân Phú có tổng chiều dài là 214,54 km. Hệ thống đường giao thông quan trọng trên địa bàn như đường Quốc lộ 20 và các đường tỉnh, đường huyện khác. Trong đó đường nhựa là 144,52 km, đường bê tông xi măng là 57,22 km và đường đất là 12,8 km. Cấp đường chủ yếu là cấp IV và cấp V nông thôn nên việc đi lại tại các điểm trung tâm xã khá thuận lợi.

Bảng 5. Thống kê hạ tầng đường giao thông các xã vùng dự án

STT	Huyện/xã	Đường quốc lộ (km)	Đường tỉnh (km)	Đường huyện, liên huyện (km)	Đường xã, liên xã (km)	Tổng (km)
	Tổng	20,8	22,1	47,67	123,97	214,54
I	Huyện Định Quán	8,3	10,1	35,67	12,3	66,37
1	Xã Phú Ngọc	8,3		29,8	7	45,1
2	Xã Gia Canh		10,1	5,87	5,3	21,27
II	Huyện Tân Phú	12,5	12	12	111,67	148,17
1	Xã Núi Tượng				24,3	24,3
2	Xã Phú Lập				11,2	11,2
3	Xã Phú An		12		18,1	30,1
4	Xã Phú Xuân	4		12	3,4	19,4
5	Xã Nam Cát Tiên				23,7	23,7
6	Xã Phú Sơn	5,5			10,87	16,37
7	Xã Thanh Sơn				11,1	11,1
8	Xã Phú Trung	3			9	12

Ngoài ra, trong lâm phận BQL đã có một số tuyến đường nội bộ (đường nhựa, đường đất) đến các điểm du lịch trong khu rừng và các tuyến đường mòn phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng và PCCCR.

Bảng 6. Thống kê các tuyến đường giao thông nội bộ trong vùng dự án

TT	Tên	Tuyến		Dài (km)	Rộng (m)	Diện tích (ha)	Loại đường
		Đầu tuyến	Cuối tuyến				
1	Từ Rừng PT I đến ngã ba Thanh Tùng (trong)	Phân trường I	Ngã ba Thanh Tùng	3,20	8	2,60	Đường nhựa
2	Ngã ba Thanh Tùng (trong) đi PTH	Ngã ba Thanh Tùng (trong)	Ngã ba Ba Khía	2,10	8	1,70	Đường nhựa
3	Đường vào Hồ nước nóng - Thác Mai	Ngã ba Thanh Tùng (trong)	Ngã ba trạm soát vé Hồ nước nóng	11,00	6	6,60	Đường nhựa

TT	Tên	Tuyến		Dài (km)	Rộng (m)	Diện tích (ha)	Loại đường
		Đầu tuyến	Cuối tuyến				
4	Đường vào Hồ nước nóng - Thác Mai	Ngã ba trạm soát vé Hồ nước nóng	Thác Mai	6,80	5	3,40	Đường nhựa
5	Đường (phía trong) Hồ nước nóng	ngã ba trạm soát vé Hồ nước nóng	Ngã ba tiếp xúc với tuyến từ trạm soát vé Hồ nước nóng vào Thác Mai	0,36	5	0,20	Đường nhựa
6	Phân trường III đi Phân trường IV	Ngã ba PT III	Phân trường IV	5,50	4	2,20	Đường đất
7	Phân trường I đi Phân trường V	Ngã ba Quân y (PT I)	Trạm cây Dầu (PT V)	4,20	4	1,70	Đường đất
8	Cao Cang	Phân trường V	Cầu Bến Thuyền	4,70	10	4,70	Đường nhựa
9	Đường ấp 7	Trạm TK 46	Trần Văn Quý	3,24	6	1,94	Đường nhựa
10	Đường mòn	Nguyễn Thanh Quang	Nghĩa địa	0,49	3	0,15	Đường đất
11	Đường suối Gấm	Ngã ba trường quay	Ngã ba lâu năm	1,95	10	1,95	Đường đất
12	Trạm suối Gấm	Đường rẽ nghĩa địa	Ngã ba lâu năm	1,38	10	1,38	Đường đất
13	Đi 600A	Nguyễn Văn Minh	Ngã ba đi 600B	0,63	6	0,38	Đường nhựa
14	Công An	Ngã ba 600B	Dốc công an	1,47	6	0,88	Đường nhựa
15	Phim Trường	Ngã ba cô đơn	Dốc công an	0,77	6	0,46	Đường nhựa
16	600B	UBND xã Phú An	Đình Hồng Phi	3,48	10	3,48	Đường nhựa
17	Phú An - Thanh Sơn	Chòi canh lửa PT7	Rẫy Ngọc Thắng	3,00	10	3,00	Đường nhựa
18	600A	Trụ sở BQL600 cũ	UBND xã Phú An	5,83	10	5,83	Đường nhựa
19	Ba Tuấn	Ngã ba lâu năm	Rừng tự nhiên	0,87	6	0,52	Đường bê tông
20	Chuồng bò	Dương Đình Luyện	Rừng tự nhiên	1,19	6	0,71	Đường bê tông
21	Hệ thống đường be, đường mòn tuần tra rừng trong nội bộ BQL			264,00	0,5-3	49,80	Đường mòn
Tổng				326,15		93,58	

Hệ thống đường giao thông nội bộ hiện có trong Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú là 326,15 km, trong đó có 48,63 km đường được trải nhựa và bê tông, còn lại là các tuyến đường mòn, đường đất phục vụ tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy

chữa cháy rừng, kết hợp phục vụ phát triển du lịch sinh thái. Tuyến đường trong nội bộ khu vực Ban quản lý từ QL20 đến Bàu nước sôi và khu du lịch Thác mai là tuyến đường nhựa, bê tông chính phục vụ đi lại và du lịch du lịch sinh thái. Hiện nay một số tuyến đường vào mùa mưa do nước chảy mặt đường bị xói mòn, gồ ghề đi lại khó khăn, cây rừng gãy đổ, cỏ dại mọc che lấp lối đi, vẫn còn một số đường tuần tra qua suối vào mùa mưa không đi qua được gây khó khăn cho việc đi lại, tuần tra bảo vệ rừng và PCCCR như đường be từ Thác Mai vào trạm TK 178, đường be từ Phân trường IV đi trạm 500, đường từ cầu tư đồng vào trạm TK186. Do vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cấp sửa chữa một số tuyến đường để phục vụ cho công tác tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng kết hợp du lịch sinh thái.

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú có khoảng 35 km là sông La Ngà bao quanh làm ranh giới tự nhiên. Chiều rộng trung bình của sông khoảng 70m, mực nước trung bình khoảng 3 – 4 m. Đây cũng là tuyến đường giao thông phục vụ cho lực lượng bảo vệ rừng của Ban quản lý tổ chức tuần tra bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng trong thời gian tới cần tiếp tục quan tâm đầu tư đầy đủ hệ thống phương tiện tuần tra phù hợp đi trên sông.

3. Nhận xét

3.1. Thuận lợi

Với mạng lưới giao thông rộng khắp các xã vùng dự án sẽ tạo điều kiện trong việc vận chuyển, giao lưu văn hóa và trao đổi hàng hóa được thuận lợi giữa các xã trong vùng dự án. Hệ thống đường nội bộ trong lâm phận BQLR tương đối nhiều sẽ thuận lợi trong công tác tuần tra, kiểm tra BVR, PCCCR và phát triển DLST.

3.2. Khó khăn

Mặc dù hệ thống đường nội bộ nhiều, tuy nhiên vào mùa mưa thường gây sạt lở, lầy lội cản trở không nhỏ tới việc tuần tra, bảo vệ rừng cũng như phát triển du lịch sinh thái.

Vì vậy, khi xây dựng và thực hiện phương án, cần xem xét bổ sung hạng mục duy tu, nâng cấp các tuyến đường mòn; xây dựng đường mới phục vụ công tác tuần tra, kiểm tra rừng và phục vụ việc đi lại tham quan, ngắm cảnh đối với du khách.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

Thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Năm 2013 tỉnh Đồng Nai đã triển khai xây dựng Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/12/2013. Theo đó đã xác định 03 nhóm đối tượng sử dụng DVMTR gồm: 01 nhà máy thủy điện; 18 đơn vị sản xuất

và cung cấp nước sạch (trong đó có 12 đơn vị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, 03 đơn vị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, 03 đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Dương; và 03 đơn vị kinh doanh cảnh quan du lịch. Ngoài ra, đề án đã xác định được 03 nhà máy thủy điện tiềm năng trên địa bàn tỉnh, 01 nhà máy nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã được đưa vào quy hoạch.

Trên địa bàn BQLRPH Tân Phú đã và đang triển khai 3 loại dịch vụ môi trường rừng bao gồm: (i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; (iii) Duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng.

- Đối tượng chi trả: Có 3 đối tượng đang chi trả cho diện tích của BQLRPH Tân Phú là:

(i) Các cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện.

+ Công ty thủy điện Trị An.

(ii) Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch.

+ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn.

+ Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai.

+ Công ty CP DV & XD cấp nước Đồng Nai.

+ Công ty TNHH MTV cấp nước môi trường Bình Dương.

+ Nhà máy nước Sông Mỹ

(iii) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí chi trả tiền dịch vụ bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng.

+ Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú.

- Hình thức chi trả: BQLRPH Tân Phú hàng năm nhận được tiền chi trả DVMTR từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai (qua hình thức chi trả gián tiếp). Đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch áp dụng chi trả trực tiếp từ chủ rừng là BQL.

- Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR trên lâm phận BQLRPH Tân phú hiện nay là 16.363,19 ha (diện tích quy đổi 12.410,07 ha).

- Đối tượng nhận tiền chi trả DVMTR là các hộ trên địa bàn các xã trong vùng Dự án, tổng số hộ được nhận tiền chi trả là 1.451 hộ (trong đó số hộ dân tộc kinh là 1367 hộ, số hộ đồng bào dân tộc là 84 hộ) và diện tích Ban quản lý tự bảo vệ. Chi tiết như sau:

Bảng 7. Các đối tượng nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng tại BQLRPH Tân Phú

TT	Đối tượng nhận chi trả	Số cộng đồng/tổ chức được chi trả	Diện tích được chi trả (ha)
	Tổng diện tích được chi trả		16.363,195
1	Các hộ dân	1.451 hộ	2.747,852
2	Diện tích tự bảo vệ		13.615,343

- Tổng số tiền điều phối về BQLRPH Tân Phú từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Đồng Nai biến động qua các năm gần đây: Năm 2013 - 2014 là 4.227,7 triệu đồng, năm 2015 1.232,92 triệu đồng, năm 2016 1.204,57 triệu đồng, năm 2017 1.417,68 triệu đồng, năm 2018 2.334,03 triệu đồng, năm 2019 1.672,01 triệu đồng.

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường

Trong thời gian tới, BQLRPH Tân Phú tiếp tục có tiềm năng cung ứng các dịch vụ môi trường rừng trên đây, trong đó dịch vụ bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch chắc chắn sẽ phát triển và tạo nguồn thu đáng kể để phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng đồng thời giảm áp lực nguồn ngân sách nhà nước. BQLRPH Tân Phú sẽ đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển DLST dưới hình thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng. Ngoài ra, hiện nay tỉnh Đồng Nai đang xây dựng Đề án Chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2 với đối tượng phải chi trả nước công nghiệp.

Còn đối với loại dịch vụ Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể của chính phủ nên chưa thể thực hiện.

3. Nhận xét

3.1. Thuận lợi

Chính sách dịch vụ môi trường rừng đã được triển khai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kể từ khi Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 ra đời, trong đó ở BQLRPH Tân Phú đã và đang thực hiện 3 loại dịch vụ môi trường rừng. Đây là một trong những nguồn thu để nâng cao thu nhập của cộng đồng địa phương tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, qua đó nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng được tốt hơn. Trong tương lai, BQLRPH Tân Phú sẽ thực hiện tiếp các loại DVMTR còn lại theo hướng dẫn chung của Chính phủ, khi đó chắc chắn thu nhập và nhận thức bảo vệ rừng của cộng đồng địa phương tiếp tục được nâng cao hơn.

3.2. Khó khăn

Diện tích chi trả DVMTR bình quân/hécta/năm còn thấp, diện tích người dân nhận khoán nhỏ nên một số hộ dân không muốn quan tâm hợp tác.

Việc thu thập thông tin của các hộ để thực hiện chi trả tiền DVMTR của các hộ nhận khoán qua tài khoản Viettelpay vẫn còn gặp những khó khăn như: một số hộ dân có diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR ít (có hộ khoảng dưới 0,5 ha) được nhận số tiền ít nên không muốn đăng ký tài khoản Viettelpay; một số hộ không hợp tác với BQL, đơn vị đã đến vận động nhiều lần nhưng vẫn không đăng ký tài khoản nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chi trả tiền DVMTR.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

Trên cơ sở kết quả kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai đã thực hiện năm 2016 thuộc Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4189/QĐ-UBND ngày 08/12/2016, và kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2019 và kết quả cập nhật các quyết định thu hồi đất. Tính đến thời điểm lập Phương án (tháng 7/2020) tổng diện tích tự nhiên do BQL rừng phòng hộ Tân Phú đang được giao quản lý là 18.050,1 ha. Trong đó, đất lâm nghiệp có diện tích 17.720,69 ha (chiếm 98,18%), đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 76,01 ha (chiếm 0,42%); đất khác (bao gồm giao thông, sông suối...) là 253,4 ha (chiếm 1,40%). Chi tiết hiện trạng sử dụng đất được thể hiện ở bảng tổng hợp sau:

Bảng 8. Thống kê hiện trạng sử dụng đất BQLRPH Tân Phú

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng cộng	Phân theo đơn vị hành chính											
				Huyện Định Quán			Huyện Tân Phú								
				Tổng	Xã Gia Canh	Xã Phú Ngọc	Tổng	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Lập	Xã Phú Sơn	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		18.050,10	13.588,27	13.243,38	344,89	4.461,83	840,56	496,98	2.969,72	2,77	7,02	4,94	137,81	2,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.778,84	13.374,45	13.037,86	336,59	4.404,39	822,90	494,97	2.932,89	2,35	7,02	4,94	137,30	2,02
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	76,01	13,46	12,53	0,93	62,55	1,19		61,03			0,03	0,30	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	17.702,83	13.360,99	13.025,33	335,66	4.341,84	821,71	494,97	2.871,86	2,35	7,02	4,91	137,00	2,02
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.657,25	1.399,58	1.221,37	178,21	1.257,67	290,83	0,05	965,14			0,82		0,83
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	474,74	461,19	352,59	108,60	13,55			13,55					
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	2.023,86	854,99	791,64	63,35	1.168,87	287,21	0,05	879,96			0,82		0,83
-	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM	158,65	83,40	77,14	6,26	75,25	3,62		71,63					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.045,58	11.961,41	11.803,96	157,45	3.084,17	530,88	494,92	1.906,72	2,35	7,02	4,09	137,00	1,19
-	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	12.885,46	11.253,55	11.124,31	129,24	1.631,91	247,27	213,95	1.071,71			3,35	95,63	
-	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	2.031,69	641,46	623,63	17,83	1.390,23	282,98	279,48	776,63	2,21	5,63	0,74	41,37	1,19
-	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ	RPM	128,43	66,40	56,02	10,38	62,03	0,63	1,49	58,38	0,14	1,39			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	253,40	195,96	187,66	8,30	57,44	17,66	2,01	36,83	0,42			0,51	0,01
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	185,26	157,17	152,55	4,62	28,09	9,84		17,74				0,51	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	68,14	38,79	35,11	3,68	29,35	7,82	2,01	19,09	0,42				0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,86	17,86	17,86										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	17,86	17,86	17,86										

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Tình hình quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai

- Thực hiện Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Mai Phong thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng Gia Canh 1 tại xã Gia Canh, huyện Định Quán. BQLRPH Tân Phú đã bàn giao toàn bộ diện tích 3,17 ha cho công ty Mai Phong.

- Thực hiện Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất do BQLRPH 600 đang quản lý, sử dụng tại xã Phú An, huyện Tân Phú giao cho UBND xã Phú An quản lý với diện tích là 11,77 ha.

- Thực hiện Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh quyết định công nhận kết quả rà soát, kê khai tình hình sử dụng đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú. Theo đó BQLRPH Tân Phú đã rà soát điều chỉnh giảm 25,44 ha diện tích đất của Ban do cấp trùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 20/9/2019.

- Thực hiện Quyết định số 2717/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND huyện Định Quán về việc thu hồi đất do BQLRPH Tân Phú đang quản lý để thực hiện dự án xây dựng Đoạn 3 tuyến đường Cao Cang tại xã Gia Canh, huyện Định Quán với diện tích là 1,52 ha.

Như vậy, tính đến tháng 7/2020 BQLRPH Tân Phú đã bàn giao toàn bộ diện tích thu hồi và điều chỉnh giảm diện tích do cấp trùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các quyết định của UBND tỉnh và huyện với diện tích là 41,9 ha. Tổng diện tích hiện nay BQLRPH Tân Phú đang quản lý, sử dụng là 18.050,1 ha.

2.2. Tình hình quản lý, sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp

Với diện tích đất đai được Nhà nước giao quản lý, hàng năm BQL đã thực hiện các giải pháp lâm sinh, quản lý sử dụng rừng, bảo vệ và phát triển rừng theo định hướng đã được quy hoạch, đúng mục tiêu quy hoạch ba loại rừng; nhằm duy trì ổn định diện tích rừng hiện có, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng, duy trì chức năng phòng hộ của rừng. Toàn bộ diện tích đất do đơn vị quản lý hiện nay không có tranh chấp xảy ra, trên các tuyến ranh giới đã được cắm mốc giới tự nhiên số lượng còn hạn chế.

- Công tác bảo vệ rừng: Đối với diện tích rừng tự nhiên từ sau khi UBND tỉnh thực hiện đóng cửa rừng, BQL chỉ tập trung làm nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng hiện còn. Rừng tự nhiên hiện nay đang được tổ chức quản lý bảo vệ chặt chẽ, BQL thường xuyên phối hợp với Hạt kiểm lâm và các đơn vị liên quan tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; ký cam kết quản lý bảo vệ rừng với các hộ dân; thường xuyên tuyên truyền, vận động các hộ gia đình có ý thức trong công tác bảo vệ rừng.

- Mức độ xâm hại rừng: công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng những năm qua đã thực hiện tốt, không để xảy ra vi phạm lớn về các quy định bảo vệ và phát triển rừng, rừng tự nhiên đã làm tốt chức năng phòng hộ đầu nguồn.

Nhận xét:

➤ Thuận lợi: Diện tích đất do đơn vị quản lý chủ yếu là đất quy hoạch cho lâm nghiệp chiếm 98,08 % tổng diện tích đất được giao thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, có nhiều tiềm năng lợi thế để kêu gọi đầu tư vào các hoạt động trong lâm phần như: nuôi dưỡng rừng, các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, cho thuê môi trường rừng, tham quan, học tập và nghiên cứu khoa học....

➤ Khó khăn:

- Địa bàn quản lý rộng, phân bố trải dài trên địa bàn 02 huyện với 10 xã nên khó khăn cho công tác quản lý bảo vệ rừng và đất rừng. Ngoài ra, địa bàn quản lý còn giáp ranh với hai tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận, từ đó sức ép về công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng cũng rất lớn.

- Đa số dân cư diện tích canh tác ít, nhỏ lẻ và không có đất để sản xuất, trình độ học vấn thấp do đó thường hủy hoại cây rừng trồng chiếm đất để sản xuất, một bộ phận sau khi kết thúc mùa vụ thường lén lút vào rừng khai thác trái phép lâm sản, săn bắt động vật hoang dã.

- Diện tích đất sản xuất người dân xen kẽ với diện tích rừng trồng cho nên khi bị ken cây, phát dọn chiếm đất khó phát hiện và bắt quả tang đôi tượng nên các cơ quan chức năng không có cơ sở xử lý.

- Trong những năm gần đây giá mặt hàng nông sản đối với cây có trái nhất là Sầu riêng ngày càng có giá trong khi đó rừng trồng sau một thời gian cây gỗ lớn sinh trưởng cao lớn, tán rộng chiếm không gian dinh dưỡng của cây công nghiệp, cây ăn trái (đây là nguồn thu nhập chính của hộ nhận khoán) do vậy một số hộ cố tình cưa cây, tía cành, ken gốc, thậm chí có hộ còn dùng thuốc hóa học bơm vào gốc cây nhằm làm chậm quá trình sinh trưởng của cây gỗ lớn hoặc làm cây gỗ lớn chết để có không gian dinh dưỡng cho cây công nghiệp, cây ăn trái phát triển. Vì vậy, diện tích rừng trồng cây gỗ lớn do nhà nước đầu tư từ những năm trước tại BQL hiện tại không đủ mật độ theo quy định, BQL đã yêu cầu các hộ trồng bổ sung cây gỗ lớn theo quy định nhưng hộ nhận khoán không thực hiện, nên đã gây nhiều áp lực, thách thức rất lớn cho công tác QLBR.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên ngoài 3 loại rừng do UBND xã Phú Ngọc quản lý là 47,81 ha được quy hoạch đưa vào 3 loại rừng theo Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai, nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có quyết định giao cho BQLRPH Tân Phú của các cấp có thẩm quyền. Vì vậy, về mặt pháp lý BQLRPH Tân Phú chưa phải là chủ quản lý, sử dụng đối với diện tích này, chính điều này đã gây khó khăn cho BQL trong việc xử lý vi phạm khi người dân vào rừng khai thác, chặt phá, lấn chiếm đất rừng trái phép.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

Tổng diện tích tự nhiên BQL đang quản lý là: 18.050,1 ha, trong đó:

- Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ: 15.277,98 ha

- Diện tích quy hoạch rừng sản xuất: 2.772,12 ha

✓ Diện tích đất có rừng: 17.415,75 ha, được phân ra:

+ Đất có rừng tự nhiên phòng hộ: 12.885,5 ha;

+ Đất có rừng tự nhiên sản xuất: 474,7 ha.

+ Đất có rừng trồng phòng hộ: 2.031,69 ha.

+ Đất có rừng trồng sản xuất: 2.023,86 ha.

✓ Diện tích đất chưa thành rừng: 634,35 ha, được phân ra:

+ Diện tích rừng phòng hộ đã trồng nhưng chưa thành rừng: 96,13 ha;

+ Diện tích rừng sản xuất đã trồng nhưng chưa thành rừng: 155,77 ha;

+ Diện tích đất khoanh nuôi tái sinh phòng hộ: 10,98 ha;

+ Diện tích đất khoanh nuôi tái sinh sản xuất: 0,04 ha;

+ Diện tích đất lâm nghiệp phòng hộ khác: 253,68 ha.

+ Diện tích đất lâm nghiệp sản xuất khác: 117,75 ha.

Bảng 9. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp BQLRPH Tân Phú tháng 7/2020

TT	Phân loại rừng	Tổng	Phòng hộ đầu nguồn	Sản xuất
	TỔNG	18.050,10	15.277,98	2.772,12
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	17.667,65	15.013,32	2.654,33
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	17.415,75	14.917,19	2.498,56
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	17.415,75	14.917,19	2.498,56
1	Rừng tự nhiên	13.360,20	12.885,50	474,70
-	Rừng thứ sinh	13.360,20	12.885,50	474,7
2	Rừng trồng	4.055,55	2.031,69	2.023,86
-	Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	4.055,55	2.031,69	2.023,86
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	17.415,75	14.917,19	2.498,56
1	Rừng trên núi đất	17.415,75	14.917,19	2.498,56
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	13.360,20	12.885,50	474,70
1	Rừng gỗ	11.598,79	11.193,16	405,63
-	Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	11.598,79	11.193,16	405,63
2	Rừng tre nứa	31,54	28,75	2,79

TT	Phân loại rừng	Tổng	Phòng hộ đầu nguồn	Sản xuất
-	Lồ ô	28,71	28,71	-
-	Các loài khác	2,83	0,04	2,79
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.729,87	1.663,59	66,28
-	Gỗ là chính	694,86	658,8	36,06
-	Tre nứa là chính	1.035,01	1.004,79	30,22
IV	IV. RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	11.598,79	11.193,16	405,63
1	Rừng giàu	5,38	5,38	0
2	Rừng trung bình	2.685,84	2.668,34	17,50
3	Rừng nghèo	5.775,72	5.573,68	202,04
4	Rừng nghèo kiệt	3.131,85	2.945,76	186,09
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	634,35	360,79	273,56
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	251,9	96,13	155,77
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	11,02	10,98	0,04
3	Diện tích khác	371,43	253,68	117,75

- Diện tích đất có rừng: BQL có 17.415,75 ha đất có rừng, với độ che phủ là 96,5%, đây là nguồn tài nguyên thiên nhiên để bảo tồn các hệ sinh thái rừng, nơi phân bố, cư trú và môi trường sống của các loài động vật rừng.

+ Diện tích rừng tự nhiên là 13.360,2 ha, chiếm 74,02% diện tích tự nhiên của BQL và 76,7% diện tích đất có rừng, với các loại rừng, trong đó rừng gỗ có diện tích lớn nhất (86,81%), tiếp đến là rừng hỗn giao gỗ và tre nứa (chiếm tới 12,95%); diện tích rừng tre nứa chỉ chiếm 0,24%.

Về chất lượng các loại rừng cho thấy, mặc dù rừng đã được phục hồi rất tốt trong thời gian qua, có 2.691,22 ha rừng giàu và trung bình (chiếm 20,14% diện tích rừng tự nhiên). Tuy nhiên, diện tích rừng nghèo và nghèo kiệt vẫn còn chiếm tỷ lệ khá cao (66,67% diện tích rừng tự nhiên). Đây là đối tượng cần tiếp tục xem xét thực hiện các giải pháp nuôi dưỡng phục hồi rừng trong thời gian tới.

+ Diện tích rừng trồng (không bao gồm rừng trồng chưa thành rừng) chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng diện tích của BQL với 4.055,55 ha, chiếm 22,47% diện tích tự nhiên của BQL và 23,29% diện tích đất có rừng. Trong đó diện tích rừng cây gỗ lớn là 3.152,59 ha (1.718,07 rừng trồng cây gỗ lớn không đủ mật độ theo quy định) và diện tích rừng trồng cây ăn trái hộ dân là 902,96 ha. Chất lượng rừng trồng cây gỗ lớn do nhà nước đầu tư từ những năm trước tại BQL, hiện tại không đủ mật độ theo quy định, do cây trồng được đầu tư bị chết, chặt phá, thiên tai... hiện tại chỉ còn khoảng 22 cây gỗ/ha.

- Diện tích đất chưa có rừng (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng) là 634,35 ha, chiếm 3,51% diện tích tự nhiên của BQL, trong đó chủ yếu là diện tích rừng trồng chưa thành rừng chiếm 39,7% diện tích đất chưa có rừng.

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

Tổng trữ lượng rừng của BQL là 886.866 m³ và 4,9 triệu cây tre nứa các loại, chi tiết ở bảng sau:

Bảng 10. Trữ lượng các loại rừng BQLRPH Tân Phú năm 2019

Phân loại rừng	ĐVT	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
TỔNG				
+ Gỗ	m ³	886.866,0	721.160,3	165.705,7
+ Tre nứa	1.000 cây	4.927,7	4.884,1	43,6
1. Rừng tự nhiên		557.171,3	531.213,6	25.957,7
1.1 Rừng gỗ	m ³	486.509,3	463.000,6	23.508,7
- Rừng giàu	m ³	406,0	406,0	0,0
- Rừng trung bình	m ³	193.845,6	192.489,6	1.356,0
- Rừng nghèo	m ³	208.099,9	194.883,6	13.216,3
- Rừng nghèo kiệt	m ³	84.157,8	75.221,4	8.936,4
1.2. Rừng tre nứa	1.000 cây	91,6	87,0	4,6
1.3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
+ Gỗ	m ³	70.662,0	68.213,0	2.449,0
+ Tre nứa	1.000 cây	4.836,1	4.797,1	39,0
2. Rừng trồng	m ³	329.694,7	189.946,7	139.748,0

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Sự đa dạng, phong phú của khu hệ động, thực vật rừng trong lâm phận của BQL được thể hiện thông qua sự có mặt của nhiều loại lâm sản ngoài gỗ. Nhóm sản phẩm có sợi bao gồm: Tre, lồ ô, các loại vỏ cây...

Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các loại nấm ăn được, các loại quả ăn được như xoài mút, chuối, ươi...

Các sản phẩm từ động vật như: Mật ong, các loại thủy sản như cá,...

Nhóm sản phẩm dược liệu như: mật nhân, hà thủ ô...

Nhóm sản phẩm cây cảnh như các loài Lan, mai vàng, đa, si...

Nhận xét:

➤ Thuận lợi:

- Các trạng thái rừng tự nhiên vùng dự án có giá trị phòng hộ đầu nguồn cao, có giá trị về mặt bảo tồn nguồn gen quý, hiếm, nguy cấp, bảo tồn đa dạng sinh học, rất thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái đối với sản phẩm du lịch khám phá thiên nhiên, giáo dục môi trường... Là nơi tham quan, học tập cho sinh viên, các nhà nghiên cứu của các trường đại học.

- Hệ thực vật, động vật rừng rất phong phú và đa dạng về loài; rừng sinh trưởng và phát triển ổn định, nhiều tầng, độ che phủ của rừng hơn 97%.

➤ Khó khăn:

- Diện tích rừng nghèo và nghèo kiệt vùng dự án còn nhiều; đây là những trạng thái rừng phục hồi sau khai thác, cấu trúc rừng chưa ổn định, vì vậy trong thời gian tới, điều tra, nghiên cứu, xây dựng các giải pháp phục hồi rừng nhằm

nâng cao chất lượng rừng, khả năng phòng hộ và đa dạng sinh học từ đó nâng cao chất lượng sống của các loài động vật hoang dã.

- Người dân địa phương do cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi lâm sản ngoài gỗ, nên đã tự tổ chức khai thác với mục đích sử dụng tại chỗ và một số sản phẩm khai thác mang tính thương mại hàng hoá. Do khai thác tự phát cho nên việc khai thác thiếu bền vững dẫn tới nguồn lợi này ngày càng suy giảm, ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo tồn nguồn gen, đa dạng sinh học.

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất của BQLRPH Tân Phú hiện nay chủ yếu là trụ sở làm việc, các trạm bảo vệ rừng, nhà nghỉ du lịch, đường sá, cầu cống, một số công trình PCCC và các vật kiến trúc khác. Hiện có tổng số 111 hạng mục cơ sở vật chất, trong đó có 59 hạng mục công trình nhà cửa; 10 công trình hạ tầng đường sá, cầu, cống; 9 công trình phục vụ PCCC và 28 công trình vật kiến trúc khác (*chi tiết ở phụ lục 01*).

Hiện nay, các cơ sở vật chất của BQL chủ yếu được đầu tư xây dựng bằng 3 nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước, dịch vụ môi trường rừng và nguồn từ các hoạt động kinh doanh. Ngoài ra đơn vị có sử dụng 1 giếng nước khoan suối đá nguồn vốn xây dựng từ dự án Rhône - Dự án phục hồi và phát triển di sản rừng tự nhiên tại Lâm trường Tân phú (tên cũ) giai đoạn 2005 – 2007.

Các công trình phục vụ PCCCR: đây là những công trình đặc biệt quan trọng trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR, với các hạng mục công trình này phải duy tu, bảo dưỡng, đặc biệt là các chòi canh lửa và đầu tư bổ sung hàng năm nhằm thích ứng với diễn biến phức tạp của thời tiết như hiện nay.

2. Trang thiết bị và phương tiện

Trang thiết bị chủ yếu của BQLRPH Tân Phú chủ yếu là các phương tiện, trang thiết bị văn phòng, trang thiết bị kỹ thuật, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng và một số thiết bị truyền dẫn khác (*chi tiết ở phụ lục 02*).

Việc mua sắm các trang thiết bị của BQLRPH Tân Phú được thực hiện đúng theo quy định của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Quyết định 08/QĐ-UBND Ngày 20/02/2019 Quy định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Đồng Nai quản lý.

BQLRPH Tân Phú đã thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của nhà nước. Hàng năm đã thực hiện kiểm kê tài sản cố định do đơn vị quản lý, sử dụng. Đơn vị thực hiện kiểm kê, rà soát tài sản hàng năm lên kế hoạch mua sắm bổ sung từ nguồn kinh phí thường xuyên và nguồn kinh phí khác. Quy trình mua sắm tài sản được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đấu thầu, thực hiện cơ chế công khai minh bạch trong mua sắm và chống lãng phí trong mua sắm tài sản công.

3. Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện

3.1. Dự án bảo vệ và phát triển rừng

Hàng năm, BQLRPH Tân Phú đã triển khai thực hiện công tác trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng theo các phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kết quả thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trong giai đoạn 2011 – 2020 của BQLRPH Tân Phú như sau:

Bảng 11. Kết quả thực hiện phát triển rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục		Giai đoạn 2011 - 2019										KH 2020	Ước thực hiện 2020
			Tổng	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019		
1	Trồng rừng mới	KH	90,2		80						10,2			
		Thực hiện	90,2		80						10,2			
		Tỷ lệ (%)	100,0		100,0						100,0			
2	Trồng rừng sau khai thác	KH	96,65	34,2				17,24				37,91	7,3	
		Thực hiện	80,46	34				17,24				29,22		7,3
		Tỷ lệ (%)	83,2	99,4				100,0				77,1		100,0
3	Trồng rừng bổ sung cây gỗ lớn	KH	940,8	70	56,1	60,5	70	72	157	235,2	170	50		
		Thực hiện	903,44	70	56,1	60,5	70	72	140	214,84	170	50		
		Tỷ lệ (%)	96,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	89,2	91,3	100,0	100,0		
4	Trồng rừng khác phục	KH	30,47		30,47									
		Thực hiện	30,47		30,47									
		Tỷ lệ (%)	100,0		100,0									
5	Chăm sóc rừng trồng	KH	2224,9	180	222,1	296,57	297,07	283,7	277	292	326,84	10,2	39,42	
		Thực hiện	2184,18	180	222,1	296,57	297,07	283,7	275,7	292	326,84	10,2		39,42
		Tỷ lệ (%)	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0		100,0
6	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	KH	170	170										
		Thực hiện	170	170										
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0										
7	Nuôi dưỡng rừng	KH	852,76							234,7	268,74		349,32	
		Thực hiện	503,44							234,7	268,74			349,32
		Tỷ lệ (%)	59,0							100,0	100,0			100,0
8	Làm giàu rừng	KH	60				60							
		Thực hiện	60				60							
		Tỷ lệ (%)	100,0				100,0							

Trong giai đoạn 2011-2019 công tác phát triển rừng của BQLRPH Tân Phú đã đạt được những kết quả: Trồng rừng được 1.097,27 ha, trong đó trồng rừng bổ sung cây gỗ lớn chiếm 82,3%, còn lại là trồng rừng mới, trồng rừng sau khai thác và trồng rừng khắc phục. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 170 ha, nuôi dưỡng rừng 503,44 ha, làm giàu rừng 60 ha và chăm sóc rừng trồng 2.144,76 ha. Riêng năm 2020 ước thực hiện 100% kế hoạch đề ra. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu bảo vệ và phát triển rừng về cơ bản đã đạt được theo kế hoạch được giao. Tuy nhiên, vẫn còn một vài chỉ tiêu chưa đạt theo kế hoạch.

3.2. Chương trình phòng cháy, chữa cháy rừng

Hàng năm BQL rừng phòng hộ Tân Phú đều xây dựng phương án PCCCR vào mùa khô với các nội dung: (1) Xác định các nguyên nhân dễ gây cháy rừng, (2) Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy rừng cao, (3) Tổ chức lực lượng trực, tuần tra, kiểm soát PCCCR, (3) Tuyên truyền, kí cam kết BVR&PCCCR, (4) Phát dọn và xử lý đường băng, (5) Xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng PCCCR, (6) Mua sắm, sửa chữa phương tiện PCCCR, (7) Xây dựng phương án tác chiến, (8) Dự toán kinh phí và trình Sở NN&PTNT thẩm định và phê duyệt làm căn cứ BQL thực hiện.

Được sự quan tâm của Sở Nông nghiệp và PTNT, các ngành, các cấp...và sự tham gia quần chúng nhân dân trên địa bàn. Đồng thời hàng năm BQLRPH Tân Phú đã phối hợp chặt chẽ với Chi cục Kiểm lâm, các Hạt Kiểm lâm sở tại và chính quyền địa phương tiến hành khảo sát tình hình thực tế rừng phòng hộ để xây dựng Phương án PCCCR trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. BQL đã thực hiện đầy đủ các hạng mục PCCCR được phê duyệt, có kế hoạch phối hợp tuần tra, trực cháy thường xuyên đặc biệt tại các khu vực trọng điểm. Do đó, tất cả các vụ cháy xảy ra trong lâm phần rừng phòng hộ đều được phát hiện và dập tắt kịp thời hạn chế mức thấp nhất ảnh hưởng đến rừng và đất rừng, qua từng năm số vụ, diện tích cháy hàng năm giảm.

3.3. Hoạt động phát triển du lịch sinh thái

Trong lâm phận BQLRPH Tân Phú hiện nay chưa có Công ty du lịch đầu tư và khai thác du lịch. Việc kinh doanh và khai thác du lịch hiện nay là do BQLRPH Tân Phú tự tổ chức thực hiện tại khu vực Bàu Nước sôi và Thác Mai. Loại hình và sản phẩm du lịch đang khai thác là cho thuê mặt bằng đóng phim, cho thuê tài sản kinh doanh dịch vụ ăn uống, bán vé tắm nước nóng và ngắm cảnh thiên nhiên tự do vui chơi.

Doanh thu du lịch bao gồm các khoản thu từ bán vé, cho thuê mặt bằng đóng phim, cho thuê kinh doanh dịch vụ ăn uống. Tổng hợp lượng khách du lịch tại BQL và doanh thu từ du lịch giai đoạn 2014 – 2019 lần lượt là 198.145 khách và 5.576 triệu đồng.

Ngoài ra, việc khai thác du lịch trong lâm phận Ban quản lý rừng còn có Công ty MeerKat Travel chủ yếu liên kết với Ban quản lý rừng tổ chức các tour dã ngoại theo hướng trekking, đi bộ xuyên rừng, cắm trại, khám phá thiên nhiên....

4. Nhận xét

4.1. Thuận lợi

- Cơ chế, chính sách, luật pháp ngày càng hoàn thiện giúp cho việc quản lý nhà nước, nhận thức của xã hội về ngành kinh tế lâm nghiệp nhất quán hơn.
- Ban quản lý luôn nhận được sự chỉ đạo, giúp đỡ, hỗ trợ có hiệu quả từ các cấp các ngành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- Công tác sử dụng và phát triển rừng: Nâng cao chất lượng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng bằng các giải pháp lâm sinh như nuôi dưỡng làm giàu rừng và trồng rừng.
- Điều kiện khí hậu đất đai thuận lợi cho các hoạt động sản xuất Lâm nghiệp.
- Các hoạt động du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng trở thành nguồn tài chính quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng, giảm áp lực chi ngân sách.
- Nhìn chung cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện cơ bản đáp ứng nhu cầu làm việc, phục vụ quản lý, bảo vệ, bảo tồn rừng, phát triển DLST và công tác phòng chống cháy rừng vào mùa khô hàng năm. Một số hạng mục cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ cho công tác bảo vệ và PCCCR đã được đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa

4.2. Khó khăn

- Công tác phát triển có một vài chỉ tiêu chưa đạt 100% kế hoạch như: trồng rừng sau khai thác là do thời điểm khai thác trễ vào mùa mưa nên không xử lý thực bì kịp thời vụ trồng rừng; trồng rừng bổ sung cây gỗ lớn là do một số hộ không phối hợp hoặc ngăn cản.
- Thực trạng về cơ sở hạ tầng của đơn vị có nhiều hạng mục đã bị xuống cấp do xây dựng từ lâu, đặc biệt là trụ sở làm việc BQL và một số trạm bảo vệ rừng, có những công trình xây dựng từ những năm 1986, nhà trạm đã xuống cấp nặng, mái tôn bị mục, rỉ sét và bị giột vào mùa mưa, tường bị mục, bong tróc hoặc bị mối tấn công, nhà không an toàn, trong trường hợp xảy ra gió bão lớn có thể gây sự cố nên cần thiết phải đầu tư xây dựng mới kiên cố hơn và nâng cấp sửa chữa trong thời gian tới. Bên cạnh đó một số trang thiết bị có tuổi thọ thấp thường xuyên hư hỏng ảnh hưởng đến công việc, đặc biệt là trong quá trình sử dụng phải di chuyển nhiều, hơn nữa các thiết bị cần phải bổ sung và nâng cấp để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Do đó, trong thời gian tới tiếp tục đề xuất được trang bị những máy móc, thiết bị thiết yếu phục vụ cho công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.
- Hiện nay địa bàn quản lý của đơn vị rộng và kéo dài cách xa hơn 40 km mà Ban quản lý không có xe ô tô phục vụ công tác tuần tra, kiểm tra BVR, PCCCR cho nên gặp nhiều khó khăn. Việc đi lại, tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng và PCCCR chủ yếu là thuê xe của các đơn vị kinh doanh vận tải nên BQL không được chủ động. Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho BQL được chủ động trong công việc cũng như phục vụ cho công tác BVR và PCCCR, trong thời gian tới đề xuất trang bị cho BQL 02 xe ô tô.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên và rừng trồng

1.1. Tình hình quản lý, giao khoán rừng

BQLRPH Tân Phú đã tổ chức thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, định vị cây gỗ lớn, quý hiếm trên toàn lâm phận. Đến thời điểm hiện tại, đã định vị được 3.480 cây, lập hồ sơ và xác lập vị trí tọa độ các cây gỗ trên bản đồ hiện trạng làm cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Tổng diện tích có rừng gồm rừng tự nhiên và rừng trồng đơn vị đang quản lý là 17.415,75 ha và diện tích chưa thành rừng 262,92 ha. Hàng năm đều được kiểm tra bảo vệ nghiêm ngặt bằng lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của đơn vị. Công tác giao khoán rừng trước đây được BQL thực hiện theo Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ và Quyết định số 1571/QĐ.UBT ngày 04/11/1986 của UBND tỉnh Đồng Nai với thời hạn tối đa là 50 năm. Từ ngày 15/02/2017 việc khoán rừng, vườn cây, đất mặt nước đã được thay thế bởi Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

- Công tác giao khoán đất lâm nghiệp: Tại đơn vị diện tích hộ dân sản xuất trên lâm phận là 3.877,65 ha/2.544 hộ, trong đó:

+ Diện tích đã lập hợp đồng khoán là 2.750,72 ha cho 1.755 hộ với 1.780 hợp đồng, (đạt tỷ lệ 71 % về diện tích) gồm các loại như sau:

* Giao khoán theo Quyết định số 1571/QĐ.UBT ngày 04/11/1986 của UBND tỉnh Đồng Nai: Diện tích đã giao khoán là 535,98 ha cho 480 hộ với 480 hợp đồng;

* Giao khoán theo NĐ 01/NĐ-CP: Diện tích đã giao khoán 230,14 ha cho 154 hộ với 154 hợp đồng;

* Giao khoán theo NĐ135/2005/NĐ-CP: Diện tích đã giao khoán 1.205,24 ha cho 647 hộ với 650 hợp đồng;

* Giao khoán theo NĐ 168/2016/NĐ-CP: Diện tích đã giao khoán 779,36 ha cho 474 hộ với 496 hợp đồng;

+ Diện tích chưa lập hợp đồng khoán là 1.126,93 ha với 789 hộ (chiếm 29 % về diện tích).

➤ Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện chính sách giao khoán:

- Việc lập hợp đồng khoán theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP và lập hồ sơ quản lý đến lô, thửa chủ sử dụng gặp nhiều khó khăn tiến độ thực hiện chậm mặc dù đơn vị đã tổ chức và phối hợp địa phương, kiểm lâm tuyên truyền bằng nhiều hình thức nhưng người dân vẫn chưa tích cực hợp tác do một số hộ trông chờ được cấp sổ đỏ, một số hộ không hợp tác. Các diện tích đưa vào khoán là các diện tích mà các hộ dân đang canh tác từ trước đến nay trong khi đó Hợp đồng khoán theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP không đề cập đến nội dung được phép làm nhà tạm trên diện tích nhận khoán và không được chuyển nhượng hợp đồng. Vì vậy, các diện tích đưa vào khoán và tổ chức thực hiện hợp đồng khoán gặp nhiều khó khăn

vì hợp đồng khoán theo Nghị định 01/CP và Nghị định 135/2005/NĐ-CP được chuyển nhượng hợp đồng và được xây cất nhà tạm do đó một số hộ không hợp tác ký kết hợp đồng khoán và lôi kéo các hộ khác cùng không tham gia. Việc lập lại hợp đồng khoán theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP từ những diện tích rừng thuộc quy hoạch phòng hộ, chất lượng rừng kém yêu cầu trồng bổ sung cây gỗ lớn theo quy định nhưng hộ nhận khoán không thực hiện, vì đa số trên diện tích đã trồng cây ăn trái hộ nhận khoán không muốn trồng cây gỗ lớn.

- Các hộ đã lập hợp đồng khoán theo Nghị định 01/CP và Nghị định 135/2005/NĐ-CP và chưa lập hợp đồng, qua rà soát diện tích và hiện trạng sai lệch với hợp đồng đã ký, nay đơn vị chuyển đổi và lập mới theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP nhưng hộ cư trú không phải nơi có đất mà cư trú xã khác trong huyện do đó rất khó khăn trong việc chuyển đổi sang Hợp đồng khoán theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP;

- Quy định mật độ cây rừng trồng phòng hộ: Theo khoản 3, Điều 20, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quy định là mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây/ha. Hiện nay hầu hết người dân thực hiện hiện mô hình trồng rừng nông, lâm kết hợp, nguồn thu chủ yếu của hộ canh tác đất rừng là thu lợi từ cây ăn trái, với mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất 600 cây/ha (nếu tính cự ly trồng rải đều khoảng 4m x 4,2m) thì số cây này sẽ cạnh tranh dinh dưỡng với cây ăn trái làm giảm năng suất, chất lượng của cây ăn trái. Với quy định như trên thì Ban Quản lý sẽ gặp khó khăn trong việc vận động người dân tham gia ký hợp đồng khoán đối với diện tích thuộc quy hoạch rừng phòng hộ.

- Đối với các hợp đồng trước đây tại Ban Quản lý rừng phòng hộ 600 (cũ) đã ký như hợp đồng giao khoán theo Quyết định số 1571/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai, hợp đồng khoán theo chương trình 327, 661; hợp đồng giao khoán theo Nghị định 01/NĐ-CP và Nghị định 135/2005/NĐ/CP của Chính phủ, hợp đồng hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (04 năm). Đến nay các hộ có nhu cầu thanh lý để chuyển sang lập hợp đồng khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP của Chính Phủ. Khi tiến hành lập biên bản thanh lý đơn vị gặp khó khăn đó là xác định nguồn vốn Nhà nước đầu tư, có hợp đồng thể hiện rõ số tiền Nhà nước hỗ trợ đầu tư như: Cây giống, tiền nhân công trồng, chăm sóc nhưng thực tế hiện nay trên đất số cây trồng không còn hoặc còn lại không đủ theo mật độ đã ký kết hoặc loài cây trồng không đúng như cây đã thể hiện trong hợp đồng.

Về chia sẻ lợi ích và hưởng lợi khi nhận và giao khoán: Trước đây có Quyết định số 178/QĐ-TTg, ngày 12/11/2011 về quyền hưởng lợi nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao được thuê, nhận khoán rừng và đất Lâm nghiệp, Thông tư số 80/2003/TTLT-BNN-BTC ngày 3/9/2003 để làm căn cứ thực hiện, tuy nhiên Nghị định 156/NĐ-CP đã bãi bỏ 02 văn bản trên nên trong quá trình thỏa thuận với các hộ về chia sẻ lợi ích khi nhận khoán rừng, vườn cây không có cơ sở để thực hiện.

1.2. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đến nay, lâm phần do BQLRPH Tân Phú quản lý đã được cấp giấy CNQSDĐ

với diện tích 15.349,53 ha và diện tích chưa được cấp giấy CNQSDĐ là 2.700,57 ha.

a) Diện tích đã được cấp giấy CNQSDĐ

- Khu vực huyện Định Quán là: 11.107,27 ha;

- Khu vực huyện Tân Phú là: 4.242,26 ha;

b) Diện tích chưa được cấp giấy CNQSDĐ

- Khu vực huyện Định Quán là: 2.482,32 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện đề nghị cấp 1.984,12 ha, gồm Đất rừng tự nhiên 750,02 ha; Đất rừng trồng 1.204,71 ha; Đất có rừng trồng chưa thành rừng 17,19 ha; Đất trống núi đất 3,55 ha; Đất trống có cây tái sinh 1,07 ha; Đất khác 6,26 ha.

+ Diện tích chưa đủ điều kiện chưa đề nghị cấp: 498,00 ha, gồm Đất rừng trồng 303,25 ha (hộ dân đang canh tác chưa ký hợp đồng); Đất giao thông 33,83 ha; Mặt nước 160,92 ha.

- Khu vực huyện Tân Phú là: 219,57 ha.

+ UBND tỉnh đã thu hồi 11,77 ha khu dân cư ấp 1, 3 xã Phú An theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh.

+ Diện tích giao thông, mặt nước, sông, suối: 58,6 ha (diện tích này giao cho BQL Rừng phòng hộ 600 quản lý, sử dụng; không cấp giấy). Đã lập hồ sơ đăng ký quản lý.

+ Số diện tích còn lại 149,20 ha chưa được cấp.

Ngày 20/09/2019 UBND tỉnh Đồng Nai có Quyết định số 2966/QĐ-UBND về việc điều chỉnh công nhận kết quả rà soát, kê khai tình hình sử dụng đất của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú (đối với diện tích BQL 600 cũ). Ban Quản lý đã rà soát và lập lại các bảng kê khai theo Quyết định 2966/QĐ-UBND gửi các xã giáp ranh xác nhận, tuy nhiên đến nay các xã vẫn chưa xác nhận. Ban Quản lý đã báo cáo Sở TN-MT và Sở NN-PTNT.

2. Công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng

Để đảm bảo cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng, ngay từ cuối mùa mưa hàng năm BQL đã rà soát, bổ sung Phương án PCCCR cho mùa khô tiếp theo với phương châm 4 tại chỗ, trình Sở NN&PTNT phê duyệt. Mặc dù kinh phí được cấp còn hạn chế, nhưng BQL đã cố gắng cân đối, sắp xếp phân loại hạng mục ưu tiên để thực hiện nên công tác PCCCR đã đạt được yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

Tổ chức lực lượng, củng cố kiện toàn Ban chỉ huy PCCCR cấp ban quản lý; 07 tiểu ban PCCCR; 01 đội PCCCR và 37 tổ PCCCR thực hiện nhiệm vụ PCCCR mùa khô, có phân công nhiệm vụ và địa bàn cụ thể, bố trí lực lượng trực 24/24 giờ vào các tháng cao điểm, các khu vực trọng điểm cháy để chủ động trong phát hiện và chữa cháy rừng.

Rà soát và mua sắm bổ sung các trang thiết bị PCCCR, bảo dưỡng, bảo trì đúng quy định các trang thiết bị PCCCR hiện có, đảm bảo sẵn sàng chữa cháy khi có lửa rừng xuất hiện.

Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các trạm, chốt, bộ phận thực hiện tốt công tác PCCCR và thông báo kịp thời các thông tin về cháy rừng (nếu xảy ra) cho Ban chỉ huy và các tổ, đội giáp ranh để cùng phối hợp.

Xây dựng quy chế phối hợp trong công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR giữa BQLRPH Tân Phú với các đơn vị liên quan thực hiện truy quét bảo vệ rừng tại những khu vực trọng điểm về khai thác rừng trái phép, vận chuyển lâm sản trái pháp luật, các khu vực lấn chiếm đất trồng cây sai mục đích.

Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác PCCCR hàng năm và triển khai kế hoạch thực hiện năm tiếp theo với sự tham dự hàng năm trên 150 đại biểu từ các địa phương giáp ranh với BQL.

Nhờ thực hiện tốt công tác PCCCR nên từ năm 2011 đến nay, trên lâm phần BQLRPH Tân Phú chỉ xảy ra 01 vụ cháy rừng trồng keo vào năm 2016 nhưng thiệt hại không đáng kể. Tuy nhiên, do quá trình phát dọn, đốt bờ bao ranh lô trên các diện tích đất canh tác, sản xuất của các hộ dân sống xen kẽ trong các khu vực rừng của BQL nên vẫn xảy ra một số vụ cháy ranh, bờ gom, trắng cỏ ở các phân trường II và phân trường V. Song, do được phát hiện và xử lý kịp thời nên diện tích đám cháy là rất nhỏ và hầu như không có thiệt hại rừng và kinh tế.

3. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Hiện nay, trong các diện tích rừng BQLRPH Tân Phú đang quản lý, thì các loài lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tập trung chủ yếu vào diện tích rừng tự nhiên. Các loại LSNG như: Các loại le, tre, lồ ô; các loại cây thuốc, cây dược liệu thực phẩm như mật nhân, hà thủ ô, xoài mút, chuối hột, ươi...; các loài cây cảnh, cảnh quan như Phong lan, Mai vàng, Bằng lăng, Sung, Đa, Si...

Trong thời gian qua việc tổ chức quản lý và khai thác nguồn lợi này của BQL chưa thực hiện. Người dân địa phương do cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi này, nên đã tự tổ chức khai thác với mục đích sử dụng tại chỗ và một số sản phẩm khai thác mang tính thương mại hàng hoá. Do khai thác tự phát cho nên việc khai thác thiếu bền vững dẫn tới nguồn lợi này ngày càng suy giảm.

Ngoài ra, việc điều tra thống kê các loại lâm sản ngoài gỗ của BQL chưa được chú trọng, việc khai thác cũng chưa được tiến hành, trong thời gian tới BQLRPH Tân Phú sẽ phối hợp với các Viện, trường nghiên cứu để điều tra, thử nghiệm khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị với sự tham gia của cộng đồng địa phương, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân trong vùng.

4. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học

4.1. Đa dạng thực vật rừng

Theo các tài liệu về thực vật như Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ), cây gỗ rừng Việt Nam (Viện Điều tra quy hoạch rừng) và kết quả điều tra của Phân viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam Bộ thì hệ thực vật của BQLRPH Tân Phú tương đối đa dạng và phong phú, mang đặc trưng của hệ sinh thái rừng thường xanh khu vực Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Bảng 12. Số lượng các họ, chi, loài theo Ngành đã phát hiện

Ngành	Họ	Chi	Loài
Ngành Khuyết lá thông - Psilotophyta	8	9	10
Ngành Hạt trần - Gymnospermae	2	2	3
Ngành Hạt kín - Magnoliophyta	91	290	522
Tổng cộng	101	301	535

Qua bảng trên ta thấy số loài thuộc ngành Hạt kín chiếm 97,6% sau đó đến ngành Khuyết lá thông chiếm 1,9% và ngành Hạt trần chỉ chiếm 0,5%. Ngoài các loài đã được phát hiện ở trên, còn rất nhiều loài chưa được nghiên cứu đến như Nấm, Thực vật thủy sinh...

Theo trung tâm dữ liệu Thực vật Việt Nam, Giới thực vật nước ta có 14 ngành, 28 lớp, 92 bộ, 347 họ, 2.534 chi và khoảng 10.536 loài đã được ghi nhận. Trong đó, thực vật bậc cao là 305 họ với 2.256 loài. Như vậy, số loài thực vật đã phát hiện ở BQLRPH Tân Phú mới chỉ chiếm 23,7% tổng số loài và số họ chỉ chiếm 33,1% tổng số họ đã phát hiện tại Việt Nam. Số loài thực vật đã được phát hiện cũng ít hơn nhiều so với những đơn vị trong cùng khu vực như ở VQG Cát Tiên có 1.655 loài thực vật, ở KBTTN Văn hóa Đồng Nai có 1.552 loài thực vật. Trong thời gian tới cần có thêm các đề tài, dự án đầu tư nghiên cứu phát hiện thêm các loài mới, mở rộng thành phần loài, tăng độ đa dạng sinh học thực vật cho khu vực, trong nước và trên thế giới.

4.2. Đa dạng động vật rừng

Qua các tài liệu và kết quả điều tra, nghiên cứu về động vật rừng của WWF (2006) và của Phân viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam Bộ cho thấy, tại khu vực BQLRPH Tân Phú lớp thú có 48 loài thuộc 19 họ của 8 bộ, lớp chim có 176 loài thuộc 13 họ của 2 bộ, lớp bò sát có 74 loài thuộc 13 họ của 2 bộ và lớp lưỡng cư có 32 loài thuộc 5 họ của 1 bộ. Tại BQL cũng ghi nhận được 161 loài Bướm thuộc 7 họ. Ngoài ra, còn rất nhiều loài động vật khác thuộc nhóm động vật thủy sinh, các loài vi sinh vật... chưa được nghiên cứu.

Bảng 13. So sánh số loài, họ và chi của BQLRPH Tân Phú với cả nước

Lớp	LOÀI			HỌ			BỘ		
	BQLRPH Tân Phú	Việt Nam	%	BQLRPH Tân Phú	Việt Nam	%	BQLRPH Tân Phú	Việt Nam	%
Thú	48	300	16,00	19	40	47,50	8	14	57,14
Chim	176	828	21,26	48	81	59,26	17	20	85,00
Bò sát	74	368	20,11	13	24	54,17	2	3	66,67
Lưỡng cư	32	1496	2,14	5	145	3,45	1	37	2,70
Tổng cộng	330	2992	11,03	85	290	29,31	28	74	37,84

Qua bảng trên cho thấy, tổng số loài thuộc lớp chim, thú, bò sát và lưỡng cư đã được phát hiện ở BQLRPH Tân Phú là 330 loài (chiếm 11,03% tổng số loài chim, thú và

bò sát đã được phát hiện ở Việt Nam) trong khi đó số họ đã được phát hiện là 85 họ (chiếm 29,31%) và số bộ là 28 bộ (chiếm 37,84%). Chúng tôi, tỷ lệ số loài đã phát hiện được còn rất nhỏ so với số loài thực tế đang tồn tại trong khu vực của BQL.

4.3. Cứu hộ và phát triển sinh vật

Hiện tại, công tác cứu hộ và phát triển sinh vật ở BQLRPH Tân Phú chưa được thực hiện, đặc biệt công tác cứu hộ các loài động vật nguy cấp quý hiếm. Chưa có quy hoạch để xây dựng vườn thực vật, vườn cây thuốc hay trung tâm giống để bảo vệ các loài cây có giá trị cao như: Cẩm lai nam (*Dalbergia cochinchinensis*), Cẩm lai Bà Rịa (*Dalbergia oliveri*), Gõ đỏ (*Azelia xylocarpa*)...

4.4. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

a) Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

Kết quả thống kê danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại BQLRPH Tân Phú theo quy định của IUCN 2020, Sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định 06/2019 của Chính phủ và CITES 2019, thì BQLRPH Tân Phú có 14 loài thuộc danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (chiếm 2,6% tổng số loài đã được phát hiện tại khu vực của BQLRPH Tân Phú). Trong đó: có 9 loài thống kê trong danh lục của IUCN 2020, 8 loài thống kê trong Sách đỏ Việt Nam 2007, 7 loài thống kê trong Nghị định 06/2019 của Chính phủ và 05 loài thống kê theo CITES 2019. Mức độ nguy cấp, quý hiếm theo từng tổ chức cụ thể như sau:

- Theo Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN, 2020) thì BQLRPH Tân Phú hiện có 9 loài thực vật quý hiếm (chiếm 1,68% tổng số loài thực vật phát hiện ở BQLRPH Tân Phú). 9 loài này đều được xếp ở cấp EN (nguy cấp) cần được bảo vệ và giám sát thường xuyên.

- Theo tiêu chí các loài quý hiếm của Sách Đỏ Việt Nam – Phần thực vật, 2007 thì BQLRPH Tân Phú có 8 loài thực vật ở mức nguy cấp, quý hiếm (chiếm 1,5% tổng số loài thực vật phát hiện ở BQLRPH Tân Phú), các loài này cũng đang được xếp ở mức độ nguy cấp (EN).

- Theo tiêu chí Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính Phủ thì BQLRPH Tân Phú hiện có 7 loài thực vật thuộc nhóm nguy cấp, quý hiếm chiếm 1,3% tổng số loài thực vật phát hiện ở BQLRPH Tân Phú. Các loài này đang được xếp ở nhóm IIA (*Các loài thực vật chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại*).

- Theo tiêu chí Công ước thương mại quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) 2019 thì BQLRPH Tân Phú hiện có 03 loài thực vật nằm trong phụ lục II (chiếm 0,56% tổng số loài thực vật phát hiện ở BQLRPH Tân Phú).

Chi tiết danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài chủ yếu được thể hiện chi tiết tại phụ lục 06, 07.

b) Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

Theo số liệu thống kê, danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại BQLRPH Tân Phú theo quy định của IUCN 2020, Sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định 06/2019 của Chính phủ và CITES 2019, thì BQLRPH Tân Phú có 33 loài thuộc danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (chiếm 6,72%). Số loài theo các tiêu chí như sau:

- Theo Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN, 2020) thì BQLRPH Tân Phú hiện có 4 loài động vật quý hiếm (chiếm 0,81% tổng số loài động vật phát hiện ở BQLRPH Tân Phú), trong đó:

+ Cấp CR (*rất nguy cấp*) có 02 loài là Tê tê Ja va (*Manis javanica*) và Rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*).

+ Cấp EN (*nguy cấp*) có 02 loài là Cầy giông sọc (*Viverra megaspila*) và Chim xanh nam bộ (*Chloropsis cochinchinensis*).

- Theo tiêu chí các loài quý hiếm của Sách Đỏ Việt Nam – Phần động vật, 2007 thì BQLRPH Tân Phú có 11 loài động vật ở mức nguy cấp, quý hiếm (chiếm 2,24% tổng số loài động vật phát hiện ở BQLRPH Tân Phú), phân theo các mức độ nguy cấp như sau:

+ Cấp CR (*rất nguy cấp*) có 04 loài thuộc lớp bò sát

+ Cấp EN (*nguy cấp*) có 07 loài: 02 loài thuộc lớp thú, 01 loài thuộc lớp chim và 04 loài thuộc lớp bò sát.

- Theo tiêu chí Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính Phủ thì BQLRPH Tân Phú hiện có 20 loài động vật thuộc nhóm nguy cấp, quý hiếm chiếm 4,07% tổng số loài phát hiện ở BQLRPH Tân Phú.

+ Nhóm IB (*Các loài thực vật rừng đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại*): có 8 loài (02 loài thuộc lớp thú, 05 loài thuộc lớp chim và 01 loài thuộc lớp bò sát).

+ Nhóm IIB (*Các loài thực vật chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại*): có 12 loài (04 loài thuộc lớp thú, 01 loài thuộc lớp chim và 07 loài thuộc lớp bò sát).

- Theo tiêu chí Công ước thương mại quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) 2019 thì BQLRPH Tân Phú hiện có 18 loài động vật nằm trong phụ lục (chiếm 3,67% tổng số loài phát hiện ở BQLRPH Tân Phú)

Chi tiết danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài chủ yếu được thể hiện chi tiết tại phụ lục 08, 09.

5. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Đơn vị đã chủ động, thường xuyên thực hiện công tác bảo vệ rừng, làm giảm tối thiểu các vụ vi phạm về phá rừng, lấn chiếm đất rừng, xây cất nhà trái phép, khai thác cây gỗ trái phép; cả về quy mô, tính chất và mức độ vi phạm. Không để mất rừng, phá rừng, chuyển mục đích trái pháp luật; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các vụ vi phạm xảy ra.

Bảng 14. Tình hình vi phạm bảo vệ và phát triển rừng

TT	Hành vi vi phạm	Đvt	Phân theo năm								
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số vụ vi phạm			54	55	103	37	54	38	35	38	58
1	Phá rừng trái phép	vụ	30	28	21	18	15	9	5	14	14
2	Khai thác lâm sản trái phép	vụ	4	4	25	6	23	18	11	4	12
3	Vi phạm QĐ nhà nước về bảo vệ rừng	vụ	2								
4	Vi phạm quy định về PCCCR	vụ		1							
5	Vi phạm quy định về sử dụng đất LN (lấn chiếm)	vụ	3	5	22			2	2	1	6
6	Vi phạm quy định về QL BV ĐVHD	vụ	0	2	0	1	2	1	2	1	
7	Vận chuyển mua bán LS trái phép	vụ	3	9	10	7	5	1	5	0	4
8	Vi phạm khác	vụ	12	6	25	5	9	7	10	18	22

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu do Phòng Lâm nghiệp BQLRPH Tân Phú

Như vậy, tình hình quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học của BQLRPH Tân Phú đã có chiều hướng tốt hơn. Tuy nhiên, các vụ lấn chiếm đất rừng, hủy hoại cây rừng trồng, khai thác, trộm cắp lâm sản trái phép vẫn còn xảy ra nhưng tính chất và mức độ vi phạm đã giảm, một số địa điểm có tính chất phức tạp về quản lý bảo vệ rừng đã được kiểm soát, ngăn chặn và xử lý kịp thời. Người dân sống gần, ven rừng đã có ý thức hơn trong việc bảo vệ rừng và PCCCR thông qua bản cam kết, các đợt tập huấn về QL BV R và PCCCR.

6. Nhận xét

6.1. Thuận lợi

- Ngay từ đầu năm, công tác BVR và PCCCR, BQL đặc biệt quan tâm, các văn bản chỉ đạo liên quan đến công tác BVR và PCCCR được triển khai đầy đủ, kịp thời. Kế hoạch BVR và PCCCR được chủ động và triển khai trong toàn đơn vị thực hiện phương án BVR và PCCCR một cách có hiệu quả.

- Bên cạnh đó có sự phối hợp chặt chẽ của chính quyền và nhân dân trong xã, nên trong những năm qua công tác BVR và PCCCR cơ bản gặp nhiều thuận lợi.

- Công tác bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên được quan tâm. Nâng cao chất lượng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng bằng các giải pháp lâm sinh như nuôi dưỡng làm giàu rừng và trồng rừng. Dịch vụ môi trường rừng trở thành nguồn tài chính quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng, giảm áp lực chi ngân sách.

- Công tác quản lý rừng: Tình hình quản lý BVR trên lâm phận ổn định, diện

tích rừng được quản lý bảo vệ chặt chẽ. Các nhiệm vụ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; hợp đồng khoán, lập hồ sơ lâm bạ tiểu khu để quản lý đến lô, thửa và chủ hộ sử dụng cụ thể.

- Công tác bảo vệ rừng: Đơn vị đã chủ động trong công tác BVR cũng như phát huy tốt phương pháp tuần tra, kiểm tra rừng, mật phục linh hoạt, bí mật, hiệu quả. Phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương các xã ngày càng nhịp nhàng, hiệu quả trong việc thực hiện công tác BVR và xử lý các vụ vi phạm.

- Công tác PCCCR: Tổ chức triển khai phương án PCCCR và phương án tác chiến chữa cháy rừng kịp thời; tổ chức kiểm tra, giám sát các đơn vị thường xuyên tại hiện trường, chuẩn bị tốt công cụ phương tiện PCCCR, xây dựng lực lượng các tổ chữa cháy tại các khu dân cư, xóm ấp và bố trí lực lượng canh phòng thường xuyên và quản lý tình hình kịp thời theo phương châm 4 tại chỗ. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch trực chỉ huy đã xây dựng, các phân trường thực hiện tốt công tác PCCCR, QLVR nên không xảy ra vụ cháy rừng nào thiệt hại tới rừng và kinh tế.

6.2. Khó khăn

- Công tác QLVR còn gặp nhiều khó khăn do địa bàn quản lý rộng, giáp với nhiều địa phương và khu dân cư. Việc cưa hạ, hủy hoại cây gỗ lớn xảy ra nhiều hơn và tinh vi hơn. Với mục đích để lấy không gian cho cây trồng của hộ dân phát triển. Trong khi đó chậm phát hiện và không biết đối tượng vi phạm cho nên không xử lý được. Với lực lượng mỏng, địa bàn quản lý trải dài trên hai huyện, khu vực rừng thuộc huyện Tân Phú có đất quản lý của đơn vị có người dân sản xuất xen kẽ với đất của địa phương nên khó khăn cho công tác tuần tra, kiểm tra, mật phục bảo vệ rừng nhất là khó khăn cho việc phát hiện ngăn chặn lấn, chiếm rừng và đất rừng của đơn vị.

- Diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) cho BQL 600 cũ, qua rà soát thì UBND xã Phú An, huyện Tân Phú báo cáo có 09 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 7,12 ha đã được UBND huyện Tân Phú cấp giấy CNQSDĐ. Tuy nhiên việc cấp trùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên tại khu vực Tân Phú vẫn chưa thống kê được hết, do đó rất khó khăn cho BQL trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; Việc cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích đủ điều kiện cấp nhưng đến nay chưa được cấp giấy, vì vậy tính pháp lý trong việc quản lý đất đai đối với diện tích này chưa cao. Công tác xử lý các vụ vi phạm về sử dụng đất như lấn, chiếm, xây nhà trái phép chưa được triệt để.

- Việc mở đường xây dựng nông thôn mới, đường liên xã để tạo điều kiện cho nhân dân đi lại thuận tiện, hàng hóa nông sản vận chuyển dễ dàng hơn và đặc biệt để nhân dân phát triển kinh tế, xây dựng nhà và các công trình.... Từ đó việc làm nhà, đào mương ao, kéo đường điện, ủi đất làm đường trên đất lâm nghiệp ngày càng xảy ra nhiều hơn gây ảnh hưởng đến công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp. Đơn vị đã lập đầy đủ hồ sơ báo cáo xã tuy nhiên việc chậm xử lý dẫn đến không có tác dụng răn đe nên nhiều hộ vi phạm. Dự báo trong thời gian tới hành vi xây dựng nhà trên đất lâm nghiệp, ủi đất làm đường tiếp tục có chiều hướng gia tăng.

- Việc xử lý các hộ xây cất nhà trái phép trên đất lâm nghiệp còn gặp nhiều khó khăn: hộ vi phạm bị lập biên bản xử phạt nhưng không chấp hành nộp phạt và không tự tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trả lại hiện trạng đất lâm nghiệp ban đầu cho Ban quản lý dẫn đến công tác quản lý đất đai gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó có hộ dân đã có nhà ở trên đất lâm nghiệp từ rất lâu, nay nhà xuống cấp xin sửa chữa nhưng đa phần là xây mới, gây khó khăn trong việc lập hồ sơ, xử lý.

- Việc sang nhượng đất đai trái phép của các hộ dân với nhau không thông qua ban quản lý nên đã ảnh hưởng không ít đến quản lý hồ sơ, quản lý đất đai, tài nguyên rừng. Do đó việc cập nhật, theo dõi biến động về chủ sử dụng, diện tích, hiện trạng, loài cây, nhà ở chưa kịp thời và thường xuyên đối với diện tích rừng trồng cây đặc sản do các hộ dân sản xuất.

- Nhận thức, hiểu biết về công tác BVR-PCCCR của một bộ phận không nhỏ các hộ dân sống gần rừng và những người làm nghề rừng ý thức chưa cao, nên khi đốt dọn thực bì, đốt nương làm rẫy chưa thực hiện nghiêm túc cam kết PCCCR, việc lấn chiếm đất rừng, phá rừng, hủy hoại cây rừng trồng, khai thác trái phép lâm sản vẫn còn xảy ra, công tác quản lý bảo vệ rừng còn gặp nhiều trở ngại;

- Nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn loài còn rất hạn chế, thiếu sự quan tâm hỗ trợ. Mặt khác nhận thức của toàn xã hội đối với công tác bảo tồn loài, bảo tồn ĐDSH còn nhiều nhiều yếu kém, một số bộ phận người dân vẫn có thói quen sử dụng các loài động vật hoang dã nguy cấp dẫn đến nạn săn bắt, buôn bán, tiêu thụ trở thành vấn đề nóng, bức xúc trong xã hội.

X. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG

Trên cơ sở tiêu chí rừng phòng hộ đầu nguồn quy định tại khoản 1, Điều 7, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp thì toàn bộ rừng phòng hộ khu vực dự án trong Phương án này vẫn được xác định là phòng hộ đầu nguồn.

- Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn là 15.277,94 ha (rừng tự nhiên 12.885,46 ha; rừng trồng 2.031,69 ha và diện tích đất chưa có rừng 360,79 ha)

- Khu vực Tân Phú, nằm trên địa bàn các xã Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú An, Phú Lập, Phú Sơn, Phú Trung, Phú Xuân, Thanh Sơn, bao gồm tiểu khu: 60, 69, 92 và một phần diện tích các tiểu khu 50, 75, 76. Ranh giới khu phòng hộ được xác định bởi các yếu tố địa hình như suối, điểm cao, đường phân chia ranh giới và hiện trạng sử dụng đất.

- Khu vực Định Quán, nằm trên địa bàn các xã Gia Canh, Phú Ngọc gồm các tiểu khu 184, 186, 187, 26230 và một phần diện tích các tiểu khu 167, 169, 170, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 180, 181, 182, 26233. Ranh giới khu phòng hộ được xác định bởi các yếu tố địa hình như sông, suối, điểm cao, đường phân chia ranh giới và hiện trạng sử dụng đất.

- Chức năng chính là: hạn chế xói mòn đất, giữ và điều tiết nước, chắn gió,... cho các hồ, khu dân cư, phòng hộ cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan phát triển du lịch sinh thái.

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KẾ

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.

Thực hiện Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sáp nhập Ban quản lý rừng phòng hộ 600 vào Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, đến tháng 6 năm 2019 đã thực hiện xong việc sáp nhập; Quyết định số 4146/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về giao quyền tự chủ tài chính cho BQL rừng phòng hộ Tân Phú thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giai đoạn 2020-2022.

BQLRPH Tân Phú là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, có chức năng quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp gắn với ổn định dân cư trong lâm phận; phát triển rừng, sử dụng rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo quy hoạch; khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản; tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ nông – lâm – ngư nghiệp, du lịch sinh thái, giống cây trồng, khuyến nông, khuyến lâm trong phạm vi quản lý được giao theo quy định của pháp luật.

BQLRPH Tân Phú là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được phép mở tài khoản tại kho bạc nhà nước để hoạt động và có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng

Tổng hợp các nguồn thu của BQLRPH Tân Phú giai đoạn 2011 – 2019 như sau:

Bảng 15. Nguồn thu kinh phí giai đoạn 2011 – 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Tổng cộng	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước	Nguồn thu dịch vụ du lịch,	Nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng	Nguồn thu khác (Khai thác lâm sản,...)
2011	16.844,28	14.577,26	641,66	0,00	1.625,36
2012	22.325,43	20.991,28	657,67	0,00	676,48
2013	19.677,51	19.543,60	125,03	0,00	8,88
2014	26.496,62	20.711,68	1.187,37	1.827,10	2.770,47
2015	26.086,86	23.240,77	825,31	1.947,62	73,17
2016	19.780,32	17.383,27	820,66	1.373,17	203,21
2017	21.631,50	18.534,48	1.005,19	1.417,68	674,16
2018	23.921,07	20.238,83	1.105,41	2.334,03	242,80
2019	26.698,24	20.559,95	1.777,70	1.672,01	2.688,58
Tổng	203.461,84	175.781,14	8.145,99	10.571,61	8.963,11

Nguồn: Số liệu do phòng Kế hoạch Tài chính BQLRPH Tân Phú cung cấp, 2020.

3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng

Tổng hợp các nguồn chi của BQLRPH Tân Phú trong 10 năm gần đây.

Bảng 16. Tổng hợp các nguồn chi giai đoạn 2011 – 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục các nguồn chi	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tổng
1	Chi lương	5.374,68	7.965,65	9.244,03	8.422,38	8.200,58	8.169,92	8.576,99	8.621,27	8.382,59	72.958,10
2	Chi khoán hoạt động	2.281,51	2.408,95	2.025,87	3.284,72	2.992,42	2.723,81	3.528,00	3.815,00	3.149,13	26.209,40
3	Khoán bảo vệ rừng				2.381,49	2.252,90	1.322,07	1.759,10	2.694,74	1.940,42	12.350,72
-	Chi từ NSNN					305,29	332,64	341,42	360,70	268,41	1.608,46
-	Chi DVMTR				2.381,49	1.947,62	989,43	1.417,68	2.334,03	1.672,01	10.742,26
4	Phát triển rừng	1.087,56	1.198,80	993,29	1.760,40	1.356,32	684,72	642,15	512,44		8.235,69
5	Chi từ dịch vụ du lịch	641,66	657,67	125,03	632,98	825,31	1.204,40	1.005,19	1.105,41	1.777,70	7.975,34
6	Quản lý bảo vệ rừng	1.168,50	930,00	1.918,48	2.725,12	2.181,19	1.602,25	1.585,27	1.292,28	1.363,21	14.766,31
7	Phòng cháy chữa cháy rừng	2.994,09	5.109,04	4.558,35	4.321,12	3.101,70	3.444,47	2.464,58	3.190,76	3.296,91	32.481,02
8	Chi khác (Khai thác lâm sản,...)	1.625,36	676,48	8,88	2.770,47	73,17	203,21	674,16	242,80	2.688,58	8.963,11
9	Xây dựng cơ bản		225,81			4.500,00					4.725,81
	Tổng	15.173,36	19.172,39	18.873,93	26.298,69	25.483,59	19.354,86	20.235,43	21.474,69	22.598,54	188.665,49

Nguồn: Số liệu do phòng Kế hoạch Tài chính BQLRPH Tân Phú cung cấp, 2020.

Chương 3 MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

Xây dựng Phương án QLRBV đối với diện tích 18.050,10 ha (trong đó diện tích có rừng 17.415,75 ha và diện tích chưa thành rừng 634,35 ha) thuộc lâm phần Ban QLRRPH Tân Phú nhằm bảo vệ, phát triển tốt diện tích rừng hiện có; Bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn gen đặc hữu, quý hiếm có trong vùng dự án, đặc biệt các loài bị đe dọa, nguy cấp; Phục hồi tài nguyên và cảnh quan thiên nhiên, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng, môi trường, cảnh quan; nâng cao khả năng phòng hộ, điều tiết nguồn nước, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu; nâng cao giá trị của rừng và tạo thu nhập ổn định cho người dân địa phương.

Xã hội hóa bằng việc cho thuê môi trường rừng nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tạo việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân trong vùng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Tạo ra môi trường thuận lợi thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ bảo tồn và nâng cao năng lực; thu hút các nhà khoa học, học sinh, sinh viên, các tầng lớp xã hội trong vùng đến nghiên cứu, học tập, tham quan du lịch, chia sẻ kinh nghiệm thông qua đó giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu về môi trường

- Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có là 17.415,75 ha và 262,92 ha diện tích chưa thành rừng (rừng trồng chưa đủ tiêu chí thành rừng và đất có cây gỗ tái sinh) để góp phần duy trì tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 13,6% trên địa bàn huyện Định Quán và 5,4% trên địa bàn huyện Tân Phú.

- Bảo tồn tài nguyên động, thực vật, đặc biệt là các loài quý, hiếm, bị đe dọa nguy cấp theo tiêu chí trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ, Sách đỏ Việt Nam và IUCN, CITES.

- Nuôi dưỡng rừng: 3.884,52 ha.

- Trồng mới rừng sản xuất: 74,02 ha

- Trồng lại rừng sau khai thác: 244,16 ha

- Trồng cây gỗ lớn nâng cao chất lượng rừng trên diện tích rừng trồng có hỗ trợ vốn đầu tư nhà nước số cây lâm nghiệp còn lại tỷ lệ không đạt yêu cầu so với mật độ trồng ban đầu theo hợp đồng đã ký kết của hộ nhận khoán: 1.718,07 ha

- Xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích 245 ha rừng trồng sản xuất.

- Bảo vệ và khôi phục các khu rừng có giá trị bảo tồn cao gồm: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế; Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên thông qua việc đầu tư xây dựng 05 dự án cho hoạt động bảo tồn, 05 đề tài nghiên cứu khoa học, 02 hạng mục giám sát đa dạng sinh học và 02 ô định vị sinh thái theo dõi giám sát tài nguyên rừng.

- Quy hoạch sử dụng đất chi tiết phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện và phù hợp với thực tế quản lý của BQL đối với diện tích đơn vị đang quản lý.

- Bảo vệ và phát triển rừng hàng năm nhằm nâng cao hiệu quả phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ sản xuất và bảo tồn nguồn gen động thực vật rừng, tăng bề mặt hấp thụ khí CO₂, giảm thiểu sự phát thải khí nhà kính, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

- Phát huy tối đa chức năng phòng hộ của rừng, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Mục tiêu về xã hội

- Thực hiện xã hội hóa việc bảo vệ phát triển rừng bằng hình thức cho thuê môi trường rừng làm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí để tăng hiệu quả về kinh tế xã hội và môi trường. Khi các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vùng dự án được mở rộng đầu tư sẽ thu hút hàng triệu lượt khách tới tham quan mỗi năm. BQLRPH Tân Phú sẽ có nguồn thu từ việc cho thuê môi trường rừng. Từ đó góp phần tạo nguồn tài chính ngoài lương bền vững cho công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương khi tham gia các dịch vụ du lịch, tạo tiền đề quảng bá hình ảnh du lịch và góp phần tăng nguồn thu từ nộp thuế cho ngân sách của tỉnh.

- Tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động của đơn vị. Hàng năm tạo việc làm cho khoảng hơn 1.000 lao động địa phương tham gia vào công tác bảo vệ phát triển rừng và hoạt động du lịch sinh thái: Xây dựng và nhân rộng 01 mô hình chia sẻ tài nguyên cho cộng đồng địa phương.

- Mỗi năm tổ chức 01 lớp diễn tập về công tác bảo vệ và PCCCR tại đơn vị; Nâng cao năng lực, nhận thức về bảo vệ rừng và PCCCR cho người dân các xã có rừng.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng địa phương trong quản lý bảo vệ rừng và cơ chế đồng chia sẻ hưởng lợi trong tham gia các hoạt động bảo vệ phát triển rừng và du lịch sinh thái: mỗi năm tổ chức 02 hội nghị tuyên truyền, 04 lần tuyên truyền và ký cam kết về BVR và PCCCR, 01 lần tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá, khen thưởng.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng trong khu vực sẽ giúp cho cán bộ BQL đi tuần tra bảo vệ rừng được dễ dàng và chủ động kiểm soát rừng, bên cạnh đó còn là nhu cầu đi lại của người dân, của khách đến tham quan, làm việc, nghỉ ngơi cũng được thuận tiện hơn. Trong giai đoạn 2021 – 2030 đầu tư nâng cấp sửa chữa 03 tuyến đường với 29 km; xây dựng mới 01 phân trường, 02 nhà trạm BVR, 01 nhà bếp, 01 nhà ăn tại BQL và 508,5 m tường rào trụ sở BQL; Nâng cấp sửa chữa trụ sở BQL, 02 phân trường, 04 nhà trạm BVR, 05 chòi canh lửa, 270 m² sân trụ sở phân

trường, 120 m tường rào trụ sở phân trường. Đầu tư mua sắm và sửa chữa phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng và PCCCR.

- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực cho cán bộ trong công tác quản lý bảo vệ rừng, PCCCR, bảo tồn đa dạng sinh học và du lịch sinh thái.

- Góp phần ổn định kinh tế xã hội và quốc phòng an ninh ở địa phương.

2.3. Mục tiêu về kinh tế

- Thu nhập của người dân trực tiếp tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và du lịch sinh thái có thu nhập ở mức cao hơn lương bình quân tối thiểu vùng theo quy định của Bộ LĐTB&XH.

- Tổng diện tích có rừng 17.415,75 ha và diện tích chưa thành rừng 262,92 ha được bảo vệ, chất lượng rừng được nâng cao góp phần bảo tồn giá trị các bon của rừng. Cung cấp dịch vụ môi trường rừng (đã thực hiện chi trả từ thủy điện, nước sạch; đang chuẩn bị chi trả từ nước công nghiệp và trong thời gian tới sẽ thực hiện chi trả các bon rừng) ổn định, bền vững từ các loại rừng nhằm tạo nguồn thu chi trả giao khoán bảo vệ rừng cho lực lượng bảo vệ rừng của BQL và hộ gia đình nhận khoán bình quân mỗi năm 2,0 – 5,0 tỷ đồng.

- Khai thác lâm sản: Khai thác rừng trồng sản xuất 244,16 ha với sản lượng gỗ cho toàn chu kỳ là 22.376 m³.

- Tia thừa rừng trồng phòng hộ 73,33 ha.

- Tia thừa rừng trồng sản xuất trên diện tích hộ dân hợp đồng trồng rừng và sản xuất nông lâm kết hợp 58,7 ha.

- Việc xây dựng và triển khai Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí BQL giai đoạn 2021 – 2030 sẽ thu hút lượng khách du lịch nội địa và quốc tế đến với tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc thực hiện cho thuê môi trường rừng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí sẽ tạo nguồn thu ổn định cho đơn vị đến năm 2025 là 5 tỷ đồng và đến năm 2030 là 10 tỷ đồng.

- Với nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, khai thác rừng trồng sản xuất, BQL rừng phòng hộ Tân Phú sẽ từng bước tự chủ về tài chính đến năm 2025 là 40% và đến năm 2030 là 70%.

- Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển rừng thông qua các dịch vụ du lịch sinh thái.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ vào kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018, kết quả thu hồi chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trên lâm phận BQL từ sau khi quy hoạch 3 loại rừng được phê duyệt đến nay và tình hình thực tế của BQL hiện nay.

Tổng diện tích tự nhiên do BQL đang quản lý, sử dụng đến tháng 7/2020 là 18.050,1 ha và diện tích ngoài 3 loại rừng do UBND xã Phú Ngọc quản lý được quy hoạch như sau:

Bảng 17. Quy hoạch diện tích BQLRPH Tân Phú đến năm 2030

ĐVT: ha

TT	Hạng mục	Hiện trạng cập nhật đến tháng 7/2020	Quy hoạch đến 2030	Chênh lệch
	Tổng DTTN do BQL quản lý, sử dụng	18.050,10	17.879,13	-170,97
1	Đất rừng phòng hộ	15.277,94	14.499,37	-778,61
2	Đất rừng sản xuất	2.772,16	3.379,76	607,64

Như vậy, diện tích theo quy hoạch 3 loại rừng của BQLRPH Tân Phú đến năm 2030 là 17.879,13 ha, giảm so với hiện trạng là 170,97 ha, cụ thể như sau:

- Diện tích rừng phòng hộ giảm 778,61 ha (trong đó theo Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018) là do: (i) chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng là 120,49 ha để thực hiện các dự án và ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội của địa phương như: đất sản xuất nông nghiệp 13,96 ha, đất phi nông nghiệp (giao thông, đất ở nông thôn, sản xuất vật liệu xây dựng, tôn giáo và trụ sở) 106,53 ha; (ii) chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 803,95 ha; (iii) cộng bổ sung diện tích ngoài ba loại rừng do UBND xã quản lý được quy hoạch vào rừng phòng hộ 23,55 ha và (iv) cộng diện tích chuyển từ rừng sản xuất sang quy hoạch rừng phòng hộ 122,28 ha.

- Diện tích rừng sản xuất tăng 607,64 ha là do: (i) chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng là 98,07 ha (theo Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 là 89,46 ha và theo Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 là chuyển sang đất thương mại, dịch vụ là 8,61 ha) để thực hiện các dự án và ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội của địa phương như: đất sản xuất nông nghiệp 0,73 ha, đất phi nông nghiệp (giao thông, đất ở nông thôn, sản xuất vật liệu xây dựng, thương mại, trụ sở và nghĩa trang) 97,34 ha; (ii) chuyển sang quy hoạch rừng phòng hộ 122,28 ha; (iii) cộng bổ sung diện tích ngoài ba loại rừng do UBND xã quản lý được quy hoạch vào rừng sản xuất 24,04 ha và (iv) cộng diện tích chuyển từ rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất 803,95 ha.

Diện tích chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng được thể hiện chi tiết ở phụ lục 7.

Bảng 18. Chu chuyển ba loại rừng BQLRPH Tân Phú đến năm 2030

ĐVT: ha

Ba loại rừng	Hiện trạng tháng 7/2020	Quy hoạch đến năm 2030		
		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài 3 loại rừng
Rừng phòng hộ	15.277,98	14.353,54	803,95	120,49
Rừng sản xuất	2.772,12	122,28	2.551,77	98,07
Ngoài 3 loại rừng	47,59	23,55	24,04	

Tổng cộng	18.097,69	14.499,37	3.379,76	218,56
------------------	------------------	------------------	-----------------	---------------

Kế hoạch chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất và từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ như sau:

Bảng 19. Kế hoạch chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất và ngược lại

Nội dung chuyển đổi	Giai đoạn 2021 - 2025					
	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
I. Thành rừng phòng hộ (ha)	122,28					122,28
1. Rừng tự nhiên	122,28					122,28
2. Rừng trồng và đất chưa có rừng						
II. Thành rừng sản xuất (ha)	803,95					803,95
1. Rừng tự nhiên	179,79					179,79
2. Rừng trồng và đất chưa có rừng	614,16					614,16

Bảng 20. Kế hoạch chuyển đổi đất ngoài ba loại rừng vào rừng phòng hộ và rừng sản xuất

Nội dung chuyển đổi	Giai đoạn 2021 - 2025					
	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng
I. Thành rừng phòng hộ (ha)	23,55					23,55
1. Rừng tự nhiên	23,55					23,55
2. Rừng trồng và đất chưa có rừng						
II. Thành rừng sản xuất (ha)	24,04					24,04
1. Rừng tự nhiên	24,04					24,04
2. Rừng trồng và đất chưa có rừng						

Kế hoạch sử dụng đất tại BQLRPH Tân Phú đến năm 2030 được thể hiện chi tiết ở bảng dưới đây:

Bảng 21. Kế hoạch sử dụng đất BQLRPH Tân Phú giai đoạn 2021 – 2030

ĐVT: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Hiện trạng tháng 7/2020	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 2021-2025				
				2021	2022	2023	2024	2025
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		18.050,10	18.067,74	18.028,96	17.980,25	17.937,86	17.879,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.778,84	17.797,72	17.760,18	17.711,53	17.669,35	17.618,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	76,01	74,4	74,4	74,4	74,4	74,4
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	17.702,83	17.723,32	17.685,78	17.637,13	17.594,95	17.543,97
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.657,25	3.328,22	3.308,77	3.288,00	3.265,46	3.252,28
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	474,74	562,29	562,51	562,51	562,51	562,51
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	2.023,86	2.572,99	2.555,65	2.535,19	2.513,64	2.501,75

TT	Phân loại rừng	Mã	Hiện trạng tháng 7/2020	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 2021-2025				
				2021	2022	2023	2024	2025
-	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM	158,65	192,94	190,61	190,3	189,31	188,02
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.045,58	14.395,10	14.377,01	14.349,13	14.329,49	14.291,69
-	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	12.885,46	12.845,50	12.845,28	12.845,28	12.845,28	12.845,28
-	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	2.031,69	1.464,27	1.448,90	1.421,60	1.402,25	1.370,27
-	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ	RPM	128,43	85,33	82,83	82,25	81,96	76,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	253,4	252,16	250,92	250,86	250,65	242,9
2.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	185,26	184,24	183,93	183,87	183,87	182,83
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	68,14	67,92	66,99	66,99	66,78	60,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,86	17,86	17,86	17,86	17,86	17,86
3.1	Núi đá không có rừng cây	NCS	17,86	17,86	17,86	17,86	17,86	17,86

III. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ

1. Khoán ổn định

- Công tác giao khoán rừng trước đây được BQL thực hiện theo Quyết định 1571/QĐ-UBND, Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 với thời hạn tối đa là 30 năm. Từ ngày 15/02/2017 việc khoán rừng, vườn cây, đất mặt nước đã được thay thế bởi Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP quy định có 2 hình thức khoán: khoán theo công việc, dịch vụ và khoán ổn định. Thời hạn khoán công việc, dịch vụ tối đa không quá 1 năm và khoán ổn định không quá 20 năm (trước đây là 50 năm) và cả 2 hình thức này để ràng buộc bên nhận khoán phải được nhà nước giao hoặc cho thuê đất nông nghiệp. Dù vậy, Nghị định số 168 vẫn bảo lưu thời hạn 20 năm đối với các hợp đồng nếu bên nhận khoán không vi phạm nội dung hợp đồng đã ký với BQLRPH.

- Trong giai đoạn 2021 – 2030 không thực hiện lập hợp đồng giao khoán mới theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 đối với hình thức khoán lâu dài theo khoản 2 điều 5 của Nghị định 168/2016/NĐ-CP này. Chỉ thực hiện chuyển đổi hợp đồng theo Nghị định số 01/CP, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định 1571/QĐ-UBND trước đây và hợp đồng hỗ trợ phòng hộ sang hợp đồng theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP với diện tích 2.750,72 ha và lập hợp đồng giao khoán đối với diện tích hộ dân đang canh tác, sản xuất chưa lập được hợp đồng giao khoán là 1.126,93 ha.

➤ Giải pháp thực hiện:

- Đối với diện tích đã lập hợp đồng khoán theo Nghị định số 01/CP, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định 1571/QĐ-UBND trước đây sẽ thực hiện chuyển đổi toàn bộ sang hợp đồng khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

- Đối với diện tích chưa lập hợp đồng khoán sẽ tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền, vận động người dân lập hợp đồng khoán ổn định theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Trong diện tích giao khoán ổn định có 400 ha rừng trồng từ nguồn vốn chương trình 327, 661 được khoán bảo vệ rừng hàng năm và kinh phí chi trả từ nguồn ngân sách nhà nước. Hàng năm BQL thực hiện công tác kiểm tra, nghiệm thu để chi trả tiền khoán bảo vệ. Trong giai đoạn tới tiếp tục thực hiện chi trả khoán bảo vệ đối với diện tích này và hàng năm BQL xây dựng kế hoạch trình Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

- BQL tổ chức theo dõi kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng của các hộ gia đình; hướng dẫn kỹ thuật phòng chống cháy rừng, họp dân tuyên truyền chính sách hưởng lợi, tham gia quản lý bảo vệ rừng.

2. Khoán công việc, dịch vụ: không thực hiện

3. Khoán bảo vệ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Hình thức, đối tượng nhận khoán: Hợp đồng khoán bảo vệ rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm cho các đối tượng khoán ổn định và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của BQL rừng phòng hộ.

- Đối tượng đưa vào khoán bảo vệ rừng: toàn bộ diện tích khoán ổn định có đủ tiêu chí cung cấp các DVMTR được quy định tại Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai và diện tích rừng giao cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của BQL bảo vệ.

- Biện pháp thực hiện:

+ Bảo vệ không để xảy ra mất rừng, phá rừng, ngăn chặn tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng, phòng chống cháy rừng.

+ Hàng năm, trên cơ sở đánh giá kết quả bảo vệ rừng để tiếp tục hợp đồng cũ và ký mới hợp đồng đối với diện tích có rừng nào đủ tiêu chí cung cấp các DVMTR sẽ được chi trả tiền khoán bảo vệ rừng theo chính sách chi trả DVMTR đã được UBND tỉnh phê duyệt.

IV. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Bảo vệ rừng

1.1.1. Mục tiêu

- Nhằm ngăn chặn mọi tác động trái phép của con người vào vùng Dự án để bảo vệ, phát triển toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có, diện tích rừng trồng đã ổn định, các loài động vật hoang dã trong vùng Dự án.

- Phát huy sự tham gia của chính quyền địa phương các xã vùng dự án, lực lượng kiểm lâm vào công tác bảo vệ rừng;

- Tăng cường năng lực cho công tác quản lý bảo vệ rừng;

- Góp phần nâng cao nhận thức người dân và các bên liên quan về công tác bảo vệ rừng.

1.1.2. Đối tượng

Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có trong vùng Dự án.

1.1.3. Nội dung biện pháp thực hiện

- Tiến hành lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất của BQL và lập thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho BQL.

- Rà soát, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích chưa được cấp là 2.700,57 ha.

- Rà soát, cập nhật chi tiết hồ sơ quản lý đối với diện tích đất lấn chiếm để theo dõi và quản lý.

- Hàng năm, đơn vị xây dựng phương án bảo vệ rừng, chống phá rừng theo quy định của pháp luật; xây dựng kế hoạch phối hợp với Hạt Kiểm lâm và UBND các xã vùng dự án trong công tác bảo vệ rừng, chống lấn chiếm đất lâm nghiệp xử lý hành vi chống người thi hành công vụ.

- Tiếp tục duy trì vị trí 07 phân trường và 23 trạm bảo vệ rừng, bố trí lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, trực 24/24h thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát trong toàn lâm phận. Nghiên cứu tìm hiểu kỹ quy luật hoạt động của các đối tượng phá rừng và săn bắt động vật hoang dã trái phép chuyên nghiệp, cùng nhau chia sẻ thông tin để có biện pháp ngăn chặn, giáo dục, cảm hoá đối tượng.

- Các phân trường và trạm bảo vệ rừng vùng Dự án xây dựng mạng lưới thông tin để nắm bắt, thông tin một cách chính xác và nhanh nhất về tình hình vi phạm tới cấp lãnh đạo đơn vị để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Hàng năm BQL tiến hành kiểm tra việc thực hiện hợp đồng khoán bảo vệ rừng đối với các hộ nhận khoán.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng, gồm: Xây dựng mới đối với phân trường và trạm bảo vệ rừng đã xuống cấp, hư hỏng nặng; sửa chữa nâng cấp các phân trường và trạm bảo vệ rừng, mở mới tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp PCCCR,...(chi tiết được thể hiện ở kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng).

- Đầu tư mua sắm đầy đủ công cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng, bao gồm: xe ô tô, xe máy, xuồng máy, máy bộ đàm cầm tay, máy định vị GPS, máy ảnh, địa bàn cầm tay, áo phao, Flycam...

- Công tác phối hợp: Định kỳ phối hợp với chính quyền địa phương, kiểm lâm địa bàn tổ chức các đợt tuyên truyền các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ rừng để người dân sống gần rừng và ven rừng hiểu, biết nhằm nâng cao ý thức, nhận thức của nhân dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

1.2.1. Mục tiêu

- Nâng cao khả năng kiểm soát cháy rừng và hiệu quả công tác PCCCR;

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại nếu có cháy rừng xảy ra;
- Nâng cao nhận thức, hiểu biết về những quy định của Pháp luật liên quan đến PCCCR cho toàn thể Công chức, viên chức và người lao động của Đơn vị và người dân trên địa bàn.
- Huy động được tối đa các điều kiện tại chỗ và áp dụng phù hợp vào tình hình của Đơn vị và địa phương trong mùa khô hàng năm.

1.2.2. Đối tượng

- Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng vùng dự án.

1.2.3. Nội dung biện pháp thực hiện

- Xác định các nguyên nhân có thể gây cháy rừng tại vùng Dự án
 - + Ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thời tiết khô hanh, độ ẩm thấp, gió nhiều nên dễ xảy ra cháy rừng.
 - + Tình trạng người dân sinh sống, sản xuất trong rừng và xâm phạm trái phép vào rừng nếu có mâu thuẫn với lực lượng bảo vệ rừng là cô tình đốt hại để trả thù.
 - + Ranh giới rừng do đơn vị quản lý tiếp giáp với diện tích đất nông nghiệp của các hộ dân trong địa bàn, vào mùa thu hoạch sản phẩm nông nghiệp các hộ dân thường để lại những phụ phẩm sau thu hoạch như rơm rạ,...; một số hộ dân còn đốt dọn rẫy vào mùa khô, hun lá cây Điều vào giờ cao điểm. Đây là một trong những nguy cơ tiềm ẩn cháy rừng cao.
 - + Việc triển khai các hoạt động phát triển du lịch sinh thái, hàng năm khách tham quan du lịch sẽ đến tham quan nhiều hơn, các hoạt động du lịch có thể bất cẩn gây ra cháy rừng nếu không làm tốt công tác tuyên truyền.
- Từ những nguyên nhân trên, việc phòng cháy chữa cháy rừng vùng Dự án luôn là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng trong mùa khô hàng năm.
 - Xác định các khu vực trọng điểm dễ gây cháy rừng trong mùa khô tại vùng Dự án (*chi tiết ở phụ lục 03*).
 - Thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng:
 - + Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm.
 - + Tổ chức lực lượng PCCCR, trong đó: Thành lập và duy trì Ban chỉ huy PCCCR gồm 14 thành viên do Giám đốc làm trưởng ban, các Phó giám đốc là Phó trưởng Ban, các phòng Lâm nghiệp, Kế hoạch – Tài chính, Hành chính – Tổng hợp, Đội cơ động và 7 Phân trường. Thành lập 7 tiểu ban PCCCR ở các phân trường và 2 tổ PCCCR là đội cơ động và khu văn phòng BQL. Ngoài ra khi cần thiết sẽ huy động thêm lực lượng từ các cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng là người dân địa phương trực tại các khu vực trọng điểm trong thời gian tháng cao điểm. Ban chỉ huy của đơn vị thường xuyên cập nhật thông tin từ Ban chỉ huy PCCCR của Chi cục kiểm lâm để thông báo cấp cháy rừng kịp thời trong vùng Dự án.
 - Hàng năm xây dựng hồ sơ phát dọn đường băng cản lửa phòng chống cháy rừng với diện tích 2.406 ha (bình quân mỗi năm thực hiện 240,6 ha) và đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp phòng chống cháy rừng với diện tích 290,83 ha (bình quân

mỗi năm thực hiện 29,08 ha) bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp đảm bảo diện tích rừng hiện có.

- + Tiếp tục xây dựng, tu sửa, bảo dưỡng các công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng như: Duy tu, sửa chữa nạo vét ao, hồ, bến lấy nước; Tu bổ, sửa chữa tháp canh lửa; Xây dựng và sửa chữa các bảng dự báo cấp cháy rừng, bảng tuyên truyền; lắp đặt biển cấm lửa; mua sắm phương tiện, trang thiết bị PCCCR...*(Chi tiết sẽ được thể hiện ở kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng)*

- + Tổ chức diễn tập PCCCR *(năm 1 lần)* thông qua các tình huống giả định để nâng cao kỹ năng phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng tham gia chữa cháy của đơn vị.

- + Xây dựng chương trình, nội dung tuyên truyền về công tác PCCCR hàng năm tại đơn vị.

- + Phối hợp với chính quyền địa phương định kỳ tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác PCCCR cho cộng đồng xung quanh vùng dự án.

- + Ký cam kết bảo vệ rừng và PCCCR (tham gia cùng với các ban ngành liên quan).

- + BQL phối kết hợp với lực lượng Kiểm lâm, chính quyền địa phương, quân đội và công an... thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ) trong công tác PCCCR. Thành lập và tổ chức lực lượng quần chúng thành tổ, đội trực và sẵn sàng tham gia PCCCR tại các khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy; Thông kê toàn bộ phương tiện, thiết bị của các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn để huy động khi có cháy rừng xảy ra.

- + Cử lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của đơn vị tham gia các đợt tập huấn về nghiệp vụ PCCCR do Chi cục Kiểm lâm hoặc Ban chỉ huy PCCCR của huyện tổ chức hàng năm.

- + Truyền truyền phổ biến pháp luật bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng cho người dân các xã có rừng để nâng cao nhận thức cho người dân về công tác bảo vệ và PCCCR.

- + Lập hồ sơ theo dõi các vụ cháy *(nếu có xảy ra)*, xác định chính xác vị trí, nguyên nhân, mức độ thiệt hại sau cháy và tổ chức họp kiểm điểm rút kinh nghiệm.

1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

1.3.1. Mục tiêu

- Không để sinh vật gây hại (các loài sâu bệnh hại, các sinh vật ngoại lai) đến khu rừng;

- Kịp thời xử lý khi phát hiện các loài sinh vật gây hại.

1.3.2. Đối tượng

- Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên trong vùng Dự án.

- Diện tích rừng trồng hiện có trong vùng dự án: Do diện tích rừng trồng keo, téch rất dễ bị sâu gây hại như: sâu kén nhỏ, mối, sâu nâu vạch xám, phấn trắng lá keo...

- Các loài cây ngoại lai mọc nhanh, có tốc độ xâm lấn rất nhanh và sức sống mãnh liệt nên chúng sẽ lấn át hết môi trường sống của các loài khác và ảnh hưởng đến môi trường nước.

1.3.3. Nội dung biện pháp thực hiện

Nội dung chủ yếu đối với kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng trong vùng dự án là điều tra, đánh giá tình hình sinh vật gây hại đến môi trường và mức độ đa dạng sinh học trong vùng dự án: Điều tra xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật gây hại và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ.

- Thường xuyên kiểm tra và phát hiện kịp thời tình hình sâu bệnh trên cây rừng. Khi có sâu bệnh xảy ra, báo cáo ngay với các cơ quan chức năng để có hướng xử lý, giải quyết triệt để;

1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

1.4.1. Vùng có giá trị bảo tồn cao

Để quản lý rừng bền vững theo hướng dẫn Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và nguyên tắc số 9 của Hội đồng quản lý rừng Việt Nam (*FSC - Forest Stewardship Council*), các khu rừng được lập kế hoạch quản lý cần xác định các “Khu rừng có giá trị bảo tồn cao – HCV”. Đồng thời kế thừa số liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2019 đã xác định và phân loại khu rừng có giá trị bảo tồn cao như sau:

- Nhóm HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, gồm 2 HCV là: (i) HCV 1.2: Bảo tồn loài thực vật và loài động vật bị đe dọa, nguy cấp diện tích 4.289,92 ha; (ii) HCV 1.3: Bảo tồn loài đặc hữu diện tích 5.345,04 ha.

- Nhóm HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, bao gồm 2 HCV là: HCV 4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu diện tích 15.365,3 ha và HCV4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng diện tích 16.038,99 ha.

Như vậy có thể thấy khu rừng của vùng Dự án trước hết là phòng hộ bảo vệ nguồn nước, bên cạnh đó còn bảo tồn các loài bị đe dọa, nguy cấp; các loài đặc hữu; các hệ sinh thái hiếm đang bị đe dọa và nguy cấp; đồng thời cũng góp phần hài hòa, bảo đảm sinh kế của người dân địa phương khi thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững.

1.4.1.1. HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế

1.4.1.1.1. Các loài bị đe dọa và nguy cấp (HCV 1.2)

a) Hiện trạng các loài bị đe dọa và nguy cấp

- Về Thực vật:

+ Theo danh lục các loài nguy cấp, quý hiếm (*phụ bảng 07*) thì BQLRPH Tân Phú có 14 loài thực vật quý hiếm (chiếm 2,6% tổng số loài đã được phát hiện tại

khu vực của BQLRPH Tân Phú). Trong đó: có 9 loài thống kê trong danh lục của IUCN 2020, 8 loài thống kê trong Sách đỏ Việt Nam 2007, 7 loài thống kê trong Nghị định 06/2019 của Chính phủ và 05 loài thống kê theo CITES 2019.

+ Theo thống kê sơ bộ, số cây gỗ quý, hiếm có khoảng trên 3.120 cá thể, tập trung chủ yếu ở khu vực Định Quán trên các tiểu khu: 178, 174, 169, 167, 173, 187... các tiểu khu khác có số lượng ít hơn và nằm rải rác. Các loài cây nguy cấp, quý hiếm đưa vào bảo tồn có số lượng lớn là Cẩm lai nam (*Dalbergia cochinchinensis*), Cẩm lai Bà Rịa (*Dalbergia oliveri*), Gõ đỏ (*Azelia xylocarpa*), Gõ mật (*Sindora siamensis*), Dáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*).



Cẩm lai (*Dalbergia oliveri*)



Gõ đỏ (*Azelia xylocarpa*)



Dáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*)



Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*)

Hình 1. Hình ảnh một số loài thực vật bị đe dọa, nguy cấp ở BQLRPH Tân Phú

- Về Động vật:

+ BQLRPH Tân Phú có 33 loài thuộc danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (chiếm 6,72%). Theo IUCN 2020 có 4 loài, SĐVN 2007 có 11 loài, Nghị định 6/2019 của Chính phủ có 20 loài và CITES có 18 loài.

+ Các loài động vật bắt gặp được chủ yếu ở các tiểu khu 187, 174, 178, 169, 167, 173, ... ở các khu vực khác cũng bắt gặp một số loài nhưng các loài này không thuộc về loài nguy cấp, quý hiếm hoặc tần suất bắt gặp rất thấp. Các loài động vật nguy cấp quý hiếm cần bảo tồn là Cầy giông sọc (*Viverra megaspila*), Gà so cô hung (*Arborophila davidi*), Gà tiền mặt đỏ (*Polyplectron germaini*), Rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*), Rắn hổ mang chúa (*Ophiophagus hannah*).



Tê tê Java (*Manis javanica*)



Gà lôi hồng tía (*Lophura diardi*)



Rắn hổ mang chúa (*Ophiophagus hannah*)



Rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*)

Hình 3. Hình ảnh một số loài động vật bị đe dọa, nguy cấp ở BQLRPH Tân Phú

b) Các mối đe dọa đến các loài bị đe dọa, nguy cấp

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng các loài bị đe dọa, nguy cấp ở BQLRPH Tân Phú, xác định những mối đe dọa tác động đến HCV1.2 như sau:

- Các loài động vật quý hiếm có giá trị cao bị tập trung săn bắt, đánh bẫy.
- Tỷ lệ đực/cái không phù hợp làm giảm khả năng sinh sản. Số lượng con non được sinh ra thấp hơn so với lượng bị bắt, giết.
- Bị một số đối tượng chặt phá, cưa trộm một số loại cây có giá trị kinh tế cao, đường kính lớn.
- Bị cạnh tranh về không gian sinh trưởng giữa các loài.

c) Thiết lập mục tiêu và chiến lược quản lý khu rừng HCV 1.2

- Mục tiêu quản lý khu rừng HCV 1.2:
 - + Thiết lập các khu vực có các loài nguy cấp quý hiếm để tăng cường công tác bảo vệ.
 - + Cải tạo sinh cảnh, môi trường sống cho các loài sinh trưởng và phát triển tốt.
 - + Hạn chế thấp nhất những tác động đến khu vực.
 - + Sử dụng hình ảnh các loài này phục vụ cho công tác giáo dục bảo tồn, môi trường, phát triển du lịch sinh thái.

- Chiến lược quản lý khu rừng HCV 1.2:
 - + Hạn chế sự tác động đến tài nguyên rừng, đặc biệt là sự chia cắt sinh cảnh.
 - + Nghiêm cấm các hoạt động sản xuất, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy, đặc biệt là những khu vực có nhiều loài nguy cấp, quý hiếm đang sinh sống.
 - + Tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng, phối hợp với lực lượng chính quyền địa phương để tổ chức truy quét và lập các chốt trạm kiểm soát lâm sản.
 - + Giám sát thường xuyên thay đổi diện tích và chất lượng rừng của HCV 1.2 trên mặt đất bằng GPS và sử dụng ảnh viễn thám để theo dõi các tác động làm mất rừng ở đây hàng năm.
 - + Áp dụng biện pháp lâm sinh để phục hồi rừng đồng thời cải tạo sinh cảnh cho các loài sinh sống.
 - + Điều tra chi tiết phân bố của các loài động, thực vật bị đe dọa, nguy cấp trong BQL và áp dụng biện pháp bảo tồn tại chỗ.
 - + Thiết lập các ô định vị nghiên cứu, theo dõi diễn thế hệ sinh thái rừng và thành phần các loài thực vật bị đe dọa, nguy cấp theo chu kỳ 5 năm.
 - + Xây dựng bộ sưu tập mẫu tiêu bản, nhà trưng bày để thu hút khách tham quan du lịch, đồng thời cũng phục vụ cho công tác giáo dục môi trường, học tập, nghiên cứu và trưng bày triển lãm.
 - + Tuyên truyền, giáo dục vai trò và tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng trên cát ven biển đến từng cán bộ, công nhân viên và người dân địa phương sống lân cận khu vực Dự án, tạo điều kiện để họ cùng tham gia bảo vệ, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên này.

1.4.1.1.2. HCV 1.3: Bảo tồn các loài đặc hữu

a) Hiện trạng HCV 1.3

Hiện trạng các loài động - thực vật đặc hữu sau khi rà soát Danh lục các loài động - thực vật của BQLRPH Tân Phú như sau:

Bảng 22. Các loài động - thực vật đặc hữu của BQLRPH Tân Phú

STT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam
I.	Thực vật	
1	<i>Mangifera dongnaiensis</i> Pierre	Xoài Đồng Nai
2	<i>Goniotalamus dongnaiensis</i> Finet & Gagnep.	Giác đế Đồng Nai
3	<i>Polyalthia luensis</i> Finet & Gagnep.	Quần đầu Sông Lu
4	<i>Calamus dongnaiensis</i> Pierre ex Becc.	Mây Đồng Nai
5	<i>Argyreia mekongensis</i> Gagnep. & Courchet	Bạc thau
6	<i>Baccaurea annamensis</i> Gagnep.	Dâu gia Harmand
7	<i>Croton dongnaiensis</i> Pierre ex Gagnep.	Cù đèn Đồng Nai
8	<i>Drypetes hoaensis</i> Gagnep.	Săng trắng biên hòa

STT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam
9	<i>Acacia donnaiensis</i> Gagnep.	Keo Đồng Nai, Chu biển
10	<i>Dalbergia dongnaiensis</i> Pierre	Cắm lai mật
11	<i>Hydnocarpus saigonensis</i>	Lọ nôi Sài Gòn
12	<i>Aglaia hoaensis</i> Pierre	Ngâu Biên Hòa
13	<i>Arachnis annamensis</i> (Rolfe) J.J.Sm.	Vũ nữ
14	<i>Ziziphus hoaensis</i> Pierre	Táo Biên Hòa
15	<i>Gardenia annamensis</i> Pit.	Dành dành Trung Bộ
16	<i>Ixora dongnaiensis</i> Pierre ex Pit.	Trang
17	<i>Mussaenda hoaensis</i> Pierre ex Pit.	Bướm bạc Biên Hòa
18	<i>Tarenna hoaensis</i> Pit.	Trên Biên Hòa, Trà vò
19	<i>Aesandra dongnaiensis</i> Pierre	Xung đào
II.	Động vật	
1	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>	Chim xanh Nam bộ

- Thực vật: có 19 loài đặc hữu của Việt Nam, trong đó chủ yếu là loài đặc hữu của tỉnh Đồng Nai.

- Động vật: 01 loài thuộc lớp chim là Chim xanh Nam bộ (*Chloropsis cochinchinensis*).

- Các loài đặc hữu này phân bố chủ yếu ở khu vực phía Đông phần rừng của BQL ở huyện Định Quán. Các tiểu khu có các loài đặc hữu như: 167, 169, 178, 182, 187.... Các loài thực vật đặc hữu cần bảo tồn là Xoài Đồng Nai (*Mangifera dongnaiensis*), Giác đế Đồng Nai (*Goniotalamus dongnaiensis*), Lọ nôi Sài Gòn (*Hydnocarpus saigonensis*), Cắm lai mật (*Dalbergia dongnaiensis*) và động vật là loài Chim xanh Nam bộ (*Chloropsis cochinchinensis*).

b) Các mối đe dọa đến các loài đặc hữu

- Săn bắn, đánh bắt, khai thác bừa bãi...

- Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác (giao thông, các công trình xây dựng...) có thể làm mất đi loài này, thậm chí là mất đi cả những loài chưa được phát hiện.

- Thực hiện các biện pháp lâm sinh như xúc tiến tái sinh tự nhiên, đã vô tình chặt bỏ cây này trong quá trình vệ sinh rừng, hay chặt bỏ những cây kém phẩm chất.

- Suy giảm nguồn Gen do biến đổi khí hậu, một số loài đặc hữu sẽ không thể tồn tại được khi môi trường bị thay đổi.

c) Thiết lập mục tiêu và chiến lược quản lý các loài cây đặc hữu

- Mục tiêu quản lý khu rừng HCV 1.3:

+ Bảo tồn và phát triển được các hệ sinh thái rừng có phân bố của loài này.

+ Từ điều kiện lập địa của loài đặc hữu, có thể mở rộng ra các khu vực khác, quốc gia khác có điều kiện lập địa tương tự để tăng số lượng về các loài đặc hữu.

+ Nghiên cứu, tìm hiểu thành phần hóa học của cây, môi trường sống, nguồn Gen tốt để có thể ứng dụng chúng trong nhân giống, cải tạo giống cây trồng...

- Chiến lược quản lý khu rừng HCV 1.3:

+ Tiếp tục công tác nghiên cứu, tìm và phát hiện ra những loài mới, những loài đặc hữu của khu vực.

+ Tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, đặc biệt là những khu vực có hệ sinh thái hiếm.

+ Điều tra sự phân bố và mối liên hệ sinh thái của loài này với các loài khác làm cơ sở xây dựng các giải pháp bảo tồn.

+ Xây dựng bộ sưu tập mẫu tiêu bản, nhà trưng bày để thu hút khách tham quan du lịch, đồng thời cũng phục vụ cho công tác giáo dục môi trường, học tập, nghiên cứu và trưng bày triển lãm.

1.4.1.2. HCV4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên

1.4.1.2.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu (HCV 4.1)

a) Hiện trạng HCV 4.1

- Khu vực rừng thuộc huyện Tân Phú: Hiện trạng rừng ở đây được phân thành nhiều khu vực và chủ yếu nằm ở khu vực trên đỉnh núi hoặc sườn dốc. Các loài cây chủ yếu là cây rừng hỗn giao Lồ ô - gỗ hoặc là rừng trồng gỗ, rừng trồng khác.... Tuy vậy, nó đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết và duy trì nguồn nước cho hồ Đa Tôn và sông Đồng Nai để phục vụ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Khu vực thuộc huyện Định Quán: Rừng mọc tập trung và chủ yếu là rừng tự nhiên. Chỉ có một ít là diện tích đồi núi còn lại là rừng thường xanh trên địa hình thấp. Nó cũng đóng vai trò lớn cho việc duy trì và điều tiết nước cho lòng hồ thủy điện Trị An, đồng thời cũng cung cấp nguồn nước trực tiếp cho các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và sinh hoạt hàng ngày của người dân.

b) Các mối đe dọa đến HCV 4.1

- Chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy

- Khắc thác trộm các loài cây quý hiếm, cây gỗ lớn

- Khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ như Lồ ô - tre nứa, Song, Mây

- Chăn thả gia súc trong rừng

c) Thiết lập mục tiêu và chiến lược quản lý khu rừng HCV 4.1

- Mục tiêu quản lý:

+ Nâng cao độ che phủ của rừng

+ Nâng cao khả năng giữ nước, bảo vệ đất

- + Tạo cảnh quan thiên nhiên đẹp, thu hút khách du lịch
- + Nâng cao vai trò, ý nghĩa của rừng đối với đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.
- Chiến lược quản lý khu rừng HCV 4.1
- + Cấm mốc ranh giới giữa rừng tự nhiên với sản xuất nông nghiệp, hạn chế việc lấn đất của người dân.
- + Nghiêm cấm các hoạt động chặt phá, khai thác lâm sản và lâm sản ngoài gỗ.
- + Cấm chăn thả gia súc trong rừng, đặc biệt tại những khu vực nương rẫy có độ dốc cao.
- + Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật và vai trò của rừng đối với đời sống của người dân.
- + Thiết lập các ô định vị sinh thái rừng để theo dõi diễn biến rừng, theo dõi chất lượng rừng.
- + Phát quang, giảm bớt dây leo đồng thời trồng bổ xung, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tại những khu vực đất trống có độ dốc cao, khu vực rừng nghèo kiệt...
- + Tổ chức các đợt truy quét, tuần tra bảo vệ rừng ở những khu vực trọng yếu, có nhiều loài cây gỗ quý và cây gỗ lớn.

1.4.1.2.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng (HCV 4.2)

a) Hiện trạng HCV 4.2

- Với giá trị HCV 4.2 này thì khu vực rừng thuộc huyện Tân Phú có vai trò lớn hơn so với khu vực rừng của huyện Định Quán. Vì nơi đây có độ dốc cao, diện tích rừng lại là rừng hỗn giao và rừng trồng nên khả năng giữ nước và đất thấp hơn. Do đó, những diện tích rừng còn lại đóng vai trò quan trọng trong việc chống xói mòn, sạt lở đất khi có mưa lớn.

- Khu vực rừng huyện Định Quán có địa hình bằng phẳng hơn và được che phủ bởi thảm thực vật rừng thường xanh do đó nguy cơ gây sạt lở, xói mòn rất thấp. Khu vực có khả năng bị sạt lở và xói mòn cao chỉ chiếm một phần nhỏ ở khu vực phía Tây Bắc của đám rừng do nơi đây vừa có độ dốc cao lại là rừng trồng nên độ che phủ thấp, rừng chỉ có một tầng tán và lớp thảm tươi thưa (thậm chí là không có khi vào mùa thu hoạch), các hoạt động cày xới, tưới tiêu cũng thường xuyên diễn ra ở đây.

b) Các mối đe dọa đến HCV 4.2

- Chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy
- Khai thác trộm các loài cây quý hiếm, cây gỗ lớn làm giảm chất lượng, độ che phủ của rừng.
- Khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ như Lò ô - tre nứa, Song, Mây
- Chăn thả gia súc trong rừng, đặc biệt là các loài thú móng guốc.

- Các hoạt động sản xuất như: Cày xới, tưới tiêu, phun thuốc diệt cỏ, phát quang nương rẫy...

c) Thiết lập mục tiêu và chiến lược quản lý khu rừng HCV 4.2

- Mục tiêu quản lý:

+ Nâng cao độ che phủ của rừng

+ Nâng cao khả năng giữ nước, bảo vệ đất

+ Nâng cao vai trò, ý nghĩa của rừng đối với đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Chiến lược quản lý khu rừng HCV 4.2

+ Cấm mốc ranh giới giữa rừng tự nhiên với nương rẫy, hạn chế việc lấn đất của người dân.

+ Nghiêm cấm các hoạt động chặt phá, khai thác lâm sản và lâm sản ngoài gỗ.

+ Cấm chăn thả gia súc trong rừng, đặc biệt tại những khu vực nương rẫy có độ dốc cao.

+ Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật và vai trò của rừng đối với đời sống của người dân.

+ Tổ chức các lớp tập huấn về biện pháp trồng cây xen canh, biện pháp bảo vệ đất, hỗ trợ các loài cây phụ trợ.

+ Thiết lập các ô định vị sinh thái rừng để theo dõi diễn biến rừng, theo dõi chất lượng rừng.

+ Phát quang, giảm bớt dây leo đồng thời trồng bổ xung, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tại những khu vực đất trống có độ dốc cao, khu vực rừng nghèo kiệt...

+ Tổ chức các đợt truy quét, tuần tra bảo vệ rừng ở những khu vực trọng yếu, có nhiều loài cây gỗ quý và cây gỗ lớn.

2. Kế hoạch phát triển rừng

2.1. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên

2.1.1. Mục tiêu

Phát dọn dây leo có hại, giải phóng không gian dinh dưỡng tạo điều kiện cho tái sinh và cây gỗ sinh trưởng phát triển. Góp phần nâng cao chất lượng rừng, đảm bảo bảo vệ môi trường, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học.

2.1.2. Đối tượng và khối lượng thực hiện

- Đối tượng: thực hiện theo Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Địa điểm: tiểu khu 167, 169, 174, 176, 178, 180, 182, 184, 186, 187.

- Khối lượng: Tổng diện tích thực hiện kế hoạch nuôi dưỡng rừng là: 3.884,52 ha (*Kèm theo phụ biểu số 11 phần hệ thống biểu*)

2.1.3. Nội dung biện pháp thực hiện

Thực hiện theo khoản 2, điều 6 –Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Phát dây leo, bụi rậm và cỏ dại, nhằm tạo điều kiện tốt cho cây gỗ tái sinh tự nhiên và cây gỗ tầng trên sinh trưởng, phát triển, vệ sinh trên mặt đất tạo điều kiện cho hạt cây rừng tiếp đất và nảy mầm, đặc biệt là những loài cây gỗ lớn, chịu bóng trong giai đoạn đầu, để chuẩn bị lớp cây kế cận cho quá trình diễn thế rừng theo hướng tích cực

- Không phát cây bụi thảm tươi, không đốt khi xử lý dây leo.

Thời gian triển khai thực hiện khi có hướng dẫn cụ thể của Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc Tổng cục Lâm nghiệp về đối tượng áp dụng và biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp.

2.2. Trồng mới rừng sản xuất

2.2.1. Mục tiêu

Trồng rừng mới phục hồi cây lâm nghiệp với loài cây Dầu rái, Sao đen, Keo lai nhằm nâng cao số lượng, chất lượng rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, tạo cảnh quan du lịch và tăng độ che phủ rừng.

2.2.2. Đối tượng và khối lượng thực hiện

- Đối tượng: trên diện tích đất di dời hộ dân ra ngoài lâm phận khu rừng.
- Địa điểm: tiểu khu 176, 178, 180, 182.
- Khối lượng: 74,02 ha.

2.2.3. Nội dung biện pháp thực hiện

- Chọn loài cây trồng: Loài cây trồng được lựa chọn phù hợp với điều kiện lập địa: ưu tiên trồng cây bản địa, cây có tán lá rậm, thường xanh, hệ rễ phát triển, tuổi thọ của cây dài là cây Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb), Sao đen (*Hopea odorata* Roxb) và cây Keo lai (*Acacia hybrid*).

- Xử lý thực bì: Phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của loài cây trồng. Thực bì xử lý xong được gom theo băng, hạn chế đốt thực bì. Trường hợp đốt thực bì phải đốt theo băng, theo đám và đốt có kiểm soát.

- Làm đất:

+ Phương thức: Cục bộ.

+ Thiết kế chi tiết và cắm tiêu vị trí hố trồng trên thực địa.

+ Phương pháp: Ưu tiên thi công đào hố bằng cơ giới (khoan) là chính, chỉ những nơi cây trồng và cây tái sinh nhiều thì tiến hành đào hố bằng thủ công

+ Kích thước hố: (50 x 50 x 50) cm đối với Dầu rái, Sao đen; (30 x 30 x 30) cm đối với cây Keo lai.

Hố được đào theo đúng vị trí đã được thiết kế. Khi cuộc hố, lớp đất mặt phải được gạt sang một bên để lúc trồng (*lấp hố*) sử dụng lại lớp đất này.

- + Thời gian: Từ tháng 5 đến tháng 7

- Tiêu chuẩn cây giống đem trồng đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định:

- + Tuổi cây: đủ 12 tháng trở lên.

- + Đường kính cổ rễ: 1 – 1,5 cm.

- + Chiều cao cây: 0,8 – 1,0 m.

- + Cây khỏe, có sức sinh trưởng tốt, cân đối, có hệ rễ và lá phát triển đầy đủ, không bị sâu bệnh, không cong queo, cụt ngọn, vỡ bầu hoặc các tổn thương cơ giới khác.

- Mật độ trồng: đối với loài cây Dầu rái, Sao đen là 400 cây/ha theo cự li hàng cách hàng 5m và cây cách cây trong hàng 5m và loài Keo lai là 2.222 cây/ha theo cự li hàng cách hàng 3m và cây cách cây trong hàng 1.5m.

- Phương thức trồng: Trồng hỗn giao theo hàng.

- Phương pháp trồng rừng:

- + Sau khi xử lý thực bì xong, 10 – 15 ngày sau tiến hành cuộc hố trồng. Trước khi trồng phải lấp hố bằng lớp đất tơi xốp (lớp đất Ao) và rắc thuốc chống mối. Thời gian cuộc hố và lấp hố cũng phải xong trước khi trồng 10- 15 ngày.

- + Trồng cây con có bầu, cây được đặt thẳng đứng giữa hố, phải ngấm cho cây thật ngay ngắn, dùng lưới lam rạch nhẹ, loại bỏ túi bầu Polyethylen, dùng đất tầng A còn lại lấp toàn bộ hố và dùng tay nén đất xuống, không được nén trên bầu làm vỡ bầu. Lấp một lớp đất dày cách mặt bầu 8-10cm vun đất vào gốc cây hình mâm xôi. Để đạt tỷ lệ cây trồng sống cao, ngoài tiêu chuẩn cây con, xử lý thực bì..., sau khi trồng 10 – 15 ngày phải kiểm tra và trồng dặm cho đảm bảo mật độ thiết kế.

- Thời vụ trồng: Cuối tháng 5 đến cuối tháng 7, căn cứ vào tình hình thời tiết cụ thể để chọn thời điểm trồng phù hợp, tránh trồng trong những đợt nắng hạn đột xuất. Trồng vào các ngày thời tiết râm mát hoặc có mưa nhỏ, không trồng trong những ngày nắng gắt hoặc mưa to, gió lớn.

- Kỹ thuật chăm sóc và phòng chống cháy rừng:

Rừng trồng được chăm sóc 4 năm (tính từ năm trồng), năm thứ 1 chăm sóc 1 lần, từ năm thứ 2 trở đi đến năm 4 chăm sóc 2 lần/năm.

- Lần thứ nhất:

- + Thời gian thực hiện: Trong tháng 7 – 8 (hoặc đầu mùa mưa kể từ năm 2)

- + Phát dọn hết dây leo, cỏ dại và cây ngoại lai tái sinh trên lô bằng thủ công, gốc phát để lại $\leq 10\text{cm}$, giữ lại lớp thảm tươi và tất cả các loài cây tái sinh tự nhiên còn lại;

+ Cắt và dọn sạch dây leo đeo quần trên thân cây trồng và cây tái sinh tự nhiên triển vọng, kết hợp tỉa cành nhân tạo, cắt các thân phụ của các loài cây trồng gỗ lớn có nhiều thân(chủ yếu là các cây thuộc họ Dầu), chỉ giữ lại một thân chính có triển vọng nhất.

+ Xạc cỏ, xới đất, vun gốc cây trồng đường kính 1m.

+ Trồng dặm những cây gỗ lớn bị chết .

+ Lần thứ hai:

+ Thời gian thực hiện: Trong tháng 11 – 12 (đầu mùa khô kể từ năm 2)

+ Phát dọn hết dây leo, cỏ dại và cây ngoại lai tái sinh trên lô bằng thủ công, gốc phát để lại $\leq 10\text{cm}$, giữ lại lớp thảm tươi và tất cả các loài cây tái sinh tự nhiên còn lại.

+ Cắt và dọn sạch dây leo đeo quần trên thân cây trồng và cây tái sinh tự nhiên triển vọng.

+ Trong lần chăm sóc này kết hợp công tác PCCR trong mùa khô: Dọn đường băng cản lửa rộng 8 – 10 m, trên đường băng xạc, gom và xử lý sạch thực bì.

- Bảo vệ rừng mới trồng:

+ Tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ rừng trồng phù hợp với yêu cầu, kế hoạch.

+ Thực hiện các biện pháp phòng chống gia súc...phá hoại cây trồng, con người chặt phá và các tác nhân tự nhiên khác.

+ Phòng chống cháy rừng và các tác nhân gây hại khác.

- Phòng trừ sâu bệnh hại.

Sau khi trồng phải thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại cây trồng. Khi phát hiện có sâu bệnh hại phải kịp thời điều trị, tùy theo mức độ mà tiến hành các biện pháp phòng trừ thích hợp sau:

+ Nếu nhiễm sâu bệnh rải rác phải nhổ cây bị nhiễm sâu bệnh thành đồng nhỏ và đốt cháy sạch.

+ Nếu nhiễm sâu bệnh hại tập trung phải phun thuốc, kết hợp với các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phòng trừ.

+ Những nơi xảy ra dịch bệnh phải có kế hoạch theo dõi, lập dự tính, dự báo, chuẩn bị vật tư nhân lực để tiến hành các biện pháp phòng trừ hữu hiệu.

2.3. Trồng lại rừng sau khai thác

2.3.1. Mục tiêu

Trồng lại rừng với các loài cây Keo lai giống mới nhằm mang lại năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh cao hơn và tăng độ che phủ rừng.

2.3.2. Đối tượng và khối lượng thực hiện

- Đối tượng: đất trống sau khai thác rừng trồng sản xuất.

- Địa điểm: tiểu khu 76, 166, 167, 169, 170, 173, 174, 175, 177, 182, 184.
- Khối lượng: Tổng diện tích thực hiện kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác là: 244,16 ha.

2.3.3. Nội dung biện pháp thực hiện

Theo khoản 2 điều 11 Thông tư số: 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 thực hiện các biện pháp sau:

- Chọn loài cây trồng: Loài cây trồng được lựa chọn phù hợp với mục đích sản xuất, kinh doanh và điều kiện lập địa nơi trồng là cây Keo lai (*Acacia hybrid*). Chỉ trồng những dòng đã được Bộ NN-PTNT công nhận là giống tiên bộ kỹ thuật và cho đem vào trồng trên diện rộng trong đó có vùng Đông Nam bộ.

- Xử lý thực bì: Rà ủi thực bì, gốc cây, thu gom rễ; cày tơi đất 2 lần.
- Làm đất: Làm đất toàn diện bằng cơ giới.
- Tiêu chuẩn cây giống đem trồng đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định:
 - + Tuổi cây: 2-2.5 tháng.
 - + Chiều cao cây: 20 – 25 cm.
 - + Cây khỏe, có sức sinh trưởng tốt, cân đối, có hệ rễ và lá phát triển đầy đủ, không bị sâu bệnh, không cong queo, cụt ngọn, vỡ bầu hoặc các tổn thương cơ giới khác.
- Mật độ trồng: 2.222 cây/ha theo cự li hàng cách hàng 3m và cây cách cây trong hàng 1,5m.
- Phương thức trồng: Trồng thuần loài, trồng rừng toàn diện, tập trung thâm canh.
- Phương pháp trồng rừng: Trồng rừng bằng cây con Keo lai dăm hom có bầu.
- Thực hiện công tác phòng chống cháy cho rừng trồng như cày ranh chống cháy và thực hiện các biện pháp phòng chống cháy theo quy định.
- Các biện pháp kỹ thuật cụ thể khác:
 - + Tiến hành khảo sát các khu vực thiết kế, dùng bản đồ có tỉ lệ 1/5.000.
 - + Dùng máy định vị và thước dây đo bao ngạn khu vực thiết kế, trong quá trình đo đếm dùng sơn đỏ để đánh dấu các cọc mốc thiết kế, cắm cọc mốc bê tông, mốc gỗ và thu thập các số liệu mô tả về thực bì, địa hình, thổ nhưỡng.
 - + Biện pháp kỹ thuật áp dụng để triển khai công tác trồng và chăm sóc rừng trồng:

✓ Kỹ thuật trồng rừng:

Đào hố kích thước 30 x 30 x 30 cm theo hình nanh sấu để cây tận dụng thức ăn, quang hợp tốt và chống xói mòn, khi đào để đất mặt 1 bên, đất củi 1 bên, lấp hố trước khi trồng từ 10 - 15 ngày; lấp 2/3 hố bằng lớp đất mặt tơi nhỏ + phân bón. Bón lót 30g NPK/hố, trộn đều phân với lớp đất mặt, sau đó lấp đầy hố.

Thời vụ trồng: Cuối tháng 5 đến cuối tháng 7, căn cứ vào tình hình thời tiết cụ thể để chọn thời điểm trồng phù hợp, tránh trồng trong những đợt nắng hạn đột xuất. Trồng vào các ngày thời tiết râm mát hoặc có mưa nhỏ, không trồng trong những ngày nắng gắt hoặc mưa to, gió lớn.

Trước khi trồng dùng cuốc moi đất giữa hố sâu 14-15cm, rộng 14-15 cm vừa đủ đặt bầu cây, nhẹ nhàng rạch vỏ bầu bằng dao nhỏ, gỡ nhẹ túi bầu ra khỏi bầu, đặt cây ngay ngắn giữa hố lấp đất dần xung quanh bầu cho chặt, lấp đất cao hơn mặt bầu từ 3- 4 cm, sau đó dùng cỏ rác tủ gốc giữ ẩm cho cây. Trong quá trình làm phải hết sức nhẹ nhàng, tránh làm vỡ bầu cây.

Đối với số cây trồng không kịp trong ngày phải xếp lại nơi có bóng mát, lấp đất ngang mặt bầu, phải tưới ngày 3 lần để giữ ẩm, không được để cây quá 2 ngày kể từ khi xuất cây đến khi trồng.

Trồng dặm: sau khi trồng 2 – 3 tuần tiến hành kiểm tra tỷ lệ cây sống; nếu tỷ lệ cây sống dưới 85% so với mật độ trồng ban đầu thì phải trồng dặm; Cây trồng dặm phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật như cây trồng chính

- Kỹ thuật chăm sóc và phòng chống cháy rừng:

+ Số năm chăm sóc: 3 năm.

+ Số lần chăm sóc/ năm: Số lần chăm sóc tùy thuộc vào mức độ xâm lấn của thực bì ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng để thực hiện số lần chăm sóc phù hợp; trung bình mỗi năm chăm sóc 02 lần.

+ Nội dung chăm sóc rừng trồng:

Năm thứ nhất: Thực hiện 2 lần.

Lần thứ 1: Nội dung công việc: trồng dặm, phát dây leo, cỏ dại xâm lấn cây trồng, vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên; Bón thúc: tùy theo đặc điểm sinh trưởng phát triển của rừng để quyết định thời điểm, số lần bón thúc, loại phân bón và khối lượng phân bón; bón thúc được tiến hành cùng với xới đất vun gốc cây.

Lần thứ 2: Phát toàn diện thực bì, chiều cao gốc phát không quá 15cm, cắt gỡ dây leo quấn quanh cây trồng. Kết hợp tỉa cành nhánh và thân dư chỉ để lại 1 thân duy nhất và tỉa cành từ 1/3 thân cây trở xuống. Cày đất giữa 2 hàng cây, cày bao lô để phòng chống cháy.

Năm thứ hai: Thực hiện 02 lần

Lần thứ 1: Phát toàn diện thực bì, chiều cao gốc phát không quá 15cm, cắt gỡ dây leo quấn quanh cây trồng.

Lần thứ 2: Phát toàn diện thực bì, chiều cao gốc phát không quá 15cm, cắt gỡ dây leo quấn quanh cây trồng. Cày đất giữa 2 hàng cây, cày bao lô để phòng chống cháy.

Năm thứ ba: Thực hiện 02 lần.

Lần thứ 1: Phát toàn diện thực bì hoặc phun thuốc diệt cỏ toàn diện, chiều cao gốc phát không quá 15cm, cắt gỡ dây leo quấn quanh cây trồng.

Lần thứ 2: Cày đất giữa 2 hàng cây, cày bao lô để phòng chống cháy.

- Bảo vệ rừng mới trồng:

+ Tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ rừng trồng phù hợp với yêu cầu, kế hoạch từ khi trồng rừng đến khi khai thác.

+ Thực hiện các biện pháp phòng chống gia súc...phá hoại cây trồng, con người chặt phá và các tác nhân tự nhiên khác đối với rừng cho đến khi cây rừng thành thực công nghệ.

- Phòng trừ sâu bệnh hại.

Sau khi trồng phải thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại cây trồng. Khi phát hiện có sâu bệnh hại phải kịp thời điều trị, tùy theo mức độ mà tiến hành các biện pháp phòng trừ thích hợp sau:

+ Nếu nhiễm sâu bệnh rải rác phải nhổ cây bị nhiễm sâu bệnh thành đồng nhỏ và đốt cháy sạch.

+ Nếu nhiễm sâu bệnh hại tập trung phải phun thuốc, kết hợp với các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phòng trừ.

+ Những nơi xảy ra dịch bệnh phải có kế hoạch theo dõi, lập dự tính, dự báo, chuẩn bị vật tư nhân lực để tiến hành các biện pháp phòng trừ hữu hiệu.

- Phòng chống cháy rừng và các tác nhân gây hại khác.

2.4. Trồng rừng nâng cao chất lượng rừng

2.4.1. Mục tiêu

Trồng bổ sung nhằm đảm bảo mật độ cây gỗ lớn theo quy định đối với rừng trồng phòng hộ. Nâng cao hiệu quả, chức năng, tăng độ che phủ của rừng; tăng cường khả năng điều tiết nguồn nước cho các dòng chảy; bảo vệ đất chống xói mòn, rửa trôi, thoái hóa; bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4.2. Đối tượng và khối lượng thực hiện

- Đối tượng: trên diện tích rừng trồng có hỗ trợ vốn đầu tư nhà nước số cây lâm nghiệp còn lại tỷ lệ không đạt yêu cầu so với mật độ trồng ban đầu theo hợp đồng đã ký kết của các hộ nhận khoán.

- Địa điểm: tiểu khu 46, 50, 60, 69, 75, 76, 92.

- Khối lượng: 1.718,07 ha.

2.4.3. Nội dung biện pháp thực hiện

- Chọn loài cây trồng: Loài cây trồng được lựa chọn là cây Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb) và Sao đen (*Hopea odorata* Roxb).

- Mô hình trồng:

Cây gỗ lớn được bố trí trồng bao lô từ 01 đến 02 hàng xung quanh, cách đường biên với hộ giáp ranh từ 2,5m – 3m; cự ly cây cách cây 5m, hàng cách hàng 4 m trồng theo kiểu hình nanh sấu; đối với những diện tích số cây trồng bao lô

không hết thì được bố trí trồng vào những khoảng trống trong lô. Số lượng cây trồng bổ sung như sau:

+ Đối với rừng trồng trước đây có mật độ cây gỗ lớn từ 200 cây/ha trở lên thì tùy theo những cây hiện còn để bố trí trồng cho phù hợp nhưng tổng số lượng của cây hiện còn và cây trồng bổ sung phải đủ 200 cây/ha.

+ Đối với rừng trồng trước đây có mật độ cây gỗ lớn dưới 200 cây/ha thì tùy theo những cây hiện còn để bố trí trồng cho phù hợp nhưng tổng số lượng của cây hiện còn và cây trồng bổ sung phải đủ so với mật độ ban đầu.

- Xử lý thực bì: bằng phương pháp thủ công, phát dọn thực bì tại vị trí trồng cây, mỗi cây phát 01 m² (kích thước là 01 m x 01 m); phát sát gốc, băm dập thành những đoạn ngắn, để tự phân hủy; mở tán cây công nghiệp, ăn trái ở những nơi trồng cây lâm nghiệp để tạo không gian dinh dưỡng cho cây sinh trưởng, phát triển.

- Làm đất: bằng phương pháp cục bộ, làm bằng thủ công. Cuốc hố, kích thước: 40 x 40 x 40 cm; vị trí hố trồng được cắm cọc tiêu để đánh dấu. Hố trồng phải được cắt đứt toàn bộ rễ cây trong hố, vét hết rễ cây, đá và những vật khác lẫn trong hố. Sau khi cuốc hố được 15 đến 30 ngày thì tiến hành lấp đất mùn xuống hố và trồng cây.

- Biện pháp trồng:

Trước khi trồng phải lấp hố bằng lớp đất tơi xốp (*lớp đất A0*). Trồng cây con có bầu, cây được đặt thẳng đứng giữa hố, để cây thật ngay ngắn, mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên 5cm, dùng lưỡi dao rạch nhẹ, lột túi bầu Polyemer, dùng đất tầng A còn lại lấp toàn bộ hố và dùng tay nén đất cho chặt, không được nén trên bầu làm vỡ bầu; vun đất trên mặt hố thành hình mâm xôi cao hơn mặt đất tự nhiên 5 - 10cm.

- Thời vụ trồng :

+ Xử lý thực bì và cuốc hố vào tháng 5 đến tháng 6.

+ Trồng cây vào tháng 6 đến tháng 8.

- Tiêu chuẩn cây con: Cây Sao đen, Dầu rái phải có giấy chứng nhận nguồn gốc cây giống của cơ quan có thẩm quyền. Cây khỏe mạnh, tán lá xanh, cứng, thân thẳng, cân đối; không bị sâu bệnh, cụt ngọn; không bị đứt rễ cọc, rễ cọc không vượt ra khỏi đáy bầu và không bị cong vòng, xoắn. Cây có chiều cao vút ngọn từ 80 cm trở lên, đường kính cổ rễ từ 1,0 cm trở lên; cây phải đủ tuổi trong vườn ươm từ 12 tháng trở lên.

- Chăm sóc năm thứ nhất: sau khi trồng 1 - 2 tháng, phát cỏ xung quanh gốc cây trồng đường kính 1,5m, trồng dặm những cây bị chết. Mở tán, tỉa cành nhánh cây công nghiệp, ăn trái tạo không gian dinh dưỡng cho cây gỗ lớn sinh trưởng, phát triển.

Thời gian triển khai thực hiện khi có hướng dẫn cụ thể của Bộ Nông nghiệp và PTNT hoặc Tổng cục Lâm nghiệp về đối tượng áp dụng và biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp.

2.5. Trồng cây phân tán

2.5.1. Mục tiêu

Tạo cảnh quan hấp dẫn trong các điểm du lịch, tăng diện tích cây xanh góp phần nâng cao độ che phủ của rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.5.2. Đối tượng và khối lượng

- Các khu, điểm du lịch trong lâm phận ban quản lý rừng.
- Khối lượng: Tổng số cây giống cần trồng là 2.000 cây, diện tích quy đổi 2,0 ha.

2.5.3. Nội dung biện pháp thực hiện

- Loài cây giống trồng là cây dầu, sao đen, vàng anh ...
- Tiêu chuẩn cây giống: cây con có bầu và đạt tiêu chuẩn theo đúng quy định.
- Hình thức tổ chức: sử dụng nguồn thu từ kinh doanh du lịch, kêu gọi vận động các doanh nghiệp tổ chức mua cây giống và trồng.
- Khi thời tiết thuận lợi, tiến hành trồng hoặc tổ chức và hướng dẫn kỹ thuật trồng cho khách tham quan.
- Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng do BQL và doanh nghiệp tự tổ chức quản lý.

3. Khai thác lâm sản

Theo quy định tại khoản 1, Điều 55, Luật Lâm nghiệp, trong rừng phòng hộ được khai thác tận thu gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định; được khai thác lâm sản ngoài gỗ mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 58, Luật Lâm nghiệp, trong rừng sản xuất được khai thác tận thu cây gỗ, cành, gốc bị khô mục, đổ gãy, bị cháy, chết do thiên tai nằm trong rừng tự nhiên; Được khai thác các loài thực vật rừng thông thường ngoài gỗ, dẫn xuất từ thực vật rừng thông thường nhưng phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó và phương thức khai thác do chủ rừng tự quyết định.

Như vậy, hiện nay BQLRPH Tân Phú đang quản lý cả hai đối tượng là rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Đối chiếu và áp dụng các quy định trên, giai đoạn 2021 - 2030 BQL có thể thực hiện được các hoạt động khai thác sau:

3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ

- Khai thác tận dụng, tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, sâu bệnh: không thực hiện.
- Diện tích rừng trồng hiện có thuộc đối tượng phòng hộ tại đơn vị 2.031,6 ha, trong giai đoạn 2021 – 2030 sẽ thực hiện tĩa thưa 73,33 ha và thực hiện theo quy

định tại khoản 3, Điều 20 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các văn bản khác có liên quan của tỉnh.

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Nhằm quản lý, khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ, phù hợp với các quy định cho phép của pháp luật và chủ trương của UBND tỉnh, góp phần quản lý bảo vệ rừng được tốt hơn. Tăng thu nhập cho CBCNV và người dân địa phương. Đơn vị tiến hành khai thác tre, lồ ô, ươi và các loài dược liệu.

3.2. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất
- + Đối tượng: loài cây Keo lai và cây Tách.
- + Diện tích: 245,24 ha.
- + Vị trí: Tiểu khu 76, 166, 167, 169, 170, 173, 174, 175, 177, 182, 184 (*chi tiết tại phụ lục 4*).
- + Mật độ bình quân: cây Keo lai 775 cây/ha và cây Tách 145 cây/ha.
- Tia thừa rừng trồng sản xuất trên đối tượng hộ dân hợp đồng trồng rừng và sản xuất nông lâm kết hợp với diện tích 58,7 ha.

3.3. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác rừng trồng

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây: tùy theo loài cây mà xác định chu kỳ khai thác khác nhau.
- Tại đơn vị diện tích đưa vào khai thác là rừng trồng với loài cây Keo lai và cây Tách, qua đó xác định chu kỳ khai thác của loài cây keo lai từ 6 – 9 năm tuổi và cây Tách từ 15 – 25 năm tuổi tùy mục đích kinh doanh rừng và tùy điều kiện lập địa khu vực trồng rừng.
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Đối tượng đưa vào khai thác là đối tượng rừng trồng sản xuất thuộc tiểu khu 76, 166, 167, 169, 170, 173, 174, 175, 177, 182, 184, cây keo lai và tách trồng từ năm 1990 - 2018.
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi: Tại đơn vị những năm trước đây áp dụng tỷ lệ lợi dụng gỗ là 80%; củi là 10% sản lượng khai thác.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: Loại sản phẩm phân theo cấp kính của cây cụ thể: loại cấp kính $6 < D \leq 10$ cm; loại cấp kính: $10 < D \leq 16$ cm; loại cấp kính $16 < D \leq 25$ cm và loại cấp kính $D > 25$ cm.
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Kỹ thuật khai thác:
 - + Khai thác bằng cưa xăng theo phương pháp khai thác tác động thấp nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao, không gây tác động xấu đến môi trường, bảo đảm an toàn cho người lao động.
 - + Cơ sở hồ sơ thiết kế khai thác rừng trồng hàng năm, sau khi có quyết định cấp phép, quyết định phê duyệt giá bán của UBND Tỉnh sẽ gửi hồ sơ đến Trung

tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản công thông báo bán đấu giá; Đơn vị trúng thầu sẽ tự tổ chức khai thác. Đơn vị chỉ thực hiện một số quy định sau:

- + Thông báo đến chính quyền địa phương các xã có rừng khai thác biết tên đơn vị trúng thầu khai thác, diện tích, vị trí khai thác.

- + Đơn vị bàn giao diện tích rừng khai thác cho đơn vị trúng thầu về ranh giới, vị trí và diện tích, để tự tổ chức khai thác; Đơn vị chỉ kiểm tra giám sát về diện tích vị trí và tiến độ khai thác.

- + Công nhân tham gia khai thác là nhân công lành nghề của đơn vị trúng thầu đưa từ địa phương khác tới.

- + Tại hiện trường khai thác phải có các biển cảnh báo nhằm đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- + Sau khi khai thác xong, đơn vị sẽ ban hành quyết định đóng cửa rừng và tiến hành dọn vệ sinh sau khai thác. Để giảm chi phí dọn vệ sinh sau khai thác, đơn vị tạo điều kiện cho người dân sống gần rừng có nhu cầu lấy cành nhánh sau khai thác đem ra khỏi rừng để hầm than, làm chất đốt, đồng thời tiến hành bảo vệ phòng chống cháy rừng.

- Tiêu thụ: Sản phẩm gỗ rừng trồng được Hạt kiểm lâm huyện nghiệm thu làm cơ sở cho chủ rừng xuất hóa đơn cho đơn vị khai thác làm giấy thông hành cho việc vận chuyển và tiêu thụ.

3.4 Công nghệ khai thác

- Kỹ thuật mở đường vận chuyển, vận xuất: Hoạt động khai thác tại khu vực được tận dụng từ những đường mòn có sẵn để sử dụng, không phải mở đường vận xuất, vận chuyển.

- Phát luồng dây leo, cây bụi: Thực hiện công tác phát luồng toàn bộ cây bụi, dây leo chằng quăn, chập tán, có thể gây đổ gãy khi chặt hạ và không an toàn cho người lao động. Để loại trừ dây leo, dùng câu liềm kéo đứt và tách rời các dây leo đan quăn các cây ở phần trên ngọn, phần gốc dây leo có thể dùng dao chặt đứt; Một số cây bụi được xử lý làm cho thông thoáng, loại trừ gai mắc cỡ, để đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện

- Chặt hạ: Dùng cưa đơn hay cưa máy để chặt hạ.

- Cắt khúc, bóc vỏ và phân loại sản phẩm.

- Vận xuất, vận chuyển và tập kết lâm sản: Hoạt động khai thác tại khu vực được tận dụng từ những đường mòn có sẵn để sử dụng, không phải mở đường vận xuất, vận chuyển. Vận xuất bằng xe cải tiến, tận dụng đường be có sẵn làm đường vận xuất, sau khi gỗ được chặt hạ và cắt khúc, vận xuất ra đầu lô. Sau khi lâm sản đã được vận xuất ra đầu lô, dùng phương tiện cơ giới vận chuyển tập kết lâm sản về kho bãi để quản lý, BQLRPH Tân Phú lập hồ sơ nghiệm thu sản phẩm khai thác để lập thủ tục vận chuyển tiêu thụ, có sự kiểm tra, giám sát của Hạt kiểm lâm huyện.

- An toàn lao động trong khai thác: Phải có các biển cảnh báo nhằm đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

+ Xác định các biện pháp, về quản lý, tổ chức và thao tác làm việc bảo đảm an toàn;

+ Sử dụng những thiết bị an toàn thích ứng như: thiết bị che chắn, thiết bị phòng ngừa, thiết bị bảo hiểm, tín hiệu, báo hiệu, trang bị bảo vệ cá nhân

3.5. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác: Trước khi khai thác đơn vị lập hồ sơ thiết kế khai thác rừng trồng, sau khi có quyết định cấp phép, quyết định phê duyệt giá bán của UBND Tỉnh sẽ gửi hồ sơ đến Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản công thông báo bán đấu giá; Đơn vị trúng thầu sẽ tự tổ chức khai thác.

- Tiêu thụ gỗ (*tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh*), hoặc tự tổ chức chế biến: Đơn vị trúng thầu khai thác sẽ tự quyết định việc tiêu thụ gỗ hoặc tự tổ chức chế biến.

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

4.1. Nghiên cứu khoa học

4.1.1. Mục tiêu

Nắm được các quy luật tự nhiên, các mối quan hệ giữa các nhân tố phát sinh, tác động tự nhiên - xã hội đến hệ động, thực vật rừng và môi trường sinh thái nhằm:

+ Phục vụ công tác bảo tồn bền vững đa dạng sinh học, các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, đe dọa và nguy cấp.

+ Phục vụ việc xây dựng các biện pháp khôi phục và phát triển tài nguyên rừng và bảo vệ cảnh quan môi trường vùng Dự án.

4.1.2. Đối tượng

Đối tượng đưa vào nghiên cứu là toàn bộ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học trong vùng Dự án.

4.1.3. Các nội dung biện pháp thực hiện

- Thực hiện 04 đề tài nghiên cứu khoa học và 01 dự án điều tra cơ bản về thực vật rừng và cộng đồng địa phương, gồm:

+ Đề tài nghiên cứu xác định phương pháp bảo tồn và phát triển loài cây Trắc.

+ Đề tài nghiên cứu xác định phương pháp bảo tồn và phát triển một số loài thực vật quý, hiếm, đe dọa và nguy cấp phù hợp với điều kiện tự nhiên.

+ Đề tài nghiên cứu giải pháp tổng thể giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, nông thôn ở vùng gần rừng với công tác bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo hướng bền vững.

+ Đề tài nghiên cứu về các mô hình sinh kế bền vững gắn với công tác bảo vệ rừng của cộng đồng địa phương.

+ Dự án điều tra thành phần, phân bố các loài thực vật có giá trị và đề xuất các giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững. Các nội dung điều tra cần tập trung bao gồm: Đánh giá hiện trạng, khả năng sử dụng, giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững các loài thực vật có giá trị ...

- Và một số đề tài nghiên cứu khoa học, hoạt động điều tra cơ bản khác phục vụ nâng cao khả năng dự báo phòng cháy chữa cháy rừng như: Thiết lập bộ thu thập dữ liệu khí tượng, thủy văn trong khu vực; Thiết lập hệ thống quan trắc trực tuyến nhằm phát hiện sớm cháy rừng tại một số chòi canh trong lâm phận; Xây dựng bản đồ phân vùng cảnh báo cháy dựa trên việc tích hợp dữ liệu thời gian thực khí tượng thủy văn, GIS để phân vùng cảnh báo cháy trên địa bàn lâm phận; Đề xuất giải pháp phòng chống cháy hiệu quả nhất tại khu vực;

4.2. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

4.2.1. Mục tiêu và đối tượng

Nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị khi thực hiện các hoạt động đã được đề ra trong Phương án.

4.2.2. Các nội dung biện pháp thực hiện

- Đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ
- + Tổ chức các khóa đào tạo các kỹ năng về bảo vệ rừng và PCCCR. Khối lượng 2 lớp.
- + Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về kỹ năng điều tra, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng và đa dạng sinh học. Khối lượng 2 lớp.
- + Cử cán bộ tham dự các khóa đào tạo chuyên sâu về quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ. Dự kiến 20 người
- + Cử cán bộ tham dự các khóa đào tạo về du lịch sinh thái. Dự kiến 05 người.
- + Hàng năm đơn vị lập danh sách nhu cầu đào tạo chuyên ngành theo công văn của cấp trên như tham gia tập huấn về công tác PCCCR; tập huấn về công tác bảo vệ rừng cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, ...
- + Tổ chức cho cán bộ đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn: Đơn vị luôn tạo điều kiện cho công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như: đại học 10 người, sau đại học 7 người, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho 40 người. Ngoài ra, đơn vị còn tạo điều kiện và cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo về quản lý nhà nước, chính trị,...

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

5.1. Mục tiêu

- Khai thác tiềm năng môi trường sinh thái tự nhiên của khu rừng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và giáo dục môi trường tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú một cách hợp lý;

- Tạo cơ sở pháp lý tìm kiếm đầu tư của nhà nước, các tổ chức, cá nhân và các cơ quan du lịch ở trong nước và nước ngoài để phát triển du lịch sinh thái kết hợp với quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Góp phần tạo công ăn việc làm thường xuyên và ổn định cho người dân sống gần rừng, tăng thu nhập cho cán bộ công chức, viên chức và người lao động trong BQL.

5.2. Đối tượng

Đối tượng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là tất cả các diện tích rừng có giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử và nhân văn của BQLRPH Tân Phú.

5.3. Định hướng các loại hình và sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

a) Loại hình du lịch sinh thái

- Du lịch thiên nhiên: tham quan, dã ngoại, khám phá các hệ sinh thái rừng.
- Du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh
- Du lịch thể thao mạo hiểm
- Du lịch sinh thái kết hợp nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường
- Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện.
- Du lịch cộng đồng theo hình thức homestay.

b) Sản phẩm du lịch

Dịch vụ thư giãn, tắm suối khoáng nóng; Dịch vụ nghỉ dưỡng qua đêm ở các biệt thự, bungalow ven hồ; Dịch vụ nghỉ dưỡng sinh thái qua đêm ở các nhà trải nghiệm trong rừng sâu và nhà trên cây; Dịch vụ tập yoga và thực hành thiền trong rừng; Dịch vụ dã ngoại, leo núi, khám phá thiên nhiên, đu dây chinh phục các thác nước và chèo thuyền trên sông La Ngà; Dịch vụ du lịch sinh thái kết hợp hội nghị, hội thảo (MICE); Dịch vụ trọn gói du lịch tham quan, học tập các tuyến, điểm; Tổ chức các tuyến học tập, tham quan, khám phá các làng nghề kết hợp du lịch cộng đồng theo các mô hình homestay...; Dịch vụ nhà hàng ăn uống ẩm thực, mua sắm; Dịch vụ giải trí, vận động ngoài trời, camping, nghệ thuật trình diễn; Dịch vụ tham quan, tìm hiểu về các hệ sinh thái rừng, các loài thực vật và động vật hoang dã.

c) Các tuyến, điểm du lịch sinh thái

Định hướng các tuyến du lịch trong lâm phận BQLRPH Tân Phú gồm 7 tuyến ở khu vực Định Quán và 1 tuyến ở khu vực Tân Phú, lấy vị trí trung tâm là khu vực Bàu Nước Sôi để phát triển đi các tuyến. Các tuyến kết nối với các điểm du lịch trong huyện và các tuyến kết nối trong vùng và khu vực ngoài tỉnh. Định hướng các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên lâm phận BQLRPH Tân Phú như: khu vực Bàu nước sôi, Thác Mai, Hang Dơi,.....

5.4. Nguyên tắc xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Không phá vỡ cảnh quan môi trường, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường; bảo đảm đúng quy định của pháp luật;
- Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;
- Chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi;
- Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng;
- Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.

5.5. Tổ chức thực hiện du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sau khi đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được duyệt, BQLRPH Tân Phú chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Việc lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan;
- BQLRPH Tân Phú có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật;

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

6.1. Mục tiêu

Hoạt động nông lâm nghiệp kết hợp nhằm mục tiêu tăng thu nhập người dân sống trong lâm phận BQLR và gần khu rừng, gắn bó với rừng mà không ảnh hưởng đến chất lượng rừng, góp phần ổn định cuộc sống.

6.2. Đối tượng

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng trồng phòng hộ, sản xuất khoán ổn định có đủ tiêu chuẩn để sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp.

6.3. Nội dung biện pháp thực hiện

- Thực hiện theo điều 25, 30 nghị định 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018.
- Sử dụng hiệu quả không gian, môi trường rừng để thực hiện sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp.
- Sử dụng hài hòa giữa lợi ích của nhà nước với lợi ích của chủ rừng trong hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp.

- Đối với diện tích rừng trồng: được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi dưới tán rừng, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng.

- Người dân được hưởng toàn bộ sản phẩm thu được từ các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 25 và điều 30 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018.

Các nội dung cần thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 gồm có:

- Điều tra, đánh giá thực trạng các mô hình sản xuất nông lâm ngư kết hợp hiệu quả tại khu vực BQL để làm cơ sở phát triển;

- Triển khai nhân rộng các mô hình NLKH hiệu quả (cây ăn quả xen cây LN, nuôi gà Đông Tảo trong vườn cây,...).

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

Để thực hiện tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, kết hợp với phát triển du lịch sinh thái...trong lâm phận cần thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sau:

Bảng 23. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

TT	Hạng mục	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	Tổng
1	Xây dựng mới nhà, trạm			2	1			2	5
-	Trụ sở phân trường VII	Nhà			1				1
-	Trạm băng lảng	Trạm			1				1
-	Trạm BVR Thác Mai	Trạm		1					1
-	Tường rào trụ sở BQL	m		508,5					
-	Nhà ăn BQL	Nhà		1					1
-	Nhà bếp BQL	Nhà		1					1
2	Nâng cấp sửa chữa nhà, trạm	Cái	1			2	1	1	5
-	Trụ sở làm việc BQL	Trụ sở		1					1
-	Nhà Trạm TK89 (TK mới 182) Phân trường IV	Trạm				1			1
-	Nhà Trạm TK 11 (TK90) Phân trường IV	Trạm						1	1
-	Nhà Trạm Thác trời PTII	Trạm					1		1
-	Nhà Trạm Bảy bằng PTI	Trạm					1		1
-	Trụ sở phân trường II	Nhà						1	1
-	Trụ sở phân trường IV	Nhà						1	1
3	Nâng cấp, sửa chữa sân bê tông Trụ sở Phân trường VI	m ²	270						270
4	Nâng cấp, sửa chữa tường rào phân trường VII	m ²	120						120
5	Nâng cấp, sửa chữa đường be từ Thác Mai vào trạm TK 178	km				2			2
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường be từ Phân trường IV vào trạm 500	km						10	10
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ cầu Tư Đồng vào trạm TK186	km		7					7
8	Phát dọn đường tuần tra BVR,	Năm	1	1	1	1	1	5	10

TT	Hạng mục	ĐVT	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	Tổng
	PCCCR								
9	Duy tu, sửa chữa mốc ranh giới	Mốc	81	81	81	81	81	405	810
10	Sửa chữa chòi canh lửa	Chòi						5	5
11	Phát dọn 3 tuyến đường vào 3 ao chứa nước	năm	1	1	1	1	1	5	10
12	Xây dựng mới bảng dự báo cấp cháy rừng	Bảng				3			3
13	Bảo trì, sửa chữa bảng dự báo cấp cháy rừng	Bảng					4	4	8
14	Sửa chữa bảng tuyên truyền BVR, PCCCR	Cái				5		5	10
16	Duy tu, sửa chữa nạo vét ao, hồ, bển lấy nước	Năm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5,0	10,0
17	Cơ sở hạ tầng phục vụ DLST								
-	Xây mới nhà bán vé phân trường 3	Nhà		1					1
-	Xây mới cổng khu du lịch	Cổng		1					1
-	Nâng cấp, sửa chữa								
+	Nhà tắm, thay đồ thác mai	Nhà						1	27
+	Nhà nghỉ Đảo mai 3	Nhà						1	40
+	Nhà nghỉ Đảo mai 2	Nhà						1	24
+	Nhà nghỉ Đảo mai 1	Nhà						1	22
+	Khu vệ sinh Thác Mai	Nhà						1	20
+	Nhà căng tin Thác Mai	Nhà						1	1
+	Bê tắm nước nóng	Cái						1	1

Đối với cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch sinh thái, ngoài những hạng mục ở bảng trên thì những hạng mục khác thực hiện theo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 28/5/2020.

Giải pháp kỹ thuật:

- Xây dựng mới nhà, trạm quản lý bảo vệ rừng: Xây dựng nhà cấp IV. Diện tích sàn sử dụng của mỗi nhà phân trường trường là 200 m² 01 tầng, trạm BVR là 100 m², kết cấu móng đơn bê tông cốt thép, khung bê tông cốt thép chịu lực chính, tường xây gạch ống, nền lát gạch cermic 40x40, riêng khu vệ sinh lát gạch chống trơn 25*25, tường vệ sinh ốp gạch 25*40, mái lợp ngói 11v/m², xà gồ, cầu phong, litô bằng gỗ, cửa gỗ kính. Toàn bộ tường và các kết cấu bê tông khác sơn nước có bả matit.

+ Nâng cấp, sửa chữa các nhà, trạm: sửa chữa những chỗ như hỏng và công trình phụ.

+ Tu sửa các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp PCCCR và du lịch sinh thái: Thiết kế đơn giản. Phát dọn cây, cỏ, đảm bảo mặt đường thông thoáng; San lấp và rải đá những chỗ bị xói mòn, vỡ lở do mưa gió; Ở những nơi có suối cắt qua sẽ xây dựng cầu hoặc cống; ở các khe nhỏ có thể làm cầu gỗ cho hòa hợp với cảnh quan sinh thái của BQL.

- Đối với biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng: được xây lắp theo quy định tại phụ lục III Nghị định số: 156 /2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Bảng được làm bằng kim loại nhẹ để bảo quản, được gắn trên chân cột bằng bê tông. Kích thước bảng: 1,7 m x 2,4 m. Trụ bằng thép tròn Ø140x3. Khung bảng thép hộp: 40x80x1,4 và 20x20x1. Bảng bằng thép tấm dày 1mm.

+ Đối với bảng tuyên truyền: Bảng được xây dựng bằng bê tông cốt thép. Kích thước bảng: cao 3,6m x rộng 4,5m. Móng bê tông: 0,6m x 0,6m x 1,2 m. Tường xây gạch, máy lợp tôn.

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

Các hoạt động dịch vụ cho cộng đồng địa phương được tham gia được thực hiện trong quá trình triển khai đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Các công trình lâm sinh được triển khai hàng năm.

8.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng:

- Hỗ trợ cộng đồng dân cư xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất canh tác nông lâm ngư nghiệp có hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với tập quán địa phương.

- Tham gia đội văn nghệ, biểu diễn văn hóa, lễ hội dân tộc;

- Tham gia nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, giới thiệu cho du khách các sản phẩm từ nông nghiệp, văn hóa, sinh hoạt gắn liền với người bản địa;

- Tham gia tuyển dụng vào làm các dịch vụ theo yêu cầu của đơn vị chủ rừng: Quản lý bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc rừng, tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng,....

8.2. Hình thức tổ chức thực hiện

Các cộng đồng được tuyển chọn tham gia các dịch vụ sẽ được đào tạo, tập huấn sau đó ký hợp đồng với đơn vị kinh doanh du lịch để tham gia các dịch vụ về du lịch sinh thái, qua đó người dân nhận thức rõ việc giữ gìn, phát huy bản sắc cộng đồng và môi trường sống.

Các hoạt động lâm sinh sẽ được ký hợp đồng công việc với cộng đồng dân cư tại địa phương có nhu cầu về thực hiện các công trình lâm sinh như: Trồng, chăm sóc, khoán bảo vệ rừng trồng...

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

9.1. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng.

9.1.1. Mục tiêu chi trả dịch vụ môi trường rừng trong khu vực

- Nhằm huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của những đối tượng được hưởng lợi từ rừng, hoặc có các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến rừng.

- Nâng cao trách nhiệm, năng lực, hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng cho chủ rừng và các đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, góp phần quản lý bảo vệ rừng bền vững.

9.1.2. Đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng trong vùng dự án

Theo Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường tỉnh Đồng Nai thì trên lâm phần BQLR phòng hộ Tân Phú có ba đối tượng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng là:

- Nhà máy thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện là nhà máy thủy điện Trị An.

- Các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch.

+ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn.

+ Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai.

+ Công ty CP DV & XD cấp nước Đồng Nai.

+ Công ty TNHH MTV cấp nước môi trường Bình Dương.

+ Nhà máy nước Sông Mây

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí chi trả tiền dịch vụ bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, doanh nghiệp thuê môi trường rừng đầu tư DLST.

- Ngoài ra, hiện nay tỉnh Đồng Nai đang triển khai xây dựng đề án chi trả DVMTR giai đoạn 2 bổ sung các cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất công nghiệp.

- Hình thức chi trả: BQLRPH Tân Phú hàng năm nhận được tiền chi trả DVMTR từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai (qua hình thức chi trả gián tiếp). Đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch áp dụng chi trả trực tiếp từ chủ rừng là BQL.

- Mức chi trả:

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thủy điện: 36 đồng/kwh.

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nước sạch: 52 đồng/m³.

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp: 50 đồng/m³

+ Đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch:

Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng (tỷ lệ %) theo các loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch trên do bên cung ứng và bên sử dụng môi trường rừng tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức tối thiểu 1%.

✓ Mức chi trả tối thiểu 1% trên tổng doanh thu du lịch thực hiện trong kỳ đối với các cơ sở kinh doanh du lịch đặt trụ sở kinh doanh trong rừng, sử dụng môi trường rừng để kinh doanh các dịch vụ du lịch.

✓ Mức chi trả tối thiểu 1% trên 30% tổng doanh thu du lịch thực hiện trong kỳ đối với các cơ sở kinh doanh du lịch có trụ sở ở bên ngoài khu rừng, nhưng hoạt động kinh doanh các sản phẩm du lịch trong rừng.

✓ Mức chi trả tối thiểu 1% trên 20% tổng doanh thu du lịch thực hiện trong kỳ đối với các cơ sở kinh doanh du lịch có trụ sở trong vùng được hưởng thụ cảnh quan thiên nhiên, không khí trong lành từ thảm thực vật rừng để thu hút khách du lịch.

Không thu tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch khi đã hoàn thành nộp tiền thuê môi trường rừng tối thiểu là 1% trên tổng doanh thu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho thuê môi trường rừng.

9.2. Định hướng cho thuê môi trường rừng

9.2.1. Mục tiêu cho thuê môi trường rừng

- Bảo tồn hệ sinh thái rừng gắn với việc khai thác tiềm năng môi trường sinh thái tự nhiên của khu rừng trong lâm phận một cách hợp lý để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;

- Góp phần phát triển một quần thể du lịch sinh thái cao cấp kết hợp với bảo tồn bền vững hệ sinh thái tự nhiên, nhằm khai thác hợp lý lợi thế về cảnh quan đảm bảo với quy hoạch phát triển tổng thể của tỉnh.

- Góp phần giải quyết công ăn việc làm, cải thiện đời sống cho người dân trong vùng; tạo nguồn tài chính bền vững, thu hút các nguồn lực đầu tư để bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên trong khu vực.

9.2.2. Ví trí các điểm dự kiến cho thuê môi trường rừng

Trên cơ sở tiềm năng và giá trị tài nguyên thiên nhiên trong khu vực, dự kiến các điểm/khu vực trong vùng dự án có thể cho thuê môi trường rừng như: Khu vực Bàu nước sôi, khu vực Thác Mai, khu vực Hang Dơi, Thác trời, Thác Reo,.....

9.2.3. Quy mô, diện tích cho thuê:

Mỗi khu vực cho thuê từ 50 - 100 ha tùy theo điều kiện và đặc điểm của mỗi khu vực.

9.2.4. Phương thức cho thuê

Căn cứ Điều 23, 32 Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp thì Ban QLRPH Tân Phú được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất khu vực rừng của đơn vị để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sau khi Phương án quản lý rừng bền vững được duyệt. Ban QLRPH Tân Phú tiến hành thực hiện.

- Căn cứ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã được duyệt, đơn vị chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân lập Dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức cho thuê môi trường rừng (*hoặc phương thức tự tổ chức hoặc liên kết*) và phải phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Tuy nhiên, việc cho thuê môi trường rừng phòng hộ để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải được thông báo rộng rãi.

- Sau khi có quyết định cho thuê môi trường rừng của UBND tỉnh Đồng Nai, đơn vị có thể ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng với các nhà đầu tư.

Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra, thống kê chi tiết tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng (*theo điểm b, khoản 6, điều 23 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*).

9.2.5. Thời gian cho thuê

Căn cứ điểm a, khoản 6, Điều 23, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp năm 2017 thì Ban QLRRPH Tân Phú được phép cho thuê không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu được bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê”.

9.2.6. Thời điểm cho thuê

Thời điểm để tính thời gian bắt đầu cho thuê môi trường rừng sau khi UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quyết định cho thuê môi trường rừng.

9.2.7. Giá cho thuê môi trường rừng

Căn cứ điểm a, khoản 6, Điều 23 và khoản 3 điều 32 của Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 thì giá cho thuê môi trường rừng sẽ do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng, thì tổ chức đấu giá với mức giá khởi điểm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng.

10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

10.1. Mục tiêu

- Tuyên truyền giáo dục để người dân địa phương hiểu rõ các giá trị của tài nguyên sinh vật, cảnh quan, môi trường của hệ sinh thái rừng cũng như hiểu biết các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Góp phần hỗ trợ việc làm, ổn định các hoạt động kinh tế - xã hội và dân cư tránh các áp lực này vào tài nguyên của khu vực.

- Giúp cộng đồng địa phương nhận thức được công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ rừng và phát triển rừng là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội. Đồng thời ký cam kết với các hộ dân hiện đang sống trong và ven rừng về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

10.2. Đối tượng

- Người dân địa phương
- Khách vãng lai (*bao gồm khách đến tham quan, du lịch, liên hệ công tác..*)

10.3. Nội dung biện pháp thực hiện

- Lập kế hoạch tổ chức, triển khai các lớp tập huấn, tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ rừng cho các tổ phòng cháy, chữa cháy rừng tại các xã trên địa bàn.

- Tăng cường vai trò của chủ rừng trong giám sát, tổ chức quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng trong mùa khô.

- Mở các lớp diễn tập các tình huống xảy ra cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách trong công tác phòng chống cháy rừng. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về bảo vệ rừng và phát triển rừng trong công chức, viên chức, người lao động và người dân địa phương được quan tâm tổ chức quán triệt thường xuyên, sâu kỹ, nghiêm túc, sâu rộng bằng các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển rừng, quản lý đất lâm nghiệp. Trong phổ biến, tuyên truyền được thực hiện bằng nhiều hình thức, đa dạng như:

+ Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh của các xã trên địa bàn, tuyên truyền trên các ấn phẩm, pano, áp phích, băng rôn, tuyên truyền trực tiếp đối thoại với người dân địa phương thông qua các hội nghị để giải đáp những thắc mắc, phổ biến những chủ trương chính sách của nhà nước về bảo vệ và phát triển và PCCC rừng, tùy theo tình hình thực tế mà có số lần tuyên truyền khác nhau trong năm;

+ Tổ chức cho công chức, viên chức, người lao động và người dân tham gia tập huấn, diễn tập về công tác bảo vệ rừng, PCCCR và phát triển rừng hiện có của cấp có thẩm quyền.

+ Vận động các hộ dân sống gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR.

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng

11.1. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

11.1.1. Mục tiêu

Phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng, xây dựng các chương trình hoạt động, khôi phục hệ động, thực vật rừng của khu rừng.

11.1.2. Đối tượng

- Theo dõi toàn bộ diện tích rừng trong lâm phận quản lý.
- Giám sát đa dạng sinh học trong lâm phận quản lý.

11.1.3. Nội dung biện pháp thực hiện

- Điều tra bổ sung hiện trạng diện tích các loại đất, loại rừng.
- Xây dựng bản đồ hiện trạng và báo cáo về tài nguyên rừng
- Thống kê trữ lượng và chất lượng rừng cho các trạng thái theo tiểu khu và các phân vùng chức năng.

- Xây dựng chương trình theo dõi diễn biến rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 về quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng:

- + Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;
- + Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng;
- + Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

- Việc theo dõi diễn biến rừng ở thực địa trên cơ sở ứng dụng các phần mềm xử lý số liệu, công nghệ xử lý bản đồ, công nghệ xử lý ảnh viễn thám,... theo quy định chung của toàn quốc.

- Kết quả theo dõi diễn biến rừng gồm:

+ Bản đồ kết quả diễn biến rừng sử dụng hệ quy chiếu VN2000, tỷ lệ 1/25.000.

+ Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của chủ rừng thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04 và Biểu số 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018.

+ Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng gồm: Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (*dạng giấy và dạng số*) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 38 của Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT được quản lý lưu trữ hàng năm.

+ Hàng năm đơn vị đều thực hiện việc báo cáo tình hình diễn biến rừng tại đơn vị, gửi về Hạt kiểm lâm huyện tổng hợp.

11.2. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên rừng vùng dự án.

11.2.1. Mục tiêu

- Giúp việc theo dõi và quản lý tài nguyên rừng được chặt chẽ và cụ thể hơn.
- Giúp việc hoạch định các nội dung hoạt động như: Phục hồi sinh thái, nghiên cứu khoa học, bảo tồn nguồn gen, đánh giá các quá trình diễn thế của tài nguyên rừng và những biến động của thành phần động vật, thực vật rừng chính xác hơn.
- Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái.

11.2.2. Đối tượng

Tài nguyên rừng, đa dạng sinh học trong vùng Dự án

11.2.3. Nội dung biện pháp thực hiện

Xây dựng cơ sở dữ liệu để phục vụ cho việc quản lý bằng công nghệ thông tin ở khu rừng cần thể hiện các lớp thông tin qua các loại bản đồ và tư liệu sau:

- Các loại bản đồ đã có: Bản đồ hiện trạng rừng; Bản đồ phân bố các sinh cảnh rừng; Bản đồ phân bố một số loài thực vật rừng đặc hữu, quý hiếm; Bản đồ phân bố một số loài động vật rừng quý hiếm; Bản đồ bố trí không gian sử dụng khu rừng.

- Các loại bản đồ cần xây dựng mới: Hệ thống các điểm, ô định vị theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; Hệ thống các điểm, ô định vị theo dõi, đánh giá giám sát động vật rừng.

- Xử lý các số liệu thu thập:

+ Trên cơ sở kết quả theo dõi diễn biến rừng và các mẫu biểu điều tra thu thập, mẫu thống kê, tiến hành bổ sung các nội dung cần thiết để cập nhật các bản đồ chuyên đề cho phù hợp.

+ Trên cơ sở các loại bản đồ trên đơn vị theo dõi và cập nhật là các lô trạng thái, đơn vị thống kê là tiểu khu, các ô định vị nghiên cứu, các điểm phòng cháy, chữa cháy rừng, các điểm DLST.

+ Từ những tài liệu đã có kết nối dữ liệu bản đồ, xây dựng các bảng biểu theo các chuyên đề để kết nối bản đồ với số liệu; Nhập các thông tin tiểu khu; Biên tập kết nối cơ sở dữ liệu bản đồ.

12. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Sự cần thiết

Cộng đồng quốc tế, chính phủ, các cơ quan chính phủ, các tổ chức môi trường, xã hội ngày càng đòi hỏi việc rừng phải được quản lý bền vững;

Người dùng sản phẩm rừng đòi hỏi các sản phẩm được lưu thông trên thị trường phải được khai thác từ rừng đã được quản lý bền vững;

Người sản xuất mong muốn chứng minh sản phẩm của mình cung cấp từ rừng được quản lý một cách bền vững.

b) Mục tiêu

Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC, PEFC hoặc VFCS cho 245 ha diện tích rừng trồng sản xuất tại BQL.

Hồ sơ quản lý rừng bền vững nhằm bảo vệ môi trường bền vững và nâng cao giá trị rừng trồng, tăng giá bán lâm sản của chủ rừng kinh doanh gỗ rừng trồng trên thị trường.

c) Nội dung và biện pháp thực hiện

Để thực hiện được các nội dung này, BQL cần tìm hiểu và tiến hành đánh giá việc đáp ứng, tuân thủ các nguyên tắc của FSC, PEFC hoặc VFCS:

Nguyên tắc 1: Tuân thủ theo pháp luật và các nguyên tắc nội bộ của FSC, PEFC hoặc VFCS.

Nguyên tắc 2: Quyền và trách nhiệm đối với việc sử dụng và sở hữu.

Nguyên tắc 3: Quyền của người bản xứ.

Nguyên tắc 4: Môi quan hệ cộng đồng và quyền của người lao động.

Nguyên tắc 5: Các lợi ích từ rừng.

Nguyên tắc 6: Tác động về môi trường.

Nguyên tắc 7: Kế hoạch quản lý và sử dụng.

Nguyên tắc 8: Giám sát và đánh giá.

Nguyên tắc 9: Duy trì các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

Nguyên tắc 10: Các khu rừng trồng.

Sau khi đã đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc của FSC, BQL tiến hành mời chuyên gia đánh giá và cấp chứng chỉ theo quy định.

d) Kế hoạch thực hiện:

Khối lượng thực hiện: 01 lần

Thời gian thực hiện: Dự kiến 2024 - 2030

VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Cơ sở phân bổ nguồn vốn và khái toán vốn đầu tư

❖ Cơ sở phân bổ nguồn vốn

Căn cứ Điều 94 của Luật Lâm nghiệp và Điều 87, 88, 89 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP về quy định Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, cụ thể như sau:

a) Nhà nước bảo đảm ngân sách đầu tư cho các hoạt động sau:

- Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:
 - + Hoạt động quản lý của các Ban quản lý rừng
 - + Trồng, chăm sóc, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng
 - + Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng và công bố hiện trạng rừng
 - + Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng
 - + Sơu tập tiêu bản thực vật rừng, động vật rừng;
 - + Nghiên cứu khoa học, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, khuyến lâm;
 - + Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng
 - + Kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
- Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
 - + Theo dõi, giám sát và tổ chức cứu hộ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
 - + Mua sắm trang thiết bị giám sát, cứu hộ, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
 - + Chăm sóc, nuôi dưỡng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

- Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp
 - + Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; chọn, tạo, nhân giống cây trồng thân gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;
 - + Nghiên cứu, bảo tồn các hệ sinh thái rừng, định giá rừng, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng;
 - + Nghiên cứu giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học đối với các hệ sinh thái rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu;
 - Xây dựng khu nghiên cứu phát triển, khu công nghệ cao:
 - + Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng
 - Mua sắm phương tiện, trang bị, thiết bị: bảo vệ rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng
 - Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:
 - + Đường giao thông tính từ đường giao thông hiện có đến văn phòng của Ban quản lý rừng; đường lâm nghiệp: đường vận xuất, vận chuyển trong phạm vi ranh giới của Ban quản lý rừng; đường tuần tra bảo vệ rừng;
 - + Văn phòng làm việc, nhà công vụ cho cán bộ tạm trú, trạm bảo vệ rừng; trung tâm cứu hộ kết hợp chặn thả động vật hoang dã; trung tâm giáo dục môi trường kết hợp nhà khách; nhà bảo tàng động vật, thực vật rừng; các công trình phục vụ nghiên cứu khoa học;
 - + Đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh mương, cầu, cống, bể, bồn chứa nước, đập, hồ chứa và đường ống dẫn nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng;
 - + Biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng;
 - + Các công trình phục vụ cho quản lý và bảo vệ rừng khác.
 - Điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến và cơ sở dữ liệu rừng
 - b) Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:
 - Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị;
 - Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng.
- ❖ Cơ sở khái toán vốn đầu tư**

Bảo vệ, phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng: Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh và tham khảo các định mức liên quan đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2019, 2020; Tình hình thực tiễn tại địa phương về thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

2. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

Bảng 24. Tổng hợp vốn đầu tư theo hạng mục

ĐVT: triệu đồng

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025	giai đoạn 2026-2030
	TỔNG CỘNG	185.202,7	105.370,7	79.832,0
I	KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ	23.447,4	11.723,7	11.723,7
1	Khoán ổn định	2.200,0	1.100,0	1.100,0
2	Khoán dịch vụ môi trường rừng	21.247,4	10.623,7	10.623,7
II	KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	161.755,3	93.647,0	68.108,3
1	Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	59.243,8	33.813,9	25.429,9
1.1	Kế hoạch bảo vệ rừng	13.974,0	9.277,0	4.697,0
1.2	Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng	34.709,8	18.256,9	16.452,9
1.3	Kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng	1.500,0	1.000,0	500,0
1.4	Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao	8.760,0	5.280,0	3.480,0
a)	Các hoạt động bảo tồn	6.800,0	4.800,0	2.000,0
b)	Các hoạt động giám sát đa dạng sinh học	1.960,0	480,0	1.480,0
1.5	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học	300,0		300,0
2	Kế hoạch phát triển rừng	36.867,2	20.860,3	16.006,9
3	Kế hoạch khai thác lâm sản	7.122,6	3.191,4	3.931,3
4	Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực	19.103,0	11.894,0	7.209,0
4.1	Nghiên cứu khoa học	6.500,0	4.000,0	2.500,0
4.2	Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực	12.603,0	7.894,0	4.709,0
a)	Đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ	1.650,0	950,0	700,0
b)	Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn	10.953,0	6.944,0	4.009,0
5	Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Sẽ được thể hiện tại Đề án phát triển DLST		

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025	giai đoạn 2026-2030
6.	Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp	1.600,0	1.400,0	200,0
7.	Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng	24.633,2	15.892,4	8.740,8
7.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	12.653,0	9.812,5	2.840,5
7.2	Xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR	10.500,2	5.079,9	5.420,3
7.3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	1.480,0	1.000,0	480,0
8.	Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng	500,0		500,0
9.	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR	1.700,0	850,0	850,0
10.	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng	2.000,0	1.500,0	500,0
11.	Xây dựng cấp chứng chỉ rừng	2.940,0	1.102,5	1.837,5
12.	Trang thiết bị PCCCR	6.045,5	3.142,5	2.903,0

3. Nhu cầu vốn phân theo từng năm

- Giai đoạn 2021 – 2025 là 105.370,7 triệu đồng (chiếm 56,9%), trong đó:
 - + Năm 2021: 18.175,9 triệu đồng
 - + Năm 2022: 24.391,8 triệu đồng
 - + Năm 2023: 23.329,2 triệu đồng
 - + Năm 2024: 18.980,3 triệu đồng
 - + Năm 2025: 20.493,4 triệu đồng
- Giai đoạn 2026 – 2030 là 79.832,0 triệu đồng (chiếm 43,1%).

4. Nguồn vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư là 185.202,7 triệu đồng, trong đó:
- Vốn ngân sách: 115.365,1 triệu đồng (chiếm 62,3%):
 - + Vốn sự nghiệp: 70.110,5 triệu đồng
 - + Vốn đầu tư phát triển: 45.254,6 triệu đồng
 - Vốn DVMTR: 21.247,4 triệu đồng (chiếm 11,5%)
 - Vốn sản xuất kinh doanh: 31.326,6 triệu đồng (chiếm 16,9%)
 - Vốn xã hội hóa: 10.263,6 triệu đồng (chiếm 5,5%)
 - Vốn hỗ trợ quốc tế: 7.000 triệu đồng (chiếm 3,8%)

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Rà soát bộ máy quản lý của đơn vị cho hợp lý, đảm bảo thực hiện có hiệu quả.
- Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu công việc và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện mang tính chất phối hợp, giữa lãnh đạo đơn vị với các phòng chuyên môn, các trạm chốt bảo vệ rừng về công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức lực lượng chuyên trách và bán chuyên trách trực tiếp làm nhiệm vụ QLBR và PCCCR, thiết lập mạng lưới trạm BVR và đường tuần tra trong phạm vi lâm phận quản lý.

- Chủ động tích cực liên hệ với các cơ quan chức năng để hoàn thành công tác xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối diện tích chưa được cấp;

- Tổ chức, phối hợp với các ngành chức năng thực hiện tuần tra trên toàn bộ diện tích rừng do đơn vị quản lý, nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời mọi hành vi hủy hoại rừng và phá rừng.

- Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn kỹ thuật và chấn chỉnh kịp thời vi phạm của các cá nhân nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo các công đoạn của từng hạng mục công trình hàng năm; cũng như các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức nhận khoán ổn định theo ND 168 (*trước đây là Nghị định 135/ND-CP và Nghị định 01/ND-CP*).

- Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ quản lý đất đai: Cập nhật hồ sơ quản lý đối với các đối tượng sử dụng đất, tiếp tục tuyên truyền và lập hợp đồng khoán theo ND168/2016/ND-CP theo phương án được Sở NN phê duyệt; thường xuyên cập nhật biến động về hiện trạng sử dụng đất đai tài nguyên rừng theo hệ thống lâm bạ, bản đồ hiện trạng tiểu khu đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa các hệ thống dữ liệu, giữa hồ sơ với dữ liệu trên thực địa; thực hiện tốt việc quản lý, theo dõi và khai thác dữ liệu trên máy tính;

- Huy động nguồn nhân lực hiện có tại đơn vị như các hộ nhận khoán, các cá nhân hợp đồng bảo vệ rừng theo thời vụ, cùng toàn thể công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị tham gia vào việc thực hiện phương án.

- Tổ chức cho người dân tham gia tập huấn, nâng cao nhận thức, hiểu rõ về lợi ích thiết thực của việc quản lý bảo vệ rừng bền vững trong tương lai.

- Tổ chức các hoạt động thu hút sự tham gia của các hộ dân tại địa phương vào công tác bảo vệ, phát triển rừng và du lịch sinh thái.

- Tập trung đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho Công chức, viên chức và người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành cũng như của xã hội.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương các xã có rừng, tuyên truyền Luật Lâm nghiệp, Nghị định, Thông tư hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng.

- Thực hiện quy chế phối hợp giữa BQLRPH với chính quyền địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR: phối kết hợp với lực lượng Quân sự, Công an, Kiểm lâm huyện, UBND và Công an các xã trên địa bàn, tổ chức lực

lượng thường xuyên trực, tuần tra, kiểm tra rừng, truy quét, ngăn chặn, bắt giữ xử lý kịp thời các đối tượng vi phạm pháp luật, bảo vệ rừng.

- Phối hợp chặt chẽ với UBND các xã nơi có đất của đơn vị được giao quản lý và các cơ quan chức năng của huyện Định Quán, Tân Phú để thực hiện tốt công tác quản lý BVR gắn với giữ gìn an ninh trật tự trong lâm phần theo quy chế phối hợp quản lý BVR của UBND huyện Định Quán, Tân Phú.

- Hàng năm, vào mùa khô cần có biện pháp phối hợp công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng với các xã giáp ranh với lâm phần quản lý của đơn vị. Huy động lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng vào những thời điểm có nguy cơ phá rừng, cháy rừng cao nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời những đối tượng vi phạm Luật lâm nghiệp.

- Phối hợp với chính quyền địa phương ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR với người dân sinh sống gần vùng dự án.

- Phối hợp thường xuyên với các bộ phận chuyên ngành của cấp tỉnh, huyện trong công tác quản lý và phát triển rừng.

- Phối hợp cùng các ngành tài chính, ngân hàng, kho bạc giải ngân và quyết toán kịp thời các hạng mục công trình của các dự án được triển khai.

- Phối hợp, kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai. Lập ô định vị theo dõi thay đổi tổ thành loài, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng.

- Tạo ra các mô hình nông lâm kết hợp cho từng vùng, từng khu vực quản lý nhằm tăng năng suất cây trồng, ổn định đời sống cho những hộ nhận khoán, những cán bộ quản lý thường xuyên bám rừng.

- Nhân rộng các mô hình Nông - Lâm nghiệp đạt hiệu quả cho các cộng đồng dân cư địa phương nhằm thu hút nguồn lực đầu tư, phát triển vốn rừng.

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện phương án quản lý rừng bền vững bao gồm ngân sách nhà nước cấp, vốn sản xuất kinh doanh, vốn xã hội hóa, một phần vốn dịch vụ môi trường rừng và một phần là vốn hỗ trợ quốc tế.

Huy động vốn từ nguồn vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ quốc tế để bảo vệ, phát triển rừng hiện có, bảo tồn đa dạng sinh học và nghiên cứu khoa học tại đơn vị và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

5. Giải pháp về thị trường

- Tìm hiểu về thị trường du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đang thu hút khách tham quan và phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị để phát triển dịch vụ du lịch.

- Nghiên cứu phân khúc thị trường để chọn lựa các sản phẩm du lịch sinh thái cho nhiều khách hàng.

- Tăng cường sự hợp tác, nghiên cứu với các tổ chức nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện cho các trường Đại học đưa sinh viên đến thực tập, qua đó quảng bá hình ảnh khu rừng với các loài động vật, thực vật đặc trưng; là một trung tâm phát triển du lịch sinh thái với các sản phẩm du lịch khám phá thiên nhiên, khám phá văn hóa, ẩm thực bản địa có đẳng cấp và trách nhiệm với môi trường, xã hội.

- Thường xuyên có những hoạt động thu hút khách thăm quan khác nhau bằng cách: Có thể truyền tải những cảnh đẹp trên mạng xã hội, trên báo chí, truyền hình...

6. Giải pháp khác

Lưu trữ và phổ biến cho công chức, viên chức và người lao động của đơn vị về các công ước quốc tế có liên quan đến các hoạt động của đơn vị mà Nhà nước đã ký kết như Công ước LHQ về Đa dạng sinh học (1992); Công ước Cartagena về an toàn sinh thái cho Đa dạng sinh học; Công ước LHQ về Biến đổi khí hậu; Công ước CITES; Các công ước quốc tế về lao động (ILO).

Tuyên truyền và tập huấn về các nguyên tắc quản lý rừng bền vững tới Công chức, viên chức, người lao động và những người dân địa phương để họ hiểu được ý nghĩa của việc thực hiện các nguyên tắc quản lý rừng bền vững;

Tham vấn với cộng đồng địa phương về các tác động xấu có thể xảy ra đối với họ trong quá trình sản xuất hoạt động lâm nghiệp.

Nâng cao nhận thức cho CBCNV, cập nhật thường xuyên về các quy định, luật pháp, hướng dẫn kỹ thuật mới.

Bổ sung và lưu trữ một cách hệ thống và đầy đủ tài liệu, văn bản liên quan đến các yêu cầu của quản lý rừng bền vững. Thực hiện quản lý, lập kế hoạch giám sát, theo dõi và báo cáo hàng tháng, quý, năm đúng các yêu cầu của quản lý rừng bền vững.

Nghiên cứu xây dựng một số mô hình phát triển sinh kế cho cộng đồng như:

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình trồng một số loài cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị trong rừng khoán bảo vệ .

- Phát triển các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp. Thử nghiệm phát triển mô hình chăn nuôi dưới tán rừng tự nhiên giao khoán như nuôi ong mật bán tự nhiên, nuôi gà rừng... cho một số hộ gần rừng.

- Tăng cường tuần tra, giám sát các loại rừng có giá trị bảo tồn cao, nơi có sự hiện diện của một số loài động, thực vật nguy cấp.

- Tuyên truyền người dân hiểu về rừng có giá trị bảo tồn cao và không săn bắt, không buôn bán, và không ăn động vật hoang dã; không khai thác sử dụng các loài thực vật quý hiếm, nguy cấp.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

Là đơn vị hành chính sự nghiệp, nguồn kinh phí hoạt động để chi lương cho công chức, viên chức và người lao động và để thực hiện các hoạt động sản xuất là do nhà nước cấp, nguồn vốn sản xuất kinh doanh và một phần là nguồn vốn khác. Mọi hoạt động của đơn vị phụ thuộc vào nguồn kinh phí cấp hàng năm của nhà nước và có báo cáo tài chính cuối năm.

1.1. Giá trị sản phẩm thu được.

- Trong giai đoạn thực hiện phương án sẽ thu về nguồn kinh phí từ việc khai thác gỗ rừng trồng sản xuất với tổng diện tích 244,16 ha (*loài cây keo lai và Tẻch*) với sản lượng ước tính là 22.376 m³, thu về khoảng 44.753 triệu đồng.

- Cải thiện kinh tế và tăng thu nhập cho CBCNV và cộng đồng địa phương từ việc triển khai thực hiện khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ.

1.2. Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.

Khi phương án thực hiện thành công sẽ làm tăng diện tích đất có rừng, chất lượng các loại rừng, diện tích rừng hiện có được bảo vệ và phục hồi thông qua các công tác nuôi dưỡng rừng được 3.884,52 ha, khoán bảo vệ rừng, công tác trồng, chăm sóc ... là làm giàu thêm nguồn tài nguyên rừng, nếu trong quá trình thực hiện tốt thì cuối chu kỳ sẽ làm tăng trữ lượng rừng, tạo cảnh quan môi trường sinh thái thích hợp cho các loại hình du lịch sinh thái phát triển.

1.3. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv

Dự kiến khi các hoạt động của phương án đi vào ổn định, đơn vị sẽ đẩy mạnh việc khai thác các tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong vùng Dự án.

- Việc kêu gọi được các nhà đầu tư vào du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thành công sẽ là điểm du lịch lý tưởng cho khách du lịch tham quan; Hàng năm thu hút hàng trăm ngàn lượt khách tham quan với nguồn thu đến năm 2025 là 5 tỷ đồng và năm 2030 là 10 tỷ đồng. Đồng thời mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho công chức, viên chức, người lao động của đơn vị và người dân địa phương.

- Du lịch sinh thái phát triển thì nguồn thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng trong khu vực cũng tăng lên đáng kể.

- Tăng thu nhập cho người dân trong vùng khi tham gia vào các công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, du lịch sinh thái, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương trong vùng.

2. Hiệu quả về xã hội

Ổn định và từng bước tăng thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động của đơn vị. Tạo việc làm theo thời vụ giúp các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có thêm thu nhập, bình quân hàng năm tạo cơ hội việc làm cho

khoảng 1.000 người dân địa phương tham gia vào công tác bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng và DLST,....

Tổ chức các lớp diễn tập về công tác bảo vệ và PCCCR tại đơn vị; Nâng cao năng lực, nhận thức về bảo vệ rừng và PCCCR cho người dân các xã có rừng.

Phát huy tác dụng phòng hộ đầu nguồn bảo vệ cho các hoạt động sản xuất, các công trình hạ tầng, các khu dân cư, góp phần ổn định, phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao nhận thức của người dân, cán bộ địa phương về giá trị và tầm quan trọng của trồng rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đặc biệt là tại các vùng xung yếu và rất xung yếu, hướng tới tăng thu nhập cho người dân thông qua các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch, sử dụng đa mục tiêu, nâng cao hiệu quả kinh tế.

3. Hiệu quả về môi trường

Việc bảo vệ duy trì diện tích 17.415,75 ha rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có và việc trồng rừng, nuôi dưỡng rừng sẽ góp phần duy trì và tăng độ che phủ của rừng lên 98,4%. Bảo vệ các khu rừng có giá trị bảo tồn cao gồm: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế: (HCV 1); Rừng cung cấp các dịch vụ tự nhiên (HCV 4) thông qua việc thực các đề tài, dự án.

Tăng khả năng phòng hộ đầu nguồn và cung cấp dưỡng khí cho môi trường. Góp phần cân bằng sinh thái và cải thiện tiểu khí hậu vùng, tăng khả năng hấp thụ khí CO₂.

Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học cao, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

Tổ chức bảo vệ tốt, phấn đấu đến cuối kỳ phương án các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, mỗi một trạng thái rừng ít nhất tăng một cấp trữ lượng để duy trì và tăng cường được chức năng phòng hộ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú

Ngay sau khi Phương án được phê duyệt BQLRPH Tân Phú có nhiệm vụ lập kế hoạch tổng thể triển khai các hoạt động Phương án được duyệt và cụ thể, chi tiết kế hoạch hàng năm trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện.

Để phù hợp với nhu cầu thực tế khi thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các phòng, phân trường, BQLRPH Tân Phú phân công phụ trách công việc phù hợp, cụ thể như sau:

- Giám đốc chịu trách nhiệm chính và trực tiếp lãnh chỉ đạo các bộ phận, phòng ban thực hiện kế hoạch đúng theo kế hoạch được duyệt trong phương án.

- Phó giám đốc là cánh tay đắc lực giúp việc cho Giám đốc, tham mưu giải quyết những thắc mắc kịp thời của các phòng ban, bộ phận để có hướng xử lý kịp thời.

- Phòng lâm nghiệp có trách nhiệm xây dựng phương án, bản đồ hiện trạng, điều tra tài nguyên rừng, mời thành phần các xã, kiểm lâm địa bàn tham gia vào thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Chịu trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, đôn đốc các phân trường, trạm thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng.

Xây dựng các hồ sơ thuyết minh trồng rừng, chăm sóc, khoán bảo vệ, khoanh nuôi, khai thác... theo kế hoạch phân khai hàng năm.

- Phòng kế hoạch tài chính: Chịu trách nhiệm theo dõi công tác thu, chi quỹ tiền mặt, tiền gửi và tiền lương, trực tiếp quản lý các tài sản công của đơn vị, chịu trách nhiệm lập dự toán các hạng mục công trình theo quy định.

- Phòng tổ chức – hành chính: Chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi công tác tổ chức, kiểm tra giám sát, từng hạng mục công trình đúng theo quy định và phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững. Thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của công chức viên chức và người lao động trong đơn vị để kịp thời giải quyết.

- Phân trường, tiểu khu, trạm bảo vệ rừng và đội bảo vệ rừng cơ động:

Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các hộ nhận khoán trong phạm vi quản lý, chủ động phối hợp phòng lâm nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng trên diện tích được giao.

Mô tả và phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

- Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện, kết quả của phương án là rất quan trọng. Các hoạt động tài liệu hóa, giám sát, đánh giá sau cần được thực hiện:

+ Tài liệu hóa tất cả các hoạt động quản lý bảo vệ, phát triển rừng, phát triển du lịch sinh thái, giám sát đa dạng sinh học, sinh cảnh, tài chính, tham vấn cộng đồng để chứng minh cho việc quản lý rừng minh bạch, bền vững.

+ Đơn vị thực hiện báo cáo kết quả hoạt động hàng năm và cơ quan chuyên môn có thẩm quyền giám sát đánh giá thông qua việc kiểm tra, phúc tra nghiệm thu các hạng mục công trình tại đơn vị.

+ Tham vấn, đánh giá hàng năm với các cơ quan chuyên môn, quản lý ngành và cộng đồng dân cư về các tác động của quản lý rừng đến xã hội, sinh kế.

- Khi phương án được phê duyệt và đi vào hoạt động, hàng năm đơn vị sẽ thực hiện đúng số lượng, chất lượng chỉ tiêu đã được phê duyệt hoặc thực hiện đúng chỉ tiêu kế hoạch phân khai hàng năm của cấp có thẩm quyền phân khai.

- Khi thực hiện sẽ có sự kiểm tra giám sát chặt chẽ của cán bộ kỹ thuật đối với các cá nhân hợp đồng tham gia thực hiện kế hoạch. Có sự kiểm tra từ cấp trên xuống cấp dưới, từ cấp dưới phản hồi lên cấp trên một cách chặt chẽ; Để kịp thời phát hiện những thiếu sót, hạn chế, rút ra bài học kinh nghiệm.

- Khi thực hiện kế hoạch, các đơn vị chức năng thường xuyên tổ chức kiểm tra, như kiểm tra ngoại nghiệp, phúc tra nghiệm thu các công trình hoàn thành về diện tích, chất lượng, đúng thời gian quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 của Ban QLRPH Tân Phú được xây dựng dựa trên cơ sở kết quả kiểm kê rừng năm 2016 và tài liệu điều tra cơ bản của đơn vị năm 2019, quyết định điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016 – 2025. Phương án này được xây dựng dựa trên nội dung hướng dẫn của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Quy định về quản lý rừng bền vững. Khi triển khai thực hiện kế hoạch sẽ có tính khả thi và đạt hiệu quả về các mặt:

Bảo vệ và phát triển vốn rừng một cách bền vững, đảm bảo diện tích rừng trồng. Thông qua các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khoán bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng ... từng bước nâng cao chất lượng rừng, tăng độ che phủ rừng, mang lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh lâm nghiệp cũng như tăng hiệu suất bảo vệ môi trường trong khu vực.

Tạo khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí lý tưởng cho người dân trong vùng và khách du lịch tham quan.

Nâng cao vai trò lãnh đạo của đơn vị trong công tác phát triển rừng; thành lập ban quản lý có vai trò trách nhiệm và quyền lợi rõ ràng.

Đội ngũ cán bộ quản lý bảo vệ rừng được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các lớp tập huấn nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ vững vàng đủ năng lực thực thi phương án.

Xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng trong công tác quản lý rừng bền vững, nâng cao nhận thức của người dân trong vùng thực hiện phương án, các cộng đồng dân cư, cơ quan, đơn vị trong khu vực.

2. Kiến nghị

Để phương án được phê duyệt đi vào hoạt động đạt kết quả mong muốn, kính đề nghị các cấp, các ngành, chính quyền địa phương và các đơn vị liên doanh liên kết những vấn đề sau:

- Được cấp vốn thực hiện theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.
- Phối hợp với đơn vị trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng về những giá trị của rừng.
- Hàng năm bố trí nguồn vốn, thời gian cấp kịp thời để BQL triển khai các nhiệm vụ được trình bày trong phương án.

Kính đề nghị cơ quan có thẩm quyền và Sở Nông Nghiệp & PTNT tỉnh, sớm thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Hiện trạng cơ sở vật chất, hạ tầng BQLRPH Tân Phú

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Năm xây dựng	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)	Nguồn vốn đầu tư
I	Nhà cửa						
1	Trạm gác Suối gấm 600 cũ	m ²	112	2014	91.034.000	6,67%	NSNN
2	Trạm gác cửa rừng hồ Đa Tôn 600 cũ	m ²	23	2006	23.000.000	6,67%	NSNN
3	Nhà xe PCCCR 600 cũ	m ²	45	2013	17.000.000	6,67%	NSNN
4	Nhà xe 600 cũ	m ²	29	2000	7.254.000	6,67%	NSNN
5	Nhà vệ sinh và tắm trạm bằng lăng PT1	m ²	10	2013	22.794.000	6,67%	NSNN
6	Nhà vệ sinh trạm BVR Bàu nước sôi	m ²	9	2018	55.000.000	6,67%	NSNN
7	Nhà vệ sinh BQL 600 cũ	m ²	11	2006	16.000.000	6,67%	NSNN
8	Nhà Trạm TK 186 PT4	m ²	50	1991	3.565.170	6,67%	NSNN
9	Nhà Trạm Thác trời PT2	m ²	30	1995	25.107.420	6,67%	NSNN
10	Nhà Trạm suối đĩa PT5	m ²	34	1986	9.269.452	6,67%	NSNN
11	Nhà Trạm TK 178 PT 4	m ²	33	1992	4.357.458	6,67%	NSNN
12	Nhà Trạm Lê Minh (1 nhà trạm, 1 nhà bếp)	m ²	29	1992	491.169	6,67%	NSNN
13	Nhà Trạm giáp ranh PT4	m ²	50	2000	39.034.700	6,67%	NSNN
14	Nhà trạm gác 142 600 cũ	m ²	29	2001	14.700.000	6,67%	NSNN
15	Nhà trạm Đacota	m ²	30	1991	2.948.631	6,67%	NSNN
16	Nhà Trạm cửa rừng PT1 (1 trụ sở PT1, 1 nhà bếp, 1 nhà vệ sinh + tắm)	m ²	180	1986	6.366.433	6,67%	NSNN
17	Nhà Trạm cây Dầu PT5	m ²	25	1995	18.715.600	6,67%	NSNN
18	Nhà Trạm bờ sông PT5	m ²	33	1986	5.228.916	6,67%	NSNN
19	Nhà Trạm Bảy bàng	m ²	36	1989	3.327.492	6,67%	NSNN
20	Nhà trạm Bằng lăng PT1 (1 nhà trạm, 1 nhà bếp)	m ²	35	1990	5.228.916	6,67%	NSNN
21	Nhà trạm 104 PT2	m ²	33	1986	5.228.916	6,67%	NSNN
22	Nhà Phân trường 5	m ²	98	1986	5.228.916	6,67%	NSNN
23	Nhà Phân trường 4 (2 phòng vệ sinh, hàng rào PT, bể nước, giếng khoan)	m ²	120	2017	2.450.215.500	4,0%	NSNN

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Năm xây dựng	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)	Nguồn vốn đầu tư
24	Nhà Phân trường 3	m ²	45	1987	23.258.573	6,67%	NSNN
25	Nhà Phân trường 2 (trụ sở , hàng rào, bể chứa nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng khoan)	m ²	120	2017	2.450.215.500	4,0%	NSNN
26	Nhà Phân trường 1 (1 trụ sở cũ, 1 nhà bếp)	m ²	54	2003	31.593.231	6,67%	NSNN
27	Trụ sở BQL	m ²	550	1987	2.619.630.719	4,0%	NSNN
28	Nhà lều tiểu khu 178 PT3	m ²	70	1999	98.509.563	6,67%	NSNN
29	Nhà làm việc PT2 600 cũ	m ²	104	2001	24.217.000	6,67%	NSNN
30	Nhà làm việc PT1 - TK50 600 cũ	m ²	102	2005	19.916.000	6,67%	NSNN
31	Nhà làm việc PT trạm NCT 600 cũ	m ²	150	1989	200.530.852	6,67%	NSNN
32	Nhà làm việc đội BVRCĐ 600 cũ	m ²	98	1990	91.786.190	6,67%	NSNN
33	Nhà làm việc BQL 600 cũ	m ²	180	1991	95.764.782	6,67%	NSNN
34	Nhà Gara xe Honda	m ²	36	1996	9.673.600	6,67%	NSNN
35	Nhà để xe Tiểu khu 46 600 cũ	m ²	150	2019	14.820.000	6,67%	NSNN
36	Nhà bếp, công, bồn nước Phân trường 1 600 cũ	m ²	44	2019	92.750.000	6,67%	NSNN
37	Nhà Bếp văn phòng BQL	m ²	44	1997	41.499.200	6,67%	NSNN
38	Nhà bếp PT1	m ²	40	2010	11.845.200	6,67%	NSNN
39	Nhà bếp 600 cũ	m ²	35	2000	63.470.000	6,67%	NSNN
40	Nhà ăn vòm BQL	m ²	95	2002	21.595.239	6,67%	NSNN
41	Nhà vệ sinh thác mai	m ²		2014	148.389.000	10,0%	HĐKD
42	Nhà vệ sinh bầu nước sôi	m ²	25	2011	29.940.000	10,0%	HĐKD
43	Nhà thay đồ bầu nước sôi	m ²	26	2010	28.753.382	10,0%	HĐKD
44	Nhà tắm, thay đồ thác mai	m ²	27	2012	51.619.326	10,0%	HĐKD
45	Nhà nghỉ Đảo mai 3	m ²	40	2006	17.647.000	6,67%	HĐKD
46	Nhà nghỉ Đảo mai 2	m ²	24	2006	12.500.000	6,67%	HĐKD
47	Nhà nghỉ Đảo mai 1	m ²	22	2006	12.500.000	6,67%	HĐKD
48	Nhà làm việc bầu nước sôi	m ²	50	2006	26.018.000	6,67%	HĐKD
49	Nhà căng tin Thác Mai	m ²	136	1998	8.548.027	6,67%	HĐKD
50	Nhà căng tin bầu nước sôi	m ²	172	2014	273.238.500	6,67%	HĐKD

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Năm xây dựng	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)	Nguồn vốn đầu tư
51	Nhà bán vé phân trường 3 (Nhà trạm)	m ²	32	2004	38.818.762	6,67%	HĐKD
52	Khu vệ sinh Thác Mai	m ²	20	1998	33.922.500	10,0%	HĐKD
53	Nhà trạm BVR Bàu nước sôi	m ²	50	2018	178.757.000	6,67%	DVMTR
54	Nhà trạm bảo vệ rừng tiểu khu 178-PT3 (giếng khoan, năng lượng mặt trời, máy phát điện, máy bơm nước, bồn Inox 2000L)	m ²	52	2019	339.824.000	6,67%	DVMTR
55	Nhà trạm bảo vệ rừng tiểu khu 176-PT3 (giếng khoan, năng lượng mặt trời, máy phát điện, máy bơm nước, bồn Inox 2000L)	m ²	52	2019	339.824.000	6,67%	DVMTR
56	Nhà trạm bảo vệ rừng đội cơ động (giếng khoan, năng lượng mặt trời, máy phát điện, máy bơm nước, bồn Inox 2000L)	m ²	72	2019	352.896.490	6,67%	DVMTR
57	Nhà trạm bảo vệ rừng TK 174 bờ sông -PT5 (giếng khoan, năng lượng mặt trời, máy phát điện, máy bơm nước, bồn Inox 2000L)	m ²	52	2019	339.824.000	6,67%	DVMTR
58	Nhà làm việc PT VI tiểu khu 50	m ²		2019	316.651.000	6,67%	DVMTR
59	Nhà bếp Phân trường 5	m ²	25	2017	85.309.297	6,67%	DVMTR
II	Đường xá, cầu cống, đập nước						
1	Đường vào Phân trường	Cái	1	1984	383.200.000	5,0%	NSNN
2	Cầu suối Tư đồng	Cái	1	2017	165.433.246	5,0%	NSNN
3	Cầu suối Mây	Cái	1	2003	608.248.000	5,0%	NSNN
4	Cầu suối Đá	Cái	1	2003	505.270.000	5,0%	NSNN
5	Cầu sắt thác mai	Cái	1	2002	14.748.616	6,67%	HĐKD
6	Cầu sắt qua đảo Mai	Cái	1	2018	28.883.091	6,67%	HĐKD
7	Cầu sắt qua bãi đá	Cái	1	2018	16.549.454	6,67%	HĐKD
8	Cầu bê tông thác mai	Cái	1	2012	111.511.000	6,67%	HĐKD
9	Cầu đường vào PT-IV	Cái	1	2018	22.331.000	10,0%	DVMTR
10	Đập tràn qua suối Quân Y	Cái	1	2018	92.620.000	10,0%	DVMTR

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Năm xây dựng	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)	Nguồn vốn đầu tư
III	Công trình phục vụ PCCC						
1	Cổng nhận nước hồ PCCR	Cái	1	2003	19.533.201	5,0%	NSNN
2	Kệ sắt đựng dụng cụ PCCCR 600 cũ	Cái	1	2016	15.052.000	12,5%	NSNN
3	Hộc nước PCCCR 600 cũ	Cái	2	2013	86.845.000	5,0%	NSNN
4	Hộc nước PCCCR 600 cũ	Cái	1	2016	44.930.000	5,0%	NSNN
5	Hồ chứa nước PCCC	Cái	4	2002	455.763.191	5,0%	NSNN
6	Chòi canh lửa cao 22 m Trụ sở PT2	Cái	1	2017	233.004.453	10,0%	NSNN
7	Chòi canh lửa (Sửa lại năm 2017)	Cái	1	2017	74.623.323	10,0%	NSNN
8	Chòi canh lửa	Cái	2	1997	15.222.720	10,0%	NSNN
9	Chòi canh lửa	Cái	1	2000	24.500.000	10,0%	NSNN
IV	Vật kiến trúc khác						
1	Mái che, sân đội BVRCĐ 600 cũ	Cái	1	2019	26.635.000	10,0%	NSNN
2	Lều di động 600 cũ	Cái	1	2016	11.550.000	10,0%	NSNN
3	Giếng nước sôi	Cái	2	1997	31.990.000	10,0%	NSNN
4	Giếng khoan khu văn phòng	Cái	1	2014	15.524.000	10,0%	NSNN
5	Giếng khoan 600 cũ	Cái	1	2012	35.090.000	10,0%	NSNN
6	Giếng khoan 600 cũ	Cái	2	2013	32.824.000	10,0%	NSNN
7	Giếng khoan 600 cũ	Cái	1	2015	39.644.000	10,0%	NSNN
8	Bộ cửa nhôm PGĐ	Cái	1	1997	37.178.500	10,0%	NSNN
9	Bể chứa nước	Cái	1	2011	16.904.500	10,0%	NSNN
10	Tường rào phía tây BQL	Cái	1	1994	2.602.762	10,0%	NSNN
11	Tường rào phía bắc BQL	Cái	1	1994	19.395.700	10,0%	NSNN
12	Tường rào BQL	Cái	1	2019	406.111.000	10,0%	NSNN
13	Sân bê tông BQL-504 M ²	Cái	1	2018	99.809.000	10,0%	NSNN
14	Nền đá tự nhiên quanh bờ Hồ nước nóng + 02 khu vực cấm trại (Khu vực giáp Hồ tắm trẻ em)	Cái	1	2019	72.256.000	10,0%	HĐKD
15	Hàng lang cổng vé KDL	Cái	1	2019	209.389.000	6,67%	HĐKD
16	Bộ ván trượt nước trẻ em (Hồ tắm trẻ em)	Cái	1	2018	40.000.000	10,0%	HĐKD

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Năm xây dựng	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)	Nguồn vốn đầu tư
17	Bể tắm nước nóng	Cái	1	2012	346.886.890	10,0%	HĐKD
18	Bể tắm bùn bán nguyệt (Khu vực giữa hồ nước nóng lớn)	Cái	1	2019	60.390.000	10,0%	HĐKD
19	Bể bơi trẻ em khu du lịch Bàu Nước Sôi	Cái	1	2017	166.714.000	10,0%	HĐKD
20	Bảng cổng chào	Cái	1	2010	14.524.000	20,0%	HĐKD
21	04 phòng vệ sinh (Khu vực giáp 02 Hồ tắm nước nóng)	m ²	12	2019	106.827.000	10,0%	HĐKD
22	Suối ngâm chân nước nóng (Khu vực từ hồ Con cá đổ ra Hồ nước nóng lớn)	Cái	1	2019	60.068.000	10,0%	HĐKD
23	Suối ngâm chân	Cái	1	2002	24.600.000	6,67%	HĐKD
24	Suối ngâm chân	Cái	1	2010	14.748.000	6,67%	HĐKD
25	Giếng khoan phân trường 5	Cái	1	2016	48.175.000	10,0%	DVMTR
26	Tường rào phân trường 5	Cái	1	2017	160.912.594	10,0%	DVMTR
27	Tường rào phân trường 3	Cái	1	2017	207.948.987	10,0%	DVMTR
28	Giếng nước khoan suối đá	Cái	1	2006		10,0%	DA-Rhône

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng Kế hoạch - Tài chính BQLRPH Tân Phú năm 2020

Phụ lục 02. Hiện trạng trang thiết bị và phương tiện BQLRPH Tân Phú

TT	Hạng mục	ĐVT	Số Lượng	Năm trang bị	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)
I	Phương tiện				515.064.000	
1	Xe máy VECSTAR(Win)	xe	2	2004	43.500.000	10,0%
2	Xe máy Honda Super Dream	xe	6	2015	137.400.000	10,0%
3	Xe máy honda Furure FI 2016	xe	2	2016	65.020.000	10,0%
4	Xe máy kéo bồn nước chữa cháy rừng	xe	1	2013	158.000.000	10,0%
5	Rơ móc xe máy kéo			2017	23.000.000	12,5%
6	Đồ chơi vệt đập nước (3 cái)	Cái	3	2012	64.144.000	10,0%
7	Xuồng nhựa composite	Cái	2	2016	24.000.000	10,0%
II	Thiết bị văn phòng				892.070.000	
1	Bàn ghế	Bộ	7	2016-2017	164.550.000	12,5%
2	Máy in	Cái	8	2015-2019	52.800.000	20,0%
3	Máy chiếu	Cái	2	2014-2017	41.940.000	20,0%
4	Máy photocopy	Cái	3	2013-2017	160.000.000	12,5%
5	Máy Scan	Cái	1	2015	19.910.000	12,5%
6	Máy tính để bàn	Cái	26	2015-2019	347.870.000	20,0%
7	Máy tính xách tay	Cái	6	2017-2019	89.000.000	20,0%
8	Tivi Samsung 50NU7400 50"	Cái	1	2019	16.000.000	20,0%
III	Thiết bị kỹ thuật				480.815.000	
1	Máy chụp ảnh	Cái	8	2015-2016	51.740.000	20,0%
2	Máy định vị GPS	Cái	31	2013-2018	318.850.000	12,5%
3	Máy Flycam	Cái	1	2018	50.000.000	20,0%
4	Camera	Cái	2	2016-2019	27.225.000	12,5%
5	Máy bẫy ảnh Bushnell Trophy Cam HD 14 MP	Cái	2	2017	21.000.000	20,0%
6	Ống nhôm đo khoảng cách Nikon Laser Forestry Pro	Cái	1	2017	12.000.000	12,5%
IV	Thiết bị PCCC				681.486.000	
1	Bình xịt máy	Cái	12	2012-2019	125.370.000	12,5%
2	Bồn nước	Cái	16	2013-2019	165.146.000	10,0%
3	Cửa máy	Cái	5	2016-2019	64.665.000	12,5%
4	Máy bơm cao áp chữa cháy	Cái	1	2017	116.980.000	12,5%
5	Máy phát cò	Cái	1	2014	6.700.000	12,5%
6	Máy phát cò	Cái	1	2012	5.250.000	15,0%
7	Máy thổi gió	Cái	13	2012-2019	197.375.000	12,5%
V	Thiết bị truyền dẫn				553.221.000	
1	Pin mặt trời	Cái	13	2013-2019	422.264.000	12,5%
2	Máy phát điện	Cái	5	2013-2018	120.940.000	12,5%
3	Máy phát điện 3,5 Kw	Cái	1	1991	10.017.000	12,5%

TT	Hạng mục	ĐVT	Số Lượng	Năm trang bị	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)
VI	Máy móc, thiết bị khác				48.127.000	
1	Loa kéo 250w	Cái	1	2017	7.000.000	20,0%
2	Máy lọc nước ASZ-09DCa	Cái	2	2017	10.400.000	20,0%
3	Hệ thống chống sét	Cái	1	2013	18.727.000	12,5%
4	Máy đuôi tôm chạy xuồng	Cái	2	2014	12.000.000	12,5%

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ phòng Tài chính – Kế toán BQLRPH Tân Phú, 2020

Phụ lục 03. Các khu vực trọng điểm cháy rừng BQLRPH Tân Phú

TT	Đối tượng nguy cơ cháy cao	Khoảnh – Tiểu Khu – Phân Trường	ấp - xã	Đặc điểm đối tượng nguy cơ cháy	Đặc điểm về nguồn nước chữa cháy	Đặc điểm về đường sá
1	Rừng trồng	Khoảnh 1, 2- tiểu khu 170 và khoảnh 1 – tiểu khu 173 - phân trường I	ấp 8, 9- Gia canh	- Rừng trồng Năm trồng 1992, thực bì cỏ tranh, lá téch khô thực bì cấp 3	Giếng của trạm Bể lã và ao chứa nước phân trường cự ly V/c nước 3-4 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
2	Rừng trồng	Khoảnh 6, 8, 10 -tiểu khu 173 - phân trường I & Khoảnh 1, 6 - tiểu khu 176 – phân trường III	ấp 9- Gia canh	- Năm trồng 1984 và 1990, 2009 vật liệu gây cháy như lá téch cỏ tranh, mắc cỡ nhiều thực bì cấp 3	02 ao tại TK 173, bồn 1000 lít, 5.000 lít tại PT và giếng khoan tại phân trường I (cũ) cự ly V/c nước 3-4 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
3	Rừng tự nhiên	Khoảnh 2, 4, 5, 7 - tiểu khu 173 - phân trường I	ấp 9- Gia canh	- Trạng thái rừng hỗn giao (hg1, hg2), mùa khô lá le rụng tạo thành lớp vật liệu cháy, thực bì cấp 2	giếng trạm Bể Lã, ao chứa nước phân trường cự ly V/c nước 4-5 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào đến gần chân đồi để cung cấp nước chữa cháy
4	Rừng trồng	Khoảnh 1, 1- tiểu khu 166 - phân trường I	ấp 8- Gia canh	- Năm trồng 1991, 2012, vật liệu gây cháy như cỏ tranh, mắc cỡ, cây le nhiều, thực bì cấp 2, cự ly đi làm 4 km	Giếng khoan, ao chứa nước phân trường 6 cự ly V/c nước 2 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
5	Rừng tự nhiên có nguồn gốc từ rừng trồng	Khoảnh 2, 3 - tiểu khu 166 - phân trường I	ấp 9- Gia canh	- Trạngthái rừng phục hồi (TXP), cỏ tranh, mắc cỡ nhiều, thực bì cấp 2, cự ly đi làm 4 km	Ao chứa nước tại chỗ cự ly V/c nước 1-3 km	xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
6	Rừng trồng	Khoảnh 4 – TK 166 – PT I và Khoảnh 1	ấp 9- Gia canh	- Năm trồng 1984,1991, 1993,1995, cỏ	ao chứa nước tại chỗ cự ly V/c nước < 1 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào

TT	Đôi tượng nguy cơ cháy cao	Khoảnh – Tiểu Khu – Phân Trường	ấp - xã	Đặc điểm đôi tượng nguy cơ cháy	Đặc điểm về nguồn nước chữa cháy	Đặc điểm về đường sá
		- TK 175 – PT II		tranh, mắc cỡ, cỏ hôi, thực bì cấp 3, cự ly đi làm 3 km		tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
7	Rừng tự nhiên có nguồn gốc từ rừng trồng	Khoảnh 1, - tiểu khu 175 - phân trường II	ấp 9- Gia canh	- Trạng thái rừng phục hồi (TXP), thực đường có nhiều cỏ tranh, mắc cỡ, cỏ lông, thực bì cấp 2, cự ly đi làm 4 km	ao chứa nước tại chỗ cự ly V/c nước < 1 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
8	Rừng tự nhiên	Khoảnh 2, 7 - tiểu khu 173 - phân trường I và Khoảnh 9 – TK 175, khoảnh 4, 8 – TK 177 - phân trường II	ấp 9- Gia canh	- Trạng thái rừng hỗn giao (hg1, hg2) mùa khô lá rụng tạo thành lớp vật liệu cháy, thực bì cấp 2, cự ly đi làm 4-5 km	Bể chứa nước tại chỗ, giếng phân trường ao chứa nước PCC cự ly V/c nước 2-3 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào đến chân đồi để cung cấp nước chữa cháy
9	Rừng trồng	Khoảnh 1, 3, 4, 5 - Tiểu khu 177 và khoảnh 1- TK 184 - phân trường II	ấp 9- Gia canh	- Năm trồng 1990- 1995 cỏ tranh, mắc cỡ, lá téch khô nhiều, nằm tiếp giáp đất người dân, thực bì cấp 3, cự ly đi làm 3 km	Giếng của người dân, ao chứa nước phân trường ly V/c nước 3-4 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
10	Rừng tự nhiên	khoảnh 6, 9 – TK 178 – phân trường III	ấp 9- Gia canh	- Trạng thái DT2, cỏ tranh, cỏ mỹ nhiều cao từ 1m- 2m, thực bì cấp 2, cự ly đi làm 4 km	ao chứa nước bầu nước sôi cự ly V/c nước 2-3 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
11	Rừng tự nhiên	khoảnh 4, 10 – TK 176 – phân trường III	ấp 9- Gia canh	- trạng thái rừng hỗn giao (hg1, hg2), mùa khô lá rụng tạo thành lớp vật liệu cháy,	ao chứa nước phân trường cự ly V/c nước 6-7 km	Chỉ vận chuyển nước bằng xe gắn máy

TT	Đôi tượng nguy cơ cháy cao	Khoảnh – Tiểu Khu – Phân Trường	ấp - xã	Đặc điểm đôi tượng nguy cơ cháy	Đặc điểm về nguồn nước chữa cháy	Đặc điểm về đường sá
				thực bì cấp 2, cự ly đi làm 5km		
12	Rừng tự nhiên	khoảnh 4, 5, 9 – TK: 182 – phân trường IV	ấp 9- Gia canh	- Trạng thái dt1, dt2 mắc cỡ, cỏ tranh, nhiều, và trạng thái rừng hg 1, hg 2, mùa khô lá le rụng tạo thành lớp vật liệu cháy, , thực bì cấp 2, cự ly đi làm 6 km	Tại chỗ sông La Ngà 0,1 -0,5 km	Chỉ vận chuyển nước bằng thủ công khuân vác
13	Rừng trồng	khoảnh 4 TK 182 -phân trường IV	ấp 9- Gia canh	- Năm trồng 2012 và 2013 thực bì cấp 3, cự ly đi làm 3 km	Tại chỗ sông La Ngà 0,1 -0,5 km	Chỉ vận chuyển nước bằng thủ công khuân vác
14	Rừng trồng	Khoảnh 3- Tiểu khu 169 - phân trường V	ấp 6- Gia Canh	- Năm trồng 1998- Tiếp giáp nông trường mía thường bị cháy lan cỏ tranh, lá téch khô nhiều, thực bì cấp 3, cự ly đi làm 3 km	Tại chỗ giếng cự ly vận chuyển 0,1 – 1 km	Có đường đất xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
15	Rừng trồng	Khoảnh 4, 6 - Tiểu khu 167 - phân trường V	ấp 6, 7- Gia Canh	- Năm trồng 1993- 2001, 2003, 2005 cỏ tranh, lá téch khô nhiều, thực bì cấp 3, cự ly đi làm 3 km	Tại chỗ sông La Ngà cự ly vận chuyển 0,1 – 1 km	Có đường đất nhỏ xe cải tiến chở nước vào tận nơi để cung cấp nước chữa cháy
16	Rừng tự nhiên, rừng trồng, cây đặc sản	Khoảnh 2, 5, 6, 7 - Tiểu khu 50 – Phân trường I	Ấp 4, 3 – xã Phú An	Thiếu nước cây mun, lồ ô khô héo hoặc bị chết. Cây gỗ rụng lá nhiều. Tạo ra tầng thảm thực bì dày, khô và nhiều	Ở cách xa khu vực, khó vận chuyển	Nhỏ hẹp, dốc cao, đi lại khó khăn
17	Rừng tự nhiên, rừng	Khoảnh 3, 5 - Tiểu khu 69 - Phân trường I	Ấp 3 – xã Núi Tượng	Thiếu nước cây mun, lồ ô khô héo hoặc bị chết. Cây	Ở cách xa khu vực, khó vận chuyển	Nhỏ hẹp, dốc cao, đi lại khó khăn

TT	Đối tượng nguy cơ cháy cao	Khoảnh – Tiểu Khu – Phân Trường	ấp - xã	Đặc điểm đối tượng nguy cơ cháy	Đặc điểm về nguồn nước chữa cháy	Đặc điểm về đường sá
	trồng, cây đặc sản			gỗ rụng lá nhiều. Tạo ra tầng thảm thực bì dày, khô và nhiều		
18	Rừng tự nhiên, rừng trồng, cây đặc sản	Khoảnh 1, 4 - Tiểu khu 76 - Phân trường II	Ấp 4 – xã Phú An	Giáp khu vực trồng mía của các hộ dân	Ở cách xa khu vực, khó vận chuyển	Nhỏ hẹp, dốc cao, đi lại khó khăn
19	Rừng tự nhiên, rừng trồng, cây đặc sản	Khoảnh 1, 2, 4 - Tiểu khu 60 - Phân trường II	Ấp 1,2,3 – xã Phú An	Thiếu nước cây mun, lồ ô khô héo hoặc bị chết. Cây gỗ rụng lá nhiều. Tạo ra tầng thảm thực bì dày, khô và nhiều	Ở cách xa khu vực, khó vận chuyển	Nhỏ hẹp, dốc cao, đi lại khó khăn
20	Rừng tự nhiên, rừng trồng, cây đặc sản	Khoảnh 5, 6 - Tiểu khu 75 - Phân trường II	Ấp 1,2 – xã Phú An	Thiếu nước cây mun, lồ ô khô héo hoặc bị chết. Cây gỗ rụng lá nhiều. Tạo ra tầng thảm thực bì dày, khô và nhiều.	Ở cách xa khu vực, khó vận chuyển	Nhỏ hẹp, dốc cao, đi lại khó khăn

PHỤ LỤC 4. THỐNG KÊ VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH KHAI THÁC RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)
76	1	51	3,95	175	1	40	0,16
76	1	26a	4,83	175	1	44	0,6
166	2	32	0,02	175	1	49	0,33
166	2	33	0,04	175	1	50	0,12
166	4	2	0,1	175	1	51	0,26
166	4	13	3,27	175	1	52	0,03
166	4	84	1,47	175	1	53	0,24
166	4	92	0,39	175	1	54	0,22
166	4	93	0,33	175	1	56	0,35
166	4	95	1,78	175	1	66	0,02
166	4	104	0,13	175	1	67	0,62
166	4	105	0,01	175	1	69	0,86
166	4	106	0,03	175	1	76	0,22
166	4	84a	0,17	175	1	77	0,3
167	1	6	0,83	175	1	78	0,43
167	1	7	0,74	175	1	86	0,03
167	1	14	0,55	175	1	87	0,31
167	1	27	0,43	175	1	88	0,46
167	1	14a	0,05	175	1	89	0,22
167	1	6a	0,02	175	1	90	1,11
169	1	28	0,83	175	1	93	0,04
169	2	20	0,14	175	1	98	0,84
169	4	5	3,18	175	1	99	0,02
169	4	5a	0,29	175	1	101	0,1
169	4	5b	0,19	175	1	105	0,23
169	5	1	0,24	175	1	106	0,06
170	1	47	0,15	175	1	104a	0,01
170	1	52	0,22	175	1	105a	0,62
170	1	83	1,16	175	1	106a	0,04
170	1	83a	0,71	175	1	44a	0,01
170	1	83b	0,15	175	1	48a	0,04
170	2	46	0,04	175	1	49a	0,52
170	2	54	0,09	175	1	51a	0,22
170	2	62	0,36	175	1	52a	0,3
170	2	64	0,74	175	1	55a	0,13
170	2	72	0,82	175	1	70a	0,03
170	2	75	1,27	175	1	91a	0,59
170	2	76	0,45	175	1	92a	0,17
170	2	77	0,27	175	2	4	0,44
170	2	78	0,25	175	2	31	0,2
170	2	88	0,45	175	2	44	0,27

Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)
170	2	91	0,84	175	2	58	0,56
170	2	46a	0,06	175	2	196	0,27
170	2	51b	0,1	175	4	127	0,35
170	2	51c	0,21	175	5	62	0,18
170	2	55b	0,08	175	5	63	1,58
170	2	87b	0,05	175	7	67	1,02
173	4	46	0,4	175	7	92	0,59
173	4	74	3,72	175	7	104	2,02
173	6	46	2,21	175	7	104a	0,03
173	6	47	1,95	177	1	91	0,53
173	6	67	1,99	177	2	40	0,14
173	6	82	0,57	177	2	43	0,46
173	6	82a	21,59	182	4	86	0,04
173	6	82b	0,23	182	4	87	0,02
173	8	21	1,63	182	4	89	0,16
173	8	21a	13,79	182	4	95	1,41
173	8	21b	0,36	182	4	96	0,14
174	1	3	1,81	182	4	98	8,16
174	1	3a	0,04	184	1	3	1,81
174	1	3b	0,59	184	1	6	2,78
175	1	15	0,12	184	1	7	1,56
175	1	22	0,73	184	1	11	1,07
175	1	39	0,05	184	1	15	1,17
Tổng			84,26	Tổng			37,82

PHỤ LỤC 5. KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
	TỔNG CỘNG									
I	KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ									
1	Khoán ổn định									
-	Khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình	lượt ha	3.000,0	1.000	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	2.000
2	Khoán công việc, dịch vụ	ha	171.350,0	85.675	17.135,0	17.135,0	17.135,0	17.135,0	17.135,0	85.675,0
+	Chi trả DVMTR cho diện tích đơn vị tự bảo vệ	ha	136.150,0	68.075	13.615,0	13.615,0	13.615,0	13.615,0	13.615,0	68.075,0
+	Chi trả DVMTR cho diện tích hộ gia đình	ha	35.200,0	17.600	3.520,0	3.520,0	3.520,0	3.520,0	3.520,0	17.600,0
II	KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC									
1	Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học									
1.1	Kế hoạch bảo vệ rừng									
-	Lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết toàn bộ diện tích BQL	Gói	1	1	1					
-	Rà soát, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích chưa được cấp	Gói	1	1	1					
-	Rà soát, cập nhật chi tiết hồ sơ quản lý đối với diện tích đất lấn chiếm	Gói	1	1	0,5	0,5				
-	Tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Tổ chức các đợt truy quét liên ngành (6 đợt/năm)	Đợt	60	30	6	6	6	6	6	30
-	Nhiên liệu tuần tra cho BVR (6 tháng mùa mưa)	năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Thông tin liên lạc	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Chi phí hỗ trợ kiểm tra hợp đồng khoán BVR	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Chi phí hỗ trợ kết hợp xử lý vi phạm	HD	20	10	2	2	2	2	2	10

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
-	Chi phí chỉnh lý hồ sơ lưu trữ	Gói	1	1	1					
1.2	Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng									
-	Lập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm	PA	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Thuê khoán nhân công phát dọn đường băng cản lửa (băng trắng)	ha	2.406,86	1.203,43	240,69	240,69	240,69	240,69	240,69	1.203,43
-	Thuê khoán nhân công phát dọn đường tuần tra bảo vệ rừng	ha	290,83	145,41	29,08	29,08	29,08	29,08	29,08	145,41
-	Chi trực PCCCR ngoài giờ hành chính (6 tháng mùa khô)	Năm	6,00	5,00	1	1	1	1	1	1
-	Chi trực PCCCR hợp đồng thời vụ (3 tháng cao điểm)	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Nhiên liệu tuần tra PCCCR	Năm	10,000	5,000	1	1	1	1	1	5
-	Nhiên liệu chạy bảo trì máy sẵn sàng hoạt động hàng ngày	Năm	10,000	5,000	1	1	1	1	1	5
-	Tập huấn nghiệp vụ và diễn tập PCCCR	Đợt	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Thuê xe ô tô đi công tác	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Hợp tổng kết, đánh giá (1 lần/năm x 10 năm)	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
1.3	Kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng									
-	Điều tra tổng thể xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật gây hại và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ	HM	1	1		1				
-	Thực hiện các hoạt động diệt trừ loài ngoại lai hàng năm	năm	9	4		1	1	1	1	5
1.4	Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao									
a)	Các hoạt động bảo tồn									
-	Điều tra, cập nhật danh lục thực vật rừng và xác định phân bố các loài quý hiếm trong đơn vị	DA	1	1				0,5	0,5	
-	Điều tra, cập nhật danh lục động vật rừng và xác định phân bố các loài quý hiếm trong đơn vị	DA	1	1				0,5	0,5	
-	Xây dựng phương án bảo tồn các loài thực vật quý hiếm	DA	1							1
-	Xây dựng phương án bảo tồn các loài động vật	DA	1							1

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
	quý hiếm									
-	Xây dựng phương án quản lý, bảo vệ và khai thác sử dụng bền vững LSNG (cây uoi, măng tre, dược liệu)	PA	1,0	1		1,0				
b)	Các hoạt động giám sát đa dạng sinh học									
-	Giám sát động vật rừng	HM	1							1
-	Giám sát thực vật rừng	HM	1							1
-	Thiết lập ô định vị sinh thái theo dõi, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng	ô	4	2					2	2
1.5	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học									
-	Thiết bị phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học (máy chụp hình, quay phim, ...)	gói	1							1
2	Kế hoạch phát triển rừng									
-	Nuôi dưỡng rừng	ha	3.884,52	1.560,35	295,46	305,47	322,81	293,87	342,74	2.324,17
-	Trồng rừng mới	ha	74,02	74,02			27,09	29,99	16,94	
-	Trồng rừng sau khai thác	ha	244,16	122,08	13,3	26,69	28,54	31,18	22,37	122,08
-	Trồng rừng nâng cao chất lượng rừng	ha	1718,07	1718,07	350	350	350	350	318,07	
-	Chăm sóc rừng trồng mới	ha								
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2	ha	74,02	57,08				27,09	29,99	16,94
+	Chăm sóc rừng trồng năm 3	ha	74,02	27,09					27,09	46,93
+	Chăm sóc rừng trồng năm 4	ha	74,02							74,02
-	Chăm sóc rừng trồng sau khai thác	ha								
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2	ha	228,66	106,58	6,87	13,3	26,69	28,54	31,18	122,08
+	Chăm sóc rừng trồng năm 3	ha	195,52	104,62	29,22	6,87	13,3	26,69	28,54	90,9
-	Trồng cây phân tán trong các khu du lịch	Cây	2000	1000			1000			1000
3	Kế hoạch khai thác lâm sản									
-	Rừng trồng sản xuất	ha	244,16	122,08	13,3	26,69	28,54	31,18	22,37	122,08
-	Tĩa thưa rừng trồng sản xuất	ha	58,7	58,7	15,28	20,49	22,93			
-	Tĩa thưa rừng trồng phòng hộ	ha	73,33	73,33				48,09	25,24	

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
-	Khai thác tận thu từ cây đổ, gãy, chết, khô trong rừng phòng hộ (5 năm/lần x 2 lần)	KH	2	1		1				1
-	Khai thác các loài LSNG (quả cây Ươi, măng, mây,...) (1 lần/năm)	KH	8	3			1	1	1	5
-	Khai thác cây dược liệu (các loại thân thảo; lá, quả các loại thân gỗ,...) (2 năm/lần)	KH	6	2			1		1	4
-	Khai thác các loài lâm sản phục vụ các nguồn nguyên liệu công nghiệp (tre, lồ ô,...) (5 năm/lần)	KH	1							1
4	Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực									
4.1	Nghiên cứu khoa học									
-	Nghiên cứu về bảo tồn loài cây trác	Đề tài	2	1				1		1
-	Nghiên cứu về các mô hình sinh kế bền vững gắn với công tác bảo vệ rừng của cộng đồng địa phương	Đề tài	2	1			1			1
-	Nghiên cứu giải pháp tổng thể giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, nông thôn ở vùng gần rừng với công tác bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo hướng bền vững	Đề tài	1	1		1				
-	Nghiên cứu xác định phương pháp bảo tồn và phát triển một số loài thực vật quý, hiếm, đe dọa và nguy cấp phù hợp với điều kiện tự nhiên	Đề tài	1							1
-	Dự án điều tra thành phần, phân bố các loài thực vật có giá trị và đề xuất các giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững	DA	1	1					1	
4.2	Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực									
a)	Đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ			17	-	11	6	-	-	12
+	Đào tạo các kỹ năng về BVR và PCCCR	Lớp	2	1		1				1
+	Đào tạo các kỹ năng về điều tra, theo dõi, giám sát TNR và DDSH	Lớp	2	1			1			1

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
+	Đào tạo về quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ (bao gồm cả sử dụng thiết bị công nghệ hiện đại)	người	20	10		5	5			10
+	Đào tạo kỹ năng về du lịch sinh thái	Người	5	5		5				
b)	Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn		285	187	55	36	46	23	27	98
-	Đào tạo sau đại học (Thạc sĩ)	Người	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Đào tạo đại học	Người	57	37	7	7	7	7	9	20
-	Đào tạo trung cấp	Người	4	4	2	2				
-	Đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho CBCNV	Người	40	20	4	4	4	4	4	20
-	Đào tạo chuẩn theo ngạch QLNN									
+	Kiểm lâm viên trung cấp	Người	18	8	3	2		1	2	10
+	Kiểm lâm viên+Chuyên viên	Người	66	51	14	10	24	1	2	15
-	Đào tạo trình độ chính trị									
+	Trung cấp	Người	35	25	5	5	5	5	5	10
+	Cao cấp	Người	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương	Người	39	29	17	3	3	3	3	10
-	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức An ninh - Quốc phòng (đối tượng 3)	Người	6	3	1	1	1			3
5.	Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí									
-	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Đề án								
6.	Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp									
-	Điều tra, đánh giá thực trạng các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp hiệu quả tại khu vực BQL để làm cơ sở phát triển	ĐA	1	1			1			
-	Triển khai nhân rộng các mô hình NLKH hiệu quả (cây ăn quả xen cây LN, nuôi gà Đông Tảo trong vườn cây),	MH	2	1				1		1
7.	Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng		-							

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
7.1	<i>Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học</i>									
-	Khảo sát, duy tu, sửa chữa mốc ranh giới hiện có hàng năm	mốc	810	405	81	81	81	81	81	405
-	Xây mới nhà, trạm									
+	Xây dựng mới trụ sở phân trường VII (trước là PT2 600 cũ)	Nhà	1	1			1			
+	Nhà trạm Bằng lăng PT1	Trạm	1	1			1			
+	Nhà trạm bảo vệ rừng Thác mai	Trạm	1	1		1				
+	Tường rào BQL	m	508,5	508,5		508,5				
+	Nhà ăn vòm BQL	Nhà	1	1		1				
+	Nhà Bếp văn phòng BQL	Nhà	1	1		1				
-	Nâng cấp, sửa chữa									
+	Trụ sở BQL	Trụ sở	1	1		1				
+	Nhà Trạm TK89 (TK mới 182) Phân trường 4	Trạm	1	1				1		
+	Nhà Trạm TK 11 (TK90) Phân trường 4	Trạm	1							1
+	Nhà Trạm Thác trời PT2	Trạm	1	1					1	
+	Nhà Trạm Bảy bàng PT1	Trạm	1	1					1	
+	Trụ sở PT2	Trụ sở	1							1
+	Trụ sở PT4	Trụ sở	1							1
-	Nâng cấp, sửa chữa sân bê tông Trụ sở Phân trường VI	m ²	270	270	270					
-	Nâng cấp, sửa chữa tường rào phân trường VII	m	120	120	120					
-	Nâng cấp, sửa chữa đường be từ Thác Mai vào trạm TK 178	km	2	2				2		
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường be từ Phân trường IV đi trạm 500	km	10							10
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ cầu tư đồng vào trạm TK186	km	17	7		7				10
7.2	<i>Xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR</i>									
-	Xây dựng băng dự báo cấp cháy rừng	băng	3	3				3		

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
-	Tu bổ, sửa chữa chòi canh lửa	Chòi	5							5
-	Máy và dụng cụ PCCC 7 phân trường, Đội cơ động BVR và văn phòng	Đơn vị	90	45	9	9	9	9	9	45
-	Sửa chữa xe máy kéo									
+	Sửa đầu máy	Cái	3	2	1				1	1
+	Thay vỏ trước bánh xe	Cái	6	2		2				4
+	Thay vỏ sau bánh xe	Cái	6	2		2				4
+	Thay ruột trước bánh xe	Cái	6	2		2				4
+	Thay ruột sau bánh xe	Cái	6	2		2				4
+	Thay nhót	Lít	60	30	10		10		10	30
+	Công sửa chữa	Công	4	3	1	1			1	1
-	Sửa 03 tuyến đường vào 03 ao chứa nước (phát dọn 3 tuyến đường, tổng chiều dài 2.260 m, rộng 6 m)	Công	520	260	52	52	52	52	52	260
-	Sửa 09 bến lấy nước ven sông La Ngà (2 công/bến)	Công	180	90	18	18	18	18	18	90
-	Sơn, kẻ chữ PANO bảng tuyên truyền	Cái	10	5				5		5
-	Sơn, vẽ biển cấp dự báo cháy rừng	Cái	8	4					4	4
-	Sửa chữa học nước cũ (loại trung bình)	Cái	30	15	3	3	3	3	3	15
7.3	<i>Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí</i>		-	-						
-	Xây mới nhà, trạm									
+	Nhà bán vé phân trường 3 (Nhà trạm)	Nhà	1	1		1				
+	Xây dựng công khu du lịch (PTIII)	Công	1	1		1				
-	Nâng cấp, sửa chữa									
+	Nhà tắm, thay đồ thác mai	Nhà	1							1
+	Nhà nghỉ Đảo mai 3	Nhà	1							1
+	Nhà nghỉ Đảo mai 2	Nhà	1							1
+	Nhà nghỉ Đảo mai 1	Nhà	1							1
+	Khu vệ sinh Thác Mai	Nhà	1							1
+	Nhà căng tin Thác Mai	Nhà	1							1

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
+	Bể tắm nước nóng	Cái	1							1
8.	Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng		2							2
-	Xây dựng mô hình chia sẻ tài nguyên cho cộng đồng	mô hình	1							1
-	Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất canh tác nông lâm nghiệp có hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với tập quán địa phương	mô hình	1							1
9.	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR	HN	70	35	7	7	7	7	7	35
-	Hội nghị tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân sống trong và ven rừng về BVR, KBVR, bảo tồn ĐDSH.	HN	20	10	2	2	2	2	2	10
-	Tuyên truyền, ký cam kết BVR và PCCCR	HN	40	20	4	4	4	4	4	20
-	Hội nghị tổng kết, đánh giá, khen thưởng công tác BVR & PCCCR hàng năm	HN	10	5	1	1	1	1	1	5
10.	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng									
-	Ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại trong quản lý, theo dõi, giám sát TNR và ĐDSH của BQL	HM	2	1			1			1
-	Xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu về TNR và ĐDSH của BQL	Phần mềm	1	1					1	
11.	Xây dựng cấp chứng chỉ rừng	ha					245	245	245	1.225
12	Trang thiết bị PCCCR									
12.1	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ PCCCR									
-	Máy phát có hiệu Honda	Cái	8	4			4			4
-	Biển báo cháy PCCCR	Cái	560	210	70		70		70	350
-	Máy thổi gió Makita	Cái	12	6	3			3		6
-	Bình xịt có động cơ T-GX35	Cái	12	6	3			3		6
-	Can đựng nước (20 lít)	Cái	500	250	50	50	50	50	50	250
-	Phi đựng nước loại (200 lít)	Cái	12	6	2		2		2	6

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Khối lượng giai đoạn 2021-2025						KL giai đoạn 2026-2030
				Cộng	2021	2022	2023	2024	2025	
-	Máy cưa xăng	Cái	8							8
-	Cào	Cái	110	55	11	11	11	11	11	55
-	Cuốc	Cái	30	15	3	3	3	3	3	15
-	Dao phát	Cái	90	45	9	9	9	9	9	45
-	Xẻng	Cái	30	15	3	3	3	3	3	15
-	Máy tính bảng phục vụ công tác BVR,PCCC	Cái	9	6		3			3	3
-	Máy bơm nước	Cái	8	5		2			3	3
-	Máy định vị GPS 64S	Cái	15	8		4		2	2	7
-	Máy tính để bàn	Cái	10	5				2	3	5
-	Máy in A4	Cái	10	5				2	3	5
-	Máy tính xách tay	Cái	10	5				2	3	5
-	Máy photocopy	Cái	1							1
-	Máy chiếu	Cái	2	1	1					1
-	Xe ô tô phục vụ bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng	xe	2	1	1					1
-	Ca nô phục vụ tuần tra trên sông	chiếc	1	1		1				
-	Xuồng máy phục vụ tuần tra trên sông	chiếc	2	1					1	1
-	Các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ bảo vệ rừng như: máy bộ đàm cầm tay, máy ảnh, Flycam,.....(bình quân 5 năm mua 1 gói)	Gói	2	1			1			1
12.2	Hạng mục khác									
-	Quần áo + Giày + quần áo mưa + dây lưng	Bộ	960	480	96	96	96	96	96	480
-	Đèn pin	Cái	790	395	79	79	79	79	79	395
-	Võng	Cái	316	158	79			79		158
-	Vớ (tất) , 4 Đôi vớ/năm/người	Người	790	395	79	79	79	79	79	395

PHỤ LỤC 6. TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

ĐVT: triệu đồng

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
	TỔNG CỘNG	185.202,7	105.370,7	18.175,9	24.391,8	23.329,2	18.980,3	20.493,4	79.832,0	
I	KẾ HOẠCH KHOẢN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ	23.447,4	11.723,7	2.344,7	2.344,7	2.344,7	2.344,7	2.344,7	11.723,7	
1	Khoản ổn định	2.200,0	1.100,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	1.100,0	
-	Khoản bảo vệ rừng cho hộ gia đình	2.200,0	1.100,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	1.100,0	Sự nghiệp
2	Khoản công việc, dịch vụ	21.247,4	10.623,7	2.124,7	2.124,7	2.124,7	2.124,7	2.124,7	10.623,7	
+	Chi trả DVMTR cho diện tích đơn vị tự bảo vệ	16.882,6	8.441,3	1.688,3	1.688,3	1.688,3	1.688,3	1.688,3	8.441,3	DVMTR
+	Chi trả DVMTR cho diện tích hộ gia đình	4.364,8	2.182,4	436,5	436,5	436,5	436,5	436,5	2.182,4	DVMTR
II	KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	161.755,3	93.647,0	15.831,2	22.047,1	20.984,4	16.635,6	18.148,7	68.108,3	
1	Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	59.243,8	33.813,9	8.420,8	6.840,8	4.690,8	6.690,8	7.170,8	25.429,9	
1.1	Kế hoạch bảo vệ rừng	13.974,0	9.277,0	4.769,4	1.689,4	939,4	939,4	939,4	4.697,0	
-	Lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết toàn bộ diện tích BQL	1.500,0	1.500,0	1.500,0						ĐTPT
-	Rà soát, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích chưa được cấp	900,0	900,0	900,0						Sự nghiệp
-	Rà soát, cập nhật chi tiết hồ sơ quản lý đối với diện tích đất lấn chiếm	1.500,0	1.500,0	750,0	750,0					Sự nghiệp
-	Tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng	3.564,0	1.782,0	356,4	356,4	356,4	356,4	356,4	1.782,0	Sự nghiệp
-	Tổ chức các đợt truy quét liên ngành (6 đợt/năm)	1.500,0	750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	750,0	Sự nghiệp
-	Nhiên liệu tuần tra cho BVR (6 tháng mùa mưa)	2.200,0	1.100,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	1.100,0	Sự nghiệp
-	Thông tin liên lạc	930,0	465,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	465,0	Sự nghiệp

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
-	Chi phí hỗ trợ kiểm tra hợp đồng khoán BVR	1.000,0	500,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	500,0	Sự nghiệp
-	Chi phí hỗ trợ kết hợp xử lý vi phạm	200,0	100,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	100,0	Sự nghiệp
-	Chi phí chính lý hồ sơ lưu trữ	680,0	680,0	680,0						Sự nghiệp
1.2	Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng	34.709,8	18.256,9	3.651,4	3.651,4	3.651,4	3.651,4	3.651,4	16.452,9	
-	Lập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm	400,0	200,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	200,0	Sự nghiệp
-	Thuê khoán nhân công phát dọn đường băng cản lửa (băng trắng)	16.848,0	8.424,0	1.684,8	1.684,8	1.684,8	1.684,8	1.684,8	8.424,0	Sự nghiệp
-	Thuê khoán nhân công phát dọn đường tuần tra bảo vệ rừng	2.035,8	1.017,9	203,6	203,6	203,6	203,6	203,6	1.017,9	Sự nghiệp
-	Chi trực PCCCR ngoài giờ hành chính (6 tháng mùa khô)	2.706,0	2.255,0	451,0	451,0	451,0	451,0	451,0	451,0	Sự nghiệp
-	Chi trực PCCCR hợp đồng thời vụ (3 tháng cao điểm)	6.430,0	3.215,0	643,0	643,0	643,0	643,0	643,0	3.215,0	Sự nghiệp
-	Nhiên liệu tuần tra PCCCR	1.600,0	800,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	800,0	Sự nghiệp
-	Nhiên liệu chạy bảo trì máy sẵn sàng hoạt động hàng ngày	50,0	25,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	25,0	Sự nghiệp
-	Tập huấn nghiệp vụ và diễn tập PCCCR	300,0	150,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	150,0	Sự nghiệp
-	Thuê xe ô tô đi công tác	3.840,0	1.920,0	384,0	384,0	384,0	384,0	384,0	1.920,0	Sự nghiệp
-	Hợp tổng kết, đánh giá (1 lần/năm x 10 năm)	500,0	250,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	250,0	Sự nghiệp
1.3	Kế hoạch phòng trừ sinh vật hại rừng	1.500,0	1.000,0		700,0	100,0	100,0	100,0	500,0	
-	Điều tra tổng thể xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật gây hại và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ	600,0	600,0		600,0					ĐTPT
-	Thực hiện các hoạt động diệt trừ loài ngoại lai hàng năm	900,0	400,0		100,0	100,0	100,0	100,0	500,0	Sự nghiệp
1.4	Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao	8.760,0	5.280,0		800,0		2.000,0	2.480,0	3.480,0	
a)	Các hoạt động bảo tồn	6.800,0	4.800,0		800,0		2.000,0	2.000,0	2.000,0	

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
-	Điều tra, cập nhật danh lục thực vật rừng và xác định phân bố các loài quý hiếm trong đơn vị	2.000,0	2.000,0				1.000,0	1.000,0		ĐTPT
-	Điều tra, cập nhật danh lục động vật rừng và xác định phân bố các loài quý hiếm trong đơn vị	2.000,0	2.000,0				1.000,0	1.000,0		ĐTPT
-	Xây dựng phương án bảo tồn các loài thực vật quý hiếm	1.000,0							1.000,0	Hỗ trợ quốc tế
-	Xây dựng phương án bảo tồn các loài động vật quý hiếm	1.000,0							1.000,0	Hỗ trợ quốc tế
-	Xây dựng phương án quản lý, bảo vệ và khai thác sử dụng bền vững LSNG (cây uoi, măng tre, được liệu)	800,0	800,0		800,0					Sự nghiệp
b)	Các hoạt động giám sát đa dạng sinh học	1.960,0	480,0					480,0	1.480,0	
-	Giám sát động vật rừng	500,0							500,0	ĐTPT
-	Giám sát thực vật rừng	500,0							500,0	ĐTPT
-	Thiết lập ô định vị sinh thái theo dõi, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng	960,0	480,0					480,0	480,0	ĐTPT
1.5	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học	300,0							300,0	
-	Thiết bị phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học (máy chụp hình, quay phim, ...)	300,0							300,0	Sự nghiệp
2	Kế hoạch phát triển rừng	36.867,2	20.860,3	3.159,4	3.518,7	4.717,4	4.883,1	4.581,7	16.006,9	
-	Nuôi dưỡng rừng	19.422,6	7.801,8	1.477,3	1.527,4	1.614,1	1.469,4	1.713,7	11.620,9	Sự nghiệp
-	Trồng rừng mới	2.220,6	2.220,6			812,7	899,7	508,2		Xã hội hóa
-	Trồng rừng sau khai thác	6.104,0	3.052,0	332,5	667,3	713,5	779,5	559,3	3.052,0	Vốn SXKD
-	Trồng rừng nâng cao chất lượng rừng	6.236,6	6.236,6	1.270,5	1.270,5	1.270,5	1.270,5	1.154,6		Xã hội hóa
-	Chăm sóc rừng trồng mới	1.406,4	820,4				325,1	495,3	586,0	
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2	888,2	685,0				325,1	359,9	203,3	Xã hội hóa
+	Chăm sóc rừng trồng năm 3	370,1	135,5					135,5	234,7	Xã hội hóa
+	Chăm sóc rừng trồng năm 4	148,0							148,0	Xã hội hóa
-	Chăm sóc rừng trồng sau khai thác	1.077,0	529,0	79,1	53,6	106,7	139,0	150,6	548,0	

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2	686,0	319,7	20,6	39,9	80,1	85,6	93,5	366,2	Vốn SXKD
+	Chăm sóc rừng trồng năm 3	391,0	209,2	58,4	13,7	26,6	53,4	57,1	181,8	Vốn SXKD
-	Trồng cây phân tán trong các khu du lịch	400,0	200,0			200,0			200,0	Xã hội hóa
3	Kế hoạch khai thác lâm sản	7.122,6	3.191,4	275,9	702,8	742,8	808,2	661,8	3.931,2	
-	Rừng trồng sản xuất	3.662,4	1.831,2	199,5	400,4	428,1	467,7	335,6	1.831,2	Vốn SXKD
-	Tia thưa rừng trồng sản xuất	293,5	293,5	76,4	102,5	114,7				Vốn SXKD
-	Tia thưa rừng trồng phòng hộ	366,7	366,7				240,5	126,2		Vốn SXKD
-	Khai thác tận thu từ cây đổ, gãy, chết, khô trong rừng phòng hộ (5 năm/lần x 2 lần)	400,0	200,0		200,0				200,0	Vốn SXKD
-	Khai thác các loài LSNG (quả cây Ươi, măng, mây,...) (1 lần/năm)	800,0	300,0			100,0	100,0	100,0	500,0	Vốn SXKD
-	Khai thác cây dược liệu (các loại thân thảo; lá, quả các loại thân gỗ,...) (2 năm/lần)	600,0	200,0			100,0		100,0	400,0	Vốn SXKD
-	Khai thác các loài lâm sản phục vụ các nguồn nguyên liệu công nghiệp (tre, lồ ô,...) (5 năm/lần)	1.000,0							1.000,0	Vốn SXKD
4	Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực	19.103,0	11.894,0	1.548,0	3.488,0	2.918,0	1.615,0	2.325,0	7.209,0	
4.1	Nghiên cứu khoa học	6.500,0	4.000,0		1.500,0	1.000,0	500,0	1.000,0	2.500,0	
-	Nghiên cứu về bảo tồn loài cây trác	1.000,0	500,0				500,0		500,0	Hỗ trợ quốc tế
-	Nghiên cứu về các mô hình sinh kế bền vững gắn với công tác bảo vệ rừng của cộng đồng địa phương	2.000,0	1.000,0			1.000,0			1.000,0	Hỗ trợ quốc tế
-	Nghiên cứu giải pháp tổng thể giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, nông thôn ở vùng gần rừng với công tác bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học theo hướng bền vững	1.500,0	1.500,0		1.500,0					ĐTPT
-	Nghiên cứu xác định phương pháp bảo tồn và phát triển một số loài thực vật quý, hiếm, đe dọa và nguy cấp phù hợp với điều kiện tự nhiên	1.000,0							1.000,0	Hỗ trợ quốc tế

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025	
-	Dự án điều tra thành phần, phân bố các loài thực vật có giá trị và đề xuất các giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững	1.000,0	1.000,0					1.000,0	Hỗ trợ quốc tế
4.2	Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực	12.603,0	7.894,0	1.548,0	1.988,0	1.918,0	1.115,0	1.325,0	4.709,0
a)	Đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ	1.650,0	950,0		600,0	350,0			700,0
+	Đào tạo các kỹ năng về BVR và PCCCR	200,0	100,0		100,0				100,0
+	Đào tạo các kỹ năng về điều tra, theo dõi, giám sát TNR và DDSH	200,0	100,0			100,0			100,0
+	Đào tạo về quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ thuật viễn thám và bản đồ (bao gồm cả sử dụng thiết bị công nghệ hiện đại)	1.000,0	500,0		250,0	250,0			500,0
+	Đào tạo kỹ năng về du lịch sinh thái	250,0	250,0		250,0				
b)	Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn	10.953,0	6.944,0	1.548,0	1.388,0	1.568,0	1.115,0	1.325,0	4.009,0
-	Đào tạo sau đại học (Thạc sĩ)	1.200,0	600,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	600,0
-	Đào tạo đại học	5.130,0	3.330,0	630,0	630,0	630,0	630,0	810,0	1.800,0
-	Đào tạo trung cấp	160,0	160,0	80,0	80,0				
-	Đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho CBCNV	1.200,0	600,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	600,0
-	Đào tạo chuẩn theo ngạch QLNN	1.500,0	1.100,0	310,0	220,0	480,0	30,0	60,0	400,0
+	Kiểm lâm viên trung cấp	180,0	80,0	30,0	20,0		10,0	20,0	100,0
+	Kiểm lâm viên+Chuyên viên	1.320,0	1.020,0	280,0	200,0	480,0	20,0	40,0	300,0
-	Đào tạo trình độ chính trị	1.550,0	1.000,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	550,0
+	Trung cấp	1.050,0	750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	300,0
+	Cao cấp	500,0	250,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	250,0
-	Đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương	195,0	145,0	85,0	15,0	15,0	15,0	15,0	50,0
-	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức An ninh - Quốc phòng (đối tượng 3)	18,0	9,0	3,0	3,0	3,0			9,0

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
5.	Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Sẽ được thể hiện tại Đề án phát triển DLST, nghỉ dưỡng, giải trí								
6.	Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp	1.600,0	1.400,0			1.200,0	200,0		200,0	
-	Điều tra, đánh giá thực trạng các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp hiệu quả tại khu vực BQL để làm cơ sở phát triển	1.200,0	1.200,0			1.200,0				ĐTPT
-	Triển khai nhân rộng các mô hình NLKH hiệu quả (cây ăn quả xen cây LN, nuôi gà Đông Tảo trong vườn cây).	400,0	200,0				200,0		200,0	ĐTPT
7.	Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng	24.633,2	15.892,4	1.252,6	6.709,0	4.975,1	1.544,1	1.411,6	8.740,8	
7.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	12.653,0	9.812,5	263,1	4.725,1	4.008,1	408,1	408,1	2.840,5	
-	Khảo sát, duy tu, sửa chữa mốc ranh giới hiện có hàng năm	81,0	40,5	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1	40,5	Sự nghiệp
-	Xây mới nhà, trạm	7.517,0	7.517,0		3.517,0	4.000,0				ĐTPT
+	Xây dựng mới trụ sở phân trường VII (trước là PT2 600 cũ)	2.500,0	2.500,0			2.500,0				ĐTPT
+	Nhà trạm Bể lắng PT1	1.500,0	1.500,0			1.500,0				ĐTPT
+	Nhà trạm bảo vệ rừng Thác mai	1.500,0	1.500,0		1.500,0					ĐTPT
+	Tường rào BQL	1.017,0	1.017,0		1.017,0					ĐTPT
+	Nhà ăn vòm BQL	500,0	500,0		500,0					ĐTPT
+	Nhà Bếp văn phòng BQL	500,0	500,0		500,0					ĐTPT
-	Nâng cấp, sửa chữa	1.900,0	1.100,0		500,0		200,0	400,0	800,0	ĐTPT
+	Trụ sở BQL	500,0	500,0		500,0					ĐTPT
+	Nhà Trạm TK89 (TK mới 182) Phân trường 4	200,0	200,0				200,0			ĐTPT
+	Nhà Trạm TK 11 (TK90) Phân trường 4	200,0							200,0	ĐTPT
+	Nhà Trạm Thác trời PT2	200,0	200,0					200,0		ĐTPT
+	Nhà Trạm Bảy bằng PT1	200,0	200,0					200,0		ĐTPT
+	Trụ sở PT2	300,0							300,0	ĐTPT
+	Trụ sở PT4	300,0							300,0	ĐTPT

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
-	Nâng cấp, sửa chữa sân bê tông Trụ sở Phân trường VI	135,0	135,0	135,0						ĐTPT
-	Nâng cấp, sửa chữa tường rào phân trường VII	120,0	120,0	120,0						ĐTPT
-	Nâng cấp, sửa chữa đường be từ Thác Mai vào trạm TK 178	200,0	200,0				200,0			ĐTPT
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường be từ Phân trường IV đi trạm 500	1.000,0							1.000,0	ĐTPT
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ cầu tư đồng vào trạm TK186	1.700,0	700,0		700,0				1.000,0	ĐTPT
7.2	<i>Xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR</i>	10.500,2	5.079,9	989,5	983,9	967,0	1.136,0	1.003,5	5.420,3	
-	Xây dựng băng dự báo cấp cháy rừng	150,0	150,0				150,0			Sự nghiệp
-	Tu bổ, sửa chữa chòi canh lửa	500,0							500,0	Sự nghiệp
-	Máy và dụng cụ PCCC 7 phân trường, Đội cơ động BVR và văn phòng	9.000,0	4.500,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	4.500,0	Sự nghiệp
-	Sửa chữa xe máy kéo	122,2	65,9	23,5	17,9	1,0		23,5	56,3	Sự nghiệp
+	Sửa đầu máy	60,0	40,0	20,0				20,0	20,0	Sự nghiệp
+	Thay vỏ trước bánh xe	9,0	3,0		3,0				6,0	Sự nghiệp
+	Thay vỏ sau bánh xe	33,0	11,0		11,0				22,0	Sự nghiệp
+	Thay ruột trước bánh xe	1,8	0,6		0,6				1,2	Sự nghiệp
+	Thay ruột sau bánh xe	2,4	0,8		0,8				1,6	Sự nghiệp
+	Thay nhót	6,0	3,0	1,0		1,0		1,0	3,0	Sự nghiệp
+	Công sửa chữa	10,0	7,5	2,5	2,5			2,5	2,5	Sự nghiệp
-	Sửa 03 tuyến đường vào 03 ao chứa nước (phát dọn 3 tuyến đường, tổng chiều dài 2.260 m, rộng 6 m)	156,0	78,0	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	78,0	Sự nghiệp
-	Sửa 09 bến lấy nước ven sông La Ngà (2 công/bến)	54,0	27,0	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	27,0	Sự nghiệp
-	Sơn, kẻ chữ PANO bảng tuyên truyền	40,0	20,0				20,0		20,0	Sự nghiệp
-	Sơn, vẽ biển cấp dự báo cháy rừng	28,0	14,0					14,0	14,0	Sự nghiệp
-	Sửa chữa hộc nước cũ (loại trung bình)	450,0	225,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	225,0	Sự nghiệp

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
7.3	<i>Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí</i>	1.480,0	1.000,0		1.000,0				480,0	
-	Xây mới nhà, trạm	1.000,0	1.000,0		1.000,0					Vốn SXKD
+	Nhà bán vé phân trường 3 (Nhà trạm)	700,0	700,0		700,0					Vốn SXKD
+	Xây dựng công khu du lịch (PTIII)	300,0	300,0		300,0					Vốn SXKD
-	Nâng cấp, sửa chữa	480,0							480,0	Vốn SXKD
+	Nhà tắm, thay đồ thác mai	50,0							50,0	Vốn SXKD
+	Nhà nghỉ Đảo mai 3	100,0							100,0	Vốn SXKD
+	Nhà nghỉ Đảo mai 2	50,0							50,0	Vốn SXKD
+	Nhà nghỉ Đảo mai 1	50,0							50,0	Vốn SXKD
+	Khu vệ sinh Thác Mai	30,0							30,0	Vốn SXKD
+	Nhà căng tin Thác Mai	100,0							100,0	Vốn SXKD
+	Bể tắm nước nóng	100,0							100,0	Vốn SXKD
8.	Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng	500,0							500,0	
-	Xây dựng mô hình chia sẻ tài nguyên cho cộng đồng	300,0							300,0	ĐTPT
-	Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất canh tác nông lâm nghiệp có hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với tập quán địa phương	200,0							200,0	ĐTPT
9.	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR	1.700,0	850,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	850,0	
-	Hội nghị tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân sống trong và ven rừng về BVR, KBVR, bảo tồn ĐDSH.	400,0	200,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	200,0	Sự nghiệp
-	Tuyên truyền, ký cam kết BVR và PCCCR	800,0	400,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	400,0	Sự nghiệp
-	Hội nghị tổng kết, đánh giá, khen thưởng công tác BVR & PCCCR hàng năm	500,0	250,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	250,0	Sự nghiệp
10.	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng	2.000,0	1.500,0			500,0		1.000,0	500,0	

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
-	Ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại trong quản lý, theo dõi, giám sát TNR và DDSH của BQL	1.000,0	500,0			500,0			500,0	ĐTPT
-	Xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu về TNR và DDSH của BQL	1.000,0	1.000,0					1.000,0		ĐTPT
11.	Xây dựng cấp chứng chỉ rừng	2.940,0	1.102,5			367,5	367,5	367,5	1.837,5	Vốn SXKD
12	Trang thiết bị PCCCR	6.045,5	3.142,5	1.004,5	617,8	702,9	356,9	460,4	2.903,0	
12.1	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ PCCCR	4.516,9	2.378,2	835,1	476,0	561,1	187,5	318,6	2.138,7	
-	Máy phát có hiệu Honda	76,0	38,0			38,0			38,0	Sự nghiệp
-	Biển báo cháy PCCCR	112,0	42,0	14,0		14,0		14,0	70,0	Sự nghiệp
-	Máy thổi gió Makita	144,0	72,0	36,0			36,0		72,0	Sự nghiệp
-	Bình xịt có động cơ T-GX35	144,0	72,0	36,0			36,0		72,0	Sự nghiệp
-	Can đựng nước (20 lít)	25,0	12,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	12,5	Sự nghiệp
-	Phi đựng nước loại (200 lít)	9,6	4,8	1,6		1,6		1,6	4,8	Sự nghiệp
-	Máy cưa xăng	48,0							48,0	Sự nghiệp
-	Cào	16,5	8,3	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	8,3	Sự nghiệp
-	Cuốc	5,4	2,7	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	2,7	Sự nghiệp
-	Dao phát	22,5	11,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	11,3	Sự nghiệp
-	Xẻng	5,4	2,7	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	2,7	Sự nghiệp
-	Máy tính bảng phục vụ công tác BVR,PCCC	103,5	69,0		34,5			34,5	34,5	Sự nghiệp
-	Máy bơm nước	160,0	100,0		40,0			60,0	60,0	Sự nghiệp
-	Máy định vị GPS 64S	165,0	88,0		44,0		22,0	22,0	77,0	Sự nghiệp
-	Máy tính để bàn	150,0	75,0				30,0	45,0	75,0	Sự nghiệp
-	Máy in A4	80,0	40,0				16,0	24,0	40,0	Sự nghiệp
-	Máy tính xách tay	200,0	100,0				40,0	60,0	100,0	Sự nghiệp
-	Máy photocopy	120,0							120,0	Sự nghiệp
-	Máy chiếu	40,0	20,0	20,0					20,0	Sự nghiệp
-	Xe ô tô phục vụ bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng	1.440,0	720,0	720,0					720,0	Sự nghiệp

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030	Nguồn vốn
			Tổng	2021	2022	2023	2024	2025		
-	Ca nô phục vụ tuần tra trên sông	350,0	350,0		350,0					Sự nghiệp
-	Xuồng máy phục vụ tuần tra trên sông	100,0	50,0					50,0	50,0	Sự nghiệp
-	Các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ bảo vệ rừng như: máy bộ đàm cầm tay, máy ảnh, Flycam,.....(bình quân 5 năm mua 1 gói)	1.000,0	500,0			500,0			500,0	Sự nghiệp
12.2	Hạng mục khác	1.528,6	764,3	169,5	141,8	141,8	169,5	141,8	764,3	
-	Quần áo + Giấy + quần áo mưa + dây lưng	1.070,4	535,2	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	535,2	Sự nghiệp
-	Đèn pin	268,6	134,3	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	134,3	Sự nghiệp
-	Võng	110,6	55,3	27,7			27,7		55,3	Sự nghiệp
-	Vớ (tất) , 4 Đôi vớ/năm/người	79,0	39,5	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	39,5	Sự nghiệp

**PHỤ LỤC 7. TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYỂN ĐỔI ĐẤT LÂM NGHIỆP SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂN PHÚ**

TT	Tên dự án/mục đích chuyển đổi	Huyện	Xã	Ba loại rừng	Tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Văn bản liên quan
	Tổng diện tích				218,56	0,00	202,14	16,42	
I	Chuyển sang đất nông nghiệp				14,69	0	14,45	0,24	
1	Đất sản xuất nông nghiệp				14,69	0	14,45	0,24	
1.1	Cây hàng năm khác	Tân Phú	Xã Phú An	PH	4,18		4,18		Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
1.2	Vùng KK phát triển chăn nuôi giai đoạn 2	Tân Phú	Xã Phú An	PH	9,3		9,3		Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
1.3	Vùng KK Phát triển chăn nuôi giai đoạn 1	Tân Phú	Xã Phú Lập	PH	0,48		0,48		Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
1.4	Vùng KKC chăn nuôi giai đoạn 2	Tân Phú	Xã Phú An	SX	0,73		0,49	0,24	
II.	Chuyển sang đất phi nông nghiệp				203,87	0,00	187,69	16,18	
1	Đất giao thông				1,33	0,00	1,10	0,23	
1.1	Đường Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt	Định Quán	Xã Gia Canh	PH	1,33		1,1	0,23	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
2	Đất thủy lợi				49,23	0,00	48,83	0,40	
2.1	Hồ chứa nước Cà Ron	Định Quán	Xã Gia Canh	PH	40,86		40,61	0,25	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai và

TT	Tên dự án/mục đích chuyển đổi	Huyện	Xã	Ba loại rừng	Tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Văn bản liên quan
				SX	8,37		8,22	0,15	Thông báo số 239/TB-UBND ngày 20/6/2017 của UBND huyện Định Quán về thu hồi đất để thực hiện dự án
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa				3,33	0	2,95	0,38	
3.1	Nghĩa trang xã Nam Cát Tiên	Tân Phú	Xã Nam Cát Tiên	SX	3,33		2,95	0,38	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
4	Đất ở tại nông thôn				90,23	0,00	83,66	6,57	
4.3	Khu dân cư	Định Quán	Xã Gia Canh	PH	16,89		16,37	0,52	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
				SX	24,32		21,65	2,67	
4.4	Giao UBND huyện Định Quán bố trí dân cư	Định Quán	Xã Phú Ngọc	PH	28,86		26,2	2,66	Quyết định số 98/QĐ.CT.UBT của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ngày 09 tháng 01 năm 2003 về việc thu hồi đất tại xã Phú Ngọc, giao cho UBND huyện Định Quán quản lý
				SX	20,16		19,44	0,72	
5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ				40,1	0	38,14	1,96	
5.1	Đá xây dựng Gia Canh	Định Quán	Xã Gia Canh	SX	29,17		28,29	0,88	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai
5.2	Khu vật liệu sang lấp xã Phú An - (TP.VS2-3)	Tân Phú	Xã Phú An	PH	0,59		0,59		
				PH	2,61		2,61		
				SX	2,84		2,25	0,59	
5.3	Vật liệu san lấp Nam Cát Tiên	Tân Phú	Xã Nam Cát Tiên	PH	4,85		4,36	0,49	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
			Xã Núi Tượng	PH	0,04		0,04		
6	Đất thương mại				11,25	0	8,37	2,88	
6.1	Điểm du lịch Bàu Nước Sôi	Định Quán	Xã Gia Canh	PH	5,67		3,38	2,29	Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 chấp thuận chủ trương chuyển đổi từ đất rừng trồng sản xuất

TT	Tên dự án/mục đích chuyển đổi	Huyện	Xã	Ba loại rừng	Tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Văn bản liên quan
									sang đất thương mại dịch vụ
6.2	Điểm du lịch Thác Mai	Định Quán	Xã Gia Canh	PH	2,94		2,35	0,59	Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 chấp thuận chủ trương chuyển đổi từ đất rừng trồng sản xuất sang đất thương mại dịch vụ
6.3	Trạm dừng chân Phú Sơn	Tân Phú	Xã Phú Sơn	PH	2,64		2,64		Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
7	Đất tôn giáo				1,9	0	1,32	0,58	
7.1	Niệm phật đường Trung Sơn	Tân Phú	Xã Nam Cát Tiên	PH	1,90		1,32	0,58	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
8	Đất trụ sở				6,5	0	3,32	3,18	
8.1	Trạm BVR	Định Quán	Xã Gia Canh	PH	5,96		2,98	2,98	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017, về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đồng Nai
				SX	0,54		0,34	0,2	

Theo kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 và Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về triển khai thực hiện Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trồng sản xuất thuộc BQLRPH Tân Phú sang mục đích đất thương mại dịch vụ để thực hiện Dự án DLST môi trường huyện Định Quán.

PHỤ BIỂU

Biểu 1. Thống kê dân sinh kinh tế - xã hội các xã vùng dự án năm 2019

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động			Diện tích canh tác bình quân (ha/hộ)			Thu nhập bình quân (1000 đồng/hộ)		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
I	Huyện Định Quán													
1	Xã Phú Ngọc	4.880	18.521	18.023	498	12.565	6.458	6.107	1,0	0,959	0,091	88.822	88.009	813
2	Xã Gia Canh	5.374	23.321	22.536	785	13.026	6.565	6.461	2,7	0,397	2,254	92.159	91.296	863
II	Huyện Tân Phú													
3	Xã Núi Tượng	1.485	4.857	4.146	711	2.978	1.307	1.671	1,49	1,14	0,35	149.218	147.748	1.470
4	Xã Phú Lập	1.980	8.512	7.841	671	4.732	2.482	2.250	0,58	0,48	0,10	101.294	100.284	1.010
5	Xã Phú An	1.223	4.898	4.530	368	2.939	1.528	1.411	3,13	1,11	2,02	134.289	122.781	11.508
6	Xã Phú Xuân	3.165	12.143	11.528	615	6.933	3.813	3.120	0,5	0,417	0,105	116.787	115.693	1094
7	Xã Nam Cát Tiên	1.558	5.052	4.844	208	3.630	1.980	1.650	1,30	0,75	0,55	89.343	88.506	837
8	Xã Phú Sơn	2.399	8.619	8.141	478	7.988	4.193	3.795	0,53	0,17	0,36	87.490	86.670	820
9	Xã Thanh Sơn	1.545	6.138	5.623	515	3.739	1.889	1.850	0,68	0,38	0,30	56.702	56.081	621
10	Xã Phú Trung	2.177	9.463	8.517	946	7.103	3.693	3.410	0,72	0,36	0,36	115.417	114.336	1.081

Biểu 2. Hiện trạng các công trình hạ tầng giao thông BQLRPH Tân Phú

TT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
I	Huyện Định Quán					
1	Xã Phú Ngọc					
1.1	Đường xã					
1.1.1		Đường liên xã ấp 1 + 3 (đường 106)			3,00	Đường nhựa
1.1.2		Đường 104			1,00	Đường nhựa
1.1.3		Đường 107			3,00	Đường nhựa
2.1	Đường huyện					
2.1.1		Đường vào KDL Thác Trời			11,70	Đường nhựa 7,2km Đường đất 4,2km
2.1.2		Đường 104 - Bắc Nam Lộ			5,20	Đường nhựa
2.1.3		Đường ấp 1+ 3 Phú Ngọc			7,60	Đường nhựa
2.1.4		Đường vào KDL Thác Mai			5,30	Đường nhựa
3.1	Đường quốc lộ	Quốc lộ 20	QL20		8,30	Đường nhựa
2	Xã Gia Canh					
2.1	Đường liên xã					
2.1.1		Đường Cổng văn hóa ấp 1		IV	0,43	BTXM
2.1.2		Đường 113 (đoạn 2)		IV	1,38	BTXM
2.1.3		Đường 113 (đường Hoàng Hoa Thám)		IV	0,56	BTXM
2.1.4		Đường 113 (Đường Hoàng Hoa Thám km 0+558 đến km2+138)		IV	1,75	BTXM
2.1.5		Đường công văn hóa ấp 1 (Nâng cấp, mở rộng)		IV	1,14	BTXM
2.2	Đường huyện					
2.2.1		Đường ấp 2 đi ấp 6		IV	2,32	Đường nhựa
2.2.2		Đường ấp 2 đi ấp 9		IV	2,24	Đường nhựa

TT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
2.2.3		Đường Gia Canh – Phú Hòa		IV	1,31	BTXM
2.3	Đường tỉnh	Đường tỉnh Cao Cang		III	10,10	Đường nhựa
II	Huyện Tân Phú					
1	Xã Núi Tượng					
1.1	Đường xã					
1.1.1		Đường ấp 1-ấp 3		IV	4,0	BTXM
1.1.2		Đường ấp 2-ấp 3		IV	5,0	BTXM
1.1.3		Đường ấp 3-ấp 3		IV	4,0	BTXM
1.1.4		Đường ấp 4-ấp 3		IV	4,0	BTXM
2.1	Đường liên xã					
2.1.1		Đường Núi Tượng - Phú Lập		IV	3,0	Đường nhựa
2.1.2		Đường Núi Tượng - Phú Xuân		IV	4,3	Đường nhựa
2	Xã Phú Lập					
2.1	Đường xã					
2.1.1		Đường ấp 3 - ấp 4		V	2,3	BTXM + Đất
2.1.2		Đường Km 12		V	1,5	BTXM + Đất
2.1.3		Đường ấp 3		V	0,75	BTXM
2.2	Đường liên xã					
2.2.1		Đường Phú Lập - Núi Tượng		IV	3,2	Đường nhựa
2.2.2		Đường Tà Lài		IV	3,42	Đường nhựa + BTXM
3	Xã Phú An					
3.1	Đường xã					
3.1.1		Đường bằng lăng		IV	2,0	BTXM
3.1.2		Đường cây cam		IV	2,0	BTXM
3.1.3		Đường đi Madagui		IV	1,3	Đường nhựa
3.1.4		Đường số 43		IV	0,3	BTXM
3.2	Đường liên xã					
3.2.1		Đường Phú Trung - Phú An		IV	2,5	Đường nhựa
3.2.2		Đường 600B		IV	10,0	BTXM+Đất
3.3	Đường tỉnh	Đường 600A	DT477B	IV	12,0	Đường Nhựa + BTXM
4	Xã Phú Xuân					

TT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
4.1	Đường xã					
4.1.1		Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài		IV	0,80	BTXM
4.1.2		Đường Ngọc Lâm 1		V	0,55	BTXM
4.1.3		Đường Ngọc Lâm 2		IV	0,59	BTXM
4.1.4		Đường Thọ Lâm 3 đoạn 1+2		V	0,82	BTXM
4.1.5		Đường tổ 4 Thọ Lâm 3 (nhánh 1)		V	0,3	BTXM
4.1.6		Đường tổ 4 Thọ Lâm 3 (nhánh 2)		V	0,2	BTXM
4.1.7		Đường be 128		V	0,1	BTXM
4.2	Đường liên huyện					
4.2.1		Đường Phú Xuân - Núi Tượng		IV	6,0	Đường nhựa
4.2.2		Đường Phú Xuân - Thanh Sơn		IV	4,0	Đường nhựa
4.2.3		Đường Phú Xuân - Phú An		IV	2,0	Đường nhựa
4.3	Đường quốc lộ	Quốc lộ 20	QL20		4,0	Đường nhựa
5	Xã Nam Cát Tiên					
5.1	Đường xã					
5.1.2		Đường ấp 7 đi Núi Tượng		IV	4,0	Đường Nhựa + BTXM
5.1.3		Đường tổ 4 ấp 10 đi Phú An		IV	2,5	Đường Nhựa + BTXM
5.1.4		Đường số 7 ấp 8 (đường ấp 8)		IV	1,7	BTXM
5.2	Đường liên xã					
5.2.1		Đường 600A		IV	6,0	Đường nhựa
5.2.2		Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên		IV	6,0	Đường nhựa
5.2.3		Đường Nam Cát Tiên - Phú An		IV	3,5	BTXM
6	Xã Phú Sơn					
6.1	Đường xã					
6.1.1		Đường Hang cộp		IV	0,25	BTXM
6.1.2		Đường Thác Nai		IV	0,32	BTXM
6.1.3		Đường Đập		IV	0,31	BTXM
6.1.4		Đường chợ 138		IV	0,30	BTXM

TT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
6.1.5		Đường số 1		IV	0,25	BTXM
6.1.6		Đường số 2		IV	0,25	BTXM
6.1.7		Đường số 3		IV	0,75	BTXM
6.1.8		Đường số 4		IV	1,68	BTXM
6.1.9		Đường số 5		IV	0,23	BTXM
6.1.10		Đường số 6		IV	0,31	BTXM
6.1.11		Đường số 7		IV	0,21	BTXM
6.1.12		Đường số 8		IV	0,31	BTXM
6.1.13		Đường số 9		IV	0,30	BTXM
6.1.14		Đường số 10		IV	0,40	BTXM
6.1.15		Đường số 11		IV	0,60	BTXM
6.2	Đường liên xã					
6.2.1		Đường KM138		IV	1,5	BTXM
6.2.2		Đường xóm nam		IV	1,8	BTXM + Đất
6.2.3		Đường 600A		IV	1,14	Đường nhựa
6.3	Đường quốc lộ	Quốc lộ 20	QL20		5,5	Đường nhựa
7	Xã Thanh Sơn					
7.1	Đường liên xã					
7.1.1		Đường Phú Lâm - Thanh Sơn		IV	3,6	Đường nhựa
7.1.2		Đường Phú Xuân- Thanh Sơn		IV	7,500	Đường nhựa
8	Xã Phú Trung					
8.1	Đường xã	Đường nhà thờ Kim Lâm			5,0	BTXM + Đất
8.2	Đường liên xã	Đường Phú Trung - Phú An		IV	4,0	Đường nhựa
8.3	Đường liên huyện	Quốc lộ 20	QL20		3,0	Đường nhựa

Biểu 3. Thống kê hiện trạng sử dụng đất BQLRPH Tân Phú theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng cộng	Huyện Định Quán			Huyện Tân Phú								
				Tổng	Xã Gia Canh	Xã Phú Ngọc	Tổng	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Lập	Xã Phú Sơn	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		18.050,10	13.588,27	13.243,38	344,89	4.461,83	840,56	496,98	2.969,72	2,77	7,02	4,94	137,81	2,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.778,84	13.374,45	13.037,86	336,59	4.404,39	822,90	494,97	2.932,89	2,35	7,02	4,94	137,30	2,02
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	76,01	13,46	12,53	0,93	62,55	1,19		61,03			0,03	0,30	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN													
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	17.702,83	13.360,99	13.025,33	335,66	4.341,84	821,71	494,97	2.871,86	2,35	7,02	4,91	137,00	2,02
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.657,25	1.399,58	1.221,37	178,21	1.257,67	290,83	0,05	965,14			0,82		0,83
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	474,74	461,19	352,59	108,60	13,55			13,55					
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	2.023,86	854,99	791,64	63,35	1.168,87	287,21	0,05	879,96			0,82		0,83
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM	158,65	83,40	77,14	6,26	75,25	3,62		71,63					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.045,58	11.961,41	11.803,96	157,45	3.084,17	530,88	494,92	1.906,72	2,35	7,02	4,09	137,00	1,19
	Đất có rừng phòng hộ là	RPN	12.885,46	11.253,55	11.124,31	129,24	1.631,91	247,27	213,95	1.071,71			3,35	95,63	

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng cộng	Huyện Định Quán			Huyện Tân Phú								
				Tổng	Xã Gia Canh	Xã Phú Ngọc	Tổng	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Lập	Xã Phú Sơn	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn
	rừng tự nhiên														
	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	2.031,69	641,46	623,63	17,83	1.390,23	282,98	279,48	776,63	2,21	5,63	0,74	41,37	1,19
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ	RPM	128,43	66,40	56,02	10,38	62,03	0,63	1,49	58,38	0,14	1,39			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD													
	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN													
	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT													
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng	RDM													
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.4	Đất làm muối	LMU													
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	253,40	195,96	187,66	8,30	57,44	17,66	2,01	36,83	0,42			0,51	0,01
2.1	Đất ở	OCT													
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.2	Đất chuyên dùng	CDG													
2.2.1	Đất xây dựng	TSC													

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng cộng	Huyện Định Quán			Huyện Tân Phú								
				Tổng	Xã Gia Canh	Xã Phú Ngọc	Tổng	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Lập	Xã Phú Sơn	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn
	trụ sở cơ quan														
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP													
2.2.3	Đất an ninh	CAN													
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN													
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK													
2.2.6	Đất có mục đích công cộng.	CCC													
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	185,26	157,17	152,55	4,62	28,09	9,84		17,74				0,51	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	68,14	38,79	35,11	3,68	29,35	7,82	2,01	19,09	0,42				0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,86	17,86	17,86										
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS													
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không	NCS	17,86	17,86	17,86										

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng cộng	Huyện Định Quán			Huyện Tân Phú								
				Tổng	Xã Gia Canh	Xã Phú Ngọc	Tổng	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Lập	Xã Phú Sơn	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn
	có rừng cây														
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB													
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT													
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR													
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK													

Biểu 4. Thông kê hiện trạng rừng BQLRPH Tân Phú năm 2020

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
	TỔNG		18.050,10	15.277,94	15.277,94	-	-	-	-	2.772,16
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	17.667,65	15.013,28	15.013,28	-	-	-	-	2.654,37
	A. DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	17.415,75	14.917,15	14.917,15	-	-	-	-	2.498,60
	I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	17.415,75	14.917,15	14.917,15	-	-	-	-	2.498,60
	1. Rừng tự nhiên	1110	13.360,20	12.885,46	12.885,46	-	-	-	-	474,74
	- Rừng nguyên sinh	1111	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng thứ sinh	1112	13.360,20	12.885,46	12.885,46	-	-	-	-	474,74
	2. Rừng trồng	1120	4.055,55	2.031,69	2.031,69	-	-	-	-	2.023,86
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	4.055,55	2.031,69	2.031,69	-	-	-	-	2.023,86
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-	-	-	-	-	-	-	-
	II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	17.415,75	14.917,15	14.917,15	-	-	-	-	2.498,60
	1. Rừng trên núi đất	1210	17.415,75	14.917,15	14.917,15	-	-	-	-	2.498,60
	2. Rừng trên núi đá	1220	-	-	-	-	-	-	-	-
	3. Rừng trên đất ngập nước	1230	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập mặn	1231	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trên đất phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-	-	-	-	-	-	-	-
	4. Rừng trên cát	1240	-	-	-	-	-	-	-	-
	III. RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	13.360,20	12.885,46	12.885,46	-	-	-	-	474,74
	1. Rừng gỗ	1310	11.598,79	11.193,16	11.193,16	-	-	-	-	405,63
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	11.598,79	11.193,16	11.193,16	-	-	-	-	405,63
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-
	2. Rừng tre nứa	1320	31,54	28,75	28,75	-	-	-	-	2,79
	- Nứa	1321	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
	- Vầu	1322	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tre/luồng	1323	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lồ ô	1324	28,71	28,71	28,71	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	2,83	0,04	0,04	-	-	-	-	2,79
	3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	1.729,87	1.663,55	1.663,55	-	-	-	-	66,32
	- Gỗ là chính	1331	694,86	658,80	658,80	-	-	-	-	36,06
	- Tre nứa là chính	1332	1.035,01	1.004,75	1.004,75	-	-	-	-	30,26
	4. Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-
	IV. RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	11.598,79	11.193,16	11.193,16	-	-	-	-	405,63
	- Rừng giàu	1410	5,38	5,38	5,38	-	-	-	-	-
	- Rừng trung bình	1420	2.685,84	2.668,34	2.668,34	-	-	-	-	17,50
	- Rừng nghèo	1430	5.775,72	5.573,68	5.573,68	-	-	-	-	202,04
	- Rừng nghèo kiệt	1440	3.131,85	2.945,76	2.945,76	-	-	-	-	186,09
	- Rừng chưa có trữ lượng	1450	-	-	-	-	-	-	-	-
	B. DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	634,35	360,79	360,79	-	-	-	-	273,56
	1. Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	251,90	96,13	96,13	-	-	-	-	155,77
	2. Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	11,02	10,98	10,98	-	-	-	-	0,04
	3. Diện tích khác	2030	371,43	253,68	253,68	-	-	-	-	117,75
	- Đất trống không có cây gỗ tái sinh		24,16	21,32	21,32	-	-	-	-	2,84
	- Núi đá không cây		17,86	17,86	17,86	-	-	-	-	-
	- Đất có cây nông nghiệp		76,01	16,85	16,85	-	-	-	-	59,16
	- Đất khác trong lâm nghiệp		253,40	197,65	197,65	-	-	-	-	55,75

Biểu 5. Thống kê trữ lượng các loại rừng BQLRPH Tân Phú năm 2020

Phân loại rừng	Mã	Đơn vị tính	Tổng	Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100									
+ Gỗ		m3	886.866,0	721.160,3	721.160,3	-	-	-	-	165.705,7
+ Tre nứa		1000 cây	4.927.700,1	4.884.100,1	4.884.100,1	-	-	-	-	43.600,0
1. Rừng tự nhiên	1110		-	-						
+ Gỗ		m3	557.171,3	531.213,6	531.213,6	-	-	-	-	25.957,7
+ Tre nứa		1000 cây	4.927,7	4.884,1	4.884,1	-	-	-	-	43,6
- Rừng nguyên sinh	1111		-	-						
- Rừng thứ sinh	1112		-	-						
+ Gỗ		m3	557.171,3	531.213,6	531.213,6	-	-	-	-	25.957,7
+ Tre nứa		1000 cây	4.927,7	4.884,1	4.884,1	-	-	-	-	43,6
2. Rừng trồng	1120		-	-						
+ Gỗ		m3	329.694,7	189.946,7	189.946,7	-	-	-	-	139.748,0
+ Tre nứa		1000 cây	4,6	-	-	-	-	-	-	4,6
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	m3	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122		-	-						
+ Gỗ		m3	329.694,7	189.946,7	189.946,7	-	-	-	-	139.748,0
+ Tre nứa		1000 cây	4,6	-	-	-	-	-	-	4,6
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	m3	-	-	-	-	-	-	-	-
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200		-	-						
+ Gỗ		m3	886.866,0	721.160,3	721.160,3	-	-	-	-	165.705,7
+ Tre nứa		1000 cây	4.927,7	4.884,1	4.884,1	-	-	-	-	43,6
1. Rừng trên núi đất	1210		-	-						
+ Gỗ		m3	886.866,0	721.160,3	721.160,3	-	-	-	-	165.705,7
+ Tre nứa		1000 cây	4.927,7	4.884,1	4.884,1	-	-	-	-	43,6
2. Rừng trên núi đá	1220		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Rừng trên đất ngập nước	1230		-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng ngập mặn	1231		-	-	-	-	-	-	-	-

Phân loại rừng	Mã	Đơn vị tính	Tổng	Phòng hộ						Sản xuất
				Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
- Rừng trên đất phèn	1232		-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng ngập nước ngọt	1233		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Rừng trên cát	1240		-	-	-	-	-	-	-	-
III. RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300		557.171,3	531.213,6	531.213,6	-	-	-	-	25.957,7
+ Gỗ		m3	557.171,3	531.213,6	531.213,6	-	-	-	-	25.957,7
+ Tre nửa		1000 cây	4.927,7	4.884,1	4.884,1	-	-	-	-	43,6
1. Rừng gỗ	1310	m3	842.126,6	818.617,9	818.617,9	-	-	-	-	23.508,7
- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	m3	486.509,3	463.000,6	463.000,6	-	-	-	-	23.508,7
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	m3	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng gỗ lá kim	1313	m3	-	-	-	-	-	-	-	-
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	m3	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Rừng tre nửa	1320	1000 cây	4.759,803	159,801	159,801	-	-	-	-	4.600,0
- Nửa	1321	1000 cây	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vầu	1322	1000 cây	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tre/luồng	1323	1000 cây	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lô ô	1324	1000 cây	87,0	87,0	87,0	-	-	-	-	-
- Các loài khác	1325	1000 cây	4,6	-	-	-	-	-	-	4,6
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330		70.662,0	68.213,0	68.213,0	-	-	-	-	2.449,0
- Gỗ lá chính	1331		-	-	-	-	-	-	-	-
+ Gỗ		m3	38.171,0	36.677,0	36.677,0	-	-	-	-	1.494,0
+ Tre nửa		1000 cây	1.358.100,0	1.349.100,0	1.349.100,0	-	-	-	-	9.000,0
- Tre nửa lá chính	1332		-	-	-	-	-	-	-	-
+ Gỗ		m3	32.491,0	31.536,0	31.536,0	-	-	-	-	955,0
+ Tre nửa		1000 cây	3.478.000,1	3.448.000,1	3.448.000,1	-	-	-	-	30.000,0
4. Rừng cau dừa	1340		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	m3	486.509,3	463.000,6	463.000,6	-	-	-	-	23.508,7
- Rừng giàu	1410	m3	406,0	406,0	406,0	-	-	-	-	-
- Rừng trung bình	1420	m3	193.845,6	192.489,6	192.489,6	-	-	-	-	1.356,0
- Rừng nghèo	1430	m3	208.099,9	194.883,6	194.883,6	-	-	-	-	13.216,3
- Rừng nghèo kiệt	1440	m3	84.157,8	75.221,4	75.221,4	-	-	-	-	8.936,4
- Rừng chưa có trữ lượng	1450	m3	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 6. Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu BQLRPH Tân Phú

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
1	Acanthaceae	HỌ Ô RÔ	<i>Cyclacanthus coccineus</i> S.Moore	Luân rô đỏ	
2	Acanthaceae	HỌ Ô RÔ	<i>Pseuderanthemum palatiferum</i> (Nees) Radlk. ex Lindau	Xuân hoa	
3	Agavaceae	HỌ THỪA	<i>Dracaena reflexa</i> var. <i>angustifolia</i> Baker	Phất dụ mảnh	
4	Amaranthaceae	HỌ DỀN	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Cỏ xước	
5	Amaranthaceae	HỌ DỀN	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) R.Br. ex DC.	Rau dệu	
6	Amaranthaceae	HỌ DỀN	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Dền gai	
7	Amaranthaceae	HỌ DỀN	<i>Amaranthus viridis</i> L.	Dền cơm	
8	Amaranthaceae	HỌ DỀN	<i>Celosia argentea</i> L.	Mồng gà, Đuôi luơng	
9	Amaranthaceae	HỌ DỀN	<i>Gomphrena celosioides</i>	Nở ngày đất	
10	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Allospondias lakonensis</i>	Dâu da xoan	
11	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Bouea oppositifolia</i> (Roxb.) Meissn.	Thanh trà	
12	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Buchanania arborescens</i> Bl.	Chây lớn	
13	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Buchanania latifolia</i> Roxb.	Chây lá rộng	
14	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Dracontomelon duperreanum</i>	Long cóc (Sấu)	
15	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Mangifera cochinchinensis</i> Engl.	Xoài nục	
16	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Mangifera dongnaiensis</i> Pierre	Xoài Đồng Nai	
17	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Mangifera minutifolia</i> Evrard	Xoài rừng	
18	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Mangifera reba</i> Pierre	Quéo	
19	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Semecarpus caudata</i> Pierre	Sưng có đuôi	
20	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Semecarpus cochinchinensis</i> Engl.	Sưng Nam Bộ	
21	Anacardiaceae	HỌ XOÀI	<i>Spondias pinnata</i> (L. f.) Kurz	Cóc rừng	
22	Ancistrocladaceae	HỌ TRUNG QUÂN	<i>Ancistrocladus tectorius</i> (Lour.) Merr.	Trung quân nam	
23	Annonaceae	HỌ NA	<i>Cananga latifolia</i> (Hook.f. & Thomson) Finet & Gagnep.	Công chúa lá rộng	
24	Annonaceae	HỌ NA	<i>Goniothalamus dongnaiensis</i> Finet & Gagnep.	Giác đế Đồng Nai	
25	Annonaceae	HỌ NA	<i>Mitrella mesnyi</i> Pierre	Cơm nguội	
26	Annonaceae	HỌ NA	<i>Mitrephora thorelii</i> Pierre	Mạo đài Thorel	
27	Annonaceae	HỌ NA	<i>Polyalthia harmandii</i> Fin. et Gagn.	Quần đầu Thorel	
28	Annonaceae	HỌ NA	<i>Polyalthia harmandii</i> Finet & Gagnep.	Quần đầu Harmand	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
29	Annonaceae	HỌ NA	<i>Polyalthia luensis</i> Finet & Gagnep.	Quần đầu Sông Lu	
30	Annonaceae	HỌ NA	<i>Polyalthia viridis</i> Craib	Quần đầu xanh	
31	Annonaceae	HỌ NA	<i>Sageraea elliptica</i> (A. DC.) Hook. f. & Thomson	Săng mây	
32	Annonaceae	HỌ NA	<i>Uvaria cordata</i> (Dunal) Alston	Bồ quả lá to	
33	Annonaceae	HỌ NA	<i>Xylopia pierrei</i> Hance.	Giền, Giền trắng	
34	Annonaceae	HỌ NA	<i>Xylopia vielana</i> Pierre	Giền đỏ	
35	Apocynaceae	HỌ TRÚC ĐÀO	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br	Hoa sữa, Mò cua	
36	Apocynaceae	HỌ TRÚC ĐÀO	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.	Mò cua	
37	Apocynaceae	HỌ TRÚC ĐÀO	<i>Alstonia spatulata</i> Blume	Móp	
38	Apocynaceae	HỌ TRÚC ĐÀO	<i>Wrightia pubescens</i> R.Br.	Lông mức lông	
39	Apocynaceae	HỌ TRÚC ĐÀO	<i>Wrightia religiosa</i> (Teijsm. & Binn.) Kurz	Mai chân thùy	
40	Araceae	HỌ RÁY	<i>Alocasia macrorrhizos</i> (L.) G.Don	Ráy	
41	Araceae	HỌ RÁY	<i>Colocasia gigantea</i> (Blume) Hook.f.	Môn to	
42	Araceae	HỌ RÁY	<i>Epipremnum pinnatum</i> (L.) Engl.	Ráy ngọt	
43	Araceae	HỌ RÁY	<i>Pothos scandens</i> L.	Ráy leo	
44	Araceae	HỌ RÁY	<i>Remusatia vivipara</i> (Roxb.) Schott	Ráy mô	
45	Araceae	HỌ RÁY	<i>Scindapsus hederaceus</i> Miq.	Dây bá	
46	Araliaceae	HỌ CUÔNG CUÔNG	<i>Schefflera elliptica</i> (Blume) Harms	Chân chim bầu dục	
47	Araliaceae	HỌ CUÔNG CUÔNG	<i>Schefflera leucantha</i> R.Vig.	Chân chim hoa trắng	
48	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Areca triandra</i> Roxb. ex Buch.-Ham.	Cau rừng, Cau tam hùng	
49	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Calamus dioicus</i> Lour.	Mây tắt, Mây Cát	
50	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Calamus dongnaiensis</i> Pierre ex Becc.	Mây Đồng Nai	
51	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Calamus palustris</i> Griff.	Mây tàu	
52	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Calamus poilanei</i> Conrard	Song bột	
53	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Calamus rudentum</i> Lour.	Mây song, Mây đà	
54	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Calamus salicifolius</i> Becc.	Mây tắt, Mây sắt, Mây lá liễu	
55	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Calamus tenuis</i> Roxb.	Mây mảnh	
56	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Caryota urens</i> L.	Đùng đỉnh ngựa, Móc	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
57	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Daemonorops jenkinsiana</i> (Griff.) Mart.	Mây rút	
58	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Licuala grandis</i> H.Wendl.	Mật cật to	
59	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Licuala spinosa</i> Wurmmb	Mật cật gai, Ra gai	
60	Arecaceae	HỌ CAU	<i>Livistona saribus</i> (Lour.) Merr. ex A.Chev.	Kè nam	
61	Asclepiadaceae	HỌ LA BỐ MA	<i>Dischidia major</i> (Vahl) Merr.	Dây mỏ quạ	
62	Aspleniaceae	HỌ CAN XỈ (TỎ DIỀU)	<i>Asplenium nidus</i> L.	Ráng ổ phụng	
63	Aspleniaceae	HỌ CAN XỈ (TỎ DIỀU)	<i>Athyrium nigripes</i> (Blume) T. Moore	Ráng hùng dực chân đen	
64	Asteraceae	HỌ CÚC	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Nhọ nổi (Cỏ mực)	
65	Asteraceae	HỌ CÚC	<i>Emilia sonchifolia</i> (L.) DC. ex DC.	Rau má lá rau muống	
66	Asteraceae	HỌ CÚC	<i>Gynura procumbens</i> (Lour.) Merr.	Bầu đất (Kim thất)	
67	Asteraceae	HỌ CÚC	<i>Vernonia arborea</i> Buch.-Ham. ex Buch.-Ham.	Bông bạc	
68	Begoniaceae	HỌ THU HẢI ĐƯỜNG	<i>Begonia integrifolia</i> Dalzell	Thu hải đường	
69	Bignoniaceae	HỌ QUAO (ĐÌNH)	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz	Núc nác	
70	Bignoniaceae	HỌ QUAO (ĐÌNH)	<i>Stereospermum tetragonum</i> DC.	Quao núi	
71	Blechnaceae	HỌ RÁNG DỪA	<i>Blechnum orientale</i> L.	Ráng dừa đông	
72	Bombacaceae	HỌ GẠO	<i>Bombax anceps</i> Pierre.	Gạo hoa đỏ	
73	Bombacaceae	HỌ GẠO	<i>Bombax ceiba</i> L.	Gòn rừng	
74	Bombacaceae	HỌ GẠO	<i>Ceiba pentandra</i> (L.) Gaertn.	Gòn ta	
75	Burseraceae	HỌ TRÁM	<i>Canarium album</i> (Lour.) DC.	Cà na, Trám trắng	
76	Burseraceae	HỌ TRÁM	<i>Canarium subulatum</i> Guillaumin	Cà na mũi nhọn	
77	Burseraceae	HỌ TRÁM	<i>Garuga pierrei</i> Guillaumin	Chua luy (Cốc đá)	
78	Caesalpiniaceae	HỌ VANG	<i>Bauhinia malabarica</i> Roxb.	Tai voi	
79	Caesalpiniaceae	HỌ VANG	<i>Cassia grandis</i> Linné	Ô môi	
80	Caesalpiniaceae	HỌ VANG	<i>Delonix regia</i> (Hook.) Raf.	Phượng	
81	Caesalpiniaceae	HỌ VANG	<i>Peltophorum dasyrrachis</i> Kurz	Lim vàng	
82	Capparaceae	HỌ CÁP	<i>Cleome chelidonii</i> L.f.	Màng màng tím	
83	Capparaceae	HỌ CÁP	<i>Cleome viscosa</i> L.	Màn màn trĩu	
84	Celastraceae	HỌ CHÂN DANH	<i>Euonymus cochinchinensis</i> Pierre	Đỗ trọng	
85	Celastraceae	HỌ CHÂN	<i>Lophopetalum duperreanum</i>	Sang trắng	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
		DANH	<i>Pierre</i>		
86	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Calophyllum calaba</i> var. <i>bracteatum</i> (Wight) <i>P.F.Stevens</i>	Còng tía	
87	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Calophyllum dongnaiense</i> Pierre	Cồng nước	
88	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Cratoxylon formosum</i> Dyer	Thành ngành hoa đào	
89	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Garcinia ferrea</i> Pierre	Bứa, Rỏi mật	
90	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Garcinia harmandii</i> Pierre	Bứa mọi	
91	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Garcinia lanessanii</i> Pierre	Bứa Lanessan	
92	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Garcinia merguensis</i> Wight	Sơn vé	
93	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Garcinia oblongifolia</i> Champ. <i>ex Benth</i>	Bứa lá tròn dài	
94	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Garcinia schefferi</i> Pierre	Bứa Scheffer	
95	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Garcinia vilersiana</i> Pierre	Vàng nhựa	
96	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Garcinia xanthochymus</i> Hook.f. ex T.Anderson	Bứa mù vàng	
97	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Mesua floribunda</i> (Wall.) Kosterm.	Vấp nhiều hoa	
98	Clusiaceae	HỌ BỨA	<i>Ochrocarpus siamensis</i> T. Anders.	Trau trâu	
99	Combretaceae	HỌ BÀNG	<i>Combretum quadrangulare</i> Kurz	Chum bầu	
100	Combretaceae	HỌ BÀNG	<i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn.) Roxb.	Bàng móc	
101	Combretaceae	HỌ BÀNG	<i>Terminalia calamansanay</i> Rolfe	Chiêu liệu nước	
102	Combretaceae	HỌ BÀNG	<i>Terminalia citrina</i> (Gaertn.) Roxb. ex Flem.	Chiêu liệu lông	
103	Combretaceae	HỌ BÀNG	<i>Terminalia citrina</i> Roxb. ex Fleming	Chiêu liệu lông	
104	Combretaceae	HỌ BÀNG	<i>Terminalia corticosa</i> Pierre ex Laness.	Chiêu liệu ổi	
105	Combretaceae	HỌ BÀNG	<i>Terminalia nigrovenulosa</i> Pierre	Chiêu liệu nghệ	
106	Combretaceae	HỌ BÀNG	<i>Terminalia pierrei</i> Gagn.	Chiêu liệu xanh	
107	Commelinaceae	HỌ THÀI LÀI	<i>Commelina communis</i> L.	Trai thường, Thái lài trắng	
108	Commelinaceae	HỌ THÀI LÀI	<i>Commelina diffusa</i> Burm.f.	Rau trai	
109	Connaraceae	HỌ DÂY TRƯỜNG ĐIỀU	<i>Connarus semidecandrus</i> Jack	Lốp bóp	
110	Connaraceae	HỌ DÂY TRƯỜNG ĐIỀU	<i>Ellipanthus tomentosus</i> Kurz	Đầu gà	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
111	Convolvulaceae	HỌ BÌM BÌM	<i>Aniseia martinicensis</i> (Jacq.) Choisy	Bìm nước	
112	Convolvulaceae	HỌ BÌM BÌM	<i>Argyreia capitiformis</i> (Poir.) Ooststr.	Thảo bạc đầu	
113	Convolvulaceae	HỌ BÌM BÌM	<i>Argyreia mekongensis</i> Gagnep. & Courchet	Bạc thau	
114	Convolvulaceae	HỌ BÌM BÌM	<i>Ipomoea aquatica</i> Forssk.	Rau muống	
115	Convolvulaceae	HỌ BÌM BÌM	<i>Ipomoea indica</i> (Burm.) Merr.	Bìm tím	
116	Convolvulaceae	HỌ BÌM BÌM	<i>Lepistemon binectariferum</i> (Wall.) Kuntze	Lân hùng hai tuyến	
117	Convolvulaceae	HỌ BÌM BÌM	<i>Merremia gemella</i> (Burm. f.) Hallier f.	Bìm đôi	
118	Crypteroniaceae	HỌ LÔI	<i>Crypteronia paniculata</i> Blume	Lôi	
119	Cucurbitaceae	HỌ BẦU BÍ	<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt	Bát	
120	Cucurbitaceae	HỌ BẦU BÍ	<i>Gymnopetalum chinense</i> (Lour.) Merr.	Cứt quạ	
121	Cuscutaceae	HỌ TƠ HỒNG	<i>Cuscuta australis</i> R. Br.	Tơ hồng Nam	
122	Cycadaceae	HỌ TUẾ	<i>Cycas rumphii</i>	Thiên tuế	
123	Cyperaceae	HỌ CỎI (LÁC)	<i>Cyperus rotundus</i> L.	Cỏ cú, Hương phụ	
124	Cyperaceae	HỌ CỎI (LÁC)	<i>Cyperus trialatus</i> (Boeckeler) J.Kern	Lác ba cánh	
125	Datisceae	HỌ TUNG	<i>Tetrameles nudiflora</i> R. Br.	Tung	
126	Dilleniaceae	HỌ SỔ	<i>Dillenia indica</i> L.	Sổ bà, Sổ Ấn	
127	Dilleniaceae	HỌ SỔ	<i>Dillenia ovata</i> Wall. ex Hook. f. & Th.	Sổ trai	
128	Dilleniaceae	HỌ SỔ	<i>Dillenia pentagyna</i> Roxb.	Sổ ngũ thư	
129	Dilleniaceae	HỌ SỔ	<i>Dillenia scabrella</i> (D.Don) Roxb. ex Wall.	Sổ nhám	
130	Dilleniaceae	HỌ SỔ	<i>Dillenia turbinata</i> Finet & Gagnep.	Sổ	
131	Dilleniaceae	HỌ SỔ	<i>Tetracera scandens</i> (L.) Merr.	Dây chiều	
132	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Anisoptera costata</i> Korth.	Vên vên	
133	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb.	Dầu con rái	
134	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G.Don	Dầu con rái, Dầu nước	
135	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Dipterocarpus costatus</i> C.F.Gaertn.	Dầu cát, Dầu mít	
136	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Dipterocarpus costatus</i> Gaertner f.	Dầu mít	
137	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre ex Laness.	Dầu song năng	
138	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Dipterocarpus intricatus</i> Dyer	Dầu trai, Dầu	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
				lông	
139	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Dipterocarpus turbinatus</i> C.F.Gaertn	Dầu con rái đỏ, Chò, Chò chang	
140	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Dipterocarpus turbinatus</i> Gaertn.	Dầu con rái đỏ, Dầu con quay	
141	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	Sao đen	
142	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Shorea guiso</i> (Blco) Bl.	Chai	
143	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Shorea guiso</i> Blume	Chai, Chò, Bô bô	
144	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Shorea roxburghii</i> G. Don	Sến mù	
145	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Shorea roxburghii</i> G.Don	Xén đỏ, Xén mù, Xén cật	
146	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Shorea thorelii</i> Pierre	Chai Thorel	
147	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Shorea thorelii</i> Pierre ex Laness.	Chai, Chai Thorel	
148	Dipterocarpaceae	HỌ DẦU	<i>Vatica odorata</i> (Griff.) Symington	Làu tấu trắng	
149	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros apiculata</i> Hiern	Thị lọ nôi	
150	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros buxifolia</i> (Bl.) Hiern.	Vảy ốc	
151	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros buxifolia</i> (Blume) Hiern	Vảy ốc, San hột, Dàn da	
152	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros castanea</i> (Craib) Fletcher	Thị dẻ	
153	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros crumenata</i> Thwaites	Xang đen (Thị da)	
154	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros defectrix</i> Fletcher	Thị đỏ, Cẩm thị, Săng mã	
155	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros frutescens</i> Blume	Thị roi, Da ghé, Bù du	
156	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros lancaefolia</i> Roxb.	Săng đen	
157	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros lanceifolia</i> Roxb.	Sang đen	
158	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros longipedicellata</i> Lecomte	Thị cộng dài	
159	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros malabarica</i> (Desv.) Kostel.	Cườm thị, Thị đầu heo	
160	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros maritima</i> Bl.	Vàng nghệ	
161	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros maritima</i> Blume	Cẩm thị, Vàng nghệ	
162	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros mollis</i> Griff.	Mặc nưa	
163	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros nitida</i> Merrill	Thị vườn	
164	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros pilosanthera</i> Blco.	Thị đài dúng	
165	Ebenaceae	HỌ THỊ	<i>Diospyros sylvatica</i> Roxb..	Thị núi	
166	Elaeocarpaceae	HỌ CÔM	<i>Elaeocarpus hainanensis</i> Oliv.	Rì rì	
167	Elaeocarpaceae	HỌ CÔM	<i>Elaeocarpus harmandii</i> Pierre	Côm Harmand	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
168	Elaeocarpaceae	HỌ CÔM	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	Côm hảo ẩm	
169	Elaeocarpaceae	HỌ CÔM	<i>Elaeocarpus lacunosus</i> Wall. ex Kurz	Côm bông	
170	Elaeocarpaceae	HỌ CÔM	<i>Elaeocarpus lanceifolius</i> Roxb.	Côm lá thon	
171	Elaeocarpaceae	HỌ CÔM	<i>Elaeocarpus petiolatus</i> (Jacq.) Wall.	Côm có cuống	
172	Elaeocarpaceae	HỌ CÔM	<i>Elaeocarpus tectorius</i> (Lour.) Poir.	Đước núi, Chan chan, Lá mật cắt	
173	Elaeocarpaceae	HỌ CÔM	<i>Elaeocarpus tectorius</i> Lour.	Đước núi	
174	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Antidesma acidum</i> Retz.	Chòi mòi	
175	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Antidesma buniis</i> (L.) Spreng.	Chòi mòi nhọn	
176	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Antidesma colletii</i> Craib	Chòi mòi Collet	
177	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.	Chua mòi, Chòi mòi	
178	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Antidesma thwaitesianum</i> Muell.- Arg.	Chòi mòi dai	
179	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Aporusa dioica</i> Roxb.	Tai ghé biệt chu	
180	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Aporusa ficifolia</i> H.Baill.	Tai ghé	
181	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Aporusa planchoniana</i> H.Baill. ex Muell	Tai ghé Planchon	
182	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Aporusa tetrapleura</i> Hance	San	
183	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Baccaurea annamensis</i> Gagnep.	Dâu gia Harmand	
184	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Baccaurea ramiflora</i> Lour.	Dâu ta	
185	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Bischofia javanica</i> Blume	Nhội	
186	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Müll.Arg.	Dé bụi	
187	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Breynia vitis-idaea</i> (Burm.f.) C.E.C.Fisch.	Củ đề	
188	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Bridelia balansae</i> Tutcher	Đôm, Đôm Balansa	
189	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Bridelia harmandii</i> Gagnep.	Đôm Harmand	
190	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Cleistanthus acuminatus</i> Muell. - Arg.	Cách hoa nhọn	
191	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Cleistanthus monoicus</i> (Lour.) Müll.Arg.	Đôm lông	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
192	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Cleistanthus mycrianthus</i> (Thwaites) Müll.Arg.	Cách hoa nhiều hoa	
193	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Cleistanthus pierrei</i> (Gagnep.) Croizat	Cách hoa Pierre	
194	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Cleistanthus sumatranus</i> (Miq.) Müll.Arg.	Cách hoa Sumatra	
195	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Croton caudatus</i> Geiseler	Cù đèn đuôi	
196	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Croton dongnaiensis</i> Pierre ex Gagnep.	Cù đèn Đồng Nai	
197	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Croton poilanei</i> Gagnep.	Ba đậu Poilane	
198	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Croton roxburghianus</i> Bal.	Cù đèn Roxburgh	
199	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Croton thorelii</i> Gagnep.	Cù đèn Thorel	
200	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Chaetocarpus castanocarpus</i> (Roxb.) Thw.	Dạ nâu	
201	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Drypetes hoaensis</i> Gagnep.	Săng trắng biên hòa	
202	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Erismanthus sinensis</i> Oliv.	Mao hoa Trung Quốc	
203	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Glochidion lanceolarium</i> Roxb.	Sóc thon	
204	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Macaranga denticulata</i> (Blume) Müll.Arg.	Ba soi (Mã rặng răng)	
205	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Mallotus apelta</i> (Lour.) Müll.Arg.	Ba bét trắng (Ruồng)	
206	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Mallotus paniculatus</i> Lamk.	Ba bét nam	
207	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Phyllanthus emblica</i> L.	Me rừng	
208	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Phèn đen, Diệp hạ châu mạng	
209	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Chó đẻ	
210	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Ricinus communis</i> L.	Thầu dầu	
211	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Sauropus stipitatus</i> Hook.f.	Bồ ngót	
212	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Suregada multiflora</i> (Juss.) H. Baill.	Kén	
213	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Triadica cochinchinensis</i> Lour.	Sòi bạc, Sòi tía	
214	Euphorbiaceae	HỌ THẦU DẦU	<i>Trigonostemon capitellatum</i> Gagnep.	Tam thụ hùng đầu nhỏ	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
215	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Acacia concinna</i> (Willd.) DC.	Keo đẹp	
216	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Acacia donnaiensis</i> Gagnep.	Keo Đồng Nai, Chu biển	
217	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Acacia pennata</i> (L.) Willd.	Sóng rấn cây	
218	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Afzelia xylocarpa</i> (Kurz) Craib	Gỗ đỏ, Gỗ cà te	
219	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Albizia corniculata</i> (Lour.) Druce	Sóng rảnh sừng nhỏ	
220	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Albizia julibrissin</i> Duraz	Hợp hoan	
221	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Albizia myriophylla</i> Benth.	Sóng rảnh nhiều lá	
222	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Alysicarpus vaginalis</i> (L.) DC.	Vây ốc (Hàng the)	
223	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Archidendron clypearia</i> (Jack) I.C.Nielsen	Giác (Mán đĩa)	
224	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Bauhinia glauca</i> (Benth.) Benth.	Móng bò mốc	
225	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Bauhinia ornata</i> Kurz	Móng bò điên	
226	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Bauhinia scandens</i> L.	Móng bò leo	
227	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Butea monosperma</i> (Lamk.) Taub.	Chan một hạt	
228	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Caesalpinia mimosoides</i> Lam.	Điệp trinh nữ, Móc mèo	
229	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Cassia agnes</i> (de Wit) Brenan	Muồng java	
230	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Cassia alata</i> L.	Muồng trâu	
231	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Crotalaria pallida</i> Aiton	Sục sục tái	
232	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Chamaecrista mimosoides</i> (L.) Greene	Muồng trinh nữ, trà tiền	
233	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Chamaecrista pumila</i> (Lam.) K.Larsen	Muồng đất, Muồng lùn	
234	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia candenatensis</i> (Dennst.) Prain	Trắc một hạt	
235	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Cầm lai Nam Bộ	
236	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia dongnaiensis</i> Pierre	Cầm lai mật	
237	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia entadoides</i> Prain	Trắc bàm bàm	
238	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia lanceolaria</i> subsp. <i>paniculata</i> (Roxb.) Thoth. L.f.	Trắc đen, Quảnh quách, Châm trắc, Cỗ đĩa	
239	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia nigrescens</i> Kurz	Cầm lai đen, Trắc đen	
240	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia oliveri</i> Prain	Cầm lai bà rịa	
241	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia parviflora</i> Roxb.	Trắc hoa nhỏ	
242	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia rimosa</i> var. <i>rimosa</i> Roxb.	Trắc dây	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
243	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dalbergia stipulacea</i> Roxb.	Trắc lá bẹ	
244	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Desmodium heterocarpon</i> subsp. <i>Ovalifolium</i> (Prain) H.Ohashi	Tràng quả	
245	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Desmodium rostratum</i> Schindl.	Tràng quả mũi	
246	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Desmodium triflorum</i> (L.) DC.	Tràng quả bao hoa	
247	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Dialium cochinchinense</i> Pierre	Xây	
248	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Entada rheedii</i> Spreng.	Bàm bàm	
249	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Milletia brandisiana</i> (Roxb.) Steud.	Mát Brandis	
250	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Millettia diptera</i> Gagnep.	Mát hai cánh	
251	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Millettia nigrescens</i> Gagnep.	Thàn mát đen	
252	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Millettia pubinervis</i> Kurz	Thàn mát gân có lông	
253	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Millettia speciosa</i> Champ.	Mát to	
254	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Mimosa diplotricha</i> Sauvalle	Trinh nữ móc	
255	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Mimosa pigra</i> L.	Mai dương, Trinh nữ nhon	
256	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Mimosa pudica</i> L.	Trinh nữ, Mắc cỡ	
257	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Mucuna bracteata</i> DC.	Mắt mèo lá hoa	
258	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Mucuna interrupta</i> Gagnep.	Mắc mèo gián đoạn	
259	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Mucuna nigricans</i> (Lour.) Steud.	Mắc mèo đen	
260	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Neptunia oleracea</i> Lour.	Rau rút đại	
261	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Ormosia elliptica</i> Q.W.Yao & R.H.Chang	Ràng ràng bầu dục	
262	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> (Miq.) Kurz	Lim sổng có lông, Lim vàng	
263	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Peltophorum pterocarpum</i> (DC.) K.Heyne	Lim xẹt	
264	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Dáng hương trái to	
265	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Pueraria phaseoloides</i>	Đậu ma	
266	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Phyllodium elegans</i> (Lour.) Desv.	Tràng quả thanh lịch	
267	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Senna siamea</i> (Lam.) H.S.Irwin & Barneby	Muồng xiêm, Muồng đen	
268	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Sindora siamensis</i> Miq.	Gỗ mật	
269	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Tadehagi triquetrum</i> (L.) H.Ohashi	Tràng quả ba cạnh, Bài ngải	
270	Fabaceae	HỌ ĐẬU	<i>Xylocarpus xylocarpa</i> (Roxb.) Taub.	Cắm xe	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
271	Fagaceae	HỌ DỄ	<i>Castanopsis longipetiolata</i> Hick. & A. Camus.	Kha thụ cuống dài	
272	Fagaceae	HỌ DỄ	<i>Lithocarpus ceriferus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Sồi đá, Dẻ sáp	
273	Fagaceae	HỌ DỄ	<i>Quercus langbianensis</i> subsp. <i>Cambodiensis</i> (Hickel & A. Camus) Menitsky	Sồi Cam bột	
274	Flacourtiaceae	HỌ MỪNG QUÂN	<i>Flacourtia jangomas</i> (Lour.) Raeusch.	Mừng quân	
275	Flacourtiaceae	HỌ MỪNG QUÂN	<i>Homalium cochinchinensis</i> (Lour.) Druce	Chà ran Nam Bộ	
276	Flacourtiaceae	HỌ MỪNG QUÂN	<i>Homalium dasyanthum</i> (Turcz.) Warb.	Chà ran hoa nhám	
277	Flacourtiaceae	HỌ MỪNG QUÂN	<i>Hydnocarpus anthelmintica</i> Pierre. ex Laness.	Lọ nổi	
278	Flacourtiaceae	HỌ MỪNG QUÂN	<i>Hydnocarpus saigonensis</i>	Lọ nổi Sài gòn	
279	Flacourtiaceae	HỌ MỪNG QUÂN	<i>Scolopia macrophylla</i> (W. & A.) Clos.	Bóm bà	
280	Flagellariaceae	HỌ MÂY NƯỚC	<i>Flagellaria indica</i> L.	Mây nước	
281	Gnetaceae	HỌ GẮM	<i>Gnetum latifolium</i> Blume	Gắm	
282	Gnetaceae	HỌ GẮM	<i>Gnetum macrostachyum</i> Hook.f.	Gắm chùm to	
283	Haemodoraceae	HỌ HUYẾT BÌ THẢO	<i>Peliosanthes teta</i> subsp. <i>teta</i> . Andrews	Sâm cau	
284	Hernandiaceae	HỌ LIÊN DIỆP ĐỒNG	<i>Illigera rhodantha</i> Hance	Dây ba chẽ	
285	Hypericaceae	HỌ BAN	<i>Cratoxylum cochinchinense</i> (Lour.) Blume	Thành ngạnh nam	
286	Hypericaceae	HỌ BAN	<i>Cratoxylum formosum</i> (Jacq.) Benth. & Hook.f. ex Dyer	Thành ngạnh đẹp	
287	Hypericaceae	HỌ BAN	<i>Cratoxylum formosum</i> subsp. <i>Pruniflorum</i> (Kurz) Gogelein (Jacq.) Benth. & Hook.f. ex Dyer	Thành ngạnh đẹp, Đỏ ngọn	
288	Hypericaceae	HỌ BAN	<i>Cratoxylum maingayi</i> Dyer	Thành ngạnh	
289	Icacinaeae	HỌ THỤ ĐÀO	<i>Gonocaryum lobbianum</i> (Miers) Kurz	Quỳnh lam, Thụ đào có mũi	
290	Ixonanthaceae	HỌ HÀ NU	<i>Irvingia malayana</i> Oliv. ex A.W.Benn.	Cây	
291	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Actinodaphne pilosa</i> (Lour.) Merr.	Bộ lông	
292	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw. ex Blume	Rè hương, Hậu phát, Quế rừng	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
293	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Cinnamomum polyadelphum</i> (Lour.) Kost.	Hậu phát	
294	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Cryptocarya ferrea</i> Blume	Cà đuối trắng	
295	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Dehaasia caesia</i> Blume	Cà đuối lục lam	
296	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Lindera pulcherrima</i> var. <i>hemsleyana</i> (Diels) H.B. Cui	Lòng trứng	
297	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C.B. Rob.	Bời lời nhót	
298	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Litsea pierrei</i> Lec	Bời lời Pierre	
299	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Litsea pierrei</i> Lecomte	Bời lời Pierre, Bời lời vàng	
300	Lauraceae	HỌ NGUYỆT QUẾ	<i>Litsea umbellata</i> (Lour.) Merr.	Bời lời đắng	
301	Lecythidaceae	HỌ LỘC VỪNG	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn.	Chiếc, Lộc vùng	
302	Lecythidaceae	HỌ LỘC VỪNG	<i>Barringtonia acutangula</i> subsp. <i>spicata</i> (Blume) Payson	Chiếc khế	
303	Lecythidaceae	HỌ LỘC VỪNG	<i>Barringtonia macrostachya</i> (Jack) Kurz	Tam lang, Chiếc chùm to	
304	Lecythidaceae	HỌ LỘC VỪNG	<i>Barringtonia pauciflora</i> King	Chiếc ít hoa, Cam lang	
305	Lemnaceae	HỌ BÈO CẨM	<i>Lemna minor</i> L.	Bèo cám	
306	Loganiaceae	HỌ MÃ TIỀN	<i>Fagraea auriculata</i> Jack	Trai tai	
307	Loganiaceae	HỌ MÃ TIỀN	<i>Fagraea racemosa</i> Jack	Trai chùm	
308	Loganiaceae	HỌ MÃ TIỀN	<i>Strychnos thorelii</i> Pierre ex Dop	Mã tiền Thorel	
309	Loranthaceae	HỌ TẦM GỬI	<i>Helixanthera parasitica</i> Lour.	Chùm gửi ký sinh	
310	Lycopodiaceae	HỌ THẠCH TÙNG	<i>Huperzia phlegmaria</i> (L.) Rothm.	Rêu cây	
311	Lythraceae	HỌ BẰNG LẮNG	<i>Lagerstroemia calyculata</i> Kurz	Bằng lăng ổi	
312	Lythraceae	HỌ BẰNG LẮNG	<i>Lagerstroemia cochinchinensis</i> Pierre ex Gagnep.	Bằng lăng nhỏ (Nam bộ)	
313	Lythraceae	HỌ BẰNG LẮNG	<i>Lagerstroemia duperreana</i> Pierre ex Gagnep.	Bằng lăng lách	
314	Lythraceae	HỌ BẰNG LẮNG	<i>Lagerstroemia floribunda</i> Jack	Bằng lăng nhiều hoa	
315	Lythraceae	HỌ BẰNG LẮNG	<i>Lagerstroemia loudonii</i> Teijsm. & Binn.	Bằng lăng vàng	
316	Lythraceae	HỌ BẰNG LẮNG	<i>Lagerstroemia ovalifolia</i> Teijsm. & Binn.	Bằng lăng lá xoan	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
317	Lythraceae	HỌ BĂNG LĂNG	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers.	Băng lăng nước	
318	Malvaceae	HỌ CẨM QUỲ	<i>Abelmoschus sagittifolius</i> (Kurz) Merr.	Tra	
319	Malvaceae	HỌ CẨM QUỲ	<i>Hibiscus macrophyllus</i> Roxb. ex Hornem.	Bụp lá to	
320	Malvaceae	HỌ CẨM QUỲ	<i>Hibiscus vitifolius</i> L.	Bụp lá nhỏ	
321	Malvaceae	HỌ CẨM QUỲ	<i>Pavonia rigida</i> (Mast.) Hochr.	Ké tron	
322	Malvaceae	HỌ CẨM QUỲ	<i>Sida acuta</i> Burm.f.	Chối đực, Bái nhon, Bái chối	
323	Malvaceae	HỌ CẨM QUỲ	<i>Thespesia lampas</i> (Cav.) Dalzell & A. Gibson	Tra nhỏ	
324	Malvaceae	HỌ CẨM QUỲ	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đào, Phạn thiên hoa	
325	Marantaceae	HỌ DONG	<i>Calathea clossoni</i> Hort.	Huỳnh tinh rắn	
326	Marantaceae	HỌ DONG	<i>Donax cannaeformis</i> (G.Forst.) K. Schum.	Lùn dòng	
327	Marantaceae	HỌ DONG	<i>Halopegia blumei</i> (Körn.) K.Schum.	Dong nam	
328	Marantaceae	HỌ DONG	<i>Phrynium imbricatum</i> Roxb.	Dong nếp	
329	Marantaceae	HỌ DONG	<i>Phrynium pubinerve</i> Blume	Dong Thorel	
330	Marsileaceae	HỌ CỎ BỌ	<i>Marsilea polycarpa</i> Hook. & Grev.	Rau bọ	
331	Melastomaceae	HỌ MUA	<i>Memecylon elegans</i> Kurz	Sầm đẹp	
332	Melastomataceae	HỌ MUA	<i>Desmoscelis villosa</i> (Aubl.) Naudin	Mua lông	
333	Melastomataceae	HỌ MUA	<i>Melastoma osbeckoides</i> Guill.	Muôi An bích	
334	Melastomataceae	HỌ MUA	<i>Memecylon caeruleum</i> Jack	Sầm lam	
335	Melastomataceae	HỌ MUA	<i>Memecylon edule</i> var. <i>ovatum</i>	Sầm	
336	Meliaceae	HỌ XOAN	<i>Aglaia hoaensis</i> Pierre	Ngâu Biên Hòa	
337	Meliaceae	HỌ XOAN	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) S.S.Jain & S.Bennet	Gội tía, Gội nếp	
338	Meliaceae	HỌ XOAN	<i>Dysoxylum gotadhora</i> (Buch.-Ham.) Mabb.	Huỳnh đàn hai tuyến	
339	Meliaceae	HỌ XOAN	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan	
340	Meliaceae	HỌ XOAN	<i>Sandoricum koetjape</i> (Burm.f.) Merr.	Sầu tía	
341	Meliaceae	HỌ XOAN	<i>Walsura robusta</i> Roxb.	Lòng tong	
342	Mimosaceae	HỌ TRINH NỮ	<i>Adenanthera pavonina</i> Linné	Trạch quạch, Mất công	
343	Mimosaceae	HỌ TRINH NỮ	<i>Albizia lucidior</i> (Steudel) I. Niels	Bản xe, Đai bò	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
344	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Artocarpus chaplasha</i> Roxb.	Mít rừng	
345	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Artocarpus rigidus</i> Bl.	Mít nài	
346	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus benjamina</i> L.	Si, Xanh, Gừa	
347	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus consociata</i> Blume	Da đồng hành	
348	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus depressa</i> Bl.	Sung lá xoài	
349	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus fulva</i> Reinw. ex Blume	Ngái vàng, ngái lông	
350	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus glaperrima</i> Blume	Da trụi	
351	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus hispida</i> var. <i>hispida</i>	Ngái	
352	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus pellucido-punctata</i> Griff.	Sung đốm trong	
353	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus racemosa</i> L.	Sung	
354	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus religiosa</i> L.	Bồ đề, Đề	
355	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus rumphii</i> Blume	Lâm vồ, Da mít	
356	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus sagittata</i> Vahl	Sung bò	
357	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus septica</i> Burm.f.	Sung bông	
358	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus subpisocarpa</i> Gagnep.	Sộp	
359	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Ficus variegata</i> Blume	Sung trổ (Đa rừng)	
360	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Streblus asper</i> Lour.	Duối nhám	
361	Moraceae	HỌ DẦU TẮM	<i>Streblus ilicifolius</i> (Vidal) Corner	Duối ô rô, Ô rô núi	
362	Myristicaceae	HỌ NHỤC ĐẬU KHẤU	<i>Horsfieldia amygdalina</i> (Wall.) Warb.	Xăng máu hạnh nhân	
363	Myristicaceae	HỌ NHỤC ĐẬU KHẤU	<i>Horsfieldia irya</i> Warb.	Xăng máu rạch	
364	Myristicaceae	HỌ NHỤC ĐẬU KHẤU	<i>Knema cinerea</i> Warb.	Máu chó	
365	Myristicaceae	HỌ NHỤC ĐẬU KHẤU	<i>Knema furfuracea</i> (Hook. f. & Thomson) Warb.	Máu chó Pierre	
366	Myristicaceae	HỌ NHỤC ĐẬU KHẤU	<i>Knema globularia</i> (Lam.) Warb.	Máu chó cầu	
367	Myristicaceae	HỌ NHỤC ĐẬU KHẤU	<i>Knema lenta</i> Warb.	Máu cho thấu kính	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
368	Myrsinaceae	HỌ ĐỖN NEM	<i>Ardisia colorata</i> Roxb.	Cơm nguội màu	
369	Myrsinaceae	HỌ ĐỖN NEM	<i>Ardisia helferiana</i> Kurz	Cơm nguội núi Dinh	
370	Myrsinaceae	HỌ ĐỖN NEM	<i>Ardisia macrocarpa</i> Wall.	Cơm nguội nhuộm	
371	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Decaspermum parviflorum</i> (Lam.) J. Scott.	Thập tử hoa nhỏ	
372	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Rhodamnia dumetorum</i> (Poir.) Merr.	Tiểu sim	
373	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Aiton) Hassk.	Sim	
374	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium buxifolium</i> Hook. & Arn.	Trâm hoa dài	
375	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium cinereum</i> (Kurz) Chanlar.	Trâm sẻ	
376	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium cumini</i> (L.) Druce	Trâm mốc, Trâm gói, Vối	
377	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium chanlos</i> (Gagnep.) Merr. & L.M.Perry	Trâm trắng	
378	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium grandis</i> Wight	Trâm to	
379	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium jambos</i> (L.) Alston	Lý	
380	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium nigrans</i> (Gagnep.) Craven & Biffin	Trâm mốc (Trâm lá đen)	
381	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium oblatum</i> (Roxb.) Wall. ex A.M.Cowan & Cowan	Trâm rộng	
382	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium ripicola</i> (Craib) Merr. & L.M.Perry	Trâm Nam Bộ	
383	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium syzygioides</i> (Miq.) Amsh.	Trâm kiên kiên	
384	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium tinctorium</i> (Gagn.) Merr. & Perry.	Trâm nhuộm	
385	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium zeylanicum</i> (L.) DC.	Trâm Tích lan, Trâm vỏ đỏ	
386	Myrtaceae	HỌ SIM	<i>Syzygium zeylanicum</i> DC.	Trâm vỏ đỏ, Trâm tích lan	
387	Nelumbonaceae	HỌ SEN	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn.	Sen	
388	Nymphaeaceae	HỌ SÚNG	<i>Nymphaea nouchali</i> Burm.f.	Súng lam	
389	Nymphaeaceae	HỌ SÚNG	<i>Nymphaea pubescens</i> Willd.	Súng trắng	
390	Ochnaceae	HỌ MAI VÀNG	<i>Ochna integerrima</i> (Lour.) Merr.	Mai, Huỳnh mai	
391	Ochnaceae	HỌ MAI VÀNG	<i>Ochna integerrima</i> Lour.	Mai vàng, Huỳnh mai	
392	Oleaceae	HỌ NHÀI	<i>Linociera microstigma</i> Gagn.	Tráng	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
393	Oleaceae	HỌ NHÀI	<i>Linociera pierrei</i> Gagn.	Tráng Pierre	
394	Oleaceae	HỌ NHÀI	<i>Linociera thorelii</i> Gagn.	Tráng Thorel	
395	Oleaceae	HỌ NHÀI	<i>Olea salicifolia</i> Wall. ex G.Don	Tráng Cambot	
396	Onagraceae	HỌ ANH THẢO CHIỀU	<i>Ludwigia adscendens</i> (L.) H. Hara	Rau dừa nước	
397	Onagraceae	HỌ ANH THẢO CHIỀU	<i>Ludwigia octovalvis</i> (Jacq.) P.H.Raven	Rau mương lông	
398	Opiliaceae	HỌ RAU SẮNG	<i>Champereia manillana</i> (Blume) Merr.	Ngót rừng	
399	Orchidaceae	HỌ LAN	<i>Arachnis annamensis</i> (Rolfe) J.J.Sm.	Vũ nữ	
400	Orchidaceae	HỌ LAN	<i>Dendrobium aloifolium</i> (Blume) Rchb.f.	Móng rồng, phẩm đồn	
401	Orchidaceae	HỌ LAN	<i>Rhynchostylis gigantea</i> (Lindl.) Ridl.	Ngọc điểm, Lan lưỡi bò	
402	Orchidaceae	HỌ LAN	<i>Staurochilus fasciatus</i> (Rchb.f.) Ridl.	Hổ bì	
403	Pandanaceae	HỌ DỨA DẠI	<i>Pandanus humilis</i> Lour.	Dừa nhỏ	
404	Piperaceae	HỌ HỒ TIÊU	<i>Peperomia pellucida</i> (L.) Kunth	Càng cua	
405	Piperaceae	HỌ HỒ TIÊU	<i>Piper sarmentosum</i> Roxb.	Lá lốt	
406	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Acroceras munroanum</i> (Balansa) Henrard	Cỏ lá tre	
407	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Bambusa bambos</i> (L.) Voss	Tre gai rừng, Tre lộc ngọc	
408	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Bambusa blumeana</i> Schult.f.	Tre gai, Tre là ngà	
409	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Bambusa procera</i> A.Chev. & A.Camus	Lò ô	
410	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ chỉ	
411	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Chrysopogon crevostii</i> A.Camus	Cỏ may	
412	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Dactyloctenium aegyptium</i> (L.) Willd.	Cỏ chân gà	
413	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Echinochloa procera</i>	Cỏ mật	
414	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Ophiuros exaltatus</i> (L.) Kuntze	Cỏ nứa	
415	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Panicum notatum</i> Retz.	Cỏ gừng	
416	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Pennisetum purpureum</i> Schumach.	Cỏ đuôi voi	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
417	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Pseudoxylanthera stocksii</i> (Munro) T.Q.Nguyen	Le	
418	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Phragmites karka</i> (Retz.) Trin. ex Steud.	Sậy	
419	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Sacciolepis myuros</i> (Lam.) Chase	Cỏ bắc	
420	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Saccharum arundinaceum</i> Retz.	Lau, Đê	
421	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Saccharum spontaneum</i> L.	Lách	
422	Poaceae	HỌ HÒA THẢO	<i>Schizostachyum aciculare</i> Gamble	Nứa	
423	Polygonaceae	HỌ RAU RĂM	<i>Polygonum odoratum</i> Lour.	Rau răm	
424	Polypodiaceae	HỌ DƯƠNG XỈ	<i>Pyrrosia stigmosa</i>	Ráng hoà mạc héo	
425	Portulacaceae	HỌ RAU SAM	<i>Portulaca oleracea</i> L.	Sam	
426	Proteaceae	HỌ QUẦN HOA	<i>Helicia excelsa</i> Blume	Quần hoa cao	
427	Pteridaceae	HỌ NGUYỆT XỈ	<i>Pteris ensiformis</i> Burm. f.	Cỏ lương	
428	Rhamnaceae	HỌ TÁO	<i>Ziziphus cambodianus</i> Pierre	Táo Cambôt	
429	Rhamnaceae	HỌ TÁO	<i>Ziziphus hoaensis</i> Pierre	Táo Biên Hòa	
430	Rhamnaceae	HỌ TÁO	<i>Ziziphus oenopolia</i> (L.) Mill.	Táo rừng	
431	Rhizophoraceae	HỌ ĐUỐC VỆT	<i>Carallia brachiata</i> (Lour.) Merr.	Xăng mã chẻ, Trúc tiết	
432	Rhizophoraceae	HỌ ĐUỐC VỆT	<i>Carallia eugenioidea</i> King.	Săng mã trâm	
433	Rhizophoraceae	HỌ ĐUỐC VỆT	<i>Carallia suffruticosa</i> Ridl.	Xăng mã răng, Răng cưa	
434	Rosaceae	HỌ HOA HỒNG	<i>Eriobotrya bengalensis</i> (Roxb.) Hook. f.	Sơn trà an	
435	Rosaceae	HỌ HOA HỒNG	<i>Parinari anamensis</i> Hance	Cám	
436	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Aidia cochinchinensis</i> Lour	Tà hay	
437	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Canthium dicoccum</i> Gaertn.	Cần hai hột	
438	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Canthium glabrum</i> Blume	Xương cá	
439	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Canthium umbellatum</i> Wight	Căng tán	
440	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Catunaregam spinosa</i> (Thunb.) Tirveng.	Găng gai	
441	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Gardenia annamensis</i> Pit.	Dành dành Trung Bộ	
442	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Gardenia tubifera</i> Wall. ex Roxb.	Dành dành ống	
443	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Guettarda speciosa</i> L.	Gáo (Lâm Bông)	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
444	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Haldina cordifolia</i> (Roxb.) Ridsdale	Gáo tròn	
445	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Hymenodictyon orixense</i> (Roxb.) Mabb.	Mặc vòng	
446	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Ixora coccinea</i> L.	Trang son, Mẫu đơn	
447	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Ixora dongnaiensis</i> Pierre ex Pit.	Trang	
448	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Ixora henryi</i> H.Lév.	Trang trắng	
449	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Lasianthus cambodianus</i> Pit.	Xú hương cam bột	
450	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Metadina trichotoma</i> (Zoll. & Moritz) Bakh.f.	Vàng vé	
451	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Mitragyna hirsuta</i> Havil.	Đo giam	
452	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Morinda pandurifolia</i> Kuntze	Nhàu nước	
453	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Mussaenda hoaensis</i> Pierre ex Pit.	Bướm bạc Biên Hòa	
454	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Nauclea orientalis</i> (L.) L.	Gáo vàng, Cốc độ	
455	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Nauclea orientalis</i> L.	Gáo vàng	
456	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Neolamarckia cadamba</i> (Roxb.) Bosser	Gáo trắng, Cà tôm, Cà đam	
457	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Neonauclea sessilifolia</i> (Hook. f.) Merr.	Gáo không cuống	
458	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Neonauclea sessilifolia</i> (Roxb.) Merr.	Gáo vàng, Gáo không cuống	
459	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Oldenlandia herbacea</i> var. <i>herbacea</i>	Lữ đằng (An điền)	
460	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Oxyceros horridus</i> Lour.	Găng gai cong	
461	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Psychotria adenophylla</i> Wall.	Lầu tuyến	
462	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Psychotria serpens</i> L.	Lầu bò	
463	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Randia dasycarpa</i> (Kurz) Bakh.	Găng nhung	
464	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Tarenna disperma</i> (Hook.f.) Pit.	Trên hai hạt	
465	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Tarenna hoaensis</i> Pit.	Trên Biên Hòa, Trà vò	
466	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Tarenna membranacea</i> Pitard	Trên màng	
467	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Uncaria scandens</i> (Sm.) Hutch.	Móc ó	
468	Rubiaceae	HỌ CÀ PHÊ	<i>Vangueria madagascariensis</i> J.F. Gmel.	Văn Madagascar	
469	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Acronychia pedunculata</i> (L.) Miq.	Bí bái, Bai bái	
470	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Acronychia pedunculata</i> Roxb.	Bí bai	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
471	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Clausena excavata</i> Burm.f.	Dâu gia xoan	
472	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Euodia calophylla</i> Guillaumet	Dầu dầu lá đẹp	
473	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.) DC.	Cơm rượu	
474	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Macclurodendron oligophlebia</i> (Merr.) Hartl.	Bưởi bung ít gân	
475	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Melicope pteleifolia</i> (Champ. ex Benth.) T.G. Hartley	Dầu dầu ba lá, Ba chạc	
476	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Micromelum falcatum</i> (Lour.) Tanaka	Ớt rừng	
477	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Tetradium glabrifolium</i> (Benth.) Hartl.	Dầu dầu lá nhẵn	
478	Rutaceae	HỌ CAM QUÝT	<i>Zanthoxylum rhetsa</i> DC.	Hoàng mộc hôi	
479	Salviniaceae	HỌ BÈO TAI CHUỘT	<i>Salvinia cucullata</i> Roxb.	Bèo tai chuột	
480	Sapindaceae	HỌ BỒ HÒN	<i>Dimocarpus longan</i> Lour.	Nhãn Mã Lai	
481	Sapindaceae	HỌ BỒ HÒN	<i>Lepisanthes rubiginosa</i> Roxb.	Nhãn biển	
482	Sapindaceae	HỌ BỒ HÒN	<i>Mischocarpus sundaicus</i> Blume	Nây Sunda	
483	Sapindaceae	HỌ BỒ HÒN	<i>Nephelium hypoleucum</i> Kurz	Chôm chôm trắng dưới	
484	Sapindaceae	HỌ BỒ HÒN	<i>Pometia lecomtei</i> Gagnep.	Trường	
485	Sapindaceae	HỌ BỒ HÒN	<i>Xerospermum noronhianum</i> Bl.	Trường chua, Trường quả nhỏ	
486	Sapotaceae	HỌ HỒNG XIÊM	<i>Aesandra dongnaiensis</i> Pierre	Xung đào	
487	Sapotaceae	HỌ HỒNG XIÊM	<i>Manilkara kauki</i> (L.) Dubard	Viết	
488	Sapotaceae	HỌ HỒNG XIÊM	<i>Palaquium gutta</i> (Hook.) Burck	Xây dao mủ	
489	Sapotaceae	HỌ HỒNG XIÊM	<i>Sinosideroxylon</i> sp.	Sén đất	
490	Scrophulariaceae	HỌ HUYỀN SÂM	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Cam thảo nam	
491	Schizaeaceae	HỌ CỎ DẠI	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw.	Bồng bông dẻo	
492	Schizaeaceae	HỌ CỎ DẠI	<i>Lygodium scandens</i> (L.) Sw.	Bồng bông leo	
493	Simaroubaceae	HỌ THANH THẮT	<i>Ailanthus fauveliana</i> Pierre ex Laness.	Thanh thất	
494	Simaroubaceae	HỌ THANH THẮT	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack	Bá bệnh	
495	Smilacaceae	HỌ KHÚC KHẮC	<i>Smilax timorensis</i> A.DC.	Kim cang	
496	Solanaceae	HỌ CÀ	<i>Physalis angulata</i> L.	Thù lù cạnh	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
497	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Heritiera cochinchinensis</i> (Pierre) Kost.	Cui Nam Bộ	
498	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Melochia umbellata</i> (Wight) Stapf	Trứng cua rừng	
499	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Pterocymbium tinctorium</i> (Blco) Merr.	Dực nang nhuộm	
500	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Pterospermum diversifolium</i> Blume	Lòng mán lá đa dạng	
501	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Pterospermum grewiaefolium</i> Pierre	Lòng mán nhỏ	
502	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Pterospermum megalocarpum</i> Tard.	Lòng mang trái to	
503	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Pterospermum megalocarpum</i> Tardie	Lòng mán trái to	
504	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Pterospermum saigonense</i> Pierre	Lòng mang sài gòn	
505	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Sterculia cochinchinensis</i> Pierre	Trôm Nam Bộ	
506	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Sterculia foetida</i> L.	Trôm hôi	
507	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Sterculia hypochrea</i> Pierre	Trôm quạt	
508	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Sterculia rubiginosa</i> Vent.	Bảy thừa sét	
509	Sterculiaceae	HỌ TRÔM	<i>Sterculia thorelii</i> Pierre	Bảy thừa Thorel	
510	Symplocaceae	HỌ DUNG	<i>Symplocos cochinchinensis</i> (Lour.) S. Moore	Dung lá trà	
511	Symplocaceae	HỌ DUNG	<i>Symplocos longifolia</i> H.R.Fletcher	Dung lá dài	
512	Tiliaceae	HỌ ĐAY	<i>Colona auriculata</i> (Desf.) Craib	Bồ an	
513	Tiliaceae	HỌ ĐAY	<i>Colona evecta</i> (Pierre) Gagnep.	Chàm ron	
514	Tiliaceae	HỌ ĐAY	<i>Colona thorelii</i> (Gagnep.) Burret	Cọ mai nháp, Bồ an Thorel	
515	Tiliaceae	HỌ ĐAY	<i>Corchorus capsularis</i> L.	Đay đại	
516	Tiliaceae	HỌ ĐAY	<i>Grewia celtidifolia</i> Juss.	Cò ke lá sếu	
517	Tiliaceae	HỌ ĐAY	<i>Grewia tomentosa</i> Juss.	Cò ke lông	
518	Theaceae	HỌ CHÈ	<i>Camellia dormoyana</i> (Pierre) Sealy	Trà hoa Dormoy	
519	Theaceae	HỌ CHÈ	<i>Ternstroemia pseudoverticilla</i> Merrill et Chun	Huỳnh nương Nam	
520	Ulmaceae	HỌ DU	<i>Gironniera nervosa</i> Planch.	Ngát lông	
521	Ulmaceae	HỌ DU	<i>Trema cannabina</i> Lour.	Hu đay nhỏ	
522	Ulmaceae	HỌ DU	<i>Trema orientalis</i> (L.) Blume	Trần mai đông	
523	Ulmaceae	HỌ DU	<i>Trema tomentosa</i> (Roxb.) Hara.	Trần mai lông	
524	Verbenaceae	HỌ CỎ ROI	<i>Gmelina asiatica</i> L.	Tu hú	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	
		NGỰA			
525	Verbenaceae	HỌ CỎ ROİ NGỰA	<i>Gmelina philippensis</i> Champ.	Tu hú Philippin	
526	Verbenaceae	HỌ CỎ ROİ NGỰA	<i>Vitex glabrata</i> R.Br.	Bình linh	
527	Verbenaceae	HỌ CỎ ROİ NGỰA	<i>Vitex pinnata</i> L.	Nàng, Bình linh lông	
528	Verbenaceae	HỌ CỎ ROİ NGỰA	<i>Vitex quinata</i> Williams	Đẹn, Mạn kinh, Bình linh 5 lá	
529	Verbenaceae	HỌ CỎ ROİ NGỰA	<i>Vitex tripinnata</i> (Lour.) Merr.	Bình linh cộng mảnh	
530	Xanthophyllaceae	HỌ VIỄN CHÍ	<i>Monnina excelsa</i> (Blume) Spreng.	Săng ớt cao	
531	Xanthophyllaceae	HỌ VIỄN CHÍ	<i>Xanthophyllum cochinchinense</i> Meijden	Săng ớt Nam Bộ	
532	Xanthophyllaceae	HỌ VIỄN CHÍ	<i>Xanthophyllum lanceatum</i> J.J.Sm.	Săng ớt thon	
533	Zingiberaceae	HỌ GỪNG	<i>Catimbium bracteatum</i> Roxb.	Riềng	
534	Zingiberaceae	HỌ GỪNG	<i>Curcuma thorelii</i> Gagnep.	Nghệ Thorel	
535	Zingiberaceae	HỌ GỪNG	<i>Zingiber zerumbet</i> (L.) Roscoe ex Sm.	Gừng gió	

Biểu 7. Danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm BQLRPH Tân Phú

TT	Tên khoa học loài cây	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố (tiểu khu)	Theo quy định của:			
				IUCN 2020	SĐVN 2007	NĐCP 06/2019	CITES 2019
1	<i>Mangifera dongnaiensis</i> Pierre	Xoài Đồng Nai	167, 169, 174, 178, 180, 187, 184, 182	EN			
2	<i>Mangifera minutifolia</i> Evrard	Xoài rừng	167, 169, 174, 178, 180, 187, 184, 182	EN			
3	<i>Calamus poilanei</i> Conrard	Song bột	182, 176, 180, 186, 184, 177		EN	IIA	
4	<i>Anisoptera costata</i> Korth.	Vên vên	167, 169, 174, 178, 176, 180, 187	EN	EN		
5	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre ex Laness.	Dầu song nàng	167, 169, 174, 178, 176, 180, 187	EN			
6	<i>Dipterocarpus intricatus</i> Dyer	Dầu trai, Dầu lông	167, 169, 174, 178, 176, 180, 187	EN			
7	<i>Diospyros crumenata</i> Thwaites	Xang đen (Thị da)	173, 169, 167, 174, 176, 186, 180, 187, 184	EN			
8	<i>Diospyros mollis</i> Griff.	Mặc nưa	169, 167, 174, 176, 186, 180, 187, 184		EN		
9	<i>Azelia xylocarpa</i> (Kurz) Craib	Gỗ đỏ, Gỗ cà te	173, 175, 177	EN	EN	IIA	II
10	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Cầm lai Nam Bộ	173, 176, 177, 182		EN	IIA	
11	<i>Dalbergia oliveri</i> Prain	Cầm lai bà rịa	173, 176, 177, 182	EN	EN	IIA	
12	<i>Dalbergia rimosa</i> var. <i>rimosa</i> Roxb.	Trắc dây	178, 176, 174, 187			IIA	
13	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Dáng hương trái to	178, 182	EN	EN	IIA	II
14	<i>Sindora siamensis</i> Miq.	Gỗ mật	182, 186, 187, 169, 167, 174, 178, 180		EN	IIA	II

Biểu 8. Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu BQLRPH Tân Phú

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
I	LỚP THÚ			
1	NHÍM CUỘT	ERINACEIDAE	Chuột voi đồi	<i>Hylomys suilus</i>
2	CHUỘT CHỦI	TALPIDAE	Chuột Cù lia	<i>Talpa micrura</i>
3	HƯƠU NAI	CERVIDAE	Nai	<i>Cervus unicolor</i>
4	CHEO CHEO	TRAGULIDAE	Cheo cheo napu	<i>Greater mouse-dee</i>
5	CHUỘT CHỦ	SORICIDAE	Chuột chủ nhà	<i>Suncus murinus</i>
6	ĐÔI QUẠ	PTEROPODIDAE	Đơi chó tai ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i>
7	ĐÔI QUẠ	PTEROPODIDAE	Đơi quả lưỡi dài	<i>Eonycteris spelaea</i>
8	ĐÔI QUẠ	PTEROPODIDAE	Đơi ngựa nâu	<i>Rousettus leschenaulti</i>
9	ĐÔI MA	MEGADERMATIDAE	Đơi ma Nam	<i>Megaderma spasma</i>
10	ĐÔI LÁ MŨI	RHINOLOPHIDAE	Đơi lá muỗi	<i>Rhinolophus pusillus</i>
11	ĐÔI LÁ MŨI	RHINOLOPHIDAE	Đơi lá sa đen	<i>Rhinolophus borneensis</i>
12	ĐÔI LÁ MŨI	RHINOLOPHIDAE	Đơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i>
13	ĐÔI LÁ MŨI	RHINOLOPHIDAE	Đơi lá Mã lai	<i>Rhinolophus malayanus</i>
14	ĐÔI NẾP MŨI	HIPPOSIDERIDAE	Đơi mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i>
15	ĐÔI NẾP MŨI	HIPPOSIDERIDAE	Đơi mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i>
16	ĐÔI MUỖI	VESPERTILIONIDAE	Đơi mũi nhẵn	<i>Kerivoula hardwickei</i>
17	ĐÔI MUỖI	VESPERTILIONIDAE	Đơi cánh khiên	<i>Miniopterus magnater</i>
18	ĐÔI MUỖI	VESPERTILIONIDAE	Đơi cánh ngắn	<i>Miniopterus pusillus</i>
19	ĐÔI MUỖI	VESPERTILIONIDAE	Đơi tai	<i>Myotis ater</i>
20	ĐÔI MUỖI	VESPERTILIONIDAE	Đơi nâu	<i>Scotophilus kuhlii</i>
21	ĐÔI MUỖI	VESPERTILIONIDAE	Đơi Ru bút	<i>Tylonycteris robustula</i>
22	KHỈ	CERCOPITHECIDAE	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>
23	KHỈ	CERCOPITHECIDAE	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>
24	KHỈ	CERCOPITHECIDAE	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>
25	KHỈ	CERCOPITHECIDAE	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>
26	CHỖN	MUSTELIDAE	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i>
27	CHỖN	MUSTELIDAE	Chồn bay	<i>Sunda flying lemur</i>
28	CÂY	VIVERRIDAE	Cây hương	<i>Viverricula indica</i>
29	CÂY	VIVERRIDAE	Cây mực	<i>Arctitis binturong</i>
30	CÂY	VIVERRIDAE	Cây giông sọc	<i>Viverra megaspila</i>
31	MÈO	FELIDAE	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>
32	LỢN	SUIDAE	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i>
33	SÓC CÂY	SCIURIDAE	Sóc chân vàng	<i>Callosciurus sp. (erythraeus?)</i>
34	SÓC CÂY	SCIURIDAE	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i>
35	SÓC CÂY	SCIURIDAE	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i>
36	SÓC CÂY	SCIURIDAE	Sóc bụng xám	<i>Callosciurus inornatus</i>
37	SÓC CÂY	SCIURIDAE	Sóc bông	<i>Callosciurus erythraeus</i>
38	CHUỘT	MURIDAE	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i>
39	CHUỘT	MURIDAE	Chuột rừng	<i>Rattus koratensis</i>
40	CHUỘT	MURIDAE	Chuột nhà	<i>Rattus flavipectus</i>
41	CHUỘT	MURIDAE	Chuột Bukit	<i>Rattus bukit</i>
42	CHUỘT	MURIDAE	Chuột đất bé	<i>Bandicota savilvei</i>
43	CHUỘT	MURIDAE	Chuột nhắt cây đuôi dài	<i>Chiropodomys gliroides</i>
44	CHUỘT	MURIDAE	Chuột mốc bé	<i>Rattus berdmorei</i>
45	CHUỘT	MURIDAE	Chuột mốc lớn	<i>Rattus bowersi</i>
46	CHUỘT	MURIDAE	Chuột đồng bé	<i>Rattus losea</i>
47	TÊ TÊ	MANIDAE	Tê tê Ja va	<i>Manis javanica</i>
48	THỎ	LEPORIDAE	Thỏ nâu	<i>Lepus peguensis</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
II	LỚP CHIM			
1	TRỊ	PHASIANIDAE	Gà so ngực gụ	<i>Arborophila charltonii</i>
2	TRỊ	PHASIANIDAE	Gà so họng hung	<i>Arborophila rufogularis</i>
3	TRỊ	PHASIANIDAE	Đa đa (gà gô)	<i>Francolinus pintadeanus</i>
4	TRỊ	PHASIANIDAE	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>
5	TRỊ	PHASIANIDAE	Gà lôi hông tía	<i>Lophura diardi</i>
6	TRỊ	PHASIANIDAE	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
7	TRỊ	PHASIANIDAE	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
8	CUN CÚT	TURNICIDAE	Cun cút lưng nâu	<i>Turnix suscitator</i>
9	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến nâu cổ đỏ	<i>Blythipicus pyrrhotis</i>
10	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến nâu	<i>Celeus brachyurus</i>
11	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến vàng lớn	<i>Chrysocolaptes lucidus</i>
12	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến nhỏ nâu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i>
13	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến vàng nhỏ	<i>Dinopium javanese</i>
14	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến đen họng trắng	<i>Hemicircus canente</i>
15	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến đầu rắn	<i>Meiglyptes jugularis</i>
16	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến xanh gáy đen	<i>Picus canus</i>
17	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến xám	<i>Mulleripicus pulverulentus</i>
18	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến xanh cánh đỏ	<i>Picus cholorolophus</i>
19	GỖ KIẾN	PICIDAE	Gỗ kiến xanh bụng vàng	<i>Picus vittatus</i>
20	CU RỘC	MEGALAIMIDAE	Thầy chùa đít đỏ	<i>Megalaima lagrandieri</i>
21	CU RỘC	MEGALAIMIDAE	Cu rộc đầu đen	<i>Megalaima australis</i>
22	CU RỘC	MEGALAIMIDAE	Thầy chùa đầu xám	<i>Megalaima faiostriata</i>
23	CU RỘC	MEGALAIMIDAE	Thầy chùa bụng nâu	<i>Megalaima lineata</i>
24	HỒNG HOÀNG	BUCEROTIDAE	Cao cát bụng trắng	<i>Anthraceroceros albirostris</i>
25	NUỐC	TROGONIDAE	Nước bụng vàng	<i>Harpactes oreskios</i>
26	SẢ RỪNG	CORACIIDAE	Sả rừng	<i>Coracias benghalensis</i>
27	SẢ RỪNG	CORACIIDAE	Yêng quạ	<i>Eurystomus orientalis</i>
28	BÔNG CHANH	ALCEDINIDAE	Bông chanh	<i>Alcedo atthis</i>
29	SẢ	HALCYONIDAE	Sả đầu đen	<i>Halcyon pileata</i>
30	SẢ	HALCYONIDAE	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i>
31	SẢ	HALCYONIDAE	Sả vằn	<i>Lacedo pulchella</i>
32	TRÁU	MEROPIDAE	Trâu họng vàng	<i>Merops leschenaulti</i>
33	TRÁU	MEROPIDAE	Trâu đầu hung	<i>Merops orientalis</i>
34	TRÁU	MEROPIDAE	Trâu họng xanh	<i>Merops viridis</i>
35	TRÁU	MEROPIDAE	Trâu lớn	<i>Nyctyornis athertoni</i>
36	CU CU	CUCULIDAE	Tim vịt	<i>Cacomantis merulinus</i>
37	CU CU	CUCULIDAE	Tim vịt tím	<i>Chrysococcyx xanthorhynchus</i>
38	CU CU	CUCULIDAE	Tim vịt xanh	<i>Chrysococcyx maculatus</i>
39	CU CU	CUCULIDAE	Bắt cô trói cột	<i>Cuculus micropterus</i>
40	CU CU	CUCULIDAE	Chèo chèo nhỏ	<i>Hierococcyx fugar</i>
41	CU CU	CUCULIDAE	Tu hú	<i>Eudynamys scolopacea</i>
42	CU CU	CUCULIDAE	Phướn, Coọc	<i>Phaenicophaeus tristis</i>
43	CU CU	CUCULIDAE	Cu cu đen	<i>Surniculus lugubris</i>
44	PHÂN BÌM BỊP	CENTROPODIDAE	Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalensis</i>
45	PHÂN BÌM BỊP	CENTROPODIDAE	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>
46	VỆT	PSITTACIDAE	Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>
47	VỆT	PSITTACIDAE	Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>
48	YẾN	APODIDAE	Yến hàng (Yến hông xám)	<i>Collocalia germani</i>
49	YẾN	APODIDAE	Yến cọ	<i>Cypsiurus balasiensis</i>
50	CÚ MÈO	STRIGIDAE	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>
51	CÚ MÈO	STRIGIDAE	Dù dỉ hung	<i>Ketupa flavipes</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
52	CÚ MÈO	STRIGIDAE	Cú mèo La tu sơ	<i>Otus spilocephalus</i>
53	CÚ MÈO	STRIGIDAE	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus bakkamoena</i>
54	CÚ MÈO	STRIGIDAE	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>
55	CÚ MUỐI	CAPRIMULGIDAE	Cú muối đuôi dài	<i>Caprimulgus macrurus</i>
56	CÚ MUỐI	CAPRIMULGIDAE	Cú muối mào	<i>Eurostopodus macrotis</i>
57	BỒ CẦU	COLUMBIDAE	Cu lông	<i>Chalcophaps indica</i>
58	BỒ CẦU	COLUMBIDAE	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i>
59	BỒ CẦU	COLUMBIDAE	Cu sen	<i>Streptopelia orientalis</i>
60	BỒ CẦU	COLUMBIDAE	Gầm ghi lưng xanh	<i>Ducula aenea</i>
61	BỒ CẦU	COLUMBIDAE	Cu xanh khoang cổ	<i>Treron bicincta</i>
62	BỒ CẦU	COLUMBIDAE	Cu xanh mỏ quặp	<i>Treron curvirostra</i>
63	BỒ CẦU	COLUMBIDAE	Cu xanh đuôi đen	<i>Treron pompadora</i>
64	BỒ CẦU	COLUMBIDAE	Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i>
65	GÀ NƯỚC	RALLIDAE	Cuộc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i>
66	GÀ NƯỚC	RALLIDAE	Gà nước họng nâu	<i>Rallina fasciata</i>
67	RỄ	SCOLOPACIDAE	Choắt nhỏ	<i>Actitis hypoleucos</i>
68	CHOI CHOI	CHARADRIINAE	Te vật	<i>Vanellus indicus</i>
69	Ó CÁ	PANDIONIDAE	Ó cá	<i>Pandion haliaetus</i>
70	ỪNG	ACCIPITRIDAE	Ừng xám	<i>Accipiter badius</i>
71	ỪNG	ACCIPITRIDAE	Điều mào	<i>Aviceda leuphotes</i>
72	ỪNG	ACCIPITRIDAE	Ừng Nhật Bản	<i>Accipiter terquaria</i>
73	ỪNG	ACCIPITRIDAE	Điều trắng	<i>Elanus caeruleus</i>
74	ỪNG	ACCIPITRIDAE	Điều mướp	<i>Circus melanoleucos</i>
75	ỪNG	ACCIPITRIDAE	Điều hoa Miến điện	<i>Spilornis cheela</i>
76	ỪNG	ACCIPITRIDAE	Điều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i>
77	ỪNG	ACCIPITRIDAE	Điều núi	<i>Spizaetus nipalensis</i>
78	CẮT	FALCONIDAE	Cắt nhỏ họng trắng	<i>Polihierax insignis</i>
79	CỔ RẮN	ANHINGIDAE	Cổ rắn (Điêng Điêng)	<i>Anhinga melanogaster</i>
80	CỐC	PHALACROCORACIDAE	Cốc đen	<i>Phalacrocorax niger</i>
81	DIỆC	ARDEIDAE	Cò bọ	<i>Ardeola bacchus</i>
82	DIỆC	ARDEIDAE	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i>
83	DIỆC	ARDEIDAE	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i>
84	DIỆC	ARDEIDAE	Cò ngang nhỏ	<i>Mesophoyx intermedia</i>
85	HẠC	CICONIIDAE	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
86	HẠC	CICONIIDAE	Già dây Java	<i>Leptoptilos javanicus</i>
87	ĐUÔI CỤT	PITTIDAE	Đuôi cụt bụng vàng	<i>Pitta elliotii</i>
88	ĐUÔI CỤT	PITTIDAE	Đuôi cụt cánh xanh	<i>Pitta moluccensis</i>
89	ĐUÔI CỤT	PITTIDAE	Đuôi cụt đầu xám	<i>Pitta soror</i>
90	MỎ RỘNG	EURYLAIMIDAE	Mỏ rộng đen	<i>Corydon sumatranus</i>
91	MỎ RỘNG	EURYLAIMIDAE	Mỏ rộng hồng	<i>Eurylaimus javanicus</i>
92	MỎ RỘNG	EURYLAIMIDAE	Mỏ rộng đỏ	<i>Cymbirhynchus macrorhynchus</i>
93	CHIM XANH	IRENIDAE	Chim nghệ lớn	<i>Aegithina lafresnayei</i>
94	CHIM XANH	IRENIDAE	Chim xanh trán vàng	<i>Chloropsis aurifrons</i>
95	CHIM XANH	IRENIDAE	Chim xanh Nam bộ	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>
96	CHIM XANH	IRENIDAE	Chim lam	<i>Irena puella</i>
97	BÁCH THANH	LANIIDAE	Bách thanh mày trắng	<i>Lanius cristatus</i>
98	QUẠ	CORVIDAE	Giẻ cùi bụng vàng	<i>Cissa hypoleuca</i>
99	QUẠ	CORVIDAE	Chim khách	<i>Crypsirina temia</i>
100	VÀNG ANH	ORIOIDAE	Vàng anh Trung quốc	<i>Oriolus chinensis</i>
101	VÀNG ANH	ORIOIDAE	Vàng anh đầu đen nhỏ	<i>Oriolus xanthornus</i>
102	PHƯỜNG CHÈO	CAMPEPHAGIDAE	Phường chèo xám lớn	<i>Coracina macei</i>
103	PHƯỜNG CHÈO	CAMPEPHAGIDAE	Phường chèo nhỏ	<i>Coracina cinamomeus</i>
104	PHƯỜNG CHÈO	CAMPEPHAGIDAE	Phường chèo đen	<i>Hemipus picatus</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
105	PHƯỜNG CHÈO	CAMPEPHAGIDAE	Phường chào trắng lớn	<i>Pericrocotus divaricatus</i>
106	PHƯỜNG CHÈO	CAMPEPHAGIDAE	Phường chào đỏ lớn	<i>Pericrocotus flammeus</i>
107	PHƯỜNG CHÈO	CAMPEPHAGIDAE	Chim nghệ ngực vàng	<i>Aegithina tiphia</i>
108	CHÈO BÈO	DICRURIDAE	Chèo bẻo rừng	<i>Dicrurus aeneus</i>
109	CHÈO BÈO	DICRURIDAE	Chèo bẻo bờm	<i>Dicrurus bracteatus</i>
110	CHÈO BÈO	DICRURIDAE	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>
111	CHÈO BÈO	DICRURIDAE	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocercus</i>
112	CHÈO BÈO	DICRURIDAE	Chèo bẻo mỏ quạ	<i>Dicrurus annectans</i>
113	CHÈO BÈO	DICRURIDAE	Chèo bẻo cổ đuôi chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i>
114	CHÈO BÈO	DICRURIDAE	Chèo bẻo cổ đuôi bằng	<i>Dicrurus remifer</i>
115	RÊ QUẠT	MONARCHIDAE	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i>
116	RÊ QUẠT	MONARCHIDAE	Thiên đường đuôi phướn	<i>Terpsiphone paradisi</i>
117	ĐỚP RUỒI	MUSCICAPIDAE	Đớp ruồi Hải nam	<i>Cyornis hainanus</i>
118	ĐỚP RUỒI	MUSCICAPIDAE	Đớp ruồi cằm xanh	<i>Cyornis rubeculoides</i>
119	ĐỚP RUỒI	MUSCICAPIDAE	Đớp ruồi họng vàng	<i>Cyornis tickelliae</i>
120	ĐỚP RUỒI	MUSCICAPIDAE	Đớp ruồi xanh xám	<i>Eumyias thalassina</i>
121	ĐỚP RUỒI	MUSCICAPIDAE	Đớp ruồi nâu	<i>Muscicapa dauurica</i>
122	CHÍCH CHOÈ	TURDIDAE	Hoét đá bụng hung	<i>Monticola rufiventris</i>
123	CHÍCH CHOÈ	TURDIDAE	Chích choè lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>
124	CHÍCH CHOÈ	TURDIDAE	Oanh lưng xanh	<i>Luscinia cyane</i>
125	CHÍCH CHOÈ	TURDIDAE	Hoét đá	<i>Monticola solitarius</i>
126	CHÍCH CHOÈ	TURDIDAE	Hoét xanh	<i>Myophonus caeruleus</i>
127	CHÍCH CHOÈ	TURDIDAE	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquata</i>
128	SÁO	STURNIDAE	Sáo mỏ vàng	<i>Acridotheres grandis</i>
129	SÁO	STURNIDAE	Nhông, Yêng	<i>Gracula religiosa</i>
130	SÁO	STURNIDAE	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i>
131	TRÈO CÂY	SITTIDAE	Trèo cây trán đen	<i>Sitta frontalis</i>
132	NHẠN	HIRUNIDAE	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>
133	CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Cảnh cách bụng hung	<i>Alophoixus ochraceus</i>
134	CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Bông lau họng vạch	<i>Pycnonotus finlaysoni</i>
135	CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Bông lau mày trắng	<i>Pycnonotus goiavier</i>
136	CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Cảnh cách nhỏ	<i>Iole propinqua</i>
137	CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Chào mào vàng đầu đen	<i>Pycnonotus atriceps</i>
138	CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Bông lau tai trắng	<i>Pycnonotus aurigaster</i>
139	CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Bông lau tai vắn	<i>Pycnonotus blanfordi</i>
140	CHÀO MÀO	PYCNONOTIDAE	Chào mào vàng mào đen	<i>Pycnonotus melanicterus</i>
141	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chích đầu nhọn mày đen	<i>Acrocephalus bistrigiceps</i>
142	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chích bông cánh vàng	<i>Orthotomus atrogularis</i>
143	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chích mày vàng	<i>Phylloscopus coronatus</i>
144	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chiền chiện đồng bụng hung	<i>Cisticola juncidis</i>
145	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chích đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>
146	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chích chân xám	<i>Phylloscopus tenellipes</i>
147	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chiền chiện bụng vàng	<i>Prinia flaviventris</i>
148	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chiền chiện lưng xám	<i>Prinia hodgsonii</i>
149	CHIM CHÍCH	SYLVIIDAE	Chiền chiện bụng hung	<i>Prinia inornata</i>
150	KHUỖU	TIMALIIDAE	Lách tách vành mắt	<i>Alcippe peracensis</i>
151	KHUỖU	TIMALIIDAE	Khuởu đầu trắng	<i>Garrulax leucolophus</i>
152	KHUỖU	TIMALIIDAE	Chích chạch má vàng	<i>Macronous gularis</i>
153	KHUỖU	TIMALIIDAE	Chích chạch má xám	<i>Macronous kelleyi</i>
154	KHUỖU	TIMALIIDAE	Chuối tiêu mỏ to	<i>Malacocincla abbotti</i>
155	KHUỖU	TIMALIIDAE	Chuối tiêu ngực đốm	<i>Pellorneum ruficeps</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
156	KHUỖU	TIMALIIDAE	Chuối tiêu đất	<i>Pellorneum tickelli</i>
157	KHUỖU	TIMALIIDAE	Hoạ mi đất mỏ dài	<i>Pomatorhinus hypoleucos</i>
158	KHUỖU	TIMALIIDAE	Chuối tiêu đuôi ngắn	<i>Malacopteron cinereum</i>
159	KHUỖU	TIMALIIDAE	Khướu bụi bụng trắng	<i>Yuhina zantholeuca</i>
160	KHUỖU	TIMALIIDAE	Hoạ mi nhỏ	<i>Timalia pileata</i>
161	CHIM SÂU	DICAEIDAE	Chim sâu mỏ lớn	<i>Dicaeum agile</i>
162	CHIM SÂU	DICAEIDAE	Chim sâu bụng vạch	<i>Dicaeum chrysorrheum</i>
163	CHIM SÂU	DICAEIDAE	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum concolor</i>
164	CHIM SÂU	DICAEIDAE	Chim sâu lưng đỏ	<i>Dicaeum cruentatum</i>
165	HÚT MẬT	NECTARINIIDAE	Hút mật đỏ	<i>Aethopyga siparaja</i>
166	HÚT MẬT	NECTARINIIDAE	Bắt chuối đốm đen	<i>Arachnothera magna</i>
167	HÚT MẬT	NECTARINIIDAE	Hút mật bụng hung	<i>Anthreptes singalensis</i>
168	HÚT MẬT	NECTARINIIDAE	Bắt chuối mỏ dài	<i>Arachnothera longirostra</i>
169	HÚT MẬT	NECTARINIIDAE	Hút mật họng tím	<i>Nectarinia jugularis</i>
170	HÚT MẬT	NECTARINIIDAE	Hút mật họng hồng	<i>Nectarinia sperata</i>
171	SÈ	PLOCEIDAE	Sè bụi vàng	<i>Passer flaveolus</i>
172	SÈ	PLOCEIDAE	Sè nhà	<i>Passer montanus</i>
173	CHÌA VÔI	MOTACILLIDAE	Sè đồng	<i>Anthus rufulus</i>
174	CHÌA VÔI	MOTACILLIDAE	Chìa vôi rừng	<i>Dendronanthus indicus</i>
175	CHÌA VÔI	MOTACILLIDAE	Chìa vôi núi	<i>Motacilla cinerea</i>
176	CHIM DI	ESTRILIDIDAE	Di cam	<i>Lonchura striata</i>
III	LỚP BÒ SÁT			
1	TẮC KÈ	GEKKONIDAE	Thạch sùng cụt	<i>Gehyra mutilata</i>
2	TẮC KÈ	GEKKONIDAE	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i>
3	TẮC KÈ	GEKKONIDAE	Tắc kè hoa	<i>Chamaeleonidae</i>
4	TẮC KÈ	GEKKONIDAE	Thạch sùng đuôi sắn	<i>Hemidactylus frenatus</i>
5	TẮC KÈ	GEKKONIDAE	Thạch sùng đuôi đẹp	<i>Hemidactylus garnotii</i>
6	TẮC KÈ	GEKKONIDAE	Tắc kè đuôi đẹp	<i>Hemidactylus platyurus</i>
7	TẮC KÈ	GEKKONIDAE	Thạch sùng đuôi thùy	<i>Ptychozoon trinitatensis</i>
8	NHÔNG	AGAMIDAE	Nhông xám	<i>Calotes versicolor</i>
9	NHÔNG	AGAMIDAE	Nhông bạch	<i>Calotes bachae</i>
10	NHÔNG	AGAMIDAE	Nhông đuôi dài	<i>Bronchocela smaragdina</i>
11	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn đa-si xanh	<i>Dasia olivacea</i>
12	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn bóng đuôi dài	<i>Eutropis longicaudatus</i>
13	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn bóng đốm	<i>Eutropis macularius</i>
14	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn bóng hoa	<i>Eutropis multifasciatus</i>
15	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn vạch	<i>Lipinia vittigera</i>
16	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn chân ngắn an-gel	<i>Lygosoma angeli</i>
17	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn chân ngắn bao-ring	<i>Lygosoma bowringii</i>
18	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn chân ngắn bao	<i>Lygosoma corpulentum</i>
19	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn chân ngắn thường	<i>Lygosoma quadrupes</i>
20	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn phê-nô đốm	<i>Sphenomorphus maculatus</i>
21	THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE	Thần lằn tai vẩy nhỏ	<i>Tropidophorus microlepis</i>
22	THẦN LẦN CHÍNH THỨC	LACERTIDAE	Liu điu chi	<i>Takydromus sexlineatus</i>
23	KỶ ĐÀ	VARANIDAE	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>
24	KỶ ĐÀ	VARANIDAE	Kỳ đà vân	<i>Varanus bengalensis</i>
25	RẮN GIUN	TYPHLOPIDAE	Rắn giun thường	<i>Ramphotyphlops braminus</i>
26	RẮN GIUN	TYPHLOPIDAE	Rắn giun thái lan	<i>Typhlops siamensis</i>
27	TRẦN	BOIDAE	Trăn mốc	<i>Python molurus</i>
28	TRẦN	BOIDAE	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i>
29	TRẦN	BOIDAE	Trăn đất	<i>Python molurus</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
30	RẪN MỎNG	XENOPELTIDAE	Rắn mỏng	<i>Xenopeltis unicolor</i>
31	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn mai gấm lát	<i>Calamaria pavimentata</i>
32	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn sọc vàng	<i>Coelognathus flavolineatus</i>
33	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i>
34	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn đai má	<i>Liopeltis frenata</i>
35	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>
36	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosa</i>
37	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn ráo gờ	<i>Ptyas carinata</i>
38	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn đuôi đỏ	<i>Gonyosoma oxycephalum</i>
39	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn khiếm cát tiên	<i>Oligodon cattienensis</i>
40	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn khiếm đuôi vòng	<i>Oligodon fasciolatus</i>
41	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn khiếm xám	<i>Oligodon cinereus</i>
42	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn khiếm vằn đen	<i>Oligodon ocellatus</i>
43	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn khuyết lão	<i>Lycodon laoensis</i>
44	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn khuyết đai	<i>Lycodon subcinctus</i>
45	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn dê	<i>Dryocalamus davisonii</i>
46	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn hoa cân vằn đen	<i>Sinonatrix percarinata</i>
47	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn cườm	<i>Chrysopelea ornata</i>
48	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i>
49	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn leo cây ngân sơn	<i>Dendrelaphis ngansonensis</i>
50	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn leo cây thường	<i>Dendrelaphis pictus</i>
51	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn rào xanh	<i>Boiga cyanea</i>
52	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn rào quang tây	<i>Boiga quangxiensis</i>
53	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn rào đốm	<i>Boiga multomaculata</i>
54	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn rào hoa	<i>Boiga siamensis</i>
55	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn hoa cổ nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i>
56	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn hoa cổ vàng	<i>Rhabdophis chrysargos</i>
57	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn rồng cổ đen	<i>Sibynophis collaris</i>
58	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn nước đốm vàng	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i>
59	RẪN NƯỚC	COLUBRIDAE	Rắn hổ đất nâu	<i>Psammodynastes pulverulentus</i>
60	RẪN HỒ	ELEPIDAE	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i>
61	RẪN HỒ	ELEPIDAE	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>
62	RẪN HỒ	ELEPIDAE	Rắn lá khô thường	<i>Calliophis macclellandi</i>
63	RẪN HỒ	ELEPIDAE	Rắn lá khô đốm nhỏ	<i>Calliophis maculiceps</i>
64	RẪN HỒ	ELEPIDAE	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>
65	RẪN HỒ	ELEPIDAE	Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
66	RẪN HỒ	ELEPIDAE	Rắn hổ mang thường	<i>Naja atra</i>
67	RẪN LỤC	VIPERIDAE	Rắn choàm quạp	<i>Calloselasma rhodostoma</i>
68	RẪN LỤC	VIPERIDAE	Rắn lục mép trắng	<i>Trimeresurus albolabris</i>
69	RẪN LỤC	VIPERIDAE	Rắn lục mắt đỏ	<i>Trimeresurus . rubeus</i>
70	RẪN LỤC	VIPERIDAE	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>
71	RỪA ĐẮM	Geoemydidae	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>
72	RỪA ĐẮM	Geoemydidae	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>
73	RỪA ĐẮM	Geoemydidae	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>
74	RỪA ĐẮM	Geoemydidae	Rùa núi viên	<i>Manouria impressa</i>
IV	LỚP LƯỠNG CỬ			
1	NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Nhái bầu bút lơ	<i>Microhyla butleri</i>
2	NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Nhái bầu trơn	<i>Micryletta inornata</i>
3	NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Nhái bầu hoa	<i>Microhyla fissipes</i>
4	NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Nhái bầu vằn	<i>Microhyla pulchra</i>
5	NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Nhái lười	<i>Glyphoglossus molossus</i>
6	NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Ếnh ương đốm	<i>Calluella guttulata</i>
7	NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Ếnh ương thường	<i>Kaloula pulchra</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
8	NHÁI BẦU	MICROHYLIDAE	Cóc đốm	<i>Kalophrynus interlineatus</i>
9	CỐC	BUFONIDAE	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>
10	CỐC	BUFONIDAE	Cóc rừng	<i>Ingerophrynus galeatus</i>
11	ẾCH CÂY	RHACOPHORIDAE	Ếch cây mi-an-ma	<i>Polypedates mutus</i>
12	ẾCH CÂY	RHACOPHORIDAE	Ếch cây sọc	<i>Chiromantis vittatus</i>
13	ẾCH CÂY	RHACOPHORIDAE	Ếch cây nông khô	<i>Chiromantis nongkhorensis</i>
14	ẾCH CÂY	RHACOPHORIDAE	Ếch cây sần a-x-pơ	<i>Theloderma albopunctatus</i>
15	ẾCH CÂY	RHACOPHORIDAE	Ếch cây sần tay-lơ	<i>Theloderma cf. stellatum</i>
16	ẾCH CÂY	RHACOPHORIDAE	Ếch cây sần tre	<i>Theloderma bambusicolum</i>
17	ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>
18	ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Ếch nhèo	<i>Limnonectes bannaensis</i>
19	ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Ếch poi-lan	<i>Limnonectes poilani</i>
20	ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Ngoé	<i>Fejervarya limnocharis</i>
21	ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Cóc nước sần	<i>Occidozyga lima</i>
22	ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Ếch gai sần	<i>Quasipaa verrucospinosa</i>
23	ẾCH NHÁI CHÍNH THỨC	DICROGLOSSIDAE	Cóc nước mac-ten	<i>Occidozyga martensii</i>
24	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Ếch bên	<i>Pelophylax lateralis</i>
25	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Ếch suối	<i>Hylarana nigrovittata</i>
26	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Chàng xanh	<i>Hylarana erythraea</i>
27	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Chẫu	<i>Hylarana guentheri</i>
28	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Ếch xanh	<i>Odorrana cf. chloronota</i>
29	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Hiu hiu	<i>Rana johnsi</i>
30	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Chàng dài bắc	<i>Hylarana taipehensis</i>
31	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Chàng mi lê	<i>Hylarana milleti</i>
32	ẾCH NHÁI	RANIDAE	Chàng hiu	<i>Hylarana macrodactyla</i>
IV	LỚP CÔN TRÙNG			
1	BUỐM RỪNG	AMATHUSIIDAE	Bướm kim cương huyền thoại	<i>Amathuxidia amythaon</i>
2	BUỐM RỪNG	AMATHUSIIDAE		<i>Thauria aliris intermedia</i>
3	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE	Bướm hổ cam	<i>Danaus chrysippus chrysippus</i>
4	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE	Bướm hổ vằn	<i>Danaus genutia genutia</i>
5	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE	Bướm hổ trắng	<i>Danaus melanippus hegesippus</i>
6	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE	Bướm nâu Ấn Độ	<i>Euploea core</i>
7	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE		<i>Euploea crameri bremeri</i>
8	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE		<i>Euploea eyndhovii</i>
9	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE		<i>Euploea Klugii erichsonii</i>
10	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE		<i>Euploea modesta</i>
11	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE	Bướm đốm xanh lớn	<i>Euploea mulciber mulciber</i>
12	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE	Bướm quạ lớn	<i>Euploea radamanthus radamanthus</i>
13	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE		<i>Euploea sylvester harrisii</i>
14	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE		<i>Ideopsis vulgaris</i>
15	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE	Bướm hổ đốm	<i>Parantica aglea melanoides</i>
16	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE		<i>Parantica agleoides aegleoides</i>
17	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE		<i>Parantica aspasia aspasia</i>
18	BUỐM ĐỐM	DANAIDAE	Bướm hổ xanh	<i>Tirumala limniace</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
19	BUỐM ĐỎM	DANAIDAE	Bướm đốm xanh	<i>Tirumala septentrionis</i>
20	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Acytolepis</i>
21	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Allotinus substrigosa</i>
22	BUỐM XANH	LYCAENIDAE	Bướm lá xanh	<i>Amblypodia anita</i>
23	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Amblypodia narada taozana</i>
24	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Ancema blanka</i>
25	BUỐM XANH	LYCAENIDAE	Bướm lông xanh	<i>Anthene emolus emolus</i>
26	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Arhopala aedias</i>
27	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Arhopala pseudocentaurus</i>
28	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Caleta elna</i>
29	BUỐM XANH	LYCAENIDAE	Bướm lông từ	<i>Castalius rosimon</i>
30	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Cheritra freja evansi</i>
31	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Chilades pandava</i>
32	BUỐM XANH	LYCAENIDAE	Bướm tím than hai đuôi	<i>Chliaria othona othona</i>
33	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Curetis bulis</i>
34	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Discolampa ethion</i>
35	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Drupadia ravindra boisduvali</i>
36	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Everes lacturnus riley</i>
37	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Heliophorus indicus</i>
38	BUỐM XANH	LYCAENIDAE	Bướm ngô	<i>Hypolycaena erylys himavatus</i>
39	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Jamides pura pura</i>
40	BUỐM XANH	LYCAENIDAE	Bướm màu cà rốt	<i>Loxura athamas</i>
41	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Nacaduba kurava euplea</i>
42	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Neomyrina nivea</i>
43	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Pithecops corvus</i>
44	BUỐM XANH	LYCAENIDAE	Bướm nhỏ dải xanh	<i>Prosotas nora nora</i>
45	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Rapala pheretima petosiris</i>
46	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Simiskina phalia</i>
47	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Syntarucus plinius</i>
48	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Tajuria maculata</i>
49	BUỐM XANH	LYCAENIDAE	Bướm ngô xanh	<i>Zeltus amasa amasa</i>
50	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Zizeeria maha</i>
51	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Zizina otis sangra</i>
52	BUỐM XANH	LYCAENIDAE		<i>Ziziula hylax pygmaea</i>
53	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm đỏ	<i>Acraea violae</i>
54	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm lông mượt	<i>Ariadne ariadne</i>
55	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Athyma nefte asita</i>
56	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Athyma Ranga</i>
57	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Athyma zeroa</i>
58	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Cethosia biblis</i>
59	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm báo hoa vàng	<i>Cethosia Cyane</i>
60	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm đuôi beca	<i>Charaxes bernardus</i>
61	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Cupha erymanthis</i>
62	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm bán đồ	<i>Cyrestis cocles cocles</i>
63	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm lá vàng	<i>Doleschallia bisaltide</i>
64	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Euthalia lubenthea lubentina</i>
65	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm nâu ba đốm	<i>Euthalia aconthea</i>
66	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Euthalia anosia</i>
67	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Euthalia evelina annamita</i>
68	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Euthalia monina remias</i>
69	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Euthalia phemius phemius</i>
70	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Euthalia recta</i>
71	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Euthalia teuta</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
72	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm cánh rộng	<i>Hypolimnas bolina</i>
73	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm hoa đuôi công	<i>Junonia almana almana</i>
74	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm cánh vân hoa	<i>Junonia atlites atlites</i>
75	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Junonia hierta</i>
76	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm màu socola	<i>Junonia iphita iphita</i>
77	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Junonia lemonias lemonias</i>
78	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm lá lớn	<i>Kallima inachus siamensis</i>
79	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Kallima knyveti</i>
80	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Lebadea martha martha</i>
81	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Lexias cyanipardus</i>
82	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Lexias dirtea</i>
83	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm ăn quả thối	<i>Lexias pardalis</i>
84	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Limennitis daraxa daraxa</i>
85	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm chỉ huy	<i>Modusa procris procris</i>
86	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm cánh sọc trắng	<i>Neptis clinia susruta</i>
87	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Neptis harita</i>
88	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm lính thủy	<i>Neptis hylas papaja</i>
89	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Neptis miah</i>
90	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Neptis sankara guiltoides</i>
91	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Neptis sappho astola</i>
92	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Pantoporia sandaka davidsoni</i>
93	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm hình khiên	<i>Parthenos sylvia</i>
94	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm da báo	<i>Phalanta phalantha</i>
95	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm đen đốm vàng	<i>Polyura athamas</i>
96	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Polyura delphis delphis</i>
97	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Polyura jalysus jalysus</i>
98	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Rohana parisatis</i>
99	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Tanaecia Jahnu</i>
100	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Tanaecia cocytus cocytus</i>
101	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm đuôi xanh	<i>Tanaecia julii odilina</i>
102	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm nâu đuôi bạc	<i>Tanaecia lepidea</i>
103	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Terrinos terpander intermedia</i>
104	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm đuôi	<i>Vagrans egrista</i>
105	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Vindula dejone</i>
106	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE	Bướm giáp lớn	<i>Vindula erota</i>
107	BUỐM GIÁM	NYMPHALIDAE		<i>Yoma sabina vasuki</i>
108	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm phượng bụng vàng	<i>Atrophaneura coon doubledayi</i>
109	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm ngực trắng	<i>Chilasa clytia clytia</i>
110	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Chilasa paradoxa aenigma</i>
111	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm đuôi chim	<i>Graphium agamemnon agamemnon</i>
112	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm đuôi kiếm	<i>Graphium antiphates itamputi</i>
113	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm đuôi kiếm xích	<i>Graphium aristus hermodactylus</i>
114	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Graphium arycles arcyloides</i>
115	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm hoa xanh	<i>Graphium doxon axion</i>
116	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Graphium macareus indicus</i>
117	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Graphium megarus megapenthes</i>
118	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm chai xanh	<i>Graphium sarpedon luctatius</i>

TT	Họ		Loài	
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
119	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Graphium xenocles kephisos</i>
120	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm đuôi rồng xanh	<i>Lamprotera meges</i>
121	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm phượng thân hồng	<i>Pachliopta aristolochiae</i>
122	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm phượng cam	<i>Papilio demoleus malayanus</i>
123	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Papilio demolion demolion</i>
124	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Papilio hipponous pitmani</i>
125	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Papilio mahadeva mahadeva</i>
126	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm phượng lớn	<i>Papilio memnon agenor</i>
127	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm Hê-len vàng	<i>Papilio nephelus chaon</i>
128	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm phượng Pari	<i>Papilio paris paris</i>
129	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm cam đuôi dài	<i>Papilio polytes romulus</i>
130	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE		<i>Papilio prexaspes</i>
131	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm phượng đen	<i>Papilio protenor euprotenor</i>
132	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm Hê-len đỏ	<i>Papilio helenus helenus</i>
133	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm phượng cánh chim	<i>Troides aeacus thomsoni</i>
134	BUỐM PHƯỢNG	PAPILIONIDAE	Bướm phượng Hêlen	<i>troides helena cerberus</i>
135	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm nâu thông thường	<i>Appias albina darada</i>
136	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm nâu sọc	<i>Appias libythea olferna</i>
137	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm nâu lớn	<i>Appias lyncida vasava</i>
138	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm chanh di cư	<i>Catopsila pomona pomona</i>
139	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm nâu một chấm	<i>Catopsila Pyranthe pyranthe</i>
140	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm chanh nhỏ	<i>Catopsila scylla cornelia</i>
141	BUỐM PHẤN	PIERIDAE		<i>Cepora indith lea</i>
142	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm phấn đốm đỏ	<i>Delias descombesi</i>
143	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm cánh viền đỏ	<i>Delias hyparete indica</i>
144	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm cánh vàng một chấm	<i>Eurema andersonii andersonii</i>
145	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm cánh vàng ba chấm	<i>Eurema blanda silhetana</i>
146	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm cánh vàng viền đen	<i>Eurema hecabe contubernalis</i>
147	BUỐM PHẤN	PIERIDAE		<i>Gandaca harina burmana</i>
148	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm trắng lớn	<i>Hebomoia glaucippe glaucippe</i>
149	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm vàng cam	<i>Ixias pyrene verna</i>
150	BUỐM PHẤN	PIERIDAE	Bướm lông	<i>Leptosia nina nina</i>
151	BUỐM PHẤN	PIERIDAE		<i>Pareronia anais anais</i>
152	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE		<i>Coelites nothis nothis</i>
153	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE	Bướm cau	<i>Elymnias hypermnestra</i>
154	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE		<i>Lethe europa</i>
155	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE		<i>Melanitis leda</i>
156	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE		<i>Melanitis zitenius auletes</i>
157	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE		<i>Mycalesis francisca</i>
158	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE		<i>Mycalesis intermedia</i>
159	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE	Bướm bụi nâu đen	<i>Mycalesis mineus</i>
160	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE		<i>Penthema darlisa darlisa</i>
161	BUỐM MẮT RẮN	SATYRIDAE	Bướm năm đốm mắt	<i>Ypthima baldus</i>

Biểu 9. Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý hiếm BQLRPH Tân Phú

TT	Tên khoa học loài động vật rừng	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của			
				IUCN 2020	SĐVN 2007	NĐCP 2019	CITES 2019
I	LỚP THÚ						
1	<i>Macaca fascicularis</i>	Khi đuôi dài	180			IIB	
2	<i>Macaca leonina</i>	Khi đuôi lợn	186, 187, 180, 167, 169			IIB	
3	<i>Pygathrix nemaeus</i>	Chà vá chân nâu	180			IB	
4	<i>Martes flavigula</i>	Chồn vàng	176, 180, 186				III
5	<i>Viverricula indica</i>	Cây hương	182, 180, 187				III
6	<i>Arctitis binturong</i>	Cây mực	187, 182, 180, 184, 175		EN		
7	<i>Viverra megaspila</i>	Cây giông sọc	186, 182, 180, 178, 176	EN		IIB	II
8	<i>Prionailurus bengalensis</i>	Mèo rừng	174			IIB	
9	<i>Manis javanica</i>	Tê tê Ja va	182, 186	CR	EN	IB	I
II	LỚP CHIM						
1	<i>Arborophila charltonii</i>	Gà so ngực gụ	178, 176, 174				II
2	<i>Lophura diardi</i>	Gà lôi hồng tía	176				I
3	<i>Polyplectron germaini</i>	Gà tiền mặt đỏ	187			IB	II
4	<i>Arborophila davidi</i>	Gà so cổ hung	176, 178		EN	IB	II
5	<i>Anhinga melanogaster</i>	Cổ rắn (Điêng Đỉêng)	182, 178			IB	
6	<i>Ciconia episcopus</i>	Hạc cổ trắng	178			IB	II
7	<i>Leptoptilos javanicus</i>	Già đầy Java	178			IB	I
8	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>	Chim xanh Nam bộ	176, 182, 178, 186	EN			
9	<i>Gracula religiosa</i>	Nhông, Yềng	187, 178			IIB	II
III	LỚP BÒ SÁT						
1	<i>Varanus salvator</i>	Kỳ đà hoa	182, 174, 167		EN	IIB	
2	<i>Varanus bengalensis</i>	Kỳ đà vân	186, 167, 169				I
3	<i>Python molurus</i>	Trăn mốc	182, 186		CR		
4	<i>Python reticulatus</i>	Trăn gấm	186		CR		
5	<i>Python molurus</i>	Trăn đất	186, 182		CR		
6	<i>Ptyas korros</i>	Rắn ráo thường	182, 177		EN		
7	<i>Bungarus candidus</i>	Rắn cạp nia nam	186, 182				II
8	<i>Bungarus fasciatus</i>	Rắn cạp nong	187		EN		
9	<i>Naja kaouthia</i>	Rắn hổ mang một mắt kính	182, 187			IIB	II
10	<i>Ophiophagus hannah</i>	Rắn hổ mang chúa	187, 182, 167		CR	IB	II
11	<i>Naja atra</i>	Rắn hổ mang	186, 182, 174			IIB	II

TT	Tên khoa học loài động vật rừng	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của			
				IUCN 2020	SĐVN 2007	NĐCP 2019	CITES 2019
		thường					
12	<i>Heosemys grandis</i>	Rùa đất lớn	180, 182			IIB	II
13	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>	Rùa cổ bự	176			IIB	II
14	<i>Indotestudo elongata</i>	Rùa núi vàng	169	CR	EN	IIB	
15	<i>Manouria impressa</i>	Rùa núi viền	186, 187			IIB	

Biểu 10. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất BQLRPH Tân Phú giai đoạn 2021-2030

TT	Phân loại rừng	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng tháng 7/2020	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 2021-2025				
				2021	2022	2023	2024	2025
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		18.050,10	18.067,74	18.028,96	17.980,25	17.937,86	17.879,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.778,84	17.797,72	17.760,18	17.711,53	17.669,35	17.618,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	76,01	74,40	74,40	74,40	74,40	74,40
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	17.702,83	17.723,32	17.685,78	17.637,13	17.594,95	17.543,97
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.657,25	3.328,22	3.308,77	3.288,00	3.265,46	3.252,28
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	474,74	562,29	562,51	562,51	562,51	562,51
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	2.023,86	2.572,99	2.555,65	2.535,19	2.513,64	2.501,75
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM	158,65	192,94	190,61	190,3	189,31	188,02
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.045,58	14.395,10	14.377,01	14.349,13	14.329,49	14.291,69
	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	12.885,46	12.845,50	12.845,28	12.845,28	12.845,28	12.845,28
	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	2.031,69	1.464,27	1.448,90	1.421,60	1.402,25	1.370,27
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ	RPM	128,43	85,33	82,83	82,25	81,96	76,14
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN						
	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT						
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng	RDM						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	253,40	252,16	250,92	250,86	250,65	242,90
2.1	Đất ở	OCT						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						

TT	Phân loại rừng	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng tháng 7/2020	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 2021-2025				
				2021	2022	2023	2024	2025
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG						
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN						
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	185,26	184,24	183,93	183,87	183,87	182,83
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	68,14	67,92	66,99	66,99	66,78	60,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,86	17,86	17,86	17,86	17,86	17,86
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	17,86	17,86	17,86	17,86	17,86	17,86
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB						
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT						
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR						
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK						

Biểu 11. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững BQLRPH Tân Phú giai đoạn 2021-2030

TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030
				Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ									
1	Khoán ổn định	lượt ha	2.000,0	2.000	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	
2	Khoán công việc, dịch vụ	lượt ha	171.350,0	85.675	17.135,0	17.135,0	17.135,0	17.135,0	17.135,0	85.675,0
+	Chi trả DVMTR cho diện tích đơn vị tự bảo vệ	lượt ha	136.150,0	68.075	13.615,0	13.615,0	13.615,0	13.615,0	13.615,0	68.075,0
+	Chi trả DVMTR khoán bảo vệ hộ nhận khoán	lượt ha	35.200,0	17.600	3.520,0	3.520,0	3.520,0	3.520,0	3.520,0	17.600,0
II	PHÁT TRIỂN RỪNG									
1	Nuôi dưỡng rừng	lượt ha	3.884,52	1.560	295,46	305,47	322,81	293,87	342,74	2.324,17
2	Trồng rừng mới	ha	74,02	74,02			27,09	29,99	16,94	
3	Trồng rừng sau khai thác	ha	244,16	122,08	13,3	26,69	28,54	31,18	22,37	122,08
4	Trồng rừng nâng cao chất lượng rừng	ha	1718,07	1718,07	350	350	350	350	318,07	
5	Chăm sóc rừng trồng mới	ha								
+	Chăm sóc rừng trồng năm 2	ha	74,02	57,08				27,09	29,99	16,94
+	Chăm sóc rừng trồng năm 3	ha	74,02	27,09					27,09	46,93
+	Chăm sóc rừng trồng năm 4	ha	74,02							74,02
6	Chăm sóc rừng trồng sau khai thác	ha								
-	Chăm sóc rừng trồng năm 2	ha	228,66	106,58	6,87	13,3	26,69	28,54	31,18	122,08
-	Chăm sóc rừng trồng năm 3	ha	195,52	104,62	29,22	6,87	13,3	26,69	28,54	90,9
7	Trồng cây phân tán trong các khu du lịch	cây	2.000	1.000			1.000			1.000
III	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG									
1	2. Rừng trồng	ha	1.960	735			245	245	245	1.225

Biểu 12. Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản BQLRPH Tân Phú giai đoạn 2021-2030

TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030
				Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	KHAI THÁC RỪNG TỰ NHIÊN									
1	Khai thác chính			Không áp dụng						
	- Diện tích	ha								
	- Sản lượng	m3								
2	Khai thác tận thu	m3	-	-						
II	KHAI THÁC RỪNG TRỒNG									
1	Khai thác rừng trồng sản xuất									
-	Diện tích	ha	244,16	122,08	13,3	26,69	28,54	31,18	22,37	122,08
-	Sản lượng	m3	22.376,6	11.188,3	452,1	2.400,6	3.774,6	2.775,3	1.785,7	11.188,3
III	KHAI THÁC LÂM SẢN NGOÀI GỖ									
1	Tre, mủn, lồ ô									
-	Diện tích	ha	-	-						
-	Sản lượng	1.000 cây								
2	Dược liệu	tấn								

Biểu 13. Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng BQLRPH Tân Phú giai đoạn 2021-2030

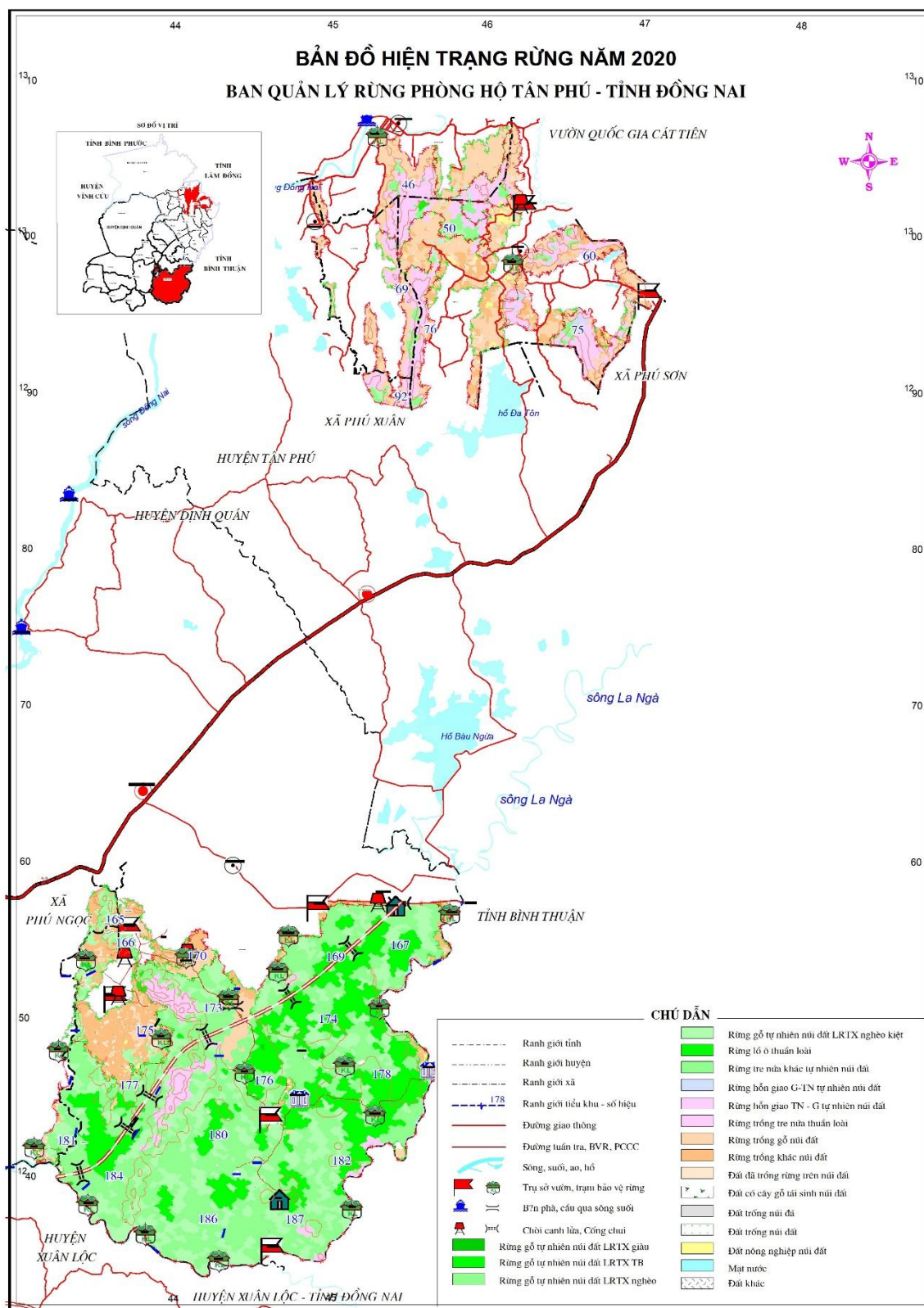
TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030
				Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	HẠNG MỤC XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG									
1	<i>Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học</i>									
-	Khảo sát, duy tu, sửa chữa mốc ranh giới hiện có hàng năm	mốc	810	405	81	81	81	81	81	405
-	Xây mới nhà, trạm									
+	Xây dựng mới trụ sở phân trường VII (trước là PT2 600 cũ)	Nhà	1	1			1			
+	Nhà trạm Bể lắng PT1	Trạm	1	1			1			
+	Nhà trạm bảo vệ rừng Thác mai	Trạm	1	1		1				
+	Tường rào BQL	m	508,5	508,5		508,5				
+	Nhà ăn vòm BQL	Nhà	1	1		1				
+	Nhà Bếp văn phòng BQL	Nhà	1	1		1				
-	Nâng cấp, sửa chữa									
+	Trụ sở BQL	Trụ sở	1	1		1				
+	Nhà Trạm TK89 (TK mới 182) Phân trường 4	Trạm	1	1				1		
+	Nhà Trạm TK 11 (TK90) Phân trường 4	Trạm	1							1
+	Nhà Trạm Thác trời PT2	Trạm	1	1					1	
+	Nhà Trạm Bể lắng PT1	Trạm	1	1					1	
+	Trụ sở PT2	Trụ sở	1							1
+	Trụ sở PT4	Trụ sở	1							1
-	Nâng cấp, sửa chữa sân bê tông Trụ sở Phân trường VI	m ²	270	270	270					

TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030
				Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Nâng cấp, sửa chữa tường rào phân trường VII	m	120	120	120					
-	Nâng cấp, sửa chữa đường be từ Thác Mai vào trạm TK 178	km						2		
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường be từ Phân trường IV đi trạm 500	km								10
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ cầu tư đông vào trạm TK186	km				7				10
2	<i>Xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR</i>									
-	Xây dựng bảng dự báo cấp cháy rừng	bảng	3	3				3		
-	Tu bổ, sửa chữa chòi canh lửa	Chòi	5	0						5
-	Máy và dụng cụ PCCC 7 phân trường, Đội cơ động BVR và văn phòng	Đơn vị	90	45	9	9	9	9	9	45
-	Sửa chữa xe máy kéo									
+	Sửa đầu máy	Cái	3	2	1				1	1
+	Thay vỏ trước bánh xe	Cái	6	2		2				4
+	Thay vỏ sau bánh xe	Cái	6	2		2				4
+	Thay ruột trước bánh xe	Cái	6	2		2				4
+	Thay ruột sau bánh xe	Cái	6	2		2				4
+	Thay nhót	Lít	60	30	10		10		10	30
+	Công sửa chữa	Công	4	3	1	1			1	1
-	Sửa 03 tuyến đường vào 03 ao chứa nước (phát dọn 3 tuyến đường, tổng chiều dài 2.260 m, rộng 6 m)	Công	520	260	52	52	52	52	52	260
-	Sửa 09 bến lấy nước ven sông La Ngà (2 công/bến)	Công	180	90	18	18	18	18	18	90
-	Son, kẻ chữ PANO bảng tuyên truyền	Cái	10	5				5		5
-	Son, vẽ biển cấp dự báo cháy rừng	Cái	8	4					4	4
-	Sửa chữa học nước cũ (loại trung bình)	Cái	30	15	3	3	3	3	3	15

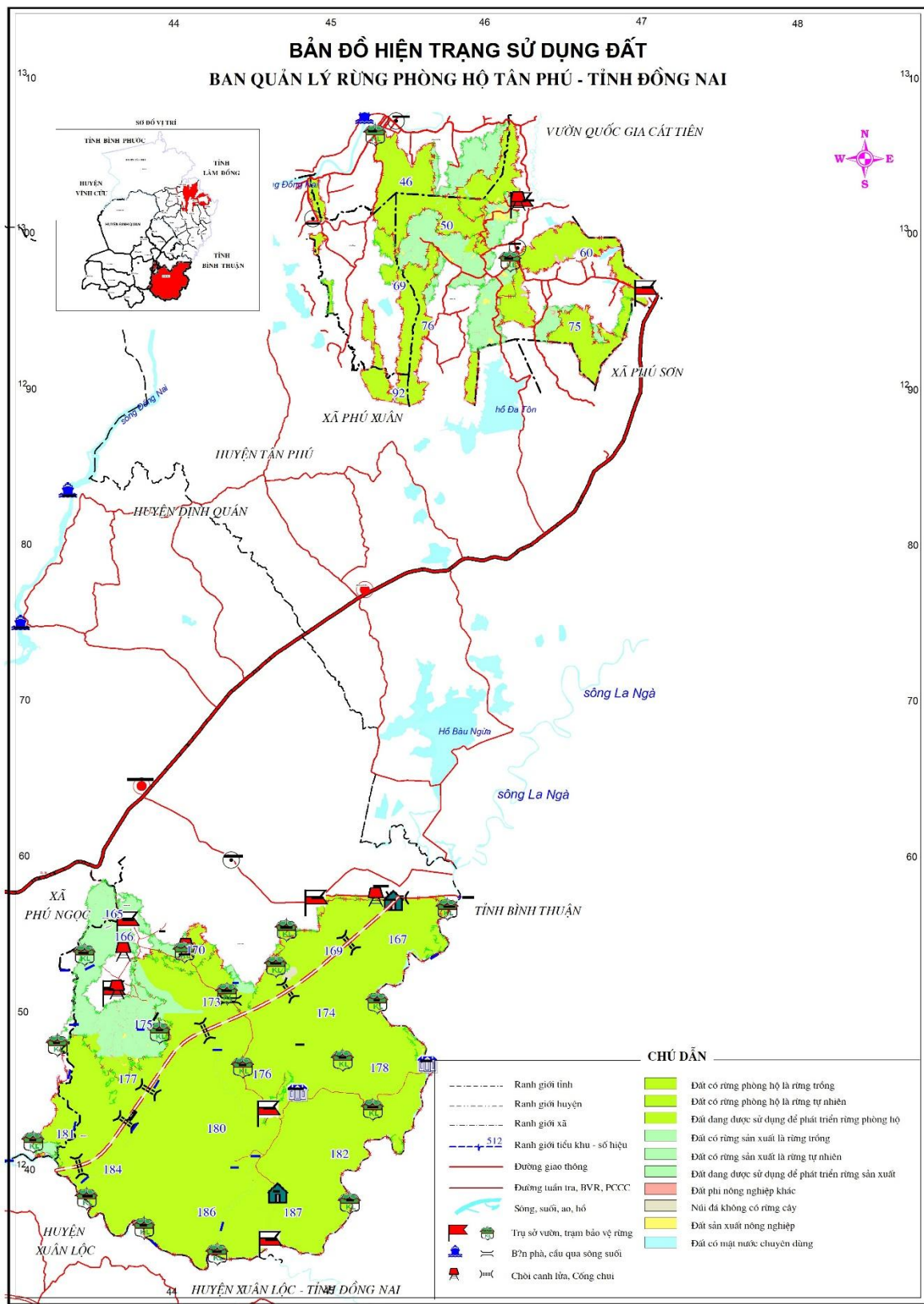
TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030
				Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
3	<i>Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí</i>		-	-						
-	Xây mới nhà, trạm			0						
+	Nhà bán vé phân trường 3 (Nhà trạm)	Nhà	1	1		1				
+	Xây dựng công khu du lịch (PTIII)	Công	1	1		1				
-	Nâng cấp, sửa chữa									
+	Nhà tắm, thay đồ thác mai	Nhà	1							1
+	Nhà nghỉ Đảo mai 3	Nhà	1							1
+	Nhà nghỉ Đảo mai 2	Nhà	1							1
+	Nhà nghỉ Đảo mai 1	Nhà	1							1
+	Khu vệ sinh Thác Mai	Nhà	1							1
+	Nhà căng tin Thác Mai	Nhà	1							1
+	Bể tắm nước nóng	Cái	1							1
B	MUA SẴM PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ									
-	Máy phát cỏ hiệu Honda	Cái	8	4			4			4
-	Biển báo cháy PCCCR	Cái	560	210	70		70		70	350
-	Máy thổi gió Makita	Cái	12	6	3			3		6
-	Bình xịt có động cơ T-GX35	Cái	12	6	3			3		6
-	Can đựng nước (20 lít)	Cái	500	250	50	50	50	50	50	250
-	Phi đựng nước loại (200 lít)	Cái	12	6	2		2		2	6
-	Máy cưa xăng	Cái	8							8
-	Cào	Cái	110	55	11	11	11	11	11	55
-	Cuốc	Cái	30	15	3	3	3	3	3	15
-	Dao phát	Cái	90	45	9	9	9	9	9	45
-	Xẻng	Cái	30	15	3	3	3	3	3	15
-	Máy tính bảng phục vụ công tác BVR,PCCC	Cái	9	6		3			3	3
-	Máy bơm nước	Cái	8	5		2			3	3
-	Máy định vị GPS 64S	Cái	15	8		4		2	2	7

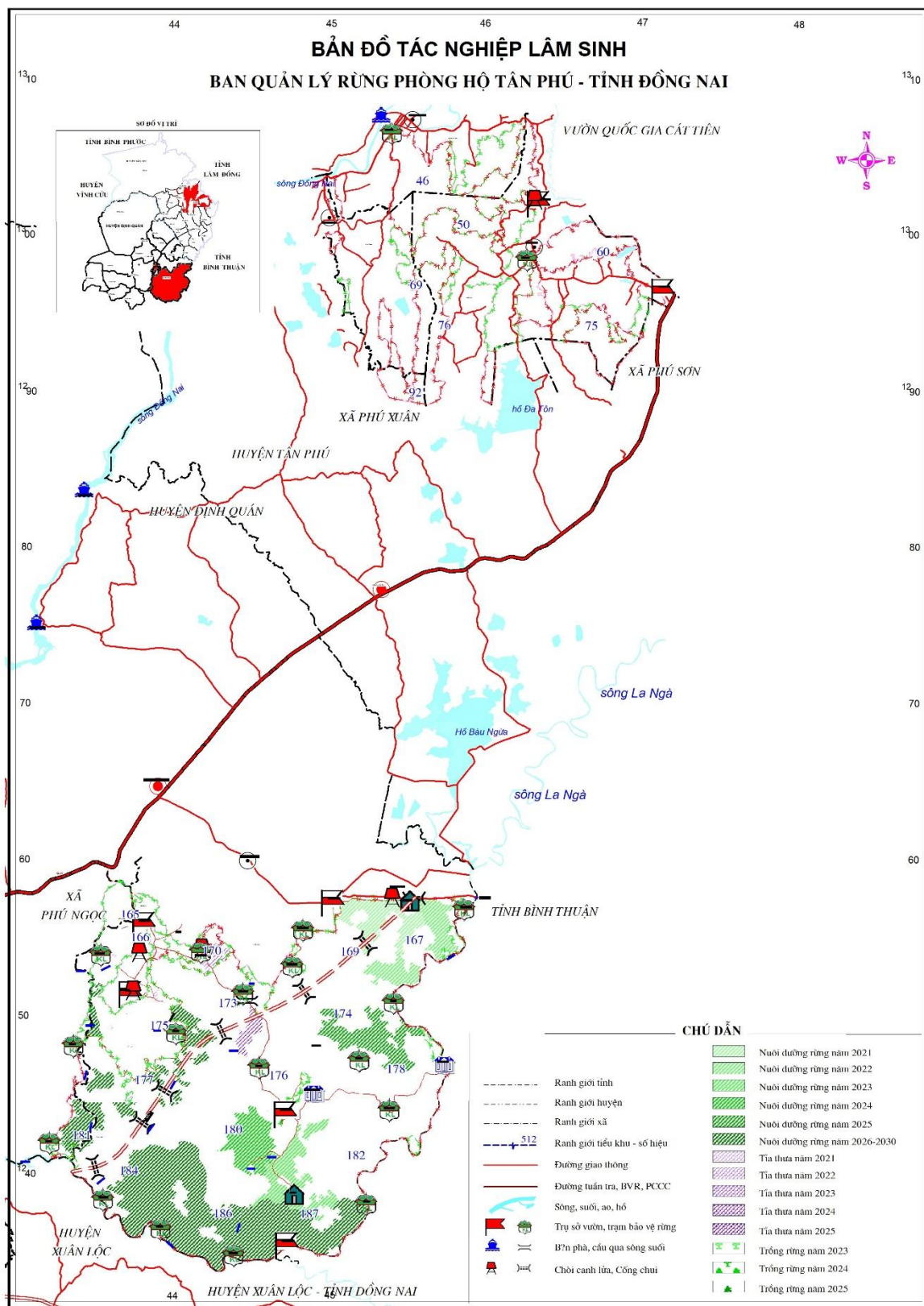
TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030
				Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Máy tính để bàn	Cái	10	5				2	3	5
-	Máy in A4	Cái	10	5				2	3	5
-	Máy tính xách tay	Cái	10	5				2	3	5
-	Máy photocopy	Cái	1							1
-	Máy chiếu	Cái	2	1	1					1
-	Xe ô tô phục vụ bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng	xe	2	1	1					1
-	Ca nô phục vụ tuần tra trên sông	chiếc	1	1		1				
-	Xuồng máy phục vụ tuần tra trên sông	chiếc	2	1					1	1
-	Các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ bảo vệ rừng như: máy bộ đàm cầm tay, máy ảnh, Flycam,.....(bình quân 5 năm mua 1 gói)	Gói	2	1			1			1
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học	Gói	1							1
C	HẠNG MỤC KHÁC									
1	Kế hoạch bảo vệ rừng									
-	Lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết toàn bộ diện tích BQL	Gói	1	1	1					0
-	Rà soát, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích chưa được cấp	Gói	1	1	1					0
-	Rà soát, cập nhật chi tiết hồ sơ quản lý đối với diện tích đất lấn chiếm	Gói	1	1	0,5	0,5				
-	Tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Tổ chức các đợt truy quét liên ngành (6 đợt/năm)	Đợt	60	30	6	6	6	6	6	30
-	Nhiên liệu tuần tra cho BVR (6 tháng mùa mưa)	năm	10	5	1	1	1	1	1	5

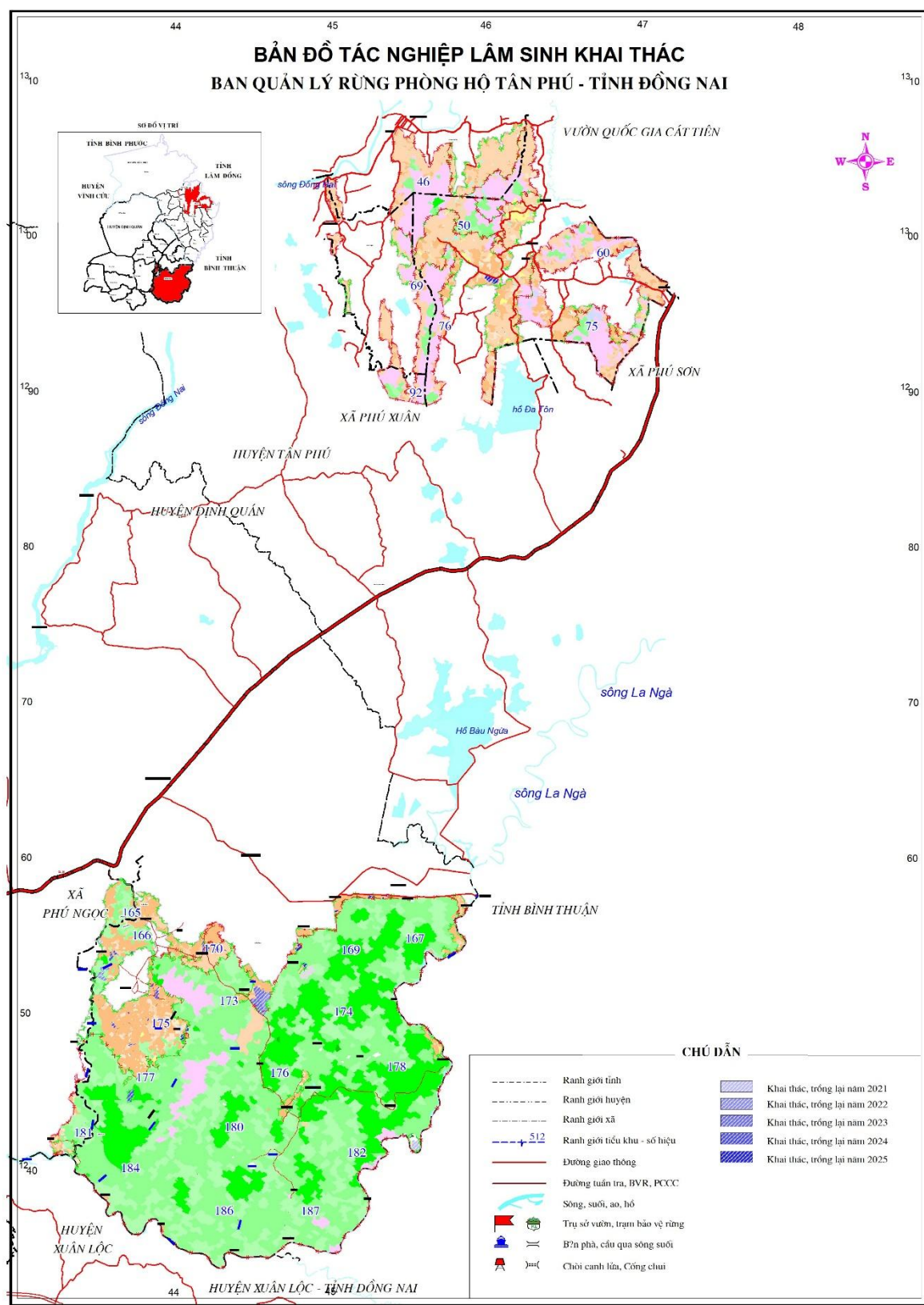
TT	HẠNG MỤC	Đvt	Tổng cộng	Giai đoạn 2021 - 2025						Giai đoạn 2026-2030
				Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Thông tin liên lạc	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Chi phí hỗ trợ kết hợp xử lý vi phạm	HĐ	20	10	2	2	2	2	2	10
-	Chi phí chỉnh lý hồ sơ lưu trữ	Gói	1	1	1					0
2	Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng									
-	Lập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm	PA	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Thuê khoán nhân công phát dọn đường băng cản lửa (băng trắng)	ha	2.406,86	1.203,43	240,69	240,69	240,69	240,69	240,69	1.203,43
-	Thuê khoán nhân công phát dọn đường tuần tra bảo vệ rừng	ha	290,83	145,41	29,08	29,08	29,08	29,08	29,08	145,41
-	Chi trực PCCCR ngoài giờ hành chính (6 tháng mùa khô)	Năm	6	5	1	1	1	1	1	1
-	Chi trực PCCCR hợp đồng thời vụ (3 tháng cao điểm)	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Nhiên liệu tuần tra PCCCR	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Nhiên liệu chạy bảo trì máy sẵn sàng hoạt động hàng ngày	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Tập huấn nghiệp vụ và diễn tập PCCCR	Đợt	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Thuê xe ô tô đi công tác	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Hợp tổng kết, đánh giá (1 lần/năm x 10 năm)	Năm	10	5	1	1	1	1	1	5
-	Quần áo + Giày + quần áo mưa + dây lưng	Bộ	960	480	96	96	96	96	96	480
-	Đèn pin	Cái	790	395	79	79	79	79	79	395
-	Võng	Cái	316	158	79			79		158
-	Vớ (tất) , 4 Đôi vớ/năm/người	Người	790	395	79	79	79	79	79	395

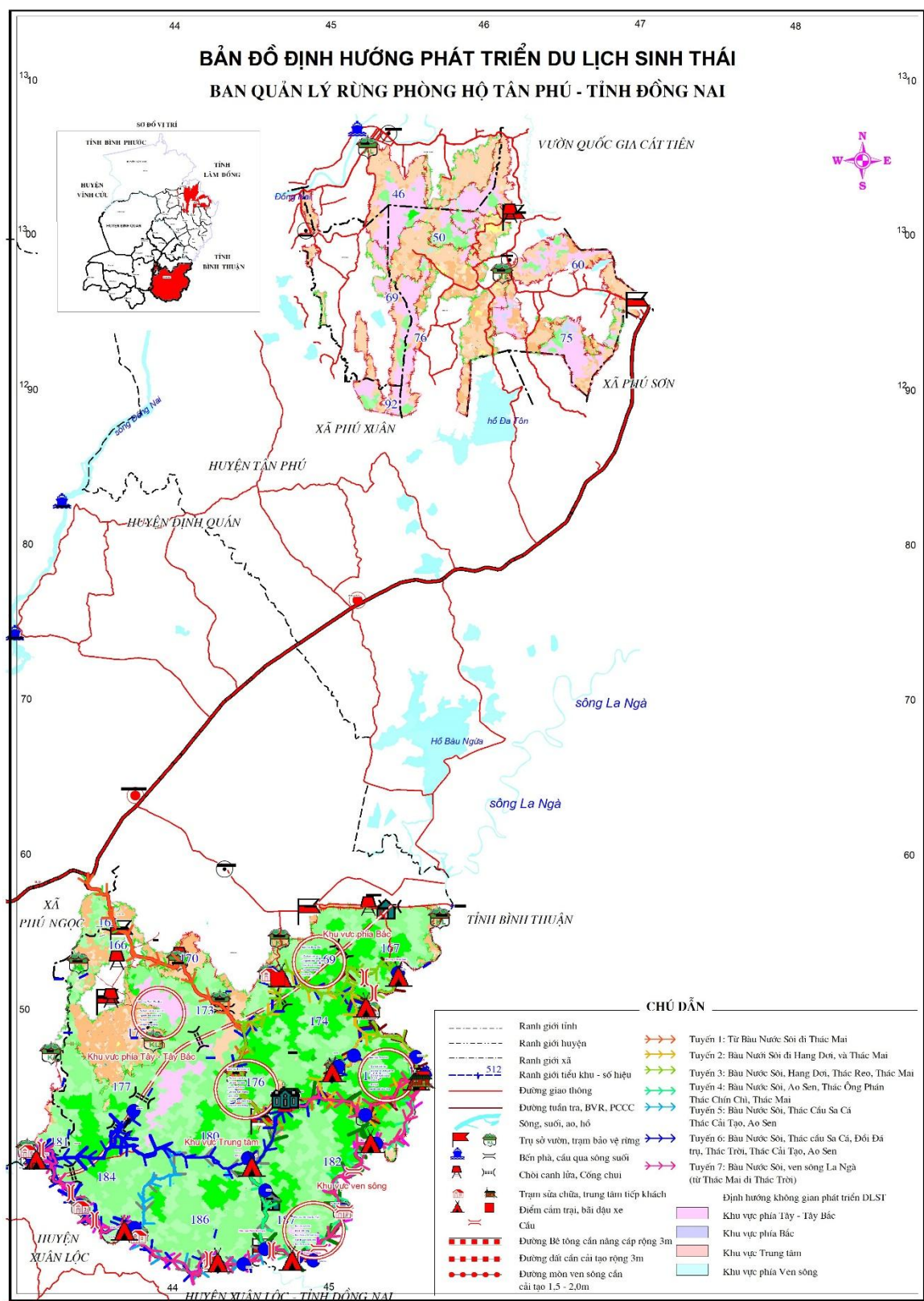


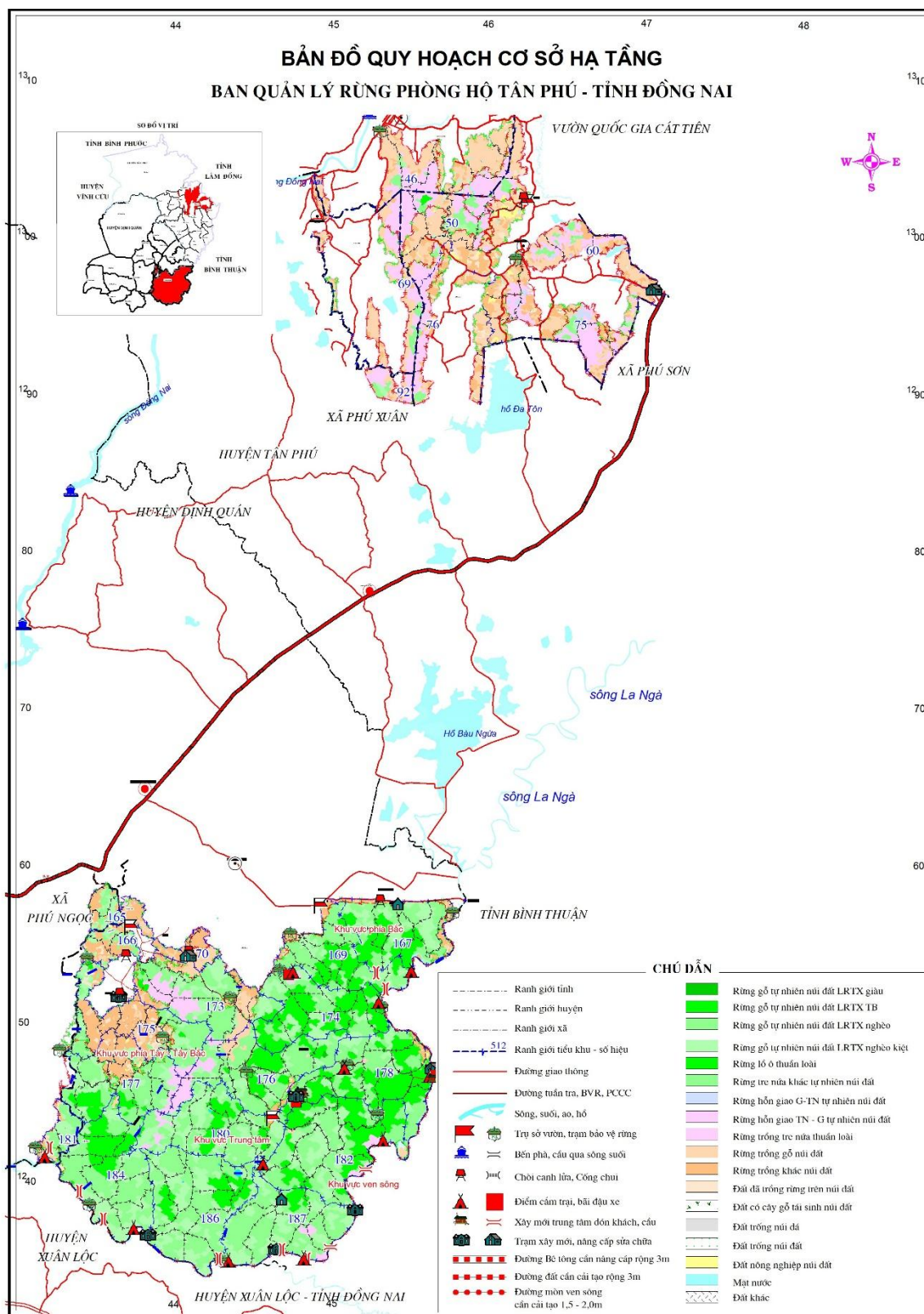
Cơ quan xây dựng bản đồ: Phân viện Điều tra, Quy hoạch Rừng Nam Bộ
Hoàn thành tháng 09 năm 2020











Cơ quan xây dựng bản đồ: Phòng viên Điều tra, Quy hoạch Rừng Nam Bộ
Hoàn thành tháng 09 năm 2020

Số: /TTr-KBT-HKL

Mã Đà, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH
Đề nghị điều chỉnh Phương án Quản lý rừng bền vững

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai;

Căn cứ Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Triển khai thực hiện dự án cầu Mã Đà và các tuyến giao thông kết nối giữa tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế tại đơn vị.

Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (sau đây viết tắt là KBT) kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh Phương án Quản lý rừng bền vững như sau:

1. Điều chỉnh những nội dung thực hiện Phương án

1.1. Kế hoạch sử dụng đất

Dự kiến kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 100.384,34 ha, giảm 187,23 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

* Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng là 63.058,93 ha, giảm 108,80 ha, trong đó:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 11.509,41 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- Phân khu phục hồi sinh thái: 43.028,79 ha, giảm 3.274,92 ha.

Nguyên nhân:

+ Giảm 138,75 ha do quy hoạch chuyển ra ngoài 3 loại rừng gồm: Diện tích thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Mã Đà và tuyến đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường Vành đai 4 là 103,19 ha; Diện tích thuộc Dự án xây dựng Biểu trưng Chiến khu Đ là 0,13 ha; Diện tích dự kiến chuyển đổi mục đích sử dụng để cải tạo sinh cảnh cung cấp nguồn nước cho động vật rừng và công tác PCCCR vào mùa khô là 3,0 ha; Diện tích đất quốc phòng (thuộc Sư đoàn 370) là 32,43 ha.

+ Giảm 3.206,69 ha do quy hoạch chuyển từ phân khu phục hồi sinh thái sang phân khu dịch vụ hành chính để tổ chức thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu Bảo tồn và khu vực bảo vệ di tích lịch sử (Căn cứ Ban An ninh miền Đồng Nam Bộ).

+ Tăng 70,52 ha do điều chỉnh chuyển vào quy hoạch rừng đặc dụng (phân khu phục hồi sinh thái) gồm: Diện tích trước đây quy hoạch tuyến đường dân sinh ven hồ Trị An (đã đổi tuyến) là 3,26 ha; Diện tích trước đây quy hoạch căn cứ hậu cần kỹ thuật là 21,12 ha và cập nhật bổ sung diện tích khu vực rừng tự nhiên giáp tỉnh Bình Phước (cũ) là 46,14 ha.

- Phân khu dịch vụ, hành chính: 8.520,73 ha, tăng 3.965,03 ha.

Nguyên nhân:

+ Tăng 4.005,60 ha do các nguyên nhân: Điều chỉnh chuyển diện tích từ các khu di tích lịch sử sang phân khu dịch vụ, hành chính để phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp là 798,91 ha; Điều chỉnh chuyển một phần diện tích thuộc phân khu phục hồi sinh thái sang phân khu dịch vụ hành chính để thực tổ chức thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu Bảo tồn (đã được phê duyệt tại Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai) và khu vực Di tích lịch sử Căn cứ Ban An ninh miền Đồng Nam Bộ (đã được xếp hạng di tích lịch sử tại Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai) là 3.206,69 ha.

+ Giảm 40,57 do quy hoạch chuyển ra ngoài 3 loại rừng gồm: Diện tích thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Mã Đà và tuyến đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường Vành đai 4 là 15,37 ha; Diện tích thuộc Dự án xây dựng Biểu trưng Chiến khu Đ là 1,4 ha; Diện tích Trung tâm Sinh thái-Văn hóa-Lịch sử Chiến khu Đ là

17,65 ha; Diện tích đất quốc phòng (thuộc Sư đoàn 370) là 6,15 ha.

* Diện tích quy hoạch rừng sản xuất là 4.636,13 ha, giảm 100,59 ha.

Nguyên nhân:

- Giảm diện tích quy hoạch rừng sản xuất do quy hoạch chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng gồm: Diện tích dự kiến bàn giao thực hiện Đề án ổn định dân cư tại chỗ các ấp ven hồ Trị An là 82,69 ha; Diện tích dự kiến bàn giao thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường Vành đai 4 là 2,43 ha; Diện tích dự kiến bàn giao quy hoạch khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp truyền thống là 29,69 ha.

- Tăng diện tích do chuyển từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào quy hoạch rừng sản xuất 7,25 ha đối với diện tích trước đây quy hoạch đường dân sinh ven hồ Trị An (đã đổi tuyến) và 6,97 ha diện tích rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng thuộc khu vực xã Phú Lý (cũ) và Mã Đà (cũ).

* Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng do KBT quản lý là 169,4 ha, tăng 22,16 ha.

Nguyên nhân:

- Tăng do chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng gồm: Dự án xây dựng Biểu trưng Chiến khu Đ là 1,53 ha; Trung tâm Sinh thái - Văn hóa - Lịch sử Chiến khu Đ là 17,65 ha; Diện tích dự kiến chuyển đổi mục đích sử dụng để cải tạo sinh cảnh cung cấp nguồn nước cho động vật rừng và công tác PCCC vào mùa khô là 3,0 ha và diện tích đất quốc phòng (thuộc Sư đoàn 370) là 38,58 ha

- Giảm do chuyển vào quy hoạch 3 loại rừng gồm: 6,97 ha diện tích rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng thuộc khu vực xã Phú Lý (cũ) và Mã Đà (cũ); 31,63 ha đối với diện tích trước đây quy hoạch đường dân sinh ven hồ Trị An (đã đổi tuyến) và diện tích quy hoạch căn cứ hậu cần kỹ thuật.

* Diện tích vùng nước nội địa hồ Trị An giữ nguyên như là 32.519,88 ha.

1.2. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước cho hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương; cộng đồng dân cư

- Các nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2025-2030: Rà soát, lập hồ sơ và hợp đồng khoán theo Nghị định 168/NĐ-CP.

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Xây dựng mô hình đồng quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng.

1.3. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

1.3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Kế hoạch bảo vệ rừng

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và

tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Duy trì hoạt động của tổ cộng tác viên lâm nghiệp; Cập nhật hồ sơ quản lý toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp của người dân trong KBT; Hỗ trợ cải thiện đời sống cho các Trạm Kiểm lâm.

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Công tác quản lý, bảo vệ lâm sản ngoài gỗ trong thời gian cao điểm; Xử lý, phát dọn thực bì trên tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng và giám sát đa dạng sinh học; kinh phí thực hiện Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống năng lượng mặt trời hàng năm trong giai đoạn 2026-2030; Máy phát điện phục vụ sinh hoạt và phòng cháy, chữa cháy rừng.

b) Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Bảo hộ chữa cháy rừng hàng năm; Xe mô tô chuyên dụng phục vụ PCCCR; Xe chữa cháy chuyên nghiệp phục vụ cháy chữa cháy rừng.

c) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội

- Các nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2025-2030: Điều tra, cập nhật danh lục thực vật rừng chu kỳ 10 năm và xác định phân bố các loài quý hiếm trong KBT.

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Thiết lập các ô định vị nghiên cứu sinh thái để theo dõi, giám sát quá trình phục hồi rừng tự nhiên, đặc điểm vật hậu học; Xây dựng Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và Phát triển sinh vật.

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Quan trắc và theo dõi diễn biến quần thể của các loài Chà vá chân đen, Vượn đen má vàng và Bò tót tại KBT.

d) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

- Các nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2025-2030: Điều tra tổng thể xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật gây hại và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ.

1.3.2. Kế hoạch phát triển rừng

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Nuôi dưỡng rừng tự nhiên đặc dụng; Trồng cây cảnh quan.

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế đối với dự án hạ tầng khu tái định cư xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai là 32,39 ha; Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế đối với

dự án xây dựng đường cao tốc Tân Phú, tỉnh Đồng Nai - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng là 20,93 ha; Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế đối với Dự án đầu tư xây dựng cầu Mã Đà, tuyến đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường Vành đai 4 là 86,6 ha và diện tích dự kiến chuyển đổi mục đích sử dụng để cải tạo sinh cảnh cung cấp nguồn nước cho động vật rừng và công tác phòng cháy chữa cháy rừng vào mùa khô kết hợp làm mở đất phục vụ thi công tuyến đường đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường Vành đai 4 là 3,0 ha; Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế đối với Dự án đầu tư xây dựng Biểu trưng Chiến khu Đ là 1,53 ha; Trồng bổ sung cây gỗ lớn bản địa trên những diện tích rừng trồng chưa đủ mật độ bằng nguồn vốn xã hội hóa; Tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất; Chăm sóc, trồng bổ sung, trồng dặm cây cảnh dọc tuyến đường 761 đoạn từ ngã ba Bà Hào đến xã Phú Lý và di dời cây cảnh dọc tuyến đường vào Trung tâm Sinh thái - Văn hóa - Lịch sử Chiến khu Đ; Chăm sóc rừng trồng thuộc Dự án Quản lý và phục hồi nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai do Tổ chức WWF tài trợ.

1.3.3. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Nghiên cứu về bảo tồn động, thực vật và các hệ sinh thái; Nghiên cứu các mô hình sinh kế bền vững gắn với công tác bảo vệ rừng của cộng đồng địa phương; Nghiên cứu, nâng cao khả năng dự báo phòng cháy, chữa cháy rừng và đề xuất giải pháp phòng chống cháy hiệu quả nhất tại KBT; Điều tra, khảo sát các mô hình sản xuất trong lâm nghiệp, đề xuất các giải pháp liên kết trong sản xuất, tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm ngành lâm nghiệp nhằm quản lý sử dụng, phát triển rừng bền vững; Điều tra, đánh giá hiện trạng, phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn các loài lưỡng cư, bò sát quý hiếm tại Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai; Điều tra, đánh giá khả năng phục hồi quần thể đàn cá được thả bổ sung cho hồ Trị An; Nghiên cứu cho sinh sản một số loài cá bản địa, loài có giá trị kinh tế cao phục vụ công tác thả bổ sung cho hồ Trị An và bảo tồn hiệu quả một số loài nguy cấp, quý hiếm; Đánh giá tác động nuôi cá bè đến môi trường nước hồ Trị An; Đào tạo các kỹ năng về điều tra, theo dõi, giám sát tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm các mô hình về bảo tồn thực vật, động vật ở những nơi làm tốt; Tổ chức diễn tập phương án chữa cháy rừng cấp xã.

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Xây dựng cơ sở dữ liệu định danh Danh lục động, thực vật rừng của KBT bằng phương pháp sinh học phân tử (ADN) nhằm phục vụ công tác bảo tồn; khối lượng và kinh phí thực hiện diễn tập phối hợp lực lượng tham gia chữa cháy rừng trong giai đoạn 2026-2030.

1.3.4. Sản xuất lâm, nông, nghiệp kết hợp

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Điều tra, đánh giá thực trạng các mô hình sản xuất nông lâm ngư kết hợp hiệu quả tại khu vực vùng đệm của KBT làm cơ sở nhân rộng và phát triển; Tổ chức tham quan, học hỏi kinh nghiệm các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở những nơi làm tốt

cho cộng đồng vùng đệm; Tập huấn một số mô hình sản xuất đạt hiệu quả, phù hợp với khu vực; Triển khai thí điểm các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp; Triển khai nhân rộng các mô hình hiệu quả; Thực hiện một số mô hình nâng cao kinh tế cho lực lượng công đoàn bảo vệ rừng tại chỗ; Hội thảo tìm đầu ra cho các nguồn nông sản đã sản xuất.

1.3.5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Các nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2025-2030: Thực hiện các nội dung theo Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của KBT giai đoạn 2021-2030 (được phê duyệt tại Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai).

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Chỉnh sửa, trình phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của KBT giai đoạn 2021-2030 theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.3.6. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và hồ Trị An

a) Cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Cắm bổ sung mốc ranh giới KBT giữa các mốc hiện có; Duy tu, sửa chữa mốc ranh giới KBT hiện có hàng năm; Xây dựng cầu bắc qua các suối của đường tuần tra QLBR, phòng cháy, chữa cháy rừng; Xây dựng các điểm cung cấp nước cho động vật hoang dã trong mùa khô; Thực hiện cắm mốc các vùng nuôi.

- Các nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2025-2030: Xây dựng mới trạm kiểm soát cửa rừng (Mã Đà, Đá Dựng, Suối Kóp); Xây dựng mới nhà Trạm Kiểm lâm (Cù Đình, Suối Linh, Khu Ủy, Trung Ương Cục, Cây Gù, Bà Cai, Bàu Điền, Đakinde, Suối Ràng, Cơ Động); Nâng cấp các cầu sắt trên tuyến đường Hiếu Liêm bằng các cầu Bê tông cốt thép; Sửa chữa, gia cố cống nước qua đường giao thông; Xây dựng mới các tuyến tuần tra bảo vệ rừng kết hợp PCCCR; Duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra BVR hàng năm; Sửa chữa, gia cố cống nước qua đường giao thông.

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Khôi lượng và kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa các Trạm Kiểm lâm trong giai đoạn 2026-2030; Lắp đặt Trạm BTS và hệ thống điện (điện lưới và năng lượng mặt trời) phục vụ công tác bảo vệ rừng tại KBT; Xây dựng nhà trưng bày mẫu tiêu bản và diễn giải môi trường; Chi phí quản lý, bảo vệ, vận hành các công trình xây dựng để bảo tồn loài Voi Châu Á.

b) Cơ sở hạ tầng phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Xây dựng trạm

dự báo nguy cơ cháy rừng; Chi phí giám sát, vận hành, bảo dưỡng hệ thống.

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Khối lượng và kinh phí thực hiện tu bổ, sửa chữa chòi canh lửa trong giai đoạn 2026-2030.

c) Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Các nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2025-2030: Xây dựng Tháp biểu trưng “Trái đầu 03 cánh” tại Trung tâm Sinh thái – Văn hóa - Lịch sử Chiến khu Đ; Nâng cấp đường vào Trung ương Cục miền Nam; Nâng cấp đường Chiến khu Đ đi cầu số 9 đường Hiếu Liêm.

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Xây dựng Công trình Biểu trưng Chiến khu Đ; Duy tu sửa chữa thường xuyên, định kỳ 05 tuyến đường (Đường Hiếu Liêm, Đường vào di tích khu ủy Miền Đông, Đường vào di tích Trung ương Cục Miền Nam, Đường chiến khu Đ đi cầu số 9 trên đường Hiếu Liêm, Đường Bà Hào - Rang Rang); Nâng cấp và duy tu sửa chữa các tuyến đường phục vụ phát triển du lịch và công tác quản lý bảo vệ rừng (đường be Trảng B, đường be Cây Sung, đường be nhánh cây sung, đường be Cây Gùi, đường be Cai nha, đường C3-Suối Tượng, đường đường be 1, Tuyến đường be 7 Miên, đường vào ấp 6 xã Mã Đà, đường bờ đập hồ Trị An, đường vào Trạm Kiểm lâm Suối Ràng, đường 625); Lập quy hoạch tổng thể bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích tại KBT.

d) Cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý tổng hợp hồ Trị An

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Cấm mốc ranh giới hồ Trị An (Code 62); Định vị phao và biển báo các phân khu chức năng trên hồ.

- Các nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2025-2030: Xây dựng cầu phao neo tàu Trạm Kiểm lâm số 1 hồ Trị An; Xây dựng bờ kè bến đậu tàu Trạm Kiểm lâm số 1 hồ Trị An.

1.3.7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Điều tra các giá trị môi trường thực (trữ lượng cacbon, bãi đẻ, dịch vụ du lịch...) chuẩn bị cho đề xuất các nguồn thu bổ sung.

1.3.8. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Các nội dung còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2025-2030: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên rừng và ĐDSH của đơn vị (động, thực vật rừng; diễn biến rừng hàng năm; tình hình vi phạm bảo vệ rừng;

các báo cáo khoa học,...).

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Mua bản quyền phần mềm viễn thám, ảnh vệ tinh phục vụ công tác giám sát tài nguyên rừng và phát hiện sớm cháy rừng.

1.3.9. Quản lý, khai thác tổng hợp hồ Trị An

- Các nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại đơn vị nên đề xuất đưa ra khỏi Phương án: Lập quy hoạch sử dụng đất cho các đảo nổi trên hồ Trị An; Thí điểm xây dựng mô hình nuôi chim Yến trên đảo.

- Các nội dung đề xuất bổ sung vào Phương án: Mua mới phương tiện phục vụ công tác quản lý, bảo vệ vùng đất ngập nước nội địa và cứu nạn cứu hộ trên hồ Trị An (03 chiếc Tàu, 03 chiếc Cano); Lập quy hoạch điểm du lịch hồ Trị An.

2. Điều chỉnh dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện Phương án

* Dự kiến nhu cầu vốn thực hiện Phương án sau khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung là 1.662.842 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: 1.061.911 triệu đồng, chiếm 63,87% tổng vốn đầu tư, trong đó:

+ Vốn sự nghiệp là 176.866 triệu đồng, chiếm 10,64% tổng nhu cầu vốn, ưu tiên cho các nội dung hoạt động: Mua sắm, sửa chữa, đề án du lịch, các chương trình đa dạng sinh học,...;

+ Vốn đầu tư phát triển là 885.045 triệu đồng, chiếm 53,23 % tổng nhu cầu vốn, ưu tiên cho các nội dung hoạt động: Nâng cấp các tuyến đường, xây dựng cơ sở hạ tầng, dự án đa dạng sinh học,...;

- Nguồn vốn từ dịch vụ môi trường rừng: 146.884 triệu đồng, chiếm 8,83% tổng nhu cầu vốn, trong đó ưu tiên cho các hoạt động: Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, trồng và chăm sóc rừng, quản lý hồ Trị An,...;

- Vốn xã hội hóa và liên doanh liên kết, huy động của các nhà đầu tư: 423.500 triệu đồng, chiếm 25,47% tổng nhu cầu vốn, trong đó ưu tiên cho các hoạt động: Trồng và chăm sóc rừng, đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch,...;

- Nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế: 5.871 triệu đồng, chiếm 0,35% tổng nhu cầu vốn, trong đó ưu tiên cho các hoạt động: Trồng và chăm sóc rừng, tập huấn,...;

- Nguồn vốn khác: 24.676 triệu đồng, chiếm 1,48% tổng nhu cầu vốn, trong đó ưu tiên cho các hoạt động: Trồng và chăm sóc rừng,...

* Tổng kinh phí thực hiện Phương án sau khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung tăng 436.436 triệu đồng so với kinh phí được duyệt tại Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai. Nguyên nhân:

- Tăng kinh phí một số chương trình, dự án sử dụng nguồn đầu tư công như: nâng cấp các tuyến đường, xây dựng cơ sở hạ tầng, dự án đa dạng sinh học,....

- Một số chương trình, dự án chuyển sang sử dụng nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng của đơn vị (dự kiến trong giai đoạn 2025-2030 nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của đơn vị sẽ tăng so với dự kiến của kế hoạch theo Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 10/5/2021).

- Dự kiến một số chương trình, dự án đã và sẽ huy động được nguồn kinh phí từ trồng rừng thay thế, vốn xã hội hóa,...

- Do một số chương trình, dự án trước đây sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, sau khi rà soát thì đăng ký chuyển sang sử dụng nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng của đơn vị. Vì vậy, đã giảm chi từ nguồn ngân sách nhà nước.

3. Điều chỉnh nội dung tổ chức thực hiện Phương án

Trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thực hiện chủ trương sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, trong đó có việc sáp nhập một số sở, ngành và chính quyền địa phương 02 cấp để tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Sau khi tinh gọn bộ máy, một số sở ngành và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp ở Đồng Nai đã có sự thay đổi, bao gồm sáp nhập, hợp nhất và thành lập mới. Để đảm bảo thống nhất về tên gọi và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở ngành và chính quyền địa phương sau sáp nhập, thành lập mới, KBT đề xuất điều chỉnh nội dung tổ chức thực hiện Phương án cụ thể như sau:

- Đối với các cơ quan, đơn vị liên quan:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và chính quyền địa phương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý về đất đai, môi trường, đa dạng sinh học tại KBT; giám sát, kiểm soát chặt chẽ các dự án có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng và hướng dẫn, tham mưu việc thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai; hướng dẫn, thẩm định nội dung cập nhật kế hoạch sử dụng đất của Phương án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

+ Sở Tài Chính: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ tình hình ngân sách và nguồn vốn đầu tư công hàng năm, cân đối, tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn để KBT triển khai thực hiện các nội dung của Phương án đạt hiệu quả, đúng quy định; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính. Phối hợp với KBT và Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các giải pháp đẩy mạnh, thu hút các Nhà đầu tư quan tâm đầu tư vào lĩnh vực du lịch tại KBT.

+ Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác quản lý về lĩnh vực xây dựng và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông; rà soát, đề xuất thực hiện danh mục các dự án hạ tầng giao thông quan trọng, hệ

thống đường bộ trong KBT theo Phương án được duyệt; kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật.

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, định hướng phát triển sản phẩm du lịch; phát triển thị trường khách du lịch; hỗ trợ, hướng dẫn chủ rừng, các nhà đầu tư về hoạt động du lịch; hỗ trợ công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư và hợp tác phát triển du lịch giữa KBT với các khu, điểm du lịch trong và ngoài tỉnh; phối hợp cá cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch theo giai đoạn và hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của KBT nói riêng và nhu cầu tính toán nói chung. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đẩy mạnh công tác tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; mở các chuyên trang, chuyên mục và tăng thời lượng đưa tin về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; đăng tin bài biểu dương người tốt, việc tốt trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phê phán các hành vi vi phạm Luật lâm nghiệp, đất đai. Đồng thời tăng cường công tác truyền thông, quảng bá tiềm năng, lợi thế về du lịch của KBT nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung để thu hút các nhà đầu tư và truyền tải thông tin đến du khách.

+ Sở Công thương: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý, đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện cho các khu vực đầu tư phát triển, đặc biệt khu du lịch và di tích lịch sử; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển một số nghề thủ công truyền thống, các làng nghề, các điểm du lịch cộng đồng trong khu vực phù hợp với định hướng phát triển của Phương án thuộc chương trình khuyến công của tỉnh.

+ Chính quyền địa phương các cấp: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và các quy định khác có liên quan để người dân hiểu và chấp hành; tổ chức cập nhật nội dung sử dụng đất của Phương án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã; đồng thời huy động lực lượng, chỉ đạo các phòng chuyên môn và cơ quan, đơn vị liên quan (Công an, Quân đội, Kiểm lâm) trên địa bàn để phối hợp, hỗ trợ KBT trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển, và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Đối với KBT: Chịu trách nhiệm lập kế hoạch triển khai tổng thể các hoạt động của cả Phương án ngay sau khi được phê duyệt. Tổ chức thực hiện các nội dung đảm bảo đúng mục tiêu và tiến độ thực hiện; tuân thủ đúng quy định hiện hành. Hàng năm xây dựng kế hoạch, phương án, dự án, hồ sơ thiết kế cho từng hạng mục cụ thể trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện: Việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc chuyển loại rừng này sang loại rừng khác phải thực hiện đúng theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn khác có liên quan. Định kỳ hàng năm, 05 năm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án về Sở Nông nghiệp và Môi trường, các địa phương, đơn vị có liên quan.

(có Phương án Quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi bổ sung kèm theo)

Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Giám đốc KBT;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc KBT;
- Lưu VT, HKL.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Hảo